

G

1907

GIA BỊ

.....

Cũng gọi Gia hựu, Gia uy, Gia.

Chư Phật Như lai dùng tâm từ bi gia hộ chúng sinh. Sức gia bị của chư Phật gọi là Gia bị lực, hoặc Gia uy lực.

Gia bị có hai thứ:

1. Hiện gia: Mắt có thể thấy được, chẳng hạn như người thuyết pháp được sức gia bị của Phật và Bồ tát thì ba nghiệp thân, miệng, ý của người ấy có thể diễn nói đúng như pháp:

2. Minh gia(cũng gọi Minh hộ, Minh hựu): Mắt thường không nhìn thấy được, nhưng âm thầm cảm nhận có sức gia bị của chư Phật và Bồ tát.

[X. kinh Bồ tát anh lạc Q.3; luận Đại trí độ Q.41; A di đà kinh số sao tự (Vân thê); Câu xá quang kí Q.1; Quán kinh huyền nghĩa phần truyền thông kí Q.1].

GIA CẦU

.....

Chó nuôi trong nhà đã quá quen nên nó không sợ người.

Từ ngữ này được dùng để ví dụ các phiền não như tham lam, sân hận, oán hờn cứ bám theo con người khó trừ diệt được.

Kinh Đại bát niết bàn quyển 15 (Đại12, 453 hạ) nói: “Như chó nhà không sợ người, hươu rừng thấy người thì kinh hoàng bỏ chạy; lòng sân hận khó đuổi đi, như chó trong nhà, tâm từ bi dễ mất như hươu ở rừng”.

[X. Vãng sinh yếu tập Q.trung phần cuối].

GIA CÚ

... ..

Những tiếng thêm vào đầu hoặc ở cuối bài chân ngôn (chú). Tùy theo các loại pháp tu mà những tiếng thêm ấy có khác nhau. Chẳng hạn như bài chú tụng khi tu pháp Túc tai, thì ở đầu thêm chữ “Án” (ô), ở

cuối thêm tiếng “Sa ha” (svàhà), hoặc “Phiến
đề ca” (Zàntika). Khi tu pháp Điều phục
thì ở đầu là chữ “Hồng” (huô), ở cuối thêm
chữ “Hồng” (huô), “Phát tra” (phải).

[X. Đại nhật kinh số Q.7; Bất tư nghị
số Q.hạ].

GIA ĐÀM BÀ THỤ

Phạm, Pàli:Kadamba.

Cũng gọi Ca đàm bà thụ.

Một loại cây cao sinh sản ở Ấn độ, hoa
hình tròn, màu trắng phớt vàng, nở vào
khoảng tháng 6, mùi rất thơm.

Kinh Khởi thế quyển 1 do ngài Xà na

G

GIA ĐÀM BÀ THỤ

G

1908

quật đa dịch vào đời Tùy nói rằng, ở châu Phất bà tì đề ha, có cây Ca đàm bà, đường kính bảy do tuần, rễ ăn sâu vào lòng đất 21 do tuần, cao 100 do tuần, cành lá che rợp 50 do tuần. Duy có điều, loại cây được ghi trong kinh này không giống với cây Gia đàm bà người ta thấy hiện nay.

Ngoài ra, tín đồ Ấn độ giáo cho cây này là cây thiêng liêng của thần Cát lật sắt noa (Phạm:Kfwĩa) và vị thần này thường cùng với vợ là La đạt dạo chơi dưới cây Gia đàm bà.

[X. phẩm Bất không kiến bản sự trong kinh Bồ tát niệm Phật tam muội Q.1; kinh Đại lâu thân Q.1].

GIA ĐẢO PHÁP LOẠN

.....

Cũng gọi Gia đảo pháp nạn, Nhiệt nguyên pháp nạn.

Biến cố trong đó giáo đồ tông Nhật liên bị bách hại ở làng Nhiệt nguyên trang Gia đảo, huyện Tĩnh cương, quận Phú sĩ, Nhật bản.

Sư Nhật liên, Sơ tổ tông Nhật liên, cùng các đệ tử đến giảng đạo ở quận Phú sĩ, dân chúng đến qui y mỗi ngày một đông, làm cho sư Nghiêm dự, trụ trì chùa Thực tướng thuộc tông Thiên thai tại Nham bản và sư Hành trí trụ trì chùa Lang tuyền thuộc tông Chân ngôn ở Hạ phương sinh lòng ghen ghét.

Năm Hoằng an thứ 2 (1279), đệ tử qui y của sư Nhật liên người làng Nhiệt nguyên, trang Gia đảo, tên là Thân di Tứ lang bị giết hại. Đệ tử xuất gia của sư Nhật liên là Nhật hưng bèn truy tố sư Nhật tú của chùa Lang tuyền ra trước tòa án địa phương. Kết quả ngược lại là nhóm đệ tử qui y của sư Nhật liên là Thần tứ lang v.v... lại bị tử hình.

Do đó, sư Nhật liên mới làm sách “Thánh Nhân Ngự Nạn Sao” để răn dạy môn đồ.

Về sau, Nhật tú đến Mạc phủ trình tờ đơn minh oan của chùa Lang tuyên để bày tỏ rõ sự thật. Việc đã xong, Nhật tú lui về ở ẩn.

GIA ĐĂNG ĐỐT ĐƯỜNG (1870-1949)

Nhà giáo dục xã hội Nhật bản, quê ở phủ Kinh đô, vốn tên là Hùng nhất lang.

Thủa nhỏ, ông theo thân phụ học chữ Hán, lớn lên ông vào học luật ở trường Anh cát lợi (tiền thân Đại học Trung ương) tại Đông kinh (Tokyo). Sau, ông cùng với các bạn là Đào điền Phồn căn và Đại nội Thanh loan cùng theo ngài Đại qui Như điện nghiên cứu Phật pháp, đồng thời, ông còn lưu tâm đến việc giáo hóa xã hội. Ông từng giữ các chức Quản lý sự vụ Hội liên hiệp giáo hóa đoàn thể, Hội trưởng Thượng cung giáo hội Trung ương, Chủ biên tạp chí “Tân Tu Dưỡng” (năm Đại chính 13-1924 đổi tên là “Tinh Thần”) và thường đi diễn thuyết các nơi trong nước. Ông được tôn là người có công lớn trong việc giáo hóa xã hội và trong các năm Đại chính 13 (1924), Chiêu hòa thứ 3 (1928), ông lần lượt được Cung nội tỉnh và Văn bộ đại thần trao tặng huân chương.

Ngoài ra, ông còn dạy ở các Đại học Đông dương, Đại học Nhật bản và Đại học tông Tào động.

Năm Chiêu hòa 24 (1949) ông qua đời, thọ 80 tuổi.

Tác phẩm của ông gồm có: Bích nham lục đại giảng tọa 12 quyển, Tu dưỡng đại giảng tọa 12 quyển, Thiên học yếu nghĩa, Duy ma kinh giảng thoại; Bích nham lục giảng thoại, Nhật bản Phật giáo

GIA ĐẰNG ĐỐT ĐƯỜNG
Gia Đẳng Đốt Đường

G

1909

chi khái thuyết, Duy ma chi chântủy, Khởi
tín luận giảng thoại, Thiền dữ sinh hoạt.

[X. Minh trị Phật giáo sử (Thanh niên
Phật giáo tùng thư 20); Đại chính Phật giáo
sử (Thanh niên Phật giáo tùng thư 31); Minh
trị đại chính chiêu hòa thời đại Phật giáo sử
(Phật giáo đại giảng tọa)].

GIA ĐĂNG TINH THẦN (1872-1956)

Vị tăng học giả của phái Phong sơn thuộc
tông Tân nghĩa chân ngôn Nhật bản.

Thừa nhỏ, sư xuất gia, được thụ quán
đỉnh. Lớn lên, sư chuyên học về chân ngôn
và tính tướng. Sư từng giữ các chức Giáo sư
và Hiệu trưởng các trường Đại học. Sư từng
mở đàn Quán đỉnh ở chùa Dũ lạc tại Điền
đoan, Đông kinh. Năm Đại chính thứ 4
(1925), sư được bầu làm Đại tư giáo đại tăng
chính. Sư đã đóng góp rất nhiều công lao
cho Phật giáo và giới học thuật.

Năm Chiêu hòa 31 (1956) sư tịch, thọ
85 tuổi.

Tác phẩm của sư gồm hơn 10 loại, như:
Đại nhật Như lai chi nghiên cứu, Nhân
vương bát nhã kinh quốc dịch lược chú, Duy
thức nhị thập luận v.v...

GIA ĐÌNH KINH

.....

Phạm: Gfhyā-sūtra.

Kinh cương yếu nói về các nghi thức tế
lễ trong gia đình ở thời đại Phệ đà của Ấn
độ đời xưa. Kinh này và kinh “Tùy văn” là
một phần của Kiếp kinh (Phạm: Kalpasūtra)
đều thuộc văn hiến phụ trợ của kinh
Phệ đà.

Kinh này được soạn thành vào khoảng
từ 400-200 năm trước Tây lịch. Nội dung
nói về các nghi thức và quá trình tế lễ trong
gia đình, vốn đã trở thành truyền thống dân
gian gắn liền với những sinh hoạt hàng ngày
của người Ấn độ. Phạm các việc như sinh

ra, đặt tên, nhập học, tốt nghiệp, hôn nhân, chôn cất v.v... đều có tế lễ, trong đó còn chia ra tế lễ lâm thời và định kì khác nhau. Thông thường, nghi thức tế lễ để giữ cho ngọn lửa cháy suốt năm không tắt thì do người làm chủ trong gia đình cử hành. Những phẩm vật dùng trong việc cúng tế gồm có: Ngũ cốc, sữa, súc sinh v.v... (xt. Tùy Văn Kinh).

GIA GIA THÁNH GIẢ

Gia gia là dịch ý từ tiếng Phạm Kulaôkula.

Là tên của bậc Thánh Tiểu thừa. Một trong 27 bậc Hiền thánh, một trong 18 bậc Hữu học.

Gia gia chỉ cho bậc Thánh Nhất lai hướng trong 4 quả Thanh văn, đã dứt được phẩm thứ 3 và phẩm thứ 4 trong 9 phẩm Tu hoặc ở cõi Dục. Sau khi mệnh chung, bậc Thánh này còn phải qua 3 hoặc 2 lần thụ sinh trong loài trời, người ở cõi Dục, từ nhà này đến nhà khác, rồi mới chứng được quả A la hán mà vào Niết bàn, cho nên gọi là Gia gia. Tính theo số lần thụ sinh thì Gia gia có thể chia làm 2 loại:

1. Tam sinh gia gia: Người đã đoạn được 3 phẩm Tu hoặc ở cõi Dục, đã diệt được 4 lần thụ sinh, nhưng vẫn còn 6 phẩm Tu hoặc nữa.
2. Nhị sinh gia gia: Người đoạn được bốn phẩm Tu hoặc ở cõi Dục, đã diệt được 5 lần thụ sinh, nhưng vẫn còn 5 phẩm Tu hoặc nữa.

Nếu theo các loài sinh thì có thể chia làm:

1. Thiên gia gia: Người thụ sinh ở cõi Trời 3 hoặc 2 lần, rồi mới chứng Niết bàn.
 2. Nhân gia gia: Người thụ sinh ở cõi người 3 hoặc 2 lần, rồi mới chứng Niết bàn.
- Ngoài ra, còn có hạng Bình đẳng gia gia không nhàm chán thụ sinh và Bất bình
- ### GIA GIA THÁNH GIẢ

G

1910

đăng gia gia nhằm chán thụ sinh.

[X. luận Câu xá Q.24; luận A tì đàm tâm Q.2; luận A tì đạt ma thuận chính lí Q.64].

(xt. Tứ Hướng Tứ Quả).

GIA GIÁO

Cũng gọi Gia huấn, Tiểu tham.

Trong Thiền lâm, ngoài giờ nghe pháp chính thức trên Pháp đường là Đại tham ra, chiều tối lại, người học vào phòng liêu riêng của thầy để xin được chỉ dạy thêm những điều mình chưa hiểu rõ, gọi là Tiểu tham. Ở đây gọi Tiểu tham là Gia giáo là ví như cha mẹ ban ngày giao việc cho các con, chiều tối đến kiểm tra lại xem chúng làm có đúng hết không, nếu còn sai sót thì dạy bảo, vì vậy gọi là Gia giáo.

GIA HẠNH

Phạm: Prayoga.

Dịch cũ: Phương tiện.

Nghĩa là tu hành để tăng thêm công dụng.

Cứ theo luận Thành duy thức quyển 9 và Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương quyển 2 phần cuối, thì giai vị của Tứ thiện căn tiếp cận với Kiến đạo đặc biệt được gọi là Gia hạnh, nhưng cũng chung cho cả giai vị Tư lương. Như trong Bạch phẩm và Hắc phẩm của luận Du già sư địa quyển 31 nêu ra chín loại pháp gia hạnh là Tương ứng, Quán tập, Vô đảo, Bất hoãn, Ứng thời, Giải liễu, Vô yếm túc, Bất xả ách và Chính đẳng, tức là ý ấy (nghĩa là chung cho các giai vị).

Ngoài ra, trong Mật giáo, Gia hạnh là chỉ cho các pháp tu đặc biệt mà hành giả Mật giáo phải tu trước khi chính thức được truyền trao pháp Quán đỉnh (Chính hạnh). Những pháp ấy là: Thập bát đạo, Kim cương giới, Thai tạng giới và Hộ ma. Đây là giai đoạn thứ nhất của hành giả Mật giáo tu hành mà đến nay vẫn còn được coi trọng.

[X. luận Câu xá Q.25; luận Hiền dương

Thánh giáo Q.18; Đại thừa pháp tướng danh mục Q.5 phần dưới].

GIA HẠNH ĐẠI SĨ

Chỉ cho hàng Bồ tát ở giai vị gia hạnh của Đại thừa. Giới Phật giáo Nhật bản gọi ngài Thế thân là Gia hạnh đại sĩ.

(xt. Gia Hạnh Vị).

GIA HẠNH ĐẠO

Phạm: Prayoga marga.

Cũng gọi Phương tiện đạo. Một trong bốn đạo.

Giai đoạn tu gia hạnh để đoạn trừ phiền não.

Gia hạnh ở đây cũng giống với vị gia hạnh trong Ngũ vị của Duy thức, tức là vị Tứ thiện căn (Noãn, Định, Nhẫn, Thế đệ nhất pháp) trước giai vị Kiến đạo.

Cứ theo luận Câu xá quyển 25, thì trải qua Gia hạnh đạo rồi, hành giả có thể đạt đến Vô gián đạo.

Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương quyển 2 (Đại 45, 282 hạ), nói: “Gia hạnh, nghĩa là tu hành thêm công dụng để mong cầu Đoạn đạo”.

[X. luận Đại thừa a tì đạt ma tạng tập Q.8; luận Thành duy thức Q.9; luận Du già sư địa Q.69; luận Câu xá Q.21]. (xt. Gia Hạnh, Gia Hạnh Vị).

GIA HẠNH ĐẮC

Cũng gọi Tu đắc, Nhân công đắc.

Pháp chứng được nhờ gia hạnh văn, tư, tu. Nghĩa là nhờ sức tinh tiến tu hành mới có thể chứng được.

[X. luận Câu xá Q.4, Q.5, Q.22; luận Đại tì bà sa Q.144; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.6 phần cuối].

GIA HẠNH ĐẮC

G

1911

GIA HẠNH KẾT NGUYÊN

Truyền trao pháp bí mật sau khi kết thúc giai đoạn tu gia hạnh (tu dự bị trước).

Đây là pháp tu đặc biệt của Mật giáo và tùy theo các phái mà có khác nhau.

GIA HẠNH QUẢ

Phạm: Prayoga-phala.

Quả được sinh ra nhờ sức gia hạnh, như trí vô lậu được sinh khởi là nhờ sức gia hạnh của bất tịnh quán. Đây là một trong chín quả do các vị Luận sư của nước Kiện đà la lập ra.

Luận Đại tì bà sa quyển 121 (Đại 27, 630 trung), nói: “Gia hạnh quả, nghĩa là nhờ sức gia hạnh tu bất tịnh quán, hoặc trì tức niệm mà dần dần phát khởi tận trí, vô sinh trí. Các quả gia hạnh khác đại khái cũng như thế”.

[X. luận Câu xá Q.6].

GIA HẠNH THIÊN

Đổi lại với “Sinh đắc thiện”.

Chỉ cho phương tiện thiện hoặc tu đắc thiện, là tâm thiện có được nhờ sức phương tiện gia hạnh. Nghĩa là tâm thiện sáng suốt nhờ công lao tu hành mới đạt được chứ chẳng phải tự nhiên sinh ra đã có.

Luận Câu xá quyển 7 (Đại 29, 39 thượng), nói: “Tâm thiện trong 3 cõi chia làm 2 loại: Gia hạnh đắc và Sinh đắc”.

Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương quyển 6 (Đại 45, 354 trung), nói: “Nếu do sức nghiên cứu ba tạng kinh điển mà thiện tâm trí tuệ sáng suốt phát sinh, thì gọi là Gia hạnh thiện; thuận theo pháp xuất thế, gắng sức tu hành, tính rất sáng tỏ, gọi là Văn tuệ (...). Ba loại thiện này không phải tự nhiên mà có, nó rất sáng suốt và nhờ gia hạnh mà được, cho nên gọi là Gia hạnh thiện”.

[X. luận Đại tì bà sa Q.11; luận A tì đạt

ma thuận chính lí Q.20; luận Hiển dương
Thánh giáo Q.18; Câu xá luận quang kí Q.7].
(xt. Tam Tính).

GIA HẠNH VỊ

Cũng gọi Gia hạnh đạo, Phương tiện đạo.
Gia công sức tiến tu. Là giai vị thứ 2 trong
5 vị tu đạo do tông Duy thức lập ra.

Tức là vị Tứ thiện căn gồm: Noãn, Định,
Nhẫn và Thế đệ nhất pháp do tu tập Tứ
tâm tư, Tứ như thực trí mà phát sinh, là gia
hạnh phương tiện để vào Kiến đạo, thông
suốt chân lí.

Luận Thành duy thức quyển 9 (Đại 31,
48 trung), nói: “Gia hạnh vị, nghĩa là tu Đại
thừa thuận quyết trạch phần (...) Bốn pháp
Noãn, Định, Nhẫn, Thế đệ nhất pháp gọi
chung là Thuận quyết trạch phần. Trong giai
vị tư lương trước cũng có sự dụng công gia
hạnh, nhưng đây nói gia hạnh là do ở chỗ
thuận tới chân thực quyết trạch phần, gần
được ngôi Kiến đạo mà lập danh”.

[X. luận Câu xá Q.22; luận Đại thừa a tì
đạt ma tập tập Q.8; Thành duy thức luận
thuật kí Q.9; Bách pháp vấn đáp sao Q.5,
Q.6]. (xt. Ngũ Vị, Tứ Tâm Tư).

GIA HỘ

.....

Thêm sức giúp đỡ che chở.

Tức là chư Phật và Bồ tát dùng sức mình
để gia bị hộ trì cho chúng sinh.

Kinh Hoa nghiêm (bản 80 quyển) quyển
27 (Đại 10, 147 hạ, nói: “Thường được tất
cả chư Phật gia hộ”.

Kinh Tối thắng vương quyển 8 (Đại 16,
443 thượng), nói: “Do chư thiên gia hộ mà
được làm quốc vương”.

(xt. Gia Trì).

GIA HỘ

G

1912

GIA HỘI ĐÀN MẠN ĐỒ LA

Gia nghĩa là hoan hỷ; Hội nghĩa là đến hội họp.

Gia hội đàn mạn đồ la tức là mạn đồ la của các Tôn vị Mật giáo hội họp để hiển bày bản thể, là 1 trong 4 loại mạn đồ la Thai tạng được nói trong kinh Đại nhật.

Mạn đồ la này được dùng trong nghi thức quán đỉnh Thụ minh, Truyền pháp.

[X. Đại nhật kinh số Q.6, Q.12; Bí tạng kí sao Q.1; Thai tạng giới mạn đồ la sao Q.thượng; Khê lam thập diệp tập Q.53].

GIA MỘC TƯỜNG

Gọi đủ: Gia mộc tường hiệp tỉ đa cát.

Dịch ý: Diệu ngữ tiểu kim cương.

Vị Phật sống chuyển thể thuộc phái Cách lỗ của Phật giáo Tây tạng, cũng là vị tọa chủ tối cao của chùa Lạp bốc lăng.

Căn khâm gia mộc tường hiệp tỉ đa cát đời thứ I là Giác ngộ tôn truy hiệp ba (1648-1721) quê ở Cam gia than sông Hạ, thuộc tỉnh Cam túc. Ngài học kinh ở Tây tạng, được học vị “Cách tây”, từng giữ chức Quách mang trát thương kham bố của chùa Triết bạng. Khoảng năm Khang hi (1662-1722) đời Thanh ngài được sắc phong là “Hộ pháp Thiền sư Ngạch nhĩ đức ni nặc môn hãn”. Sau nhận lời thỉnh của Thân vương Hà nam Thanh hải Mông cổ, ngài trở về sông Hạ xây dựng chùa Lạp bốc lăng (chùa lớn thứ 6 của phái Hoàng giáo), hình thành hệ thống Phật sống chuyển thể lớn nhất của Hoàng giáo ở vùng An mộc đa. Đời thứ II là Cư mễ vượng ba, từng được Hoàng đế Càn long sắc phong là “Hộ pháp Thiền sư Hộ đồ khắc đồ”.

Gia mộc tường hiện nay là đời thứ VI.

GIA THÁI PHỔ ĐĂNG LỤC

Gồm 30 quyển và 3 quyển mục lục, do ngài Lô am Chính thụ biên soạn và hoàn thành vào năm Gia thái thứ 4 (1204) đời Tống, được thu vào Vạn tục tạng tập 137. Bộ lục này là tiếp sau các bộ: Cảnh đức truyền đăng lục, Thiên thánh quảng đăng lục, Kiến trung tĩnh quốc tục đăng lục và ngài Lô am đã phải dành ra 17 năm trời mới biên soạn xong.

Nội dung gồm: Thị chúng cơ ngữ, Thánh quân hiền thần, Ứng hóa thánh hiền, Quảng ngữ, Niêm cổ, Tụng cổ, Kệ tán, Tạp trữ v.v...

Mục lục quyển đầu có phụ thêm phần tiểu sử của thiền sư Lô am Chính thụ và thư của ngài dâng bộ Gia thái phổ đăng lục lên Hoàng đế Ninh tông nhà Tống.

GIA THÂN

.....

Thần linh thờ trong nhà để cầu cho gia đình được yên vui.

Như tổ tiên thờ trong nhà được coi là các vị thần che chở phù trì cho con cháu.

Trong bếp thì thờ Táo quân (vua bếp) để cầu cho nhà cửa được bình an. Thời đại cổ La mã bên Tây phương cũng có phong tục này, như nghi thức thờ gia thần Lar hoặc Lares.

GIA THI

.....

Phạm:Kàza.

Cũng gọi Gia tư, Ca xa, Ca thi.

Dịch ý là sáng bóng. Là tên một loại cỏ thuốc.

Huyền ứng âm nghĩa quyển 3 nói: “Gia thi, cũng gọi là Ca thi, Trung quốc dịch là quang, nghĩa là sáng bóng”.

Cũng Huyền ứng âm nghĩa quyển 10 còn nói Gia thi là một loại cỏ thuốc.

GIA THI

G

1913

Còn theo luật Ngũ phần quyển 25, thì
cổ Ca thi có thể dùng làm tọa cụ (đồ trải để
ngồi).

Đại Đường tây vực kí quyển 1 thì nói, cổ
Ca thi có thể dùng làm chổi để quét tước
nơi thờ Phật.

GIA THUYẾT

... ..

Nhờ sức gia bị của chư Phật mà thuyết
pháp.

Như kinh điển Bát nhã là giáo pháp Đại
thừa, nhưng đức Phật đã gia bị cho hàng đệ
 tử Thanh văn là các ngài Tu bồ đề, Xá lợi
phất v.v... tuyên thuyết. Tông Thiên thai cho
rằng đây là phương tiện thiện xảo của đức
Phật để đưa hàng căn cơ Tiểu thừa vào pháp
môn Đại thừa.

Ma ha chỉ quán quyển 6 phần trên (Đại
46, 73 hạ), nói: “Trí Không của ngài Tu
bồ đề chưa viên mãn mà có thể ở trong
thạch thất thấy được pháp thân Phật, nên
trong Đại phẩm đức Phật đã gia bị cho
Ngài đề nói về lí không, ngài Xá lợi phất
cũng được đức Phật gia bị để nói về Bát
nhã. Vì đức Phật muốn đem đại không
hòa vào tiểu không, đại trí hòa vào tiểu
trí nên gia bị cho hai Ngài nói pháp Đại
thừa”.

Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết
quyển 6 phần 2 giải thích rõ như sau (Đại
46, 335 trung): “Gia nghĩa là thêm vào chỗ
có thể thêm được, vì cái “Không” của ngài
Tu bồ đề và cái “Không” của Bát nhã giống
nhau và ứng hợp nhau, nên đức Phật gia bị
cho ngài Tu bồ đề thuyết “Không”; còn Bát
nhã là trí tuệ, nên đức Phật gia bị cho ngài
Xá lợi phất nói Bát nhã”.

GIA THƯỜNG

.....

Là những việc hàng ngày như bỏ củi,

gánh nước, ăn cơm, mặc áo v.v... Đối với người đã ngộ đạo thì tất cả công việc thường nhật ấy đều là Phật pháp.

[X. Chính pháp nhãn tạng Q.95].

GIA THƯỢNG

.....

Vị danh tăng ở đời Đường, năm sinh năm mất không rõ. Là một trong 4 vị đệ tử nổi tiếng của ngài Huyền trang.

Sư bẩm tính thông minh, tài năng xuất chúng. Sư học ngài Huyền trang ở chùa Từ ân, lãnh hội yếu chỉ Du già, Duy thức. Khi ngài Huyền trang dịch kinh Đại bát nhã, sư giữ việc chứng nghĩa và trau chuốt lời văn. Đến thời Vũ hậu Tắc thiên, sư vẫn tham gia việc này trong dịch trường cùng với các ngài Bạc trần, Linh biện v.v...

[X. Tổng cao tăng truyện Q.4].

GIA TRẦN

.....

Cửa báu trong nhà mình.

Tiếng dùi trong Thiền lâm.

Trong Thiền lâm, từ ngữ này được dùng để chỉ cho tính Phật sẵn có trong mỗi người.

Bài tựa của tác giả Vô môn quan (Đại 48, 292 trung): “Các ông há không nghe nói: Cái từ cửa mà vào chẳng phải là cửa báu trong nhà mình, nó do duyên mà được, nên trước sau gì cũng sẽ mất”.

GIA TRẦN

Giữ yên nhà cửa.

Là pháp tu cầu tiêu trừ tai ách trong Mật giáo.

Tu pháp này thờ Bất động minh vương làm Bản tôn, tụng thần chú để cầu nguyện. Nếu pháp tu này được tổ chức ở triều đình thì gọi là Quốc trấn hoặc An trấn quốc gia; còn thực hành ở nhà thì gọi là Gia trấn hoặc Trấn trạch. Trấn trạch là khi làm nhà

GIA TRẦN

G

1914

mới thì tu pháp này để cầu cho nhà cửa
được yên ổn.

(xt. An Trần Pháp).

GIA TRÌ

Phạm: Adhiwihàna. Pàli: Adhiñhàna.

Dịch âm: Địa sắt đà năng.

Cũng gọi Sở trì, Hộ niệm.

Nghĩa là chư Phật và Bồ tát dùng sức từ
bi che chở chúng sinh.

Mật giáo cho rằng đức Đại nhật Như lai
dùng đại bi đại trí tùy thuận chúng sinh để
giúp đỡ, gọi là “Gia”, còn chúng sinh thụ trì
tâm đại từ bi của Như lai thì gọi là “Trì”.

Sự giải thích này giống với nghĩa “Du già”
(Phạm: Yoga), tức là đức Đại nhật Như lai
và chúng sinh hợp nhất với nhau; tam mật
của Như lai và tam nghiệp của chúng sinh
ứng hợp với nhau, khiến chúng sinh cảm
nhận được tâm từ bi của Như lai, nhờ đó
có thể thành tựu mọi diệu quả. Đây gọi là
Tam mật gia trì.

Ngài Không hải của Nhật bản căn cứ vào
thuyết này mà lập ra thuyết “Tức thân thành
Phật” và chia Tam mật gia trì làm 2 loại:

1. Tự hành gia trì: Pháp tu trong đó
hành giả tự tay kết mật ấn, miệng niệm thần
chú, tâm an trụ trong Tam ma địa.
2. A xà lê gia trì: Pháp tu trong đó hành
giả được thấy A xà lê quán đỉnh dùng tam
ma địa Phổ hiền dẫn Kim cương tát đỏa vào
trong thân hành giả.

Nhờ hai pháp gia trì này, hiện thân hành
giả có thể chứng bồ đề.

Đại nhật kinh yếu nghĩa sao quyển 1 nêu
ra bốn loại gia trì: Pháp pháp gia trì, Pháp
nhân gia trì, Nhân pháp gia trì và Nhân nhân
gia trì. Trong đó Pháp pháp, Nhân nhân là
gia trì đồng loại, còn Nhân pháp và Pháp
nhân là gia trì khác loại.

Ngoài ra, tác pháp cấm chú cũng gọi là

gia trì. Như Ngũ xứ gia trì, tức là hành giả dùng ấn khế hoặc chày kim cương, chuông kim cương gia trì ở 5 chỗ trên thân thể (trán, hai vai, ngực, đỉnh đầu, và yết hầu) để cầu tiêu trừ các tội nghiệp ở quá khứ và hiện 5 trí sẵn có. Còn có Gia trì cúng vật, Gia trì niệm châu v.v... đều là pháp cấm chú khiến các phẩm vật cúng dường và chuỗi tràng được thanh tịnh.

Gia trì còn có nghĩa là cầu đảo nên thường gọi là Gia trì kì đảo. Như Hoàng ngưu gia trì (Ngưu vương gia trì) cầu cho việc sinh nở được bình an. Thổ sa gia trì để trừ bệnh hoặc diệt tội cho người chết; Dao gia trì để trừ diệt ác ma v.v... Đó là những pháp gia trì chuyên cầu lợi ích hiện tại. [X. Đại nhật kinh số Q.1, Q.15; Đại nhật kinh nghĩa thích Q.11].

GIA TRÌ ÂM THỰC ÁN

Ấn khế gia trì vào các thức ăn uống để bổ thí cho loài quỷ đói.

Cứ theo Thí chư ngã quỷ âm thực cập thủy nghi quỹ do ngài Bất không dịch, thì dùng ấn gia trì này và tụng bảy biến thần chú “Vô lượng uy đức tự tại quang minh gia trì âm thực” có thể khiến tất cả quỷ đói đều ăn uống được no đủ, ăn xong liền sinh lên cõi trời hoặc sinh về Tịnh độ, còn hành giả thì cũng có thể tiêu trừ nghiệp chướng, tăng thêm tuổi thọ, được vô lượng phúc đức trong đời hiện tại và đời vị lai.

Cách kết ấn này là: Trước hết, lấy ngón cái của tay phải xoa lên móng tay của ngón giữa hai ba lần, ba ngón còn lại dựng đứng; kế đến, lấy ngón cái bấm vào đầu ngón trỏ, khảy cho ra tiếng, mỗi khi tụng xong một biến chú thì khảy một cái.

Chân ngôn là: Nãṃ mṛc (nama#, qui mệnh) tát phạ đát tha nghiệt rô cát đế (sarva tathāgatāvalokite, quán tất cả các đức Như lai) Án (oô, cúng dường) tam bà la tam bà la (sambhara sambhara, người giúp đỡ

GIA TRÌ ÂM THỰC ÁN

G

1915

người bố thí) hồng (hùô, chủng tử).

GIA TRÌ ẨM MINH

I. Gia Trì Ẩn Minh.

Trước khi tu pháp, hành giả Mật giáo dùng ấn khế và minh chú để gia trì những phẩm vật cúng dường khiến được thanh tịnh và tội nghiệp quá khứ của hành giả được tiêu trừ.

Đại nhật kinh số quyển 15 (Đại 39, 734 hạ), nói: “Đầu ngón tay cái bấm vào đầu ngón áp út, ba ngón còn lại duỗi thẳng, dùng ấn này gia trì vào tất cả các đồ cúng dường trong đàn tràng thì đều được thành tựu”.

Bởi vì có khi vật cúng bị ô uế, nếu không dùng ấn minh gia trì như thế thì sự cúng dường không được tinh khiết, chẳng những ba nghiệp của hành giả không thanh tịnh mà còn dễ bị ma chướng phá hoại, không thể thành tựu tất địa. Cho nên, ấn minh gia trì thông thường phần nhiều được dùng để gia trì các vật cúng dường, cũng có thể kết Tiểu ấn ba chĩa, tụng Tiểu chú Quân đồ lợi minh vương “Ấn (oô) a mật lí đế (amfte) hồng (hùô) phát tra (phai).

[X. A sa phược sao Q.37; Mật giáo áo nghĩa Q.hạ].

II. Gia Trì Ẩn Minh.

Hành giả Mật giáo kết ấn tụng minh gia trì vào 4 chỗ: Ngực, trán, yết hầu, đỉnh đầu để tránh khỏi chướng nạn, thành tựu Du già, gọi là Gia trì ấn minh. Khi gia trì, ở mỗi chỗ đều phải kết ấn tụng minh một lần.

Cứ theo kinh Thiên thủ thiên nhãn nghi quỹ quyển thượng, do ngài Bất không dịch thì tướng ấn là: Hai tay khóa vào nhau, hai ngón trở hơi co lại, dáng như cánh sen, hai ngón cái duỗi thẳng đứng.

Chân ngôn là: Ấn (oô, qui mệnh) phạ nhật ra đạt ma (vajra-dharma, pháp kim cương) địa sắt sá (adhiwiha, gia trì) sa phạ

hàm (svamàô, ngã).

[X. Du già liên hoa bộ niệm tụng pháp;
Quán tự tại vương Như lai tu hành pháp].

GIA TRÌ CÚ

Chân ngôn (chú, minh) có công năng làm
cho chính pháp tồn tại lâu dài, được dùng
sau pháp cúng dường của Thai tạng giới hoặc
tụng sau khi giải giới.

Cứ theo phẩm Chúc lụy trong kinh Đại
nhật thì bài chân ngôn ấy là: Nam mô tam
mạn đa bột đà nẫm (Nama# samanta
buddhànàm, qui mệnh khắp hết chư Phật)
tát bà tha (sarvatha, tất cả) thắng thắng
đất lăng đất lăng ngung ngung (ziôziô
traô traô guô guô) đạt lân đạt lân
(dharma dharma, trì trì) sa tha bả dã sa
tha bả dã (sthàpaya sthàpaya, trụ trụ),
bột đà tát đề dã phạ (buddhha satya và,
sức chân thực của Phật) đạt ma tát đề dã phạ
(dharma satya và, sức chân thực của pháp)
tăng già tát đề dã phạ (saôgha satya và,
sức chân thực của tăng) hồng hồng (hùô
hùô, chủng tử), phê na vĩ phê (vedavide,
sáng sáng) sa ha (svàhà, thành tựu).

Nội dung bài chú này là lời thệ của đức
Thế tôn. Ngài nói: “Nếu ba ngôi báu Phật,
Pháp, Tăng là chân thực thì pháp của ta sẽ
tồn tại lâu dài”.

Khi tụng chú này, hành giả phải kết ấn
“Kim cương hợp chưởng” gia trì ở ngực, trán,
yết hầu, đỉnh đầu và hai vai của mình.

GIA TRÌ CÚNG VẬT

Gia trì vào những phẩm vật cúng dường.
Khi tu pháp, hành giả Mật giáo dùng ấn
chú của các bộ Biện sự minh vương gia trì
vào những phẩm vật cúng dường để ngăn
ngừa Dạ xoa, La sát, Tì na dạ ca v.v... ăn
vụng làm nhóp nhúa vật cúng.

Vì Biện sự minh vương có 3 bộ, 5 bộ
khác nhau nên ấn và minh của mỗi bộ được

GIA TRÌ CÚNG VẬT

G

1916

ghi chép trong các kinh và nghi quỹ không giống nhau. Nhưng thông thường, những ấn minh quan trọng được dùng gồm có:

1. Tiểu tam cổ ấn, Kim cương quân đồ lợi tiểu chú trong kinh Tô bà hô quyền thượng và Tô tất địa cúng dường pháp quyền thượng.

2. Tiểu tam cổ ấn, Cam lộ quân đồ lợi tiểu chú trong kinh Đà la ni tập quyền 3.

Khi gia trì những phẩm vật cúng dường thì có hai cách nghịch và thuận; trước hết gia trì nghịch để tiêu trừ ma chướng, sau đó, gia trì thuận để kết giới thành tựu Tất địa.

GIA TRÌ HƯƠNG THỦY

Cũng gọi Sái tịnh, Sái thủy.

Phép rưới nước thơm khi tu pháp Mật giáo.

Hương biểu thị Lí, Thủy biểu thị Trí, hương thủy hòa hợp nên thành tựu Lí và Trí bình đẳng.

Khi tu pháp này, hành giả kết ấn và tụng chú 21 lần để gia trì nước thơm, đồng thời, dùng tán trượng hoặc nhành liễu hay ngón tay viết hai chữ (raô) và (vaô) 21 lần vào nước thơm theo chiều thuận và nghịch. Sau đó, rưới nước ấy lên mình, vật cúng và các nơi trong, ngoài đàn tràng thì hành giả trừ diệt hết vọng chấp, các vật cúng được thanh tịnh, mau chóng thành tựu Tất địa.

Nhưng ấn và chân ngôn được dùng tùy theo pháp tu chứ không nhất định.

[X. Tô tất địa yết la cúng dường pháp Q.thượng; Đại nhật kinh số Q.9; A sa phục sao Q.37].

GIA TRÌ NIÊM CHÂU

Gia trì vào tràng hạt.

Phép gia trì tràng hạt của hành giả tu pháp Mật giáo trước khi chính thức tụng niệm. Trước hết hành giả cầm chuỗi hạt, đọc chân ngôn chữ Lãm, kể đến tụng chú Tịnh châu khiến cho chuỗi hạt thanh tịnh.

Sau đó, đưa chuỗi hạt lên đầu 3 lần, tưởng niệm 5 nguyên lớn, rồi đọc chân ngôn và xoay vòng tràng hạt 3 lần (xoay vòng tượng trưng quay bánh xe pháp).

Để thành tựu thân Bản tôn, khi gia trì vị Bản tôn, hành giả dùng tượng quay bánh xe pháp để biểu thị nghĩa thuyết pháp độ sinh (tức là chính niệm tụng).

(xt. Niệm Tụng).

GIA TRÌ NIỆM TỤNG

Cũng gọi Chính niệm tụng. Gọi tắt:

Niệm tụng.

Khi tu pháp Mật giáo, tâm của hành giả an trụ trong định để quán tưởng và tụng niệm chân ngôn của Bản tôn. Đây là Tam ma địa niệm tụng trong 5 loại niệm tụng của Mật giáo.

[X. Thai tạng giới đại pháp đối thụ kí Q.6]. (xt. Niệm Tụng).

GIA TRÌ THÀNH PHẬT

Cũng gọi Gia trì tức thân thành Phật.

Nhờ công phu tu hành và sức gia trì của chư Phật mà hiện tướng thành Phật. Là một trong ba loại Tức thân thành Phật do Mật giáo chủ trương.

Ba nghiệp của chúng sinh nhờ tam mật của Phật cảm ứng gia trì nên chỉ trong một niệm biết rõ thực tướng các pháp và hiển bày được bản thể giác ngộ sẵn có của chúng sinh mà thành Phật.

[X. Đại nhật kinh sớ Q.14; Đại tì lô giá na kinh trụ tâm sao Q.4; Đại nhật kinh yếu nghĩa sao Q.1].

GIA TRÌ THÂN

Thân gia trì do Phật và Bồ tát vì lòng đại bi muốn làm lợi ích cho chúng sinh mà

GIA TRÌ THÂN

G

1917

hóa hiện ra.

Hành giả Mật giáo tu hạnh tam mật:

Thân, khẩu, ý màu nhiệm, ngay khi đạt đến
chỗ tam mật ứng hợp với nhau thì ở trong
Du già quán hiện ra thân Phật.

Cứ theo Đại nhật kinh sơ quyển 1, hành
giả lấy tam mật thân, khẩu, ý bình đẳng gia
trì làm cửa phương tiện để đi vào. Tức là:

- Thân: Mật ấn bình đẳng.

- Khẩu: Lời chân ngôn bình đẳng.

- Ý: Tâm quán diệu bình đẳng.

Bằng cửa phương tiện này, hành giả thấy
được thân gia trì thụ dụng, là thân Biến nhất
thiết của Phật Tì lô giá na. Thân này chính
là thân Bình đẳng trí của hành giả. Cho nên
bậc trụ ở thừa (cỗ xe) này không đi mà đi,
không đến mà đến. Trong đó thân Bình đẳng
trí của hành giả, từ hạnh tam mật màu nhiệm
ở trong tâm mình sinh khởi cảm ứng, gọi là
Trí pháp thân, tức là Gia trì thân. Vì thân
gia trì là thân và bóng được chia ra từ Tự
tính pháp thân, nên là thân hiện ra từ tâm
bồ đề thanh tịnh của hành giả.

Về vấn đề này, giữa phái Cổ nghĩa và
Tân nghĩa ở Nhật bản có những ý kiến khác
nhau.

[X. Đại nhật kinh sơ sao Q.1; Đại tì lô giá
na kinh trụ tâm sao Q.1]. (xt. Bản Địa Thân).

GIA TRÌ THẾ GIỚI

Cũng gọi Hải hội hiện tiền, Tùy tha pháp
giới cung, Đoan tướng độ, Trần đạo thế giới.

Là thế giới do đức Đại nhật Như lai của
Mật giáo hóa hiện ra để cứu độ chúng sinh.

Đây là thế giới sinh tồn của phàm phu
sinh tử, cũng tức là thế giới cảm ứng đạo
giao của Phật và chúng sinh. Đứng về phương
diện Tự tính pháp thân mà nói thì chúng
sinh vốn giác ngộ, nhưng vì chúng sinh tự
mê, cho rằng mình và Phật khác nhau, nên
đức Phật mới từ Tự tính pháp thân biến

hiện ra thân gia trì Tha thụ dụng để giáo hóa làm lợi ích cho chúng sinh. Bởi thế Mật tông mới cho rằng, Gia trì thế giới là do đức Đại nhật Như lai vì muốn cứu độ chúng sinh mà biến hiện ra. Nói cách khác, ngoài Phật giới, không có chúng sinh giới.

[X. Đại nhật kinh số Q.1, Q.6, Q.20; Tông nghĩa quyết trạch tập Q.9]. (xt. Gia Trì Thân, Bản Địa Thân).

GIA TRÌ THUYẾT

Học thuyết có liên quan đến vị giáo chủ của kinh Đại nhật do phái Tân nghĩa thuộc tông Chân ngôn Nhật bản lập ra.

Phái này chia học thuyết của mình làm:

Tự chứng cực vị, Gia trì môn và Gia trì thế giới. Họ chủ trương rằng, Cực vị không thuyết pháp, cho nên kinh Đại nhật chỉ được nói ra ở Gia trì môn mà thôi.

Kinh nghiệm tự chứng vốn là cảnh giới dứt bật nói năng, không thể dùng ngôn ngữ để truyền đạt. Nếu Đại nhật Như lai trụ ở cảnh giới này thì chúng sinh không được phần lợi ích, cho nên Ngài hiện thân gia trì, đối trước quyền thuộc của Ngài trong Tứ trùng viên đàn mà nói kinh Đại nhật cho chúng sinh đời vị lai.

Thuyết này do Lại du thuộc phái Tân nghĩa ở viện Căn lai trung tính đề xướng và do Thánh hiền tập đại thành.

GIA TRÌ TRÁT

Tờ giấy có vẽ bùa hoặc viết chân ngôn (lời chú) dùng khi gia trì thì tụng chân ngôn để gia trì trên đó.

GIA TRÌ TRƯỢNG

Cái roi dài khoảng hơn 30 phân tây làm bằng cây thạch lựu hoặc cành cây đào, đã được gia trì thần chú vào đó, dùng để đánh vào vai người bị quỷ ám hoặc vào chỗ đau

GIA TRÌ TRƯỢNG

G

1918

của người bị bệnh để đuổi tà và trừ bệnh.
Dùng cành cây đào là bắt nguồn từ thuyết của Đạo giáo, vì thuyết này cho rằng ma quỷ rất sợ cây đào. Còn dùng cây lựu thì căn cứ vào kinh Chi phong của Mật giáo.

[X. Ma ha chỉ quán Q.8; Sự vật kỉ nguyên Q.8].

GIA TRÌ TỰ THÂN PHÁP

Pháp tu gia trì tự thân của hành giả Mật giáo quán tưởng thân mình biến thành thân đức Bản tôn.

Đại nhật kinh số diễn áo sao quyển 12 (Đại 59, 128 trung), nói: “Quán tưởng trong tâm có chữ Phạ. Chữ Phạ biến thành chày kim cương năm chĩa, chày biến thành Kim cương tát đỏa, rồi quán tưởng thân mình tức là Cháp kim cương. Quán tưởng như thế xong, hành giả kết ấn Tát đỏa và tụng thần chú, đó là pháp gia trì tự thân.

Pháp tu trên đây lấy Kim cương tát đỏa làm Bản tôn và hành giả gia trì tự thân quán tưởng thân mình biến thành Kim cương tát đỏa. Về các loại pháp tu khác cũng đều có Bản tôn riêng, nhưng pháp gia trì tự thân thì cứ theo đây mà hành trì.

GIA TRÌ VẬT

Cũng gọi “Tương ứng vật”.

Những vật phẩm cúng dường tương ứng với vị Bản tôn hoặc Phật và Bồ tát trong pháp tu của Mật giáo.

Khi hành giả tu pháp Hộ ma, y theo pháp tu, chọn ra những vật phẩm cúng dường tương ứng với vị Bản tôn, đặt vào giữa lò hộ ma để cúng dường Ngài và quán tưởng vật cúng ấy hòa nhập với đức Bản tôn. Pháp quán này quan trọng nhất trong các pháp tu Hộ ma.

Tùy theo các pháp tu mà những vật dùng để gia trì có khác nhau. Như tu pháp Tiêu tai thì dùng vòng (mè) trắng, tu pháp Tăng

ích thì dùng gạo tám (nàng hương) nhuộm màu vàng, tu pháp Điều phục thì dùng hạt cải, tu pháp Kính ái dùng mũi tên làm bằng hoa, gạo tám nhuộm đỏ, tu pháp Diên mệnh thì dùng cỏ khuất lữ (cỏ sống lâu).

Các vật gia trì trên đây được dùng theo nghĩa đối sự thành lí, như hạt vừng có chứa tinh dầu, có cái nhân của sự sáng sủa, cho nên nhờ sức gia trì mà trở thành vàng trắng tròn sáng chiếu khắp mười phương, phá tan bóng tối hoặc nghiệp. Vả lại, mùi vị hạt mè ngon bùi không độc, cho nên tương ứng với pháp Tiêu tai. Còn gạo tám tượng trưng cho ngọc báu như ý, mũi tên hoa biểu thị hoa sen hồng, hạt cải biểu thị chày một chĩa.

[X. Nhũ vị sao Q.7; Hộ ma thứ đệ (Không hải)].

GIA TƯỜNG TỰ

.....

Chùa ở quận Cối kê tỉnh Chiết giang, Trung quốc.

Khoảng năm Thái nguyên (376-396) đời Hiếu vũ đế nhà Đông Tấn, Quận thú Lang da là Vương hội (Oái) xây dựng chùa này và thỉnh ngài Trúc đạo nhất trụ trì. Ngài thông suốt cả nội điển và ngoại điển, lại giữ gìn luật tinh nghiêm, nên tăng ni khắp nơi về theo học rất đông, người đương thời gọi ngài là “Cửu châu Đô duy na”.

Vào đời Lương, ngài Tuệ kiều từng trụ ở chùa này để hoằng pháp và soạn thuật. Đến đời Tùy, ngài Cát tạng cũng từng giảng kinh ở chùa này suốt tám năm, thính giả thường tới hơn nghìn người, vì thế, chùa trở nên nổi tiếng trong nước và người đời tôn xưng ngài là đại sư Gia tường. Đệ tử ngài Cát tạng là ngài Trí khả cũng đến đây giảng Tam luận, thính chúng hơn 800 người.

[X. Lương cao tăng truyện Q.5, Q.14; Tục cao tăng truyện Q.6, Q.11, Q.14; Phật tổ thống kê Q.10].

GIA TƯỜNG TỰ

G

1919

GIA UY LỰC

.....

Cũng gọi Gia bị lực, Gia hựu lực, Gia lực.
Sức uy thần của chư Phật gia bị cho chúng sinh.

Vô lượng thọ Như lai hội quyển hạ (Đại 11, 101 thượng), nói: “Nhờ sức uy thần của đức Như lai gia bị nên mới được pháp môn rộng lớn như thế”.

Lại cứ theo Ma ha chỉ quán quyển 6 phần trên nói, thì ngài Tu bồ đề từng ở trong thạch thất thấy pháp thân của Phật nên trong “Đại phẩm” Ngài được sức uy thần của đức Như lai gia bị mà nói đại pháp Bát nhã.

[X. luận Đại trí độ Q.41; Chi quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.6 phần 2; Quán kinh huyền nghĩa phần truyền thông kí Q.1].

GIÀ

I. Già.

Cũng gọi Hước, Kính, Nga, Kiệt, Cáp.

Chữ Tất đàm (gha). Một trong 42 hoặc 50 chữ cái, là chữ thứ 4 thuộc về tiếng răng (nha thanh) trong 35 phụ âm của tiếng Phạm. Chữ này khác với chữ (ga), xưa nay gọi nó là “Chữ già hợp nhất” hoặc “Chữ già hợp tướng”.

Phẩm Tự mẫu trong kinh Văn thù và phẩm Thị thư trong kinh Đại trang nghiêm v.v... đều dùng chữ Phạm Ghana(dịch âm: Già na, nghĩa là dày đặc, kín mít) để giải thích chữ Già là “Tiếng phá tan tất cả bóng tối vô minh dày đặc” (Phạm:Ghaia paialavidyà-moha-andhakàra-vidhàmana).

Phẩm Thích tự mẫu trong kinh Du già kim cương đỉnh và phẩm Cụ duyên trong kinh Đại nhật quyển 2 thì dùng chữ Phạm Ghana hoặc Ghaiana (dịch là hợp) để giải thích chữ Già là “Tất cả pháp hợp nhất chẳng thể được”, “Tất cả pháp hợp nhất tướng chẳng thể được”. Hợp nhất ở đây

nghĩa là thâm hợp.

Kinh Đại bát niết bàn quyển 8 (bản Bắc) thì dùng tiếng Phạm Ghowa (nghĩa là âm thanh) để giải thích chữ Già là âm thanh thường trụ của Như lai”.

[X. phẩm Bách tự thành tựu trì tụng trong kinh Đại nhật Q.6; kinh Thủ hộ quốc giới chủ đà la ni Q.3; Tứ thập nhị quán môn trong phẩm Nhập pháp giới của kinh Hoa nghiêm; Đại nhật kinh sơ Q.7; Tất đàm tự kí].

II. Già.

Chữ Tất đàm (ga).

Cũng gọi Nga, Cát, Hước, Nga, Ngã. Một trong 42 hoặc 50 chữ cái của tiếng Phạm. (xt. Nga).

GIÀ

..

Chữ Tất đàm (zca).

Cũng gọi Ta, Tả, Giả, Chước, Y đà, Thị xỉ, Thất giả, Thất tả. Một trong 42 chữ cái tiếng Phạm. Nghĩa là bất động, không dời đổi.

Luận Đại trí độ quyển 48 (Đại 25, 408 trung), nói: “Nếu nghe chữ Già thì liền biết tất cả các hành (dời đổi) đều là phi hành (chẳng di động)”.

Cũng luận trên quyển 48 (Đại 25, 409 thượng), nói: “Nếu nghe chữ Già thì liền biết được tướng bất động của tất cả các pháp”.

Kinh Thủ hộ quốc giới chủ đà la ni quyển 3 (Đại 19, 535 thượng), nói: “Chữ Thất giả là ẩn giả, vì hiện tiền giác ngộ được việc chưa từng có. “Chưa từng có” chữ Phạm là àzcarya, trong đó có bao hàm chữzca(già).

Còn kinh Quang tán bát nhã quyển 7 cho rằng, chữ Già nghĩa là xả bỏ tất cả pháp vô sở đắc; kinh Phóng quang bát nhã quyển 4 thì cho là nghĩa chia bỏ; kinh Đại bát nhã quyển 53 thì cho là nghĩa tích tụ dấu chân.

[X. kinh Đại phẩm bát nhã Q.5; phẩm Nhập pháp giới trong kinh Hoa nghiêm].

GIÀ

G

1920

GIÀ ÁC

.....

Đổi lại với “Tính ác”.

Ngăn ngừa không phạm lỗi lầm, chỉ cho tội nhẹ.

Chẳng hạn như uống rượu, đào đất làm hại côn trùng v.v... nói chung, xã hội không cho đó là việc tội ác, nhưng để phòng ngừa sự chê cười của người đời và dẫn đến phạm các tội khác, nên đức Phật đã ngăn cấm, gọi là Già ác.

Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí quyển 4 phần 4 (Đại 40, 344 thượng), nói: “Già ác, nghĩa là việc không phải cực ác, nhưng vì phòng ngừa sự chê cười mà chế định”.

[X. Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q.thượng phần 3]. (xt. Già Giới, Già Tội).

GIÀ CHIẾU

Phá trừ tất cả sự vật, trở về chân không, gọi là Già, dùng trí tuệ soi rọi thấy suốt bản tính của sự vật, gọi là Chiếu.

Tông Thiên thai cho rằng Già chiếu đồng thời là tức không, tức giả, tức trung. Già là quán không, tức quán xét tất cả sự vật đều không; Chiếu là quán giả, tức quán xét tính chất của tất cả sự vật là có giả để liễu ngộ lí trung đạo.

Tông kính lục quyển 8 (Đại 48, 459 thượng), ghi: “Nói có mà chẳng phải có, nói không mà chẳng phải không, hoặc đều mất mà đều lưu chuyển, hoặc đều soi rọi mà đều vắng lặng, phá lập cùng lúc, già chiếu đồng thời”.

GIÀ DA

Phạm:Gayà. Dịch ý: Tượng.

Phiên dịch danh nghĩa tập quyển 2 (Đại 54, 1088 trung), nói: “Già da, hoặc Na già, hoặc Na tiên, Hán dịch là tượng (con voi)”.

GIÀ DA CA DIẾP

Phạm:Gayà kàzyapa.

I. Già da ca diếp:

Cũng gọi Nga da ca diếp, Ca di ca diếp,
Kiệt di ca diếp.

Đệ tử của đức Phật, là em của hai người
Ưu lâu tần loa ca diếp và Na đề ca diếp,
sống ở ngoại ô thành Già da, nước Ma yết
đà, Trung Ấn độ.

Ngài vốn là ngoại đạo thờ lửa, có 250
người đệ tử, về sau đều qui y và xuất gia làm
đệ tử đức Phật.

[X. kinh Tăng nhất a hàm Q.15; kinh
Phật bản hạnh tập Q.40; kinh Chúng hứa
ma ha đề Q.10; kinh Thái tử thụy ứng bản
khởi Q.hạ; Phật sở hành tán Q.4; Hữu bộ tì
nại da Q.27].

II. Già Da Ca Diếp:

Vị tôn được thờ ở bên phải của viện Tam
giác trí thuộc viện Biến tri trên mạn đồ la
Thai tạng giới Mật giáo. Mật hiệu Li trần
Kim cương, chủng tử là (ha), hình tam
muội da là ấn
Phạm khiếp.

Hình tượng
vị tôn này là
hình tỉ khuru,
thân màu da
người, ngồi
trên tọa cụ, tay
phải hướng ra
ngoài, tay trái
cầm chéo áo
ca sa.

GIÀ DA SƠN

Phạm:Gayà.

Cũng gọi Già chủng sơn, Nga da sơn,
Yết xà thi lợi sa sơn.

Dịch ý: Tượng đầu sơn (núi Đầu voi).

GIÀ DA SƠN

Già Da Ca Diếp

(Mạn Đồ La Thai Tạng Giới)

G

1921

Có hai núi khác nhau:

1. Núi ở gần Bồ đề đạo tràng.

Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 8, thì núi Già da ở về phía tây nam thành Già da, nước Ma yết đà, Trung Ấn độ, tức là Bà la môn ưu ni (Phạm: Brahma-yoni) hiện nay. Thời xưa, người Ấn độ thường gọi núi này là Linh sơn, trên đỉnh núi có ngôi tháp đá do vua A dục xây dựng.

2. Núi ở phía bắc Linh sơn.

Cứ theo Câu xá luận quang kí quyển 18, thì cách núi Linh sơn khoảng ba, bốn dặm về mạn bắc, có núi Yết xà thì lợi sa, là nơi Đề bà đạt đa phá tăng. Vì âm “Yết xà” và “Già da” đọc gần giống nhau, nên mới có người lầm lẫn cho núi Già da là nơi Đề bà đạt đa phá tăng.

[X. kinh Chúng hứa ma ha đế Q.10; kinh Văn thù sư lợi vấn bồ đề; kinh Phật bản hạnh tập Q.44; luật Tứ phần Q.31].

GIÀ DA SƠN ĐỈNH KINH

Có 1 quyển, gồm 4 bản dịch, đều được đưa vào Đại chính tạng tập 14.

1. Kinh Văn thù sư lợi vấn bồ đề, do ngài Cưu ma la thập dịch vào đời Diêu Tần.

2. Kinh Già da sơn đỉnh, do ngài Bồ đề lưu chi dịch vào đời Nguyên Ngụy.

3. Kinh Phật thuyết tượng đầu tinh xá, do ngài Tì ni đa lưu chi dịch vào đời Tùy.

4. Kinh Đại thừa già da sơn đỉnh, do ngài Bồ đề lưu chi dịch vào đời Đường.

Nội dung tường thuật việc khi đức Phật mới thành đạo ở Già da sơn, nhân lời thỉnh cầu của bồ tát Văn thù và các vị Thiên tử, đức Phật nói về nghĩa sâu xa của việc phát tâm bồ đề và chỉ dạy đạo Bồ tát.

GIÀ DA THÀNH

Phạm: Gayà.

Thủ đô của nước Ma yết đà thuộc Trung Ấn độ thời cổ. Tức nay là thành phố Già

da, gần sông Ni liên thiên (nay là sông Phalga) một chi nhánh của sông Hằng, cách thành phố Patna 96km về mạn tây nam. Khi ngài Pháp hiện đời Đông Tấn đến đây thì trong thành đã vắng vẻ. Còn ngài Huyền trang đời Đường thì nói có hơn 1.000 hộ gia đình Bà la môn.

Hiện nay thành phố Già da được chia làm 2:

1. Già da cũ, gọi là Bà la môn già da (Phạm: Brahma Gayà) để phân biệt với Phật đà già da (Phạm: Buddha Gayà). Đây là nơi cư trú của tín đồ Ấn độ giáo.
2. Thành phố mới, gọi là Sahibganj, có cơ quan hành chính và những kiến trúc công cộng do chính phủ Anh xây cất, là nơi có nhiều người Âu châu cư trú.

Ở vùng phụ cận Già da có các di tích như: Nơi ở của ba anh em Ca diếp thờ lửa, núi Tiên chính giác, cây Bồ đề, tòa Kim cương v.v... Ngoài ra, còn có các động đá và những bài minh khắc vào thời vua A dục.

[X. kinh Tiểu phẩm chiêm mao; A. Cunningham: The Ancient Geography of India; Đại đường tây vực kí Q.8].

GIÀ DA THỦY THÀNH

Cũng gọi Già da cận thành.

Thực ra đức Phật Thích ca đã thành Phật

GIÀ DA THỦY THÀNH

Toàn cảnh núi Già Da

G

1922

từ vô số kiếp ở quá khứ rồi, nhưng vì Ngài muốn giáo hóa chúng sinh nên phương tiện thị hiện giác ngộ thành Phật dưới cây Bồ đề ở thành Già da tại Ấn độ, gọi là Già da thủy thành (mới thành Phật ở Già da).

(xt. Cửu Viên Thực Thành, Bản Tích Nhị Môn).

GIÀ DA XÁ ĐA (?-13 TRƯỚC TÂY LỊCH)

Cũng gọi Tăng khư da xá.

Tổ thứ 18 của Thiên tông (theo Cảnh đức truyền đăng lục quyển 2) hoặc tổ thứ 17 (theo Phật tổ thống kê quyển 5), người nước Ma đề thuộc Ấn độ, họ Uất đầu lam.

Truyền thuyết kể rằng, thân mẫu ngài nằm mộng thấy một vị thần cao lớn cầm tấm gương tròn, nhân đó mà có thai, bảy ngày sau sinh ra ngài. Vừa sinh ra thân thể của ngài sáng rực, mùi thơm tỏa ra tinh khiết. Ngay từ nhỏ, ngài đã thích sự vắng lặng, lời nói cử chỉ khác hẳn với những đứa trẻ khác.

Một hôm, ngài cầm tấm gương tròn đi chơi, gặp được tổ thứ 17 là Tôn giả Nan đề độ cho xuất gia và thụ giới Cụ túc.

Cứ theo Cảnh đức truyền đăng lục quyển 2 chép, thì một ngày nọ, nhân gió thổi nghe tiếng chuông đồng nhỏ trên góc mái chùa kêu, Tôn giả Nan đề hỏi (Đại 51, 212 trung): “Chuông kêu hay gió kêu?”. Ngài đáp:

“Chẳng phải gió,
chẳng phải
chuông, mà là
tâm ta kêu”. Tôn
giả lại hỏi: “Vậy
tâm là ai?”. Ngài
trả lời: “Đều vắng
lặng”, ngài liền
được Tôn giả trao
Đại pháp cho. Về
sau, ngài hoảng

dương Thiền tông
ở nước Đại nguyệt thị.
Năm Vĩnh thủy thứ 4 (13 trước Tây lịch)
đời Thánh đế nhà Tây Hán ngài tịch. Độ tử
nổi pháp là ngài Cưu ma la đa, tổ thứ 19
của Thiền tông.

[X. Bảo lâm truyện Q.4; Tăng đính Phật
tổ đạo ảnh Q.1 (Hư vân)].

GIÀ ĐÀ

I. Già Đà.

Phạm, Pāli: Gāthā.

Cũng gọi Già tha, Kệ đà, Kệ.

Dịch ý: Phúng tụng, Tạo tụng, Kệ tụng,
Tụng, Cô khởi tụng, Bất trùng tụng kệ.

Già đà từ ngữ căn Gaimà ra. Gai hàm
có nghĩa là câu vè, cho nên, theo nghĩa rộng
là những câu ca dao, Thánh ca; còn theo
nghĩa hẹp thì chỉ cho những câu văn vần ở
sau một đoạn kinh văn hoặc sau phần giáo
thuyết, mà nội dung không nhất định phải
có quan hệ với đoạn văn trước hoặc sau.

Một trong 9 hoặc 12 thể tài của kinh.

Sự khác biệt giữa Già đà và Kì dạ (trùng
tụng) là ở chỗ tuy Kì dạ cũng là văn vần,
nhưng là nhắc lại nội dung của đoạn văn
xuôi ở trước, còn Già đà thì không, cho
nên mới có tên khác là Bất trùng tụng kệ
(kệ không nhắc lại), Cô khởi tụng (Kệ khởi
một mình).

Về số câu của Già đà thì không nhất
định, hoặc là 2 câu, hoặc 3 câu, 4 câu, 5
câu, 6 câu khác nhau. Nhưng luận Đại tì
bà sa quyển 126 thì cho rằng, Già đà là
những câu văn vần nối kết nhau, ở trong
kinh để ngâm đọc những lời nói của mọi
người. Luận Đại trí độ quyển 33 cũng bảo
rằng tất cả các bài kệ đều gọi là Kì dạ, còn
số câu nhiều ít không nhất định thì gọi là
Già đà. Phần nhiều cho Già đà chỉ có nghĩa
ngâm vịnh, cho nên cùng nghĩa với Kì dạ.
Còn theo kinh Đại bát niết bàn quyển 15
(bản Bắc), thì Già đà là bài kệ 4 câu trong
GIÀ ĐÀ

Già Da Xá Đa

G

1923

các kinh điển ngoại trừ Tu đa la và giới luật. Ngoài ra, theo bài tựa trong Trường bộ kinh chú tiếng Pàli (Sumaṅgala-vilāsini), bài tựa luật Thiện kiến (Pàli: Samantapāsādikā), Pháp cú (Pàli: Dhamma-pada), Trưởng lão kệ (Pàli: Thera-gāthā), Trưởng lão ni kệ (Pàli: Therī-gāthā), Kinh tập (Pàli: Suttanipāta) v.v... phạm những bài kệ không gọi là kệ của Tu đa la, thì gọi là Già đà.

Sau hết, luận Thành thực quyển 1 cho rằng, Kì dạ (Kệ) có hai loại là Già đà và Lộ già. Lộ già lại chia ra hai thứ: Thuận phiên nào, Bất thuận phiên nào, mà cho Già đà trong 12 thể tài kinh là thuộc loại Bất thuận phiên nào.

[X. luận Hiền dương Thánh giáo Q.6, Q.12; luận Thuận chính lí Q.44; luận Du già sư địa Q.25, Q.81; luận Đại thừa a tì đạt ma tập Q.6; Đại thừa nghĩa chương Q.1; Huyền ứng âm nghĩa Q.24]. (xt. Thập Nhị Bộ Kinh, Kệ).

II. Già Đà.

Gọi đủ: A già đà.

Phạm: Agada. Một loại thuốc hay.

Kinh Hoa nghiêm (60 quyển) quyển 10

(Đại 9, 465 thượng), nói: “Ví như thuốc Già đà, tiêu trừ tất cả độc”.

GIÀ ĐÀ BÔNG

Già đà, Phạm: Gadā.

Dịch ý: Bông (cây gậy).

Là cây gậy báu cầm tay của bồ tát Kim cương quyền ở viện Kim cương bộ, của Diêm mạn đức ca và các vị sứ giả phụng giáo của chư Tôn trong năm viện lớn trên mạn đồ la Thai tạng giới Mật giáo.

Ấn tượng của Già đà bông là: Hai tay chấp lại để rỗng ở giữa, 2 ngón út tréo vào nhau ở trong lòng 2 bàn tay, 2 ngón cái đứng thẳng, 2 ngón trỏ co lại đặt trên lưng của 2

ngón giữa, cách nhau độ 3 phân.
Cứ theo kinh Cù hê quyền trung, thì khế
ấn và hình tam muội da của Đa văn thiên
tức là Già đà bông.

Ngoài ra, cứ theo Đại nhật kinh số quyền
6, thì tám vị tướng Dạ xoa phương bắc cũng
đều trì ấn Già đà bông.

GIÀ ĐOẠN

....

Đổi lại với “Vĩnh đoạn” (dứt mãi mãi).
Tạm thời ngăn chặn không để cho phiền
nã sinh khởi.

Luận Thành thực quyển 15 (Đại 32, 358
hạ), nói: “Đoạn tham có hai cách là Già đoạn
và Tất cánh đoạn. Nếu không phát sinh chân
trí thì là Già đoạn; nếu sinh chân trí thì là
Tất kính đoạn (đoạn vĩnh viễn).

GIÀ GIỚI

Đổi lại với “Tĩnh giới”.

Cũng gọi Tức thế cơ hiềm giới (giới ngăn
ngừa sự chê cười của người đời), Tân giới
(giới mới), Khách giới.

Đổi với những tội nhẹ, đức Phật chế
giới cấm để phòng sự cười chê của người
đời và tránh phạm các tội khác, gọi là Già
giới. Chẳng hạn như uống rượu, mua đầy
bán vơi, đào đất làm thương tổn sự sống
của côn trùng v.v... Uống rượu tuy không
là tội, nhưng có thể là nguyên nhân đưa
đến việc vi phạm các tội khác, cho nên đức
Phật cấm chỉ. Nếu phạm Già giới thì gọi là
Già tội.

[X.phẩm Thụ giới trong kinh Ưu bà tắc
giới Q.3; phẩm Thánh hạnh trong kinh Niết
bàn Q.11 (bản Bắc); Tát bà đa tì ni tì bà sa
Q.1; Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí
Q.thượng phần 1]. (xt. Tĩnh Già Nhị Tội).

GIÀ KINH

Nghi thức tụng kinh trước quan tài người
GIÀ KINH

G

1924

chết. Tức sau khi tắm rửa tử thi bằng nước nóng, khâu liệm xong, đặt vào quan tài, rồi mới đọc tụng kinh văn.

Tuy nhiên, nghi thức này có được ứng dụng hay không, thì còn tùy thuộc vào địa vị cao thấp của người chết và phong tục của mỗi nơi mà quyết định.

GIÀ LA

I. Già La.

Phạm: Tagara (phiên tắt là Già la).

Cũng gọi Đa già la, Già nam, Già lam, Kì nam hương.

Dịch ý: Hương lô mộc (loại gỗ thơm).

Có thuyết nói Già la khác với trầm

hương, có thuyết

cho là chúng cùng

một loại. Nhưng

đem so sánh thì

Già la ướt và dính,

khi đốt chảy ra ít

nhựa, không dùng

làm thuốc được;

còn trầm hương

thì khô, khi đốt

chảy ra nhiều

nhựa và dùng làm

thuốc được.

[X. Kinh Đà la ni tập Q.10; Bản thảo cương mục Q.1; Bản thảo vừng ngôn].

II. Già La.

Gọi tắt của tiếng Phạm Kàlàguru.

Dịch ý: Hắc trầm hương mộc (cây trầm hương đen).

Loại hương được điều chế từ nhụy hoa của loại cây có mùi thơm.

(xt. Trầm Hương).

III. Già La.

Phạm: Kalà.

Tên gọi số lượng cực nhỏ.

(xt. Ca La Phần).

GIÀ LA ĐÀ

I. Già La Đà:

Dịch ý: Độ biên địa.

Giai vị tu hành của Bồ tát ở trước giai vị “Tu đà hoàn” và ở sau giai vị “Vô tướng xà đà ba la” được nói trong kinh Nhân vương quyền hạ do ngài Cưu ma la thập dịch.

Bồ tát tu hành đã đạt được minh tuệ viên dung, thường ở trong vô tướng pháp nhẫn, khéo quán xét ba minh là: Túc mệnh minh, Thiên nhãn minh và Lưu tận minh, biết rõ ba đời đều là pháp không đến, không đi, không dừng, trong tâm an định vắng lặng, xa lìa phiền não trong ba cõi, lại tích tập vô lượng tuệ ba la mật trong sáu A tăng kì kiếp, nên được chứng nhập giai vị Già la đà, đồng thời, dùng muôn hạnh không chấp trước để thụ trì tất cả pháp.

[X. Nhân vương bát nhã kinh số Q.5].

II. Già La Đà.

Phạm:Kharàdiya.

Là núi Khư la đề da.

Một trong 10 núi báu, một trong 7 núi vàng.

Đức Phật từng nói kinh Địa tạng thập luân ở núi này, vì thế nó đã trở thành nơi cư trú của bồ tát Địa tạng.

(xt. Khư La Đề Da Sơn).

GIÀ LA PHẢ QUỐC

Già la phả,Pàli:Allakappa.

Một nước nhỏ giáp ranh nước Ma yết đà.

Dân cư của nước này là chủng tộc Bồ lợi (Buli), sau khi đức Phật nhập diệt, họ có xin được phần xá lợi của Ngài về xây tháp cúng dường.

[X. kinh Đại bát niết bàn trong Trường bộ kinh 16; kinh Phật chủng tính; Hữu bộ tạp sự Q.39; kinh Ban nê hoàn Q.hạ; luật Thập tụng Q.60].

Già La (cây Hương Lô)

GIÀ LA PHẢ QUỐC

G

1925

GIÀ LAM

I. Già Lam.

Gọi đủ: Tăng già lam ma (Phạm: Saôghàrama).

Cũng gọi Tăng viên, Tăng viện.

Dịch ý: Chúng viên (vườn của chúng tăng ở).

Khu vườn trong đó chúng tăng cư trú, nhưng phổ thông gọi là tự viện, đường xá (chùa viện, phòng nhà).

Đến đời sau, muốn hoàn thành một ngôi già lam phải có đủ bảy kiến trúc gọi là Thất đường già lam (chùa viện gồm có bảy tòa nhà). Tên gọi và sự phối trí “Thất đường” tùy theo thời đại hoặc tông phái mà có khác. Thông thường, các ngôi già lam đều được xây dựng quay mặt về hướng Nam. Ngôi tự viện chuyên nghiên cứu học vấn thì phải có đủ bảy kiến trúc sau: Tháp (thờ xá lợi Phật), Kim đường (cũng gọi Phật điện, thờ tượng Phật bản tôn. Phật điện và tháp là những kiến trúc chính của ngôi già lam), Giảng đường (nhà giảng), Chung lâu (lầu treo chuông), Tăng kinh lâu (cũng gọi Kinh đường, là nhà chứa kinh), Tăng phòng (cũng gọi Tăng phường, là nơi chúng tăng ở, được phân bố ở ba hướng đông, tây, bắc của Giảng đường) Thực đường (cũng gọi Trai đường, là nhà ăn).

Già lam của Thiền tông cũng phải đủ bảy kiến trúc: Phật điện, Pháp đường (cũng gọi Thuyết pháp đường, tương đương với Giảng đường, xây ở phía sau điện Phật), Tăng đường (cũng gọi Thiền đường, Vân đường, Tuyển Phật tràng, là nơi chúng tăng ngồi Thiền, ở chính giữa thờ tượng bồ tát Văn Thù), Khố phòng (cũng gọi Khố viện, nơi điều phối thức ăn), Sơn môn (cũng gọi Tam môn, cổng tam quan), Tây tịnh (nhà cầu) và Dục thất (cũng gọi Ôn thất, nhà tắm). Trong

đây, Tăng đường, Tây tịnh, Dục thất là những nơi không được nói chuyện, cho nên gọi chung là Tam mặc đường (ba nhà im lặng).

[X. luật Thập tụng Q.34; luận Đại tì bà sa Q.99]. (xt. Tự Viện).

II. Già Lam.

Phạm: Tagara.

Một loại gỗ thơm.

(xt. Già La).

GIÀ LAM ĐƯỜNG

Nhà thờ thần giữ gìn già lam.

Trong các chùa viện ở đời Tống, Già lam đường và Tổ sư đường được xây cất ở hai bên Pháp đường. Có thuyết cho rằng thần bảo vệ già lam là thần thổ địa, nên Già lam đường cũng gọi là Thổ địa đường.

[X. mục Niệm tụng trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.2; Thích thị yếu lãm Q.hạ].

GIÀ LAM KHAI CƠ KÍ

Gồm 10 quyển, do ngài Hoài ngọc Đạo ôn, người Nhật bản, thuộc tông Hoàng bá soạn.

Sách ghi chép về niên đại sáng lập, duyên khởi, sự tích khai sơn v.v... của những ngôi chùa nổi tiếng ở Nhật bản. Phần chủ yếu là nói về các chùa viện Thiên tông ở Kì nội, Tứ quốc, Kinh đô (Kyoto), Liêm thương và các nước. Ngoài ra, cũng đề cập đến một số chùa viện của các tông khác. Ở cuối quyển có chép thêm phần: Tăng cương giai, Giới đàn, Phóng sinh, Cấm chế v.v...

GIÀ LAM PHÁP

Cũng gọi Già lam tương tục.

Chế độ truyền thừa ngôi vị trụ trì cho người trong pháp hệ đảm nhiệm. Một trong các chế độ truyền thừa của Phật giáo Nhật bản.

GIÀ LAM PHÁP

G

1926

Vào thời đại Giang hồ, chế độ truyền thừa già lam của tông Tào động đã phát sinh không ít tệ nạn. Bởi thế, về sau, tông này mới phát động phong trào phục cổ để chấn chỉnh lại hệ thống của tông mình.

GIÀ LAM THẦN

Cũng gọi Già lam thập bát thiện thần, Hộ già lam thần, Thủ già lam thần, Tự thần. Theo nghĩa hẹp thì chỉ riêng vị thần bảo vệ già lam, còn theo nghĩa rộng thì chỉ chung cho chư thiên thiện thần ủng hộ Phật pháp. Kinh Thất Phật bát Bồ tát sở thuyết đại đà la ni thần chú quyển 4 liệt kê tên của 18 vị thần thủ hộ già lam như sau: Mĩ âm, Phạm âm, Thiên cổ, Xảo diệu, Thán mĩ, Quảng diệu, Lôi âm, Sư tử âm, Diệu mĩ, Phạm hưởng, Nhân âm, Phật nô, Thán đức, Quảng mục, Diệu nhân, Triệt thính, Triệt thị và Biến quan.

[X. mục Thổ địa đường niệm tụng trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.7 tiết 4; Thích thị yếu lãm Q.hạ]. (xt. Hộ Pháp Thiện Thần).

GIÀ LÊ

I. Già Lê.

Từ ngữ gọi tắt của Tăng già lê (Phạm: Saíghaṇi).

Chỉ cho tám áo ca sa chín điều trở lên. (xt. Tăng Già Lê).

II. Già Lê.

Phạm:Kàlì: Dịch ý: Thời mẫu (nữ thần màu đen).

Tên vị nữ thần của Ấn độ giáo. Một trong 10 hóa thân của thần nữ Tuyết sơn, là vợ của thần Thấp bà (Phạm:Ziva), một trong những vị thần chính được phái Tính lực thờ phụng.

Vị thần này hình tướng hung ác, toàn thân màu đen, có bốn đầu bốn tay (có thuyết nói 10 đầu, 10 tay), trên trán có con mắt

thứ 3, tay cầm các loại vũ khí, đeo cái đầu lâu ở trước ngực, bên hông đeo những cánh tay người. Thân này chuyên uống máu tươi của ác ma, tượng trưng cho sức mạnh và sự sống mới.

GIÀ LÊ DẠ

Phạm: Caryà, Carita, Caritra. Pàli:

Carita.

Cũng gọi Già rị da.

1. Già lê dạ: Hành vi, động tác, thực tiễn, tức là hành nghiệp của ba nghiệp thân, khẩu, ý.

2. Già lê dạ: Phương pháp tu hành để đạt đến cảnh giới giác ngộ.

[X. Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.3 phần dưới; Pháp hoa kinh văn cú Q.4 phần trên; Đại nhật kinh sơ Q.7]. (xt. Hành).

GIÀ MA

....

Tên một loài ma.

Cứ theo kinh Phấn tấn vương vấn quyền thượng chép, thì vào thời đức Như lai Quang minh vô cấu quang vương ở quá khứ xa xưa, có một con ma tên là Già, cầm đầu 8 vạn 4 nghìn chúng ma định nhiễu loạn Bồ tát Kim cương tề, nhưng lại được Bồ tát giáo hóa mà phát tâm Bồ đề quy y đức Như lai Vô cấu quang vương.

GIÀ MẠT LA CHÂU

.....

Già mạt la, Phạm: Càmara.

Cũng gọi Già ma la châu.

Một trong hai trung châu (châu Già mạt la, châu Phiệt la già mạt la) của châu Nam thiệm bộ. Hai trung châu này, mỗi châu lại có 500 tiểu châu quyền thuộc.

Câu xá luận quang kí quyển 11 (Đại 41, 186 trung), nói: “Già mạt la, Trung quốc

GIÀ MẠT LA CHÂU

G

1927

dịch là Miêu ngư”.

[X. luận Đại tì bà sa Q.172; luận Câu xá Q.11].

GIÀ NA NGHIỆP

.....

Đổi lại với “Chỉ quán nghiệp”.

Chuyên tu sự tướng của Mật giáo. Là một trong hai nghiệp mà người học Thiên thai Pháp hoa viên tông của Nhật bản phải tu học.

Đại sư Tối trường thuộc tông Thiên thai Nhật bản lấy Thiên thai chỉ quán làm tông chỉ, nhưng các ngài Viên nhân, Viên trân kế tiếp nhau đến Trung quốc (đời Đường) học Hiền giáo và Mật giáo, sau khi về nước, các ngài hoằng dương Mật giáo, dần dần Mật giáo hóa tông Thiên thai mà gọi là “Thai Mật” để đổi lại với “Đông Mật” của tông Chân ngôn do ngài Không hải lập.

Ngoài Chỉ quán nghiệp và Già na nghiệp, còn có Kim cương đĩnh nghiệp, Tô tất địa nghiệp và Phật đĩnh nghiệp gọi chung là Ngũ nghiệp, đây là nội dung tu hành chủ yếu của tông Thiên thai Nhật bản.

[X. Nguyên hanh thích thư Q.1; Nhật bản hậu kỉ Q.13; Thiên thai hà tiêu Q.1 phần 1]. (xt. Chỉ Quán Nghiệp).

GIÀ NA VIÊN ĐỐN

Già na, gọi đủ: Tì lô già na, là báo thân hoặc pháp thân của Phật; Viên đốn, chỉ cho giáo pháp viên mãn cùng tột. Từ ngữ này đặc biệt chỉ cho tông Hoa nghiêm, vì tông này chủ trương kinh Hoa nghiêm là giáo pháp viên mãn rốt ráo do đức Phật Tì lô giá na tuyên thuyết.

GIÀ PHẠM ĐẠT MA

Phạm: Bhagavat-dharma.

Dịch ý: Tôn pháp.

Vị tăng dịch kinh ở đời Đường, người miền Tây Ấn độ sống vào thế kỉ thứ VII.

Khoảng năm Vĩnh huy, Hiển khánh, ngài đến Trung hoa, dịch được kinh Thiên thủ thiên nhãn đại bi tâm đà la ni 1 quyển. Năm sinh năm mất không rõ.

[X. Tổng cao tăng truyện Q.2; Trình nguyên tân định thích giáo mục lục Q.12].

GIÀ THUYỀN BIỂU THUYỀN

Tức là Già thuyền và Biểu thuyền nói chung lại.

I. Già thuyền biểu thuyền.

Hai phương thức biểu đạt trong ngôn ngữ rất thông dụng trong các tông phái Phật giáo. Già thuyền là từ mặt trái bày tỏ sự phủ định để bài trừ thuộc tính không đầy đủ của đối tượng mà giải thích rõ ràng ý nghĩa của sự vật. Biểu thuyền là từ mặt phải nói lên sự khẳng định, hiển bày thuộc tính tự thân của sự vật để giải thích rõ ý nghĩa của nó.

Tông kính lục quyển 34 (Đại 48, 616 trung), nói: “Già là loại trừ chỗ sai, Biểu là làm sáng tỏ chỗ đúng. Lại nữa, Già là lựa bỏ chỗ dư, Biểu là chỉ thẳng ngay các đương thể. Như các kinh khi bàn về tính mâu nhiệm của chân như, thường nói: “Chẳng sinh, chẳng diệt, chẳng nhơ, chẳng sạch, không nhân, không quả, vô tướng, vô vi, chẳng phạm, chẳng thánh, chẳng tính, chẳng tướng” v.v... đều là Già thuyền dứt tình tuyệt tướng. Còn nếu nói: “Thấy biết chiếu soi, rực rỡ sáng ngời, mông mênh lặng lẽ” v.v... thì đều là Biểu thuyền.

[X. Quán kinh huyền nghĩa phân kí Q.2; Thiền nguyên chư thuyền tập đô tự Q.3; Ứng lí Đại thừa truyền thông yếu tập Q.thượng].

II. Già thuyền Biểu thuyền.

Tiếng dùng trong Nhân minh.

Già thuyền là phủ định, phủ nhận, bác

GIÀ THUYỀN BIỂU THUYỀN

G

1928

bỏ luận thức của đối phương chủ trương;
Biểu thuyết là khẳng định, công nhận, nêu
ra sự thực để lập thành luận thức.

Nếu Tông là một mệnh đề phủ định thì
đó là luận pháp Giả thuyết. Như:

Tông: Thảo mộc không phải là loài có
cảm giác.

Nhân: Vì không phải là loài động vật.

Dụ: Như ngôi, gạch v.v...

Nếu Tông là một mệnh đề khẳng định
thì đó là luận pháp Biểu thuyết như:

Tông: Âm thanh là vô thường.

Nhân: Vì do sự tác động mà có ra.

Dụ: Như cái bình, cái chén v.v...

[X. Nhân minh nhập chính lý luận ngộ
tha môn thiện thích (Trần đại tề)].

GIÀ TÌNH BIỂU ĐỨC

Từ gọi chung Già tình và Biểu đức.

Nhờ ngăn ngừa được những hiểu biết
sai lầm một cách tiêu cực mà được chân trí,
gọi là Già tình, cũng gọi Già tình môn; trái
lại, trực tiếp biểu hiện công đức của chân
như, tức là trực tiếp hiển bày thực tướng,
trạng thái v.v... của chân như một cách tích
cực mà được chân trí, thì gọi là Biểu đức,
cũng gọi Biểu đức môn.

Ngoài ra, trong 16 huyền môn mà Mật
giáo dùng để giải thích kinh điển và tự
tướng, thì Già tình và Biểu đức thuộc hai
môn đầu tiên; và Mật tông cho rằng tất cả
Hiển giáo là Già tình môn, còn Mật giáo là
Biểu đức môn.

[X. Đại nhật kinh số Q.7; Hoa nghiêm
ngũ giáo chỉ quán].

GIÀ TỘI

.....

Đổi lại với “Tính tội”.

Vì phạm Già giới gọi là Già tội (tội nhẹ).

Luận Du già sư địa quyển 99 (Đại 30,
869 hạ), nói: “Thế nào là Già tội? Nghĩa là

vì thấy hình tướng của người kia không đúng pháp, hoặc vì khiến chúng sinh trọng chính pháp, hoặc vì thấy những việc làm thuận theo pháp tính tội hiện hành, hoặc vì tùy thuận để giữ gìn tâm người khác v.v... nên đức Phật mới chế giới để ngăn cấm, gọi là Già tội”.

[X. luận Đại trí độ Q.13; luận Thuận chính lí Q.38; Đại nhật kinh sơ Q.9]. (xt. Tính Già Nhị Tội, Già Giới).

GIÀ TRA CA ĐIỀU

.....

Già tra ca, Phạm:Càika.

Tên khoa học: Cucculus melanoleucus.

Dịch ý: Sa yến.

Chim cuốc. Loài chim này chỉ ngửa mỏ uống nước mưa khi trời mưa chứ không uống nước thường nên luôn bị khổ não vì đói khát.

[X. kinh Chính pháp niệm xứ Q.16; Chỉ quán dịch thổ tập Q.11].

GIÀ VĂN ĐỒ

Phạm:Càmuiđà.

Cũng gọi Tả muộn noa, Giả môn noa,

Giả muộn noa, Tật đồ nữ, Nộ thần.

Quyển thuộc của Diệm ma thiên trong

Mật giáo, đứng đầu Thất mẫu thiên, được

bày ở phía tây của viện Kim cương bộ ngoài trên mạn đồ la Thai tạng giới.

Hình tượng của vị thần này là mình

người (màu đỏ),

đầu lợn (màu đen),

không mặc áo, đội

mũ báu, tay phải

ngửa cầm bát, tay

trái nắm lại để trên

đầu gối trái, mặt

xoay về phía trái.

Đại nhật kinh

nghĩa thích diễn

mật sao quyển 5

GIÀ VĂN ĐỒ

Già Văn Đồ

G

1929

nói: “Già văn đồ thuộc loài dạ xoa, hay dùng chú thuật hại người, đời cũng có kẻ thực hành pháp này”.

Phẩm Đà la ni trong kinh Pháp hoa cho rằng Cát già tức là Già văn đồ, nhưng tên Phạm của Cát già là Kftya chứ không phải Càmui đà, cho nên Cát già và Già văn đồ có là một hay không thì điều đó không được rõ.

[X. Đại nhật kinh sơ Q.6, Q.10, Q.14; Đại nhật kinh nghĩa thích Q.7].

GIÁ CÁ

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Nghĩa là Cái ấy, Cái này, Cái đó.

I. Giá Cá.

Chỉ định đại danh từ.

Lâm tế lục thượng đường (Đại 47, 496 trung), ghi: “Sư nói: ‘Vị tăng ấy không thể bàn luận được’.”

II. Giá Cá.

Tiếng nhấn mạnh, chỉ cho bản thân chứ không phải vật khác.

Lâm tế lục thị chúng (Đại 47, 497 trung), ghi: “Rõ ràng ngay trước mắt, cái ấy biết nói pháp nghe pháp, chứ chẳng phải cái sáng láng trọi một mình”.

III. Giá Cá.

Đại danh từ chỉ cho tự tính. Như: Na cá, Y, Bản lai diện mục, Vô vị chân nhân, Tự kỉ, Gia tặc v.v... đều là những tiếng được dùng để gọi Tự tính.

IV. Giá Cá.

Đại danh từ được dùng trong trường hợp đặc biệt.

Thiền uyển môn câu quyền hạ (Vạn tục 148, 133 hạ) chép: “Ni hỏi:

- Ý kín kín là thế nào?

Châu lấy tay gõ.

Ni hỏi:

- Hòa thượng vẫn còn cái đó à?

Châu nói:

- Chính người còn có cái ấy!”

“Cái đó” trong câu “Hòa thượng vẫn còn cái đó à” là đại danh từ chỉ cho “tập khí” hoặc “sắc tâm”; còn “cái ấy” trong câu “Chính người còn có cái ấy” là đại danh từ chỉ cho “tâm phân biệt”, “tình thức phân biệt”.

[X. Ngũ đăng hội nguyên Q.4].

GIẢ

..

Đối lại với “Chân, Thực”.

Không có thực thể, chỉ có tên suông, gọi là Giả danh hữu; tâm bên trong, tướng bên ngoài không ăn khớp với nhau, gọi là Giả hạnh; pháp môn phương tiện quyền giả (tạm thời), gọi là Giả môn; tiến vào thế giới mê vọng của phàm phu, gọi là Nhập giả; ra khỏi thế giới mê vọng, gọi là Xuất giả. Đối với các pháp trong hiện tượng giới, còn có Nhị giả, Tam giả, Tứ giả khác nhau.

I. Nhị giả.

Theo Thành duy thức luận thuật kí quyển 1 phần đầu của ngài Khuy cơ và Tông kính lục quyển 67 của ngài Diên thọ, thì Nhị giả là:

1. Vô thể tùy tình giả: Các pháp vốn không có thực thể, nhưng vì mê lầm mà phàm phu chấp là có thực thể.
2. Hữu thể thi thiết giả: Tất cả các pháp hiện tượng đều do nhân duyên hòa hợp mà sinh nên là có giả, chứ hoàn toàn không có thể thật. Danh từ có giả này là chính do bậc Thánh đã chứng ngộ được thực tướng của các pháp (chân lí) mà giả đặt ra.

II. Tam Giả.

A. Cứ theo phẩm Tam giả trong kinh Đại phẩm bát nhã quyển 2, thì các pháp tuy không có tự tính, nhưng vì phá vọng chấp của phàm phu, nên tạm đặt ra ba giả: Thụ giả, Pháp giả và Danh giả. Ba giả này cũng gọi là Tam ba la nhiếp đề (Phạm:Prajāpti), Tam nhiếp đề, Tam giả thi thiết.

Trong Đại thừa nghĩa chương quyển 1,

GIÀ

G

1930

ngài Tuệ viễn đời Tấn đã căn cứ vào luận Đại trí độ quyển 41 mà giải thích như sau:

1. Thụ giả: Một vật do nhiều nhân duyên hòa hợp mà tạo thành nên vật ấy không có thực thể.
2. Pháp giả: Các pháp cũng do nhân duyên sinh, không có tự tính, không có thực thể.
3. Danh giả: Muôn vật đều “Không”, chẳng có tự tính, nên chỉ là tên suông, không có thực thể.

Ngài Trí Khải giải thích phần “Tam không quán môn” trong phẩm Tựa của kinh Nhân vương quyển thượng là Tam giả: Tức pháp giả là sắc âm; Thụ giả là thụ, tướng, hành, thức; Danh giả tức là Thụ và Pháp đều là tên giả.

B. Phẩm Giả danh tướng trong luận

Thành thực liệt kê Tam giả:

1. Nhân thành giả: Tất cả các pháp hữu vi đều do nhân duyên tạo thành, nên là giả.
2. Tương tục giả: Tất cả pháp hữu vi niệm trước niệm sau nối nhau tồn tại không dứt, sự nối tiếp ấy không có thực thể, sinh diệt trong mỗi sát na, cho nên là giả.
3. Tương đãi giả: Tất cả các pháp đều có đối đãi, như lớn nhỏ, dài ngắn đối nhau, không có tiêu chuẩn nhất định, nên gọi là giả.

Ba giả trên đây đều như mộng như huyễn nên gọi là “Tam giả hư phù”. Ma ha chỉ quán quyển 5 phần dưới cho đây là sự thấy biết của Tạng giáo và Thông giáo.

C. Cứ theo luận Thành duy thức quyển

8, thì pháp y tha khởi tính có chia ra Giả và Thực. Phần giả có ba loại là: Tụ tập giả, Tương tục giả và Phần vị giả. Ba giả này đại khái cũng đồng nghĩa với ba giả của luận Thành thực.

D. Luận Thập bát không nêu ra ba giả:

Phân biệt giả, Y tha giả, và Chân thực giả.

Thuyết này được căn cứ vào “Tam vô tính” mà lập ra.

III. Tứ Giả.

A. Trong Câu xá luận kí (Quang kí) quyển 29, ngài Phổ quang dẫn luận Thành thực nêu ra bốn giả: Nhân sinh giả, Duyên thành giả, Tương tục giả và Tương đãi giả. Thực ra thì bốn giả này đồng nghĩa với ba giả, chỉ khác nhau ở chỗ Nhân thành giả được chia làm hai là: Nhân sinh giả và Duyên thành giả. Nhân sinh giả tương đương với Pháp giả, Duyên thành giả tương đương với Thụ giả trong ba giả.

B. Trong Tam luận huyền nghĩa và Đại thừa huyền luận quyển 5, ngài Cát tạng căn cứ vào thuyết Tứ tất đàn trong luận Đại trí độ quyển 1 và kế thừa chủ trương của ngài Tăng lãng đời Lương thuộc Nam triều mà lập ra thuyết Tứ giả: Nhân duyên giả, Tùy duyên giả, Đối duyên giả và Tụ duyên giả. Chữ “Giả” trong thuyết này có ý nghĩa nói rõ về việc tạm thời bày đặt ra các pháp môn phương tiện, cũng tức là chỉ cho pháp môn tùy theo cơ duyên mà có sự khác nhau. Bốn giả này có thể lần lượt phối hợp với bốn Tất đàn: Đề nhất nghĩa tất đàn, Vị nhân tất đàn, Đối trị tất đàn và Thế giới tất đàn.

GIẢ BẠ

.....

Cũng gọi Thỉnh giả.

Cuốn sổ ghi chép tên của các vị tăng xin phép đi ra ngoài tùng lâm làm việc Phật hoặc về quê thăm cha mẹ.

Mục Duy na trong Sắc tu Bách trọng thanh qui quyển 4 (Đại 48, 1132 trung), nói: “Hoặc có duyên sự phải tạm thời rời khỏi tùng lâm, thì vị Duy na phải đem Giới lạp bạ, Giả bạ v.v... đến giao cho Tri khách giữ”.

GIẢ DANH

.....

Phạm: Prajñapti. Pàli: Pañatti.

Gọi tắt: Giả.

Danh từ được tạm đặt ra để gọi các pháp

do nhân duyên hòa hợp mà có.
GIẢ DANH

G

1931

Phẩm Diệt tận định trong luận Thành thực quyển 13 chia Giả danh làm 2 thứ:

1. Nhân hòa hợp giả danh: Như thân người do nhân duyên 5 uẩn hòa hợp mà có.
2. Pháp giả danh: Các pháp từ nhiều duyên mà sinh, không có tính nhất định, chỉ có tên suông.

Đại thừa tuy có sâu, cạn khác nhau, nhưng tư tưởng nhân và pháp đều là giả danh thì như nhau. Phái Trung quán cho rằng, đứng về phương diện tục đế mà nói, thì các pháp duyên sinh tuy là có giả, nhưng, đứng về mặt chân đế mà bàn, thì các pháp đều là không. Còn phái Duy gia chủ trương, nếu y cứ vào nghĩa tụ tập, thì các pháp được tập thành đều có tính tụ tập, tương tục, phần vì, cho nên gọi là giả có; còn các pháp tập thành như tâm, tâm sở, sắc v.v... do nhân duyên sinh, thì là thật có, dựa vào pháp thật có này mà nói là giả có, bởi thế, tính y tha khởi gồm chung cho cả giả và thật.

Đại thừa nghĩa chương quyển 1 (Đại 44, 477 hạ) giải thích Giả danh có 4 nghĩa:

1. Các pháp không có tên, giả đặt tên cho, nên gọi là giả danh. Như người nghèo hèn, giả gọi là giàu sang.
2. Nhờ những vật khác mà có tên, nên gọi là giả danh. Như nhờ các uẩn mà có tên chúng sinh, nhờ rường cột mà có tên ngôi nhà, nhờ dài mà có tên ngắn, nhờ lớn mà có tên nhỏ (...) v.v...
3. Tên giả gọi là Giả danh, các pháp thế tục đều không có tính cố định, nhờ những cái khác mà có, rồi đặt cho cái tên giả, nên gọi Giả danh.
4. Các pháp mượn tên gọi mà có nên gọi là Giả danh. Nghĩa này thế nào? Bỏ tên đi mà bàn pháp, thì pháp như huyễn hóa, chẳng phải có, chẳng phải không, cũng chẳng phải chẳng có, cũng chẳng phải chẳng không,

không có tướng nhất định nào để tự phân biệt, dùng tên gọi pháp, pháp theo tên mà chuyển, do đó mới có các pháp sai biệt. Các pháp nhờ tên mà có nên gọi là Giả danh”.

[X. kinh Đại phẩm bát nhã Q.2; kinh Bồ tát địa trì Q.1, Q.2; luận Đại trí độ Q.41; phẩm Lập giả danh trong luận Thành thực Q.11; luận Thành duy thức Q.8; Thành duy thức luận thuật kí Q.9 phần đầu]. (xt. Giả).

GIẢ DANH BỒ TÁT

Cũng gọi Danh tự bồ tát, Tín tướng bồ tát.

Chỉ cho hàng Bồ tát ở giai vị Thập tín trong 52 giai vị của Bồ tát Đại thừa.

Bồ tát ở giai vị này mới chỉ có tên là Bồ tát chứ chưa đủ thực chất, cho nên gọi là Giả danh bồ tát.

[X. kinh Bồ tát anh lạc bản nghiệp Q.hạ]. (xt. Thập Tín).

GIẢ DANH HỮU

.....

Gọi tắt: Giả hữu.

Các pháp tồn tại đều do nhân duyên tập hợp mà có. Một trong 3 loại hữu.

Như thân người do bốn đại, năm uẩn hòa hợp mà thành, không có tự thể, chỉ có tên giả, cho nên gọi là Giả danh hữu.

[X. luận Đại trí độ Q.12; Ma ha chỉ quán Q.5 phần dưới; Đại minh tam tạng pháp số Q.13]. (xt. Tam Chủng Hữu, Hữu Vô, Giả Danh).

GIẢ DANH KHÔNG

.....

Cũng gọi Nhân không, Ngã không. Đối lại với Pháp không.

Quán xét chúng sinh là giả danh và quán xét nhân, ngã không thực có.

Cứ theo phẩm Diệt pháp tâm trong luận Thành thực quyển 12, thì chúng sinh tan rã hư nát, ấy là Giả danh không; các sắc tướng vô thường hoại diệt, ấy là Pháp không.

Ngoài ra, còn có 2 thứ quán tưởng:

GIẢ DANH KHÔNG

G

1932

1. Không quán: Tức là quán xét không thấy có chúng sinh giả danh, như thấy trong năm uẩn không có tướng người (nhân không), giống như thấy trong bình không có nước.

2. Vô ngã quán: Quán xét pháp không, đệ nhất nghĩa không.

(xt. Nhân Pháp Nhị Không, Ngã Không Pháp Hữu, Giả Danh).

GIA DANH KINH

.....

Kinh điển Hán văn dịch ra tiếng Nhật được viết thuần bằng chữ Giả danh (tức là Phiến giả danh, Bình giả danh, mẫu tự Nhật bản được mượn từ chữ Hán) hoặc chữ Giả danh xen lẫn với chữ Hán.

Trong những kinh được viết chép bằng loại chữ này có bộ kinh Pháp hoa 8 quyển được cất giữ ở chùa Tông a, làng Gia phú thị trấn Túc lợi, huyện Bản mịch, Nhật bản là có tiếng hơn cả.

[X. Hà hải sao Q.12].

GIA DANH NHÂN

.....

Cũng gọi Giả giả, Giả nhân.

Chỉ cho thân người do năm uẩn hòa hợp mà thành, chỉ có tên giả chứ không có thể thật, chia làm hai loại:

1. Giả danh nhân ở uế độ (đất nước nhơ nhớp): Tức là người ở thế giới Sa bà, do năm uẩn hữu lậu nhiễm ô hòa hợp mà thành.

2. Giả danh nhân ở tịnh độ (đất nước trong sạch): Tức là các vị Bồ tát ở Tịnh độ, do năm uẩn vô lậu thanh tịnh vi diệu hòa hợp mà thành.

Nếu so sánh giữa Bồ tát ở Tịnh độ và người ta ở Uế độ, thì tuy thân thể có nhiễm tịnh khác nhau, nhưng cũng đều do năm uẩn hòa hợp nên gọi là Giả danh nhân. Giả danh nhân ở Uế độ và Giả danh nhân ở

Tịnh độ có nghĩa “Bất nhất bất dị” (Không phải là một mà cũng không phải khác nhau); người tu hành lúc lâm chung sinh về Tịnh độ, lìa bỏ thân người giả danh ở Uế độ, hóa sinh trong hoa sen thành người giả danh ở Tịnh độ. Trong quá trình ấy, người ở Uế độ lúc lâm chung là lấy niệm trước làm nhân, mà khi thành người ở Tịnh độ thì lấy niệm sau làm quả, cho nên nhân quả niệm trước niệm sau nối nhau không gián đoạn. Nếu nói theo sự khác nhau giữa xả, thụ, nhân, quả thì là “bất nhất” (chẳng phải một); còn nói theo nghĩa nhân quả nối nhau không gián đoạn thì là “bất dị” (chẳng phải khác). Ngoài ra, cứ theo luận Thích ma ha diên quyển 4, 6, 9, đối với người đã thân chứng ở Địa thượng thì gọi người còn ở giai vị Địa tiền là Giả giả; đối với người đã thực chứng quả Phật mà gọi người còn tu hành ở Nhân vị (giai vị tu nhân) là Giả giả. Nhưng, nói theo nghĩa rộng, thì không phân biệt địa tiền, địa thượng, nhân quả, mà chỉ gọi chung người là Giả nhân (giả danh nhân).

[X. phẩm Quán nghiệp trong Trung luận Q.3; luận Đại trí độ Q.12; Vãng sinh luận chú Q.thượng].

GIẢ DANH TÔNG

.....

Tông phái chủ trương các pháp chỉ có tên giả chứ không có thể thật. Tức là Kinh bộ và tông Thành thực của Tiểu thừa. Là một trong bốn tông theo phán giáo của ngài Đại diện đời Bắc Tề, một trong năm tông theo phán giáo của pháp sư Tụ quĩ ở chùa Hộ thân đời Bắc Tề, một trong sáu tông theo phán giáo của pháp sư An lẫm ở chùa Kì xà đời Trần thuộc Nam triều.

(xt. Ngũ Tông, Tứ Tông, Kì Xà Lục Tông).

GIẢ HÒA HỢP

.....

Gọi tắt: Giả hợp.

Nhờ các nhân duyên tụ tập lại mà thành

GIẢ HÒA HỢP

G

1933

một vật, khi nhân duyên li tán thì vật ấy không tồn tại nữa. Vì không có tự tính, chẳng phải thật có, nên gọi là Giả hòa hợp.

GIẢ HỢP CHI THÂN

.....

Thân người ta do nhiều nhân duyên giả hòa hợp mà thành.

Luận Nguyên nhân (Đại 45, 709 trung), nói: “Thân này chỉ là hình tướng do các duyên giả hòa hợp mà thành, vốn không có ngã, nhân”.

(xt. Giả Danh Nhân).

GIẢ HỮU

.....

Cũng gọi Tục hữu, Giả danh hữu, đối lại với Thực hữu.

Nghĩa là các pháp đều nương vào nhân duyên hòa hợp mà tồn tại, chứ không có thật, giống như hoa trong gương, trăng dưới nước, tuy hiện hữu, nhưng là giả, nên gọi là Giả hữu.

[X. luận Thành duy thức Q.1; Tam luận huyền nghĩa Q.1].

GIẢ KÊ THANH VẬN

Bắt chước tiếng gà gáy để lừa người.

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Diễn tích lấy từ truyện Mạnh thường quân trong Sử kí.

Một lần, vào lúc nửa đêm, Mạnh thường quân muốn qua cửa ải Hàm cốc, có một thực khách tên là Phùng hoan giúp ông bằng cách bắt chước tiếng gà gáy, lính canh phòng tưởng trời đã sáng nên mở cửa ải, Mạnh thường quân thân nhiên đi qua, nhờ thế mà ông đã thoát hiểm, vì bọn quân Tần đang đuổi theo để giết ông.

Thung dung lục (Đại 48, 239 hạ), nói:

“Bắt chước tiếng gà khó lừa ta, sao không qua ải khi còn tối”.

GIẢ MÔN

Đổi lại với Chân môn.

Giáo nghĩa của Tịnh độ Chân tông Nhật bản.

Nghĩa là không thực hành pháp môn niệm Phật mà tự lực tu các công đức để cầu vãng sinh, thì gọi là Giả môn (pháp môn phương tiện tạm thời được đặt ra chứ không phải là chân thực).

Điều thứ 19 trong 48 đại nguyện của đức Phật A di đà nói rằng, người cầu sinh về Tịnh độ cực lạc, ngoài việc niệm Phật ra, còn tu các công hạnh, các điều thiện khác, thì lúc lâm chung được đức Phật đến tiếp đón. Bởi vì, Giả môn bắt nguồn từ pháp Định tán yếu môn trong kinh Quán vô lượng thọ, cũng tức là dùng Định tán yếu môn làm phương tiện để vào Hoằng nguyện niệm Phật yếu môn, cho nên căn cứ vào điều nguyện thứ 19 mà tạm thời đặt ra phương tiện giả môn.

Trong tác phẩm Giáo hành tín chứng của mình, Tổ sư của Tịnh độ Chân tông Nhật bản là ngài Thân loan cho rằng: Bản nguyện của đức Phật A di đà có thể chia làm hai: Chân thực và Phương tiện. Tức nguyện thứ 18 là bản nguyện chân thực, còn các nguyện thứ 19, 20 là bản nguyện phương tiện. Bản nguyện phương tiện cũng có thể chia làm hai: Nguyện 19 là Phương tiện giả môn, nguyện 20 là Phương tiện chân môn. Quá trình tu hành lí tưởng nhất của người niệm Phật cầu vãng sinh là ra khỏi Giả môn mà vào Chân môn, rồi lại từ Chân môn đi ra để cuối cùng trở về Chân thực hoằng nguyện.

Giáo hành tín chứng quyển 6 (Đại 83, 632 hạ), nói: “Vĩnh viễn ra khỏi Giả môn của muôn công hạnh, muôn điều thiện, và mãi mãi không sinh về rừng Song thụ”.

GIẢ MÔN

G

1934

Cũng sách trên (Đại 83, 629 hạ), nói:

“Tiệm giáo, Định tán, Tam phúc, Tam bối,
Cửu phẩm... đều là Tự lực giả môn”.

GIẢ NGÃ

Cũng gọi Tục ngã, đối lại với Chân
ngã.

Trong thân do 5 uẩn giả hòa hợp mà
thành, không có ngã chân thực.

Theo luận Đại trí độ quyển 1, thì có ba
Giả ngã căn bản:

1. Tà kiến: Phàm phu chưa trừ được ngã
kiến, nên vọng chấp có ngã chân thực.
2. Mạn: Bạc Thánh Hữu học tuy đã trừ
ngã kiến nhưng vẫn còn ngã mạn.
3. Danh tự: Phật và các bậc Thánh Vô
học tuy đã trừ ngã kiến, ngã mạn, hoàn
toàn không còn Ngã chấp, nhưng vì thuận
theo phong tục thế gian mà nói “Ngã”. Như
các câu: “Như thị ngã văn”, “Thiết ngã đắc
Phật” v.v... trong các kinh Phật đều là loại
Giả ngã danh tự này.

Phật giáo Đại thừa tuy bác bỏ quan điểm
của Tiểu thừa, ngoại đạo, phàm phu chấp
trước Giả ngã là thực thể, nhưng không loại
trừ cái Giả ngã danh tự này.

(xt. Ngã).

GIẢ QUÁN

.....

I. Giả Quán.

Đối lại với Không quán, Trung quán.

Quán chiếu các pháp nương vào giả danh
mà tồn tại.

(xt. Nhất Tâm Tam Quán).

II. Giả Quán.

Đối lại với Chân quán.

Quán chiếu các pháp theo phương tiện
tạm thời đặt ra chứ không theo sự thực. Như
các pháp quán tưởng mặt trời, quán tưởng
nước, quán tưởng hình tượng được nói trong
kinh Quán vô lượng thọ.

GIẢ THỜI QUỐC

Giả thời, Phạm:Chaj.

Hán dịch: Giả chi, Thác chi, Giả thiết.

Cũng gọi Đại thạch, Thạch quốc.

Tên một nước xưa ở Tây vực.

Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 1,
thì phía tây nước này giáp với sông Diệp hà.

Nay là Tashkend, thủ đô của nước Cộng
hòa Uzbekistan thuộc vùng Trung á.

GIẢ THỰC

Cũng gọi Hư giả chân thực.

Danh từ gọi chung Giả và Thực.

Cứ theo luận Thành duy thức quyển 8,
thì tính Y tha khởi có Thực và Giả. Giả có
ba đặc tính là tụ tập, tương tục và phân vị,
nên gọi là Giả hữu. Còn Thực thì như tâm,
tâm sở, sắc v.v... từ nhân duyên mà sinh ra,
nên gọi là Thực hữu. Nói về mối quan hệ
giữa Thực và Giả thì nếu không có Thực
pháp thì cũng không có Giả pháp, bởi vì
Giả là nương vào Thực mà đặt ra.

[X. Quán vô lượng thọ kinh số Q.4].

GIẢ THỰC NHỊ PHÁP

Giả pháp và Thực pháp.

Thực pháp là pháp có thực thể, còn Giả
pháp là pháp không có thực thể, chỉ nhờ
vào sự tụ tập, tương tục của Thực pháp mà
tạm thời tồn tại. Như năm uẩn là Thực pháp,
loài hữu tình là Giả pháp do sự hòa hợp của
năm uẩn mà được hình thành.

Về pháp Giả và pháp Thực các bộ phái
có những quan điểm khác nhau. Theo Hoa
nghiêm ngũ giáo chương thì những quan
điểm bất đồng ấy như sau:

I. Về phía Tiểu thừa:

1. Nhất thiết hữu bộ chủ trương, thân
người do 5 uẩn hòa hợp là giả, còn 75 pháp

GIẢ THỰC NHỊ PHÁP

G

1935

do 5 uẩn, 12 xứ, 18 giới mà thành là thực.

2. Đại chúng bộ cho rằng pháp vô vi và pháp hữu vi ở đời hiện tại là thực, còn pháp đời quá khứ, vị lai là giả.

3. Thuyết giả bộ chủ trương, trong pháp hiện tại, 5 uẩn tuy là thực, nhưng 12 xứ, 18 giới thì là có giả.

4. Thuyết xuất thế bộ cho rằng, nhân quả tục đế hữu lậu (Khô đế, Tập đế) là giả, còn nhân quả chân đế vô lậu (Diệt đế, Đạo đế) là thực.

5. Nhất thuyết bộ chủ trương, các pháp chỉ có tên suông chứ không có thực thể.

6. Tông thành thực thì cho rằng, chẳng những thân người do năm uẩn hòa hợp là giả, mà chính ngay năm uẩn cũng là giả.

II. Về phía Đại thừa:

Luận Thành duy thức quyển 8 căn cứ vào ba tính mà định là giả hay thực. Như tính Biến kế sở chấp được an lập trên hư vọng, nên có thể nói nó là giả, hoặc chẳng phải giả chẳng phải thực, vì nó không có thể tướng. Tính Y tha khởi có thực, có giả, vì đủ các tính tụ tập, tương tục, phân vị, cho nên là giả, tâm, tâm sở, sắc, nương vào duyên (chủng tử) mà sinh, cho nên gọi là thực. Nếu không có pháp thực thì cũng không có pháp giả, vì giả nương vào nhân thực mà thiết lập; do đó mà biết chỉ có tính Viên thành thực là thật có, vì nó không nương vào các duyên khác mà thiết lập.

Phẩm Tứ đế trong Trung luận quyển 4 thì ghi: “Pháp do nhân duyên sinh, ta nói pháp ấy tức là “không”; các duyên đầy đủ hòa hợp mà vật sinh, vật ấy thuộc nhiều nhân duyên, cho nên không có tự tính; không có tự tính, cho nên là “không”, ngay cái “không” ấy cũng là “không”, chỉ vì dặt dằn chúng sinh, cho nên lập giả danh”.

Lại nữa, những quan điểm bất đồng về

Giả, Thực đã đưa đến kết quả phân chia làm hai trào lưu tư tưởng lớn, đó là:Hữu tông vàKhông tông.

[X. luận A tì đạt ma thuận chính lý Q.32; luận Đại thừa chương trên Q.thượng; phẩm Diệt pháp tâm trong luận Thành thực Q.12].

GIẢ VẤN

Mượn một vật gì đó để đặt thành câu hỏi, thông qua câu hỏi ấy mà đạt đến thể chân thực. Là câu hỏi thứ 14 trong sách “Phân dương thập bát vấn” của Thiền sư Thiệu chiêu (947-1024) đời Tống.

Nhân thiên nhãn mục quyển 2 (Đại 48, 308 thượng), chép: “Có người hỏi sư Kính sơn: “Cái này là cái trong Phật điện, còn cái kia là Phật chăng?” Sư đáp: “Cái này là cái trong Phật điện”.

[X. Ngũ gia tông chỉ toàn yếu Q.thượng].

GIẢ VÔ

.....

Cũng gọi Chân vô.

Chân đế Trung đạo xa lìa “có” và “không”.

Cứ theo Tam luận huyền nghĩa quyển 1, thì Giả vô không thể quyết định là không, cũng không thể quyết định là có, xa lìa hai bên, nên được coi là chính trung.

(xt. Trung Đạo).

GIÁC

..

I. Giác.

Phạm,Pàli:Bodhi.

Dịch âm: Bồ đề.

Dịch cũ là Đạo, dịch mới là Giác.

Là trí tuệ chứng ngộ diệu lý Niết bàn.

Để phân biệt “pháp” và “người” nên

Bodhi được dịch là Giác, còn Buddha được là Giác giả.

[X. Bát nhã tâm kinh u tán Q.hạ; Tập cổ kim Phật đạo luận hành Q.bính; Tuệ uyển âm nghĩa Q.thượng]. (xt. Bồ Đề).

II. Giác.

GIÁC

G

1936

Phạm: Buddha.

Dịch âm: Phật, Phật đà.

Cũng gọi Giác giả.

Cứ theo Quán kinh nghĩa sơ quyền đầu của ngài Tuệ viễn, thì Giác có hai nghĩa.

1. Giác sát(tĩnh xét), nói về phiền não chướng: Phiền não trôi buộc, luôn tỉnh táo, quán xét không để cho chúng làm hại.

2. Giác ngộ(tĩnh biết), nói về sở tri chướng: Khi trí tuệ phát sáng thì phá tan bóng tối vô minh, như vừa thức tỉnh sau cơn ngủ mê.

Phàm phu hoàn toàn không có giác, hàng Nhị thừa Thanh văn, Duyên giác chỉ có tự giác, Bồ tát tuy có thể tự giác, giác tha, nhưng giác hạnh chưa tròn đủ, chỉ có Phật là tự giác, giác tha và giác hạnh viên mãn mà thôi. [X. kinh Đại bát niết bàn Q.18 (bản Bắc)].

(xt. Phật).

III. Giác.

Đổi lại với Bất giác.

Tuệ giác sáng láng.

Cứ theo luận Đại thừa khởi tín, thì thức A lại da (bản thể của vạn hữu) có hai nghĩa: Giác và Bất giác, Giác lại có bản giác và Thủy giác khác nhau. Trong đó, bản thể của vạn hữu vốn là giác thể thanh tịnh (bản giác), nhưng từ vô thủy đến nay bị vô minh vọng niệm che lấp, nên gọi là Bất giác. Nếu nương theo quán trí tu hành, có thể thấu suốt nguồn tâm, thì gọi là Thủy giác. Lại căn cứ vào trình độ mà Thủy giác được chia làm 4 giai đoạn:

1. Cứu cánh giác: Sự giác ngộ vô thượng của Phật địa.
2. Tùy phần giác: Sự giác ngộ của Bồ tát từ Sơ địa đến Cửu địa, vì chưa được hoàn toàn rốt ráo.
3. Tương tự giác: Sự giác ngộ của các Bồ tát giai vị Thập trụ, Thập hành, Thập hồi

hướng và hàng Nhị thừa.

4. Bất giác: Hàng phàm phu từ Thập tín trở xuống đã biết lí của nghiệp quả, như biết nghiệp ác chắc chắn sẽ mang lại quả khổ, tuy không tạo nghiệp ác, nhưng vẫn chưa phát khởi trí tuệ đoạn hoặc.

(xt. Bản Giác, Thủy Giác).

IV. Giác.

Phạm: Vitarka.

Dịch mới là Tầm.

Tên của tâm sở, là tác dụng tinh thần

tìm tòi tính toán, cũng tức là suy xét sự lí.

Tâm sở này chỉ có ở cõi Dục và Sơ thiên cõi

Sắc. Vì tính chất thiện, ác của nó, nên trong

các kinh luận nó được chia làm Thiện giác

và Ác giác. Như:

Ác giác: Dục giác(tham giác), Sân giác

(khuể giác), Hại giác(não giác) gọi là Tam ác giác, hoặc Tam bất thiện giác.

Nếu lại thêm Thân lí giác, Quốc độ giác,

Bất tử giác, Tộc tính giác(lợi tha giác),

Khinh tha giác(khinh vũ giác), thì thành ra tám ác giác.

Thiện giác: Li dục giác(viễn li giác, xuất

li giác, xuất giác), Vô sân giác(vô khuể giác),

Vô hại giác(vô não giác) v.v... gọi là Tam

thiện giác.

Ngoài ra, tám điều giác ngộ của bậc đại

nhân là: Thiếu dục giác, Tri túc giác, Viễn li

giác, Tinh tiến giác, Chính niệm giác, Chính

định giác, Chính tuệ giác và Bất hí luận giác...

đều thuộc về Thiện giác.

[X. kinh Đại bát niết bàn Q.23 (bản Bắc);

kinh Bồ tát địa trì Q.4; luận Thành thực

Q.14; Câu xá thích luận Q.3]. (xt. Tầm).

V. Giác.

Tên gọi chung của tâm và tâm sở. Đây là

cái biết của tâm, tâm sở khi duyên theo cảnh

(đối tượng).

Luận Thành duy thức quyển 2 (Đại 31,

6 hạ), nói: “Nếu giữ lấy giác kia, cũng không

duyên theo nó, thì tâm và tâm sở là năng

thủ; còn nếu duyên theo cái giác ấy, thì các

tâm và tâm sở là y tha khởi”.

[X. Thành duy thức luận thuật kí Q.2
phần cuối].

GIÁC

G

1937

GIÁC CHI

Phạm: Saôbodhyaíga.

Pàli: Saôbojjaíga.

Cũng gọi Giác phần, Bồ đề phần.

Giác là giác ngộ, khai ngộ; Chi là thành phần, yếu tố. Giác chi là những yếu tố cấu thành nội dung của đạo pháp tu hành. Nói theo nghĩa rộng, Giác chi chỉ cho 37 phẩm trợ đạo gồm: 4 niệm xứ, 4 chính cần, 4 như ý túc, 5 căn, 5 lực, 7 giác chi và 8 Thánh đạo; vì 37 pháp này đều thuận hướng tới bồ đề, cho nên gọi là Bồ đề phần pháp. Trong luận Đại tì bà sa quyển 96, các nhà Phân biệt luận giả lại thêm 4 Thánh chủng nữa mà lập thành 41 Bồ đề phần pháp. Còn nói theo nghĩa hẹp thì chỉ chỉ cho 7 Giác chi (7 Bồ đề phần) mà thôi. Đó là:

1. Niệm giác chi: Tâm sáng suốt ghi nhớ luôn.
2. Trạch pháp giác chi: Dùng trí tuệ nghiên cứu hoặc biện biệt để lựa chọn giáo pháp.
3. Tinh tiến giác chi: Gắng sức tu tập.
4. Hỷ giác chi: Tâm hoan hỷ.
5. Khinh an giác chi: Tâm nhẹ nhàng sáng khoái.
6. Định giác chi: Tập trung tinh thần, tư tưởng.
7. Xả giác chi: Giữ tâm thẳng bằng không thiên lệch.

[X. luận Câu xá Q.25; luận Đại trí độ Q.19; luận Đại thừa a tì đạt ma tạng tập Q.9; Pháp giới thứ đệ sơ môn Q.trung phần dưới].

GIÁC ĐẠO

.....

I. Giác Đạo.

Cũng gọi Giác lộ.

Đồng nghĩa với Bồ đề đạo.

Con đường giác ngộ thành Phật.

Phẩm Phật quốc trong kinh Duy ma (Đại

14, 519 hạ), nói: “Lúc đầu, đức Phật ngồi dưới gốc cây Bồ đề dùng sức định hàng phục ma vương, được cam lộ diệt, giác đạo thành tựu”.

II. Giác Đạo.

Danh từ gọi chung Thất giác chi và Bát chính đạo.

GIÁC ĐẠO CHI

Chỉ cho Thất giác chi và Bát chính đạo.

(xt. Thất Giác Chi, Bát Chính Đạo).

GIÁC ĐỨC

.....

I. Giác Đức.

Tên một vị tỳ khưu trì giới trong thời

Chính pháp sau đức Phật nhập diệt.

Cứ theo kinh Đại bát niết bàn quyển 3, vị tỳ khưu ấy có rất đông đồ chúng, thường tuyên thuyết chín bộ kinh điển, cấm các tỳ khưu không được nuôi dưỡng các tôi tớ, bò, dê và cất giữ các vật phi pháp v.v... [X. Niết bàn kinh hội số Q.1].

II. Giác Đức.

Danh tăng người Tân la sống vào thế kỉ

VI. Sư từng đến Trung quốc học Phật.

Năm Thái thanh thứ 3 (549) đời Vũ đế nhà Lương, sư cùng với sứ thần nhà Lương rước xá lợi Phật từ Trung quốc về nước Tân la (nay là Triều tiên).

GIÁC GIẢ

Phạm: Buddha.

Cũng gọi Giác, Tri giả.

Bậc Thánh đã trừ diệt hết mê vọng phân biệt, có đại từ bi, đại trí tuệ, tự giác, giác tha, giác hạnh viên mãn.

Đại thừa nghĩa chương quyển 20 phần cuối (Đại 44, 864 hạ), nói: “Đã tự mình giác ngộ, lại hay giác ngộ cho người, giác hạnh trọn đủ, cho nên gọi là Phật. Nói tự giác để
GIÁC GIẢ

G

1938

phân biệt với phàm phu, nói giác tha để phân biệt với Nhị thừa, nói giác hạnh trọn đủ để phân biệt với Bồ tát”.

[X. kinh Tạp a hàm Q.12; luận Đại trí độ Q.70; luận Câu xá Q.25].

GIÁC HẢI

Chỉ cho cảnh giới giác ngộ.

Tính giác rất sâu thẳm, vắng lặng như biển, nên gọi là Giác hải.

Kinh Đại Phật đỉnh thủ lăng nghiêm quyển 6 (Đại 19, 130 thượng), nói: “Tính biển giác lắng trong, tròn sáng, rất nhiệm màu”.

Giác hải cũng chỉ cho đạo Phật. Đạo Phật là đạo giác ngộ, giáo nghĩa đạo Phật sâu rộng như biển, cho nên gọi là Giác hải (biển giác ngộ).

GIÁC HẠNH

Pháp hạnh tự giác, giác tha.

Tự giác, giác tha, giác hạnh viên mãn gọi là Phật.

(xt. Giác Giả).

GIÁC HOA

I. Giác Hoa.

Danh hiệu của chư Phật ở thời quá khứ.

Cứ theo luận Đại trí độ quyển 40 chép, thì ở kiếp Hoa tích, chư Phật đều có hiệu là Giác hoa.

II. Giác Hoa.

Giác tức là trí tuệ, trí tuệ khai phát như hoa nở rộ, cho nên gọi là Giác hoa. Ví dụ cho Chân giác.

Kinh Trường a hàm quyển 3 (Đại 1, 21 thượng) ghi: “Tôn giả A nan bạch đức Phật rằng: ‘Bạch đức Thế tôn! Thế nào là cúng dường?’. Đức Phật dạy: ‘Lãnh thụ giáo pháp mà có thể tu hành đúng như pháp thì hoa giác ngộ khai phát: Đó là cúng dường’.”

GIÁC HÙNG

.....

Cũng gọi Thế hùng, Phạm hùng.

Danh từ tôn xưng đức Phật.

Nghĩa là trên con đường giác ngộ có uy lực mạnh mẽ như người anh hùng, nên gọi là Giác hùng.

Minh giác thiên sư ngữ lục quyển 5 (Đại 47, 698 trung), nói: “Đông tây tung hoành, phải để vòng tượng gặp vòng tượng, bậc giác hùng đối diện giác hùng”.

GIÁC KIỂM

.....

Thanh gương giác ngộ.

Sức mạnh của trí giác ngộ như lưới gương sắc bén, có thể chặt đứt lưới tà chấp, vọng kiến.

Ngoài ra, những ví dụ tương tự như hình dung quả đức diệu giác của Phật cao như núi, thì gọi là Giác sơn, tính giác viên dung, xoay chuyển không ngừng, giống như bánh xe, thì gọi là Giác luân.

GIÁC KIÊN

Sự bền vững của cái biết. Tức chỉ cho quả diệu giác của Biệt giáo. Là một trong sáu Kiên pháp.

Hành giả tu đến giai vị này thì biết rõ tất cả pháp đều là trung đạo, cái biết ấy bền vững, không gì phá hủy được.

[X. Tam tạng pháp số Q.26]. (xt. Lục Kiên Pháp).

GIÁC LIỄU

.....

Biết rõ suốt sự lí. Tức chỉ sự chứng ngộ chân lí đạo Phật.

Kinh Lăng nghiêm quyển 5 (Đại 19, 127

GIÁC LIỄU

G

1939

hạ), nói: “Bấy giờ tôi quán thể giới an lập, quán thể giới động, quán thân động, bất động (...) các động không hai, bình đẳng không sai khác. Lúc đó tôi biết rõ (giác liễu) các tính động ấy, chẳng từ đâu đến, cũng không đi đâu”.

[X. kinh Chính pháp hoa Q.9; Phật sở hành tán Q.4; kinh Vô lượng thọ Q.hạ; kinh Lăng nghiêm Q.1].

GIÁC LỰC (1881-1933)

.....

Người Hạ môn, tỉnh Phúc kiến, họ Lâm, pháp danh Phục nguyên, tự Viên thông, hiệu Giác lực.

Năm 19 tuổi,

sư làm lễ y vào

Hòa thượng Vạn

thiện xuất gia ở

chùa Dũng

tuyền tại Cổ sơn

(núi Trống). Sư

theo ngài Bản

trung học tập

giới luật, rồi theo

ngài đến Nam

dương hoàng

pháp. Năm 29

tuổi, sư đến Đài loan, trụ ở chùa Lăng vân

thiền tại Đài bắc, Sau sư trở về đảm nhiệm

chức Thủ tọa chùa Dũng tuyền. Năm 33

tuổi, nhận lời thỉnh cầu của tín chúng, sư

lại ra Đài loan sáng lập chùa Pháp vân thiền

ở Đại hồ, Miêu lật, thiện tín đến xin qui y

sư rất đông. Sư theo thể chế từng lâm, hành

trì thanh qui Bách tượng, thành lập hội

Phật học, mở viện Nghiên cứu để bồi dưỡng

tăng tài và xúc tiến sự nghiệp từ thiện xã

hội. Từ đó, Phật sự phát triển mạnh và đồ

chúng trong chùa thường có hơn 200 người.

Năm 37 tuổi, sư cùng với hai sư Thiện tuệ và

Tâm nguyên sáng lập “Đài loan Phật giáo Trung học lâm” (tiền thân của trường Trung học Thái bắc) ở Đài bắc.

Sư tu hành nghiêm cẩn, quá ngộ không ăn, đêm tọa thiền và giáo hóa mọi người tu tập. Sư ở Đài loan 20 năm hoằng dương Phật pháp, bảy lần mở đàn truyền giới, đệ tử nổi pháp ở khắp Đài loan. Đối với công cuộc phát triển nền Phật giáo ở Đài loan, sư đã có những đóng góp rất to lớn.

GIÁC MA TỬ

.....

Danh từ chỉ người đàn bà, con gái xuất gia của Phật giáo Tây tạng.

Theo Tây tạng tân chí thì dân Tây tạng rất sùng tín Phật giáo, có rất nhiều đàn bà, con gái xuất gia. Đàn ông, con trai xuất gia gọi là Lạt ma, còn đàn bà, con gái thì gọi là Giác ma tử (như Tỳ khưu ni). Hiện nay có tới năm, sáu vạn Giác ma tử. Con gái nhà hào phú Cát bổ luân cũng xuất gia làm Giác ma tử.

GIÁC MÃN

.....

Gọi đủ: Giác hạnh viên mãn.

Chỉ cho sự tự giác, giác tha, giác hạnh viên mãn của đức Phật.

Đại thừa nghĩa chương quyển 20 phần cuối (Đại 44, 864 hạ), nói: “Đã tự mình giác ngộ, lại hay giác ngộ người khác, giác hạnh trọn đủ nên gọi là Phật”.

(xt. Giác Hạnh).

GIÁC MẪU

.....

Cũng gọi Phật mẫu.

I. Giác Mẫu.

Chỉ cho bồ tát Bát nhã. Vị Bồ tát này là mẹ của chư Phật 3 đời, nên gọi là Giác mẫu.

Bát nhã tâm kinh bí kiện (Đại 57, 11 thượng), nói: “Giác mẫu, tiếng phạn nghĩa là Điều ngự sư”.

Tu tập bát nhã quĩ (Đại 20, 612 thượng),

GIÁC MẪU

Giác Lực

G

1940

ghi: “Vào tam ma địa Du già của Bản tôn, quán tưởng thân mình là Bát nhã ba la mật Phật mẫu”.

II. Giác Mẫu.

Đức hiệu của bồ tát Văn thù.

Trong hai môn Lí và Trí, thì bồ tát Văn thù chủ về môn trí tuệ, mà chư Phật đều từ trí tuệ sinh ra, cho nên bồ tát Văn thù được gọi là Giác mẫu.

[X. kinh Tâm địa quán Q.3].

III. Giác Mẫu.

Chỉ cho sự tu hành và trí tuệ.

Tu hành và trí tuệ là nhân của sự thành Phật, cho nên được gọi là Giác mẫu.

GIÁC NGẠN

.....

I. Giác Ngạn(bồ giác).

Mê ví như biển cả, giác ví như bên bờ.

Phá mê mà được giác ngộ thì gọi là Đăng giác ngạn (lên bờ giác). Túc phổ thông gọi là Niết bàn, Bỉ ngạn.

II. Giác Ngạn(1286-?).

Vị cao tăng sống vào đời Nguyên, người Ô trình (Ngô hưng) tỉnh Chiết giang, họ Ngô, hiệu Bảo châu.

Ngài trụ trì chùa Bảo tượng tại Ô trình.

Ngài học rất rộng thông suốt cả nội, ngoại điển, nghiên cứu sâu xa ý chỉ Thiền tông.

Trong năm Chí chính (1341-1367), ngài soạn bộ Thích thị kê cổ lược, 4 quyển, theo thể biên niên, ghi chép sự tích của Phật và truyện kí của các bậc cao tăng đại đức, sự hưng phế của các chùa tháp, sự tăng giảm của chúng tăng từ thời đức Phật trở về sau, rất chi tiết, rõ ràng.

[X. Tục thích thị kê cổ lược Q.1; Tứ khố toàn thư tổng mục Q.145].

GIÁC NGOA PHẬT

Tượng đức Phật.

Giác ngoạ, tiếng Tây tạng nghĩa là Vương

tử, được dùng để gọi đức Phật Thích ca mâu ni với ý vương tử của vua Tịnh phạn. Tương truyền pho tượng này được tạc theo thân lượng của đức Phật Thích ca mâu ni lúc Ngài lên 12 tuổi và được công chúa Văn thành đời Đường mang đến Tây tạng, hiện vẫn còn thờ trong điện chùa Đại chiêu tại thủ đô Lhasa.

GIÁC NGỘ

.....

Tỉnh biết, hiểu rõ. Tức thể hội chân lí, khai phát chân trí.

Cứ theo kinh Lăng già a bát đa la bảo quyển 2, thì giác ngộ là không và vô sinh vốn là một, là tướng của tự tính.

Kinh Hoa nghiêm (60 quyển) quyển 7 (Đại 9, 437 trung), nói: “Phóng ánh sáng gọi là thấy Phật, ánh sáng ấy giác ngộ người mệnh chung, niệm Phật tam muội ắt thấy Phật, sau khi mệnh chung được sinh về nước Phật”.

Đại thừa khởi tín luận nghĩa kí quyển trung (Đại 44, 258 trung, nói: “Trụ ở tướng thô niệm mà được giác ngộ, thì cũng như trong mộng thấy các tướng, giác đạo chưa viên mãn”.

Do đó, có thể biết giác ngộ có tự lực giác ngộ và nhờ tha lực mà giác ngộ khác nhau, và trình độ giác ngộ cũng có sâu, cạn bất đồng.

[X. kinh Hoa nghiêm Q.6 (60 quyển); kinh Đại bát niết bàn Q.16 (bản Bắc).

GIÁC NGỘ TRÍ

.....

Tức là trí của Phật.

Vì trí Phật có thể thấu suốt tất cả các pháp, cho nên gọi là Giác ngộ trí.

GIÁC QUÁN

.....

Dịch mới: Tầm tứ (tìm cầu, dò xét).

Giác nghĩa là tìm cầu suy tính, tức là suy nghĩ về sự lí. Quán tức là tập trung tinh

GIÁC QUÁN

G

1941

thần mà tư duy về danh nghĩa của các pháp.

Giác quán làm trở ngại sự định tâm từ Nhị thiền trở lên, nếu giữ liên tục tác dụng ấy thì thân tâm mỗi một, chính niệm sai lạc, cho nên giác quán là một trong những tùy phiền não. Căn cứ vào giác quán mà có thể phân biệt được sự cạn sâu của định.

Kinh Tập a hàm quyển 21 (Đại 2, 150 thượng), nói: “Có giác, có quán, gọi là khẩu hành”.

Lại nữa, giác và quán là nhân phát ra ngôn ngữ, là tâm giác quán thì không có ngôn ngữ.

Phẩm Đề tử trong kinh Duy ma (Đại 14, 540 thượng), nói: “Pháp không có danh tự, vì dứt bất ngôn ngữ, pháp không có luận thuyết, vì là giác quán”.

[X. luận Đại trí độ Q.23; Vãng sinh yếu tập Q.trung phần đầu].

GIÁC QUÁN TAM CHỦNG PHÁT TƯỚNG

Ba trạng thái giác quán: Giác quán trong trạng thái tỉnh táo, giác quán trong trạng thái nửa tỉnh nửa mê, giác quán trong trạng thái hoàn toàn mờ tối.

Ba trạng thái giác quán này được trình bày trong Thích thiên ba la mật thứ đệ pháp môn quyển 4.

1. Giác quán trong trạng thái tỉnh táo:

Người tu thiền, kiếp trước không có căn lành, nay tu tập thiền định, thiện pháp không sinh khởi, mà giác quán thì theo duyên, niệm niệm chẳng dừng; đối với ba độc, hoặc duyên tham, hoặc duyên sân, hoặc duyên si, mà những cảnh sở duyên ấy lại hiện ra rất rõ ràng. Như thế thì dù tu tập trọn kiếp cũng không đắc định.

2. Giác quán trong trạng thái nửa tỉnh

nửa mê: Người tu thiền, khi nhiếp tâm, tuy biết rõ phiền não giác quán niệm niệm chẳng dừng, nhưng tùy cảnh sở duyên, hoặc tỉnh

táo, hoặc mê tối. Tỉnh táo thì giác quán theo duyên, khởi lên các mối tư tưởng rồi bởi, còn mê tối thì mờ mờ vô kí, không rõ gì hết.

3. Giác quán trong trạng thái hoàn toàn mờ tối: Người tu thiền khi tập định, trong tâm tuy hoàn toàn mờ tối, giống như ngủ say nhưng trong trạng thái mờ tối ấy, tâm vẫn ngâm ngâm theo duyên nên giác quán niệm niệm chẳng dừng.

GIÁC SÁCH

.....

Tỉnh biết và cảnh giác. Nghĩa là tỉnh biết vọng tâm, cảnh giác phiền não.

[X. Ma ha chỉ quán Q.4 phần trên].

GIÁC SINH TỰ

Cũng gọi Đại chung tự (chùa chuông to).

Chùa ở ngoài thành An định tại Bắc bình, Trung quốc, do vua nhà Thanh ra lệnh xây cất vào năm Ung chính 11 (1733).

Chùa này tuy được kiến trúc đặc biệt rất khác với những ngôi chùa khác, nhưng vẫn còn giữ được phong cách kiến trúc của đầu đời Minh. Trong chùa hiện còn giữ được quả chuông lớn tên là Hoa nghiêm, do vua Thành tổ nhà Minh ban chiếu đúc tạo, vốn để ở chùa Vạn thọ tại phía tây thành, nhưng sau được dời về chùa này.

Chuông đúc theo hình bát giác, cao 6,9m, vành chuông dày 22cm, đường kính 3,3m, nặng 46,5 tấn. Mặt ngoài chuông đúc kinh chư Phật Như lai Bồ tát Tôn giả danh hiệu tập, kinh A di đà, chú Thập nhị nhân duyên. Mặt trong chuông thì đúc kinh Diệu pháp liên hoa, miêng chuông đúc kinh Kim cương bát nhã, chỗ bồ lao (chỗ quai để treo) thì đúc kinh Lăng nghiêm, tất cả gồm hơn hai trăm chín mươi nghìn chữ, mỗi chữ 8cm². Nét chữ bụ bẫm, tương truyền do Trầm độ viết, Đạo diễn trông coi việc đúc.

Chuông này là một trong những di vật văn hóa nổi tiếng ở Bắc bình. Tiếng chuông

GIÁC SINH TỰ

G

1942

u trầm, vang dội, âm hưởng ngân xa, truyền đi từ 15 đến 20 km. Cứ theo Trường an khách thoại ghi chép, thì tiếng chuông ngân vang, trầm hùng, khi xa khi gần, khác hẳn với những quả chuông khác.

GIÁC TÂM

I. Giác Tâm.

Tâm bản giác linh diệu, tức là chân tâm sẵn có tính Phật giác ngộ.

Kinh Viên giác (Đại 17, 914 thượng), nói: “Tất cả chúng sinh huyễn hóa đều từ diệu tâm viên giác của Như lai sinh ra, giống như hoa đốm từ trong hư không sinh ra, rồi lại diệt trong hư không, hoa đốm tuy diệt nhưng tính hư không vẫn thường trụ. Tâm huyễn của chúng sinh cũng thế, cùng hoại diệt theo huyễn, các huyễn diệt hết, giác tâm không động”.

II. Giác Tâm(1207-1298).

Vị tổ của phái Pháp đăng thuộc tông Lâm tế Nhật bản, người Thần lâm nước Tín nùng, họ Thường trừng, hiệu là Tâm địa.

Sư bẩm tính thông minh, 15 tuổi vào ở chùa Thần cung, 19 tuổi xuống tóc, 29 tuổi thụ giới Cụ túc ở chùa Đông đại.

Mùa xuân niên hiệu Kiến trường năm đầu (1249), sư theo thương thuyền đến Trung quốc, tới Kinh sơn. Năm sau, sư đến tham yết ngài Kinh tâu giác và chiêm bái các thánh địa như núi Tứ minh, Dục vương, Ngũ đài v.v...

Mùa xuân niên hiệu Bảo hựu năm đầu (1253), sư tình cờ gặp vị tăng đồng hương tên Nguyên tâm mà được biết tiếng ngài Vô môn Tuệ khai, rồi hai người cùng đến tham vấn ngài và được tâm yếu. Sáu năm sau, sư trở về nước, lần lượt ở các chùa Tây phương, Hưng quốc, Thắng lâm v.v...

Thượng hoàng Qui sơn nghe đức độ của sư, từng ba lần hạ chiếu thỉnh sư trụ trì

chùa Thắng lâm ở Lạc đông, và thân hành đón sư vào cung để hỏi Phật pháp. Sau, Qui sơn Thượng hoàng lại đổi chỗ ở của mình làm Thiền thất để thỉnh sư trụ trì. Nhưng sư không ưa cảnh đế kinh huyên náo nên từ chối.

Tòa pháp của sư rất thịnh, người đến thụ giáo thường tới hơn một nghìn người. Sư thường dùng công án “Con chó có tính Phật không” để tiếp dẫn người học. Năm Vĩnh nhân thứ 6 (1298) sư tịch, thọ 92 tuổi. Thượng hoàng Qui sơn ban thụy hiệu “Pháp Đăng Thiền Sư”. Về sau, Thiên hoàng Đề hồ lại ban thụy “Pháp Đăng Viên Minh Quốc Sư”.

[X. Nguyên hanh thích thư Q.6; Diên bảo truyền đăng lục Q.2].

GIÁC TÂM BẤT SINH TÂM

Biết rõ tâm mình xưa nay vốn thanh tịnh, bất sinh bất diệt.

Tâm thứ 7 trong 10 trụ tâm do tông Chân ngôn Nhật bản lập ra. Giác tâm bất sinh tâm là chỉ cho cảnh giới “Bất bất trung đạo” do tông Tam luận chủ trương. Còn Tha duyên đại thừa tâm thứ 6 trong 10 trụ tâm thì theo nghĩa của tông Pháp tướng, tức bàn về cảnh không tâm có. Nhưng giai vị Giác tâm bất sinh tâm thì lại tiến thêm bước nữa đến tâm cảnh đều không; tức là tu chính quán Bát bất, quán tâm thức cũng là duyên sinh vô tính, bất sinh, bất diệt, bất đoạn, bất thường, bất nhất, bất dị, bất khứ, bất lai, nhờ quán xét như thế mà liễu ngộ sinh tử Niết bàn, phiền não Bồ đề rốt ráo là không, vì rốt ráo không nên biết rõ không tức có, có tức không. Cũng tức là dùng chính quán Bát bất trung đạo để chiếu rọi vạn hữu, biết rõ tâm mình tịch tĩnh vắng lặng, chẳng sinh chẳng diệt, gọi là Giác tâm bất sinh tâm.

[X. luận Thập trụ tâm Q.7; Bí tạng bảo thược Q.hạ]. (xt. Thập Trụ Tâm).

GIÁC TÂM BẤT SINH TÂM

G

1943

GIÁC THA

.....

Đổi lại với Tự giác.

Phật có đức giác ngộ cho chúng sinh, khiến thoát khỏi khổ sinh tử. Là một trong 3 giác.

(xt. Tam Giác).

GIÁC THÀNH

.....

I. Giác Thành.

Tâm giác ngộ không bị mê hoặc, phiền não xâm nhập, nên được ví như bức tường thành có thể ngăn chặn quân địch.

Kinh Viên giác (Đại 17, 920 thượng), nói: “Tất cả các chúng sinh, đều do chấp ngã ái, từ vô thủy lưu chuyển (...) yêu ghét sinh nơi tâm, quanh co giữ nơi niệm. Vì thế nhiều mê muội, không thể vào thành Giác”.

II. Giác Thành.

Chỉ cho thành Già da (Phạm: Gayà) ở nước Ma yết đà thuộc Trung Ấn độ, là nơi đức Thích ca thành chính giác.

[X. Nhân minh nhập chính lý luận số

Q.thượng].

GIÁC THỂ TUẦN SAN

.....

Tạp chí văn hóa Phật giáo do Phật quang sơn ở làng Đại thụ, huyện Cao hùng, Đài loan phát hành.

Tạp chí này do ông Trương thiếu tề và con trai là Trương nhược hư sáng lập vào tháng 4 năm 1957, thỉnh Đại sư Tinh vân làm Tổng biên tập. Từ năm 1962, Đại sư Tinh vân tiếp tục phát hành và hiện nay ngài giao cho pháp sư Từ huệ đảm nhiệm. Mục đích của tạp chí này là phát huy văn hóa dân tộc, tuyên dương giáo nghĩa Phật giáo, giúp mọi người tạo dựng cuộc sống yên vui. Qua hơn 20 năm, tạp chí này đã dần dần trở thành môi trường chủ yếu truyền

bá Phật giáo, trao đổi văn hóa, được phổ biến tại hơn 50 nước Đông nam á và Âu Mỹ. Đây là tuần san Phật giáo bằng Hoa văn có số lượng phát hành nhiều nhất và hiệu quả hoằng dương Phật pháp lớn nhất hiện nay.

GIÁC THIÊN

Phạm: Buddhadeva.

Dịch âm: Phật đà đề bà, Bụt đà đề bà.

Học giả của Thuyết nhất thiết hữu bộ, một trong 4 vị Đại luận sư của Bà sa hội, chủ trương các pháp trong 3 đời (quá khứ, hiện tại, vị lai) trước sau đọi nhau mà có khác.

Luận Đại tì bà sa quyển 77 (Đại 27, 396 thượng ghi: “Thuyết nhất thiết hữu bộ có bốn vị Đại luận sư, mỗi vị đều lập riêng thuyếtBa đời có khác(...), Tôn giả Giác thiên chủ trươngđội(đãi) có khác”.

So với các Luận sư Tì bà sa khác, thì tư tưởng ngài Giác thiên có tiến bộ hơn. Còn các sự tích khác về ngài không được rõ.

[X. luận Đại tì bà sa Q.2, Q.19; luận Câu xá Q.20].

GIÁC THIÊN SAO

.....

Cũng gọi Bách quyển sao, Tiểu dã bách quyển sao, Tịnh độ viện sao, gồm 128 quyển, do ngài Giác thiên thuộc tông Chân ngôn Nhật bản soạn trong hơn 40 năm mới hoàn thành.

Nội dung chia ra chín bộ: Chư Phật bộ, Phật đảnh bộ, Chư kinh bộ, Quan âm bộ, Văn thù bộ, Bồ tát bộ, Minh vương bộ, Thiên đẳng bộ và Tạp tập bộ. Trong đó, soạn giả ghi chép và tường thuật rất chi tiết về các tôn pháp, kinh pháp cùng với các hình vẽ chư tôn và đàn tu pháp v.v... Đây là tác phẩm nổi tiếng về nghiên cứu sự tướng của Đông Mật.

GIÁC THIÊN SAO

G

1944

[X. Chư tông chương số lục Q.3; Kim cương đỉnh vô thượng chính tông truyền đăng quảng lục tục biên Q.5].

GIÁC THỤ

I. Giác Thụ(cây Giác ngộ).

Cũng gọi Phật thụ, Đạo thụ.

Cây Tất ba la (Phạm:Pippala). Đức Phật đã thành chính giác (bồ đề) dưới gốc cây này, cho nên nó được gọi là cây Giác, hoặc cây Bồ đề (Phạm: Bodhi-druma).

(xt. Bồ Đề Thụ).

II. Giác Thụ.

Chỉ cho thiện căn công đức.

Nhờ thiện căn công đức mà người ta có thể thành chính giác, nên nó được ví dụ là Giác thụ.

GIÁC TÍNH (1575-1660)

.....

Vị tăng Triều tiên sống vào đời Lí, họ Kim, tự Trừng viên, hiệu Bích nham. Năm lên 9 tuổi, sư mồ côi cha, năm 14 tuổi xuất gia thờ ngài Tuyết mặc làm thầy. Sau, sư theo ngài Phù hưu Thiện tu vào núi Tục li, rồi đi chiêm bái các danh sơn Đức dụ, Già da, Kim cương v.v... Khi Phong thần Tú cát của Nhật bản xâm lăng Triều tiên, sư từng cầm gươm theo thầy chiến đấu ở trên biển.

Năm 1592, sư an cư và giảng kinh ở am Thất Phật. Năm sư 39 tuổi, mẹ mất, sư tịnh tâm cần tu khổ hạnh ở am Ca diếp trong núi Tục li. Từ đó, đạo phong của sư ngày càng cao, người đến theo học rất đông, sư bèn soạn ba châm ngôn để răn dạy môn đồ. Đó là: “Không suy nghĩ bậy, không thẹn với người và không luôn cúi người”. Sư có rất nhiều đệ tử, trong đó có hai vị vượt trội hơn cả là Thúy vi Thủ sơ và Bạch cốc Xử năng.

Niên hiệu Hiên tông năm đầu (1660) sư

tịch, thọ 86 tuổi. Sư có các trứ tác: Thiền nguyên tập đồ trung quyết nghị, Khán thoại quyết nghị, Thích môn tạng nghị sao.

Về sau, môn đình của sư chia ra tám phái: Thúy vi, Bạch cốc, Châm hư, Cô vân, Mộ vân, Đông lâm, Liên hoa và Bích xuyên.

GIÁC TÔNG (1095-1143)

Danh tăng Nhật bản, là tổ khai sáng tông Chân ngôn tân nghĩa. Người Phì tiền (huyện Tá hạ), hiệu Chính giác phùng.

Năm 14 tuổi, sư vào chùa Nhân hòa theo học ngài Khoan trợ, Định khoan. Sau, sư đến Nam đô theo ngài Tuệ hiệu ở viện Hỉ đa học Duy thức, rồi lại theo ngài Giác thụ ở viện Đông nam học Tam luận.

Niên hiệu Thiên vĩnh năm đầu (1110), sư trở về chùa Nhân hòa, y vào ngài Khoan trợ xuất gia. Niên hiệu Vĩnh cửu năm đầu (1113), sư lại đến Nam đô nghiên cứu áo chỉ tính tướng, năm sau, sư thụ giới Cụ túc ở chùa Đông đại, rồi lên núi Cao dã tham yết ngài Minh tịch ở viện Tối thiền và được truyền mật ấn. Năm Bảo an thứ 2 (1121), sư lại trở về chùa Nhân hòa thụ giới Tam muội da và pháp Quán đỉnh bí mật của Kim cương giới và Thai tạng giới. Rồi sư đến chùa Đề hồ yết kiến ngài Hiền giác ở viện Lí tính, được truyền pháp Quán đỉnh của năm bộ.

Niên hiệu Thiên thừa năm đầu (1131),

sư tâu vua xin

xây dựng viện

Đại truyền

pháp ở núi

Cao dã (sau trở

thành chùa

Ngự nguyện

của Thượng

hoàng Điều

vũ). Năm

Trường thừa

GIÁC TÔNG

Giác Tông

G

1945

thứ 3 (1134), sư nhận chức Tọa chủ viện Đại truyền pháp, kiêm tọa chủ chùa Kim cương phong. Sau, sư từ chức Tọa chủ lui về ở viện Mật nghiêm, chuyên tu Mật quán.

Năm Khang trị thứ 2 (1143), sư tịch, thọ 49 tuổi.

Năm Nguyên lộc thứ 3 (1690), sư được truy tặng thụy hiệu “Hưng Giáo Đại Sư”.

Những tác phẩm của sư gồm có: Ngũ luân cửu tự bí thích, Hiếu dưỡng tập, Nhất kì đại yếu bí mật tập (đều được thu vào Hưng giáo đại sư toàn tập, 5 tập).

[X. Đại truyền pháp viện Bản nguyên thượng nhân ngữ truyện; Soạn tập sao Q.6; Bản triều cao tăng truyện Q.12].

GIÁC UYÊN

.....

I. Giác Uyển.

Vườn giác ngộ, chỉ cho Tịnh độ của Phật, hoặc chỉ cho tâm.

Trong thơ của sư Thanh cùng nhàn có câu:

“Ruộng tâm nhỏ sạch cỏ vô minh
Vườn giác nở bừng hoa trí tuệ”.

II. Giác Uyển.

Vị tăng đời Liêu, người Sơn tây, hiệu Bằng kì.

Sư trụ ở chùa Viên phúc tại Yến kinh, thông suốt kinh điển, đặc biệt chuyên pháp Tam mật. Sư từng theo Tam tạng Ma ni người Tây thiên trúc nghiên cứu tinh nghĩa Du già, được vua mời giảng kinh điển Mật thừa. Sư được người đời sùng kính vì đã có công hoằng dương Mật giáo.

Năm Thái khang thứ 3 (1077) đời vua Đạo tông, sư phụng chiếu soạn Đại nhật kinh nghĩa thích diễn mật sao 10 quyển, được thu vào Vạn tục tạng tập 37. Sau khi hoàn thành bộ sách, sư được ban áo đỏ và hiệu

“Tổng Bí Đại Sư”.

Năm sinh năm mất của sư không được rõ.

GIÁC VẬN (953-1007)

.....

Cũng gọi Đàn na tăng đô, Đàn na tăng chính, Đàn na viện tiên đức.

Vị danh tăng thuộc tông Thiên thai Nhật bản, người Kinh đô (Kyoto), tổ khai sáng dòng Đàn na. Sư xuất gia ở núi Tỉ duệ, thờ ngài Từ huệ Tăng chính làm thầy, học tập giáo nghĩa Thiên thai. Sư thiên tư đỉnh ngộ, thông suốt kinh sớ các tông, sau sư ở viện Đàn na Đông tháp Nam cốc mở trường giảng kinh thuyết pháp. Sư cùng với sư Nguyên tín ở viện Huệ tâm, tuy đều lấy niệm Phật làm tông chỉ, nhưng thành lập dòng Đàn na và dòng Huệ tâm khác nhau và cùng nổi tiếng một thời.

Sư từng tu Mật giáo và được ngài Thành tín thượng nhân truyền pháp Quán đỉnh. Sau khi ngài Thành tín tịch, sư lại theo sư Trì thượng Hoàng khánh nghiên cứu tu tập và thấu suốt yếu chỉ sâu xa. Lúc đó, sư Hoàng khánh chưa đầy 30 tuổi mà sư đến cầu học nên người đời rất thán phục sư có tinh thần “bất sĩ hạ vấn”.

Năm Trường bảo thứ 5 (1003), sư nhận chức Thiếu tăng đô, năm sau, thăng chức Đại tăng đô. Năm Khoan hòa thứ 4 (1007), sư tịch, thọ 55 tuổi.

Sư để lại các trứ tác: Quán tâm niệm Phật, luận Thảo mộc thành Phật, Từ huệ Đại tăng chính truyện.

[X. Tục bản triều vãng sinh truyện; Phù tang lược kí Q.28; Đông quốc cao tăng truyện Q.5].

GIÁC VỊ

Giai vị chính giác, tức là quả vị Phật.

GIÁC VIÊN (1244-1306)

Vị Thiền tăng đời Nam Tống, người Tây

GIÁC VIÊN

G

1946

thục (Thành đô, Tứ xuyên), hiệu Kính đường, là tổ khai sáng phái Kính đường, một trong 24 Thiền phái thuộc tông Lâm tế của Nhật bản.

Lúc ít tuổi, sư đã tham học nhiều bậc danh đức, sau tham yết ngài Hoàn khê Duy nhất thuộc phái Dương kì tông Lâm tế mà đốn ngộ huyền cơ.

Năm Tường hưng thứ 2 (1279), sư cùng với ngài Vô học Tổ nguyên sang Nhật bản hoằng pháp ở chùa Thiên hưng, được Bắc điều Thời tông sùng kính. Không bao lâu, sư dời về chùa Tịnh trí, rồi lại khai sơn chùa Hưng đức ở Áo châu, sau đó, sư lần lượt trụ ở các chùa Viên giác, Kiến trường v.v... Năm Chính an thứ 2 (1300), sư trụ trì chùa Kiến nhân tại Kinh đô (Kyoto) bảy năm.

Tháng 9 niên hiệu Đức trị năm đầu (1306), sư tịch, thọ 63 tuổi, sắc thụy “Đại Viên Thiền Sư”. Trước khi tịch, sư để lại bài kệ:

Giáp tí lục thập tam
Vô pháp dữ nhân thuyết
Nhậm vận tự khứ lai
Thiên thượng duy nhất nguyệt.

Tạm dịch:

Giáp tí, sáu mươi ba
Không pháp nói cho người
Mặc ý tự đi, đến
Trên trời, vùng trăng cao.
Đệ tử nối pháp có các vị: Vô vân Nghĩa thiên, Nguyệt đường Viên tâm, Bá sư Tổ lăng v.v... Rất tiếc nay đã tuyệt truyền thừa.
Sư có tác phẩm: Tứ hội ngữ lục 3 quyển.
[X. Đại viên thiền sư truyện; Nguyên hanh thích thư Q.7; Diên bảo truyền đăng lục Q.3].

GIÁC VỰC PHÁI

Tạng: Good-yulpa.

Một trong những giáo phái của Phật giáo

Tây tạng.

Giác nghĩa là có thể đoạn trừ; Vực nghĩa là đối tượng.

Phái này chủ trương tâm bồ đề từ bi và tính không có khả năng đoạn trừ khổ não của kiếp người và nguồn gốc của tử vong.

Giáo pháp của phái này do ngài Đan ba tạng kết, người Ấn độ, truyền vào Tây tạng. Về sau, phái này được sáp nhập vào một giáo phái khác.

GIÁC VƯƠNG

Cũng gọi Giác hoàng, Giác đế.

Là chúa trong các bậc giác ngộ. Danh từ tôn xưng đức Phật.

Vì đức Phật giác ngộ chân tính của tất cả các pháp, đầy đủ tự giác, giác tha, giác hạnh viên mãn nên gọi là Giác. Vì giác là chủ của tất cả pháp môn, tối thắng tự tại, ở trên các bồ tát Đẳng giác, cho nên gọi là Vương.

Đại tuệ phổ giác thiên sư ngữ lục quyển 27 (Đại 47, 929 thượng), nói: “Phật là Giác, vì Ngài thường giác nên gọi Đại giác, cũng là Giác vương”.

[X. Kinh Phật bản hạnh tập Q.2; Tông kính lục Q.30, Vạn thiện đồng qui tập Q.6].

GIÁC XÚC

....

Giác là nhận biết, Xúc là tiếp xúc, va chạm. Nghĩa là do tiếp xúc mà nhận biết. Ngoài ra, khi ngồi thiền, do tiếp xúc với cơ duyên mà cảm nhận được thể chân thực của tự tâm, cũng gọi là Giác xúc.

[X. Chương Đề tứ tổ Ưu bà cúc đa tôn giả trong Oánh sơn hòa thượng truyền quang lục].

GIÁC Ý TAM MUỘI

.....

Nghĩa là trong tất cả thời gian, tất cả trường hợp, hề niệm khởi liền biết, ý khởi liền tu tam muội. Đây là Phi hành phi tọa
GIÁC Ý TAM MUỘI

G

1947

tam muội, quan trọng nhất trong bốn loại

tam muội do tông Thiên thai lập ra.

Kinh Đại phẩm bát nhã gọi là Giác ý

tam muội, ngài Tuệ tư thì gọi là Tùy tự ý

tam muội.

[X. Ma ha chỉ quán Q.2 phần trên; Tứ giáo nghi Q.11]. (xt. Tứ Chủng Tam Muội).

GIẢI

I. Giải.

Đổi lại với Tín, Chứng.

Do suy tư về lí của các sự vật mà hiểu

biết gọi là Giải. Ngoài ra, nhận hiểu gọi là

Lãnh giải; tin hiểu gọi là Tín giải; tâm ý khai

ngộ gọi là Ngộ giải, Liễu giải, Khai giải; thâm

xét rõ ràng quyết định gọi là Thắng giải, Tuệ giải, hiểu nghĩa gọi là Nghĩa giải.

II. Giải.

Cũng gọi Giải trạng, Giải văn.

Tiếng dùng trong các cơ quan hành chính

tại Nhật bản. Nghĩa là những văn thư, đơn

từ do cấp dưới trình lên cấp trên, nhưng về

sau, danh từ này không phải chỉ dùng riêng

trong các cơ quan hành chính nhà nước, mà được sử dụng chung trong tất cả các thần xã và tự viện.

GIẢI CẢNH THẬP PHẬT

Cũng gọi Giải cảnh thập thân, Dung tam thể gian thập thân.

Đổi lại với Hành cảnh thập Phật.

Khi hàng bồ tát Viên giáo Hoa nghiêm

dùng trí giải chân thực chiếu rọi pháp giới,

thì các Ngài thấy vạn hữu vạn pháp đều là

thân Phật, được chia làm 10 loại gọi chung

là Giải cảnh thập Phật, hoặc Giải cảnh thập thân, Dung tam thể gian thập thân.

Cứ theo phẩm Thập địa trong kinh Hoa nghiêm quyển 26 (bản dịch cũ), thì thập thân là:

1. Chúng sinh thân: Chúng sinh thể gian.
2. Quốc độ thân: Quốc độ thể gian.

3. Nghiệp báo thân: Nhân duyên hoặc, nghiệp cảm thụ hai thân trên.
 4. Thanh văn thân: Quả vị Thanh văn.
 5. Bích chi phật thân: Quả vị Duyên giác.
 6. Bồ tát thân: Hàng Bồ tát cầu quả Phật.
 7. Như lai thân: Bậc đã hoàn thành quả Phật.
 8. Trí thân: Trí tuệ của hàng Tam thừa và Phật.
 9. Pháp thân: Lí pháp do thân Trí, thân Pháp khai ngộ.
 10. Hư không thân: Chỗ nương của 10 thân trên đều là không.
- [X. Thập địa kinh luận Q.10]. (xt. Hành Cảnh Thập Phật).

GIẢI ĐÃI

Phạm: Kausidya. Pàli: Kusita.
 Cũng gọi Đãi. Đối lại với Cần (siêng năng).
 Lười biếng. Tên tâm sở. Một trong 75 pháp của Câu xá, một trong 100 pháp của Duy thức.

Ngoài ý nghĩa biếng nhác không chịu tu thiện hạnh, Giải đãi còn hàm có nghĩa tích cực làm điều ác.

Luận Thành duy thức quyển 6 (Đại 31, 34 trung), nói: “Thế nào là giải đãi? Nghĩa là lười biếng, không chịu tu thiện, đoạn ác. Lười biếng là tính làm chướng ngại sự tinh tiến. Tính lười biếng còn tăng trưởng sự ô nhiễm, cho nên, người siêng năng làm các việc ô nhiễm cũng gọi là giải đãi”.

Còn cứ theo kinh Bồ tát bản hạnh quyển thượng, thì tính lười biếng là nguyên nhân của sự tổn hại: Người tại gia lười biếng thì áo, cơm thiếu thốn, sản nghiệp không có; người xuất gia lười biếng thì không thể thoát li được sinh tử. Tông Câu xá cho Giải đãi là một trong các loại tâm sở (Đại phiên nào địa pháp) do tất cả tâm ô nhiễm (tâm bất thiện và tâm hữu phú vô kí) sinh khởi. Tông Duy thức

GIẢI ĐÃI

G

1948

thì cho Giải đãi là một trong 20 Tùy phiên
nào. Cả hai tông đều cho rằng tính lười biếng
có tự thể riêng của nó, nên dùng tính siêng
năng (tinh tiến) để đối trị.

[X. luận Câu xá Q.4; luận A tì đạt ma
thuận chính lí Q.11; luận Thành duy thức
Q.6; Câu xá luận quang kí Q.4; Thành duy
thức luận thuật kí Q.6 phần dưới; Thích thị
yếu lãm Q.trung].

GIẢI ĐÃI CANH GIẢ KINH

Gọi đủ: Phật thuyết giải đãi canh giả kinh.

Có 1 quyển, do ngài Huệ giản dịch vào
đời Lưu Tống thuộc Nam triều, thu vào Đại
chính tạng tập 17.

Nội dung kinh này thuật lại việc đức Phật
nói cho người cày ruộng (canh giả) nghe về
những tổn hại của sự lười biếng. Người ấy
nghe xong, sinh lòng hối hận, liền được quả
vị không chuyển lui.

GIẢI ĐÃI TẶC

Giặc lười biếng.

Vì lười biếng có thể cướp đi sự siêng năng
làm điều thiện, dứt việc ác, cho nên được ví
như giặc cướp.

Luận Đại trí độ quyển 15 (Đại 25, 173
trung), nói: “Trong tất cả các thứ giặc, không
giặc nào hơn giặc lười biếng”.

GIẢI GIỚI

I. Giải Giới.

Trước khi tu pháp phải kết giới tràng,
gọi là Kết giới, khi tu xong thì giải trừ giới
tràng, gọi là Giải giới.

Trong luật có: Nhiếp tăng giới, Nhiếp y
giới, Nhiếp thực giới. Ba giới này, khi kết
khi giải đều có tác pháp yết ma. Tác pháp
giải giới cũng y theo tác pháp kết giới, nhưng
thứ tự thì trái với lúc kết giới. Nghĩa là, khi
giải giới, phải giải tiểu giới trước, rồi mới
giải đại giới sau. Trong đại giới nếu có giới
tràng thì trước phải giải giới tràng, rồi sau

mới giải đại giới. Ngoài ra, trong ba giới nói trên, thì hai giới Nhiếp tăng và Nhiếp y đều giải ở trong giới tướng, riêng giới Nhiếp thực thì giải ở ngoài giới tướng.

[X. luật Tứ phần Q.35; luật Thập tụng Q.23; luật Ngũ phần Q.18; Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q. hạ phần 1 tiết 1].

II. Giải Giới.

Giải trừ ấn và chú kết giới khi hành giả Mật giáo kết thúc một pháp tu. Khi kết giới, mỗi bài chú (chân ngôn) phải tụng ba lần, nhưng khi giải giới thì chỉ tụng một lần cũng được. Phương hướng của ấn và chú khi giải giới hoàn toàn trái ngược với lúc kết giới.

Ngoài ra, khi giải giới, có phép tụng hoa để kính tiễn vị Bản tôn.

[X. Đại nhật kinh trì tụng thứ đệ nghi quỹ; Kim cương giới niệm tụng nghi quỹ].

GIẢI HẠ

Cũng gọi Hạ cánh, Hạ mãn, Hạ giải, Tụ tứ nhật.

Giải chế hạ an cư.

Ở Ấn độ từ thời đức Phật còn tại thế, cũng như tại các nước theo Phật giáo trong thế giới hiện nay, hàng năm, đến mùa mưa, thì chư tăng kết hạ an cư, khi mùa mưa chấm dứt thì kết thúc an cư, gọi là Giải hạ.

Ngày giải hạ, theo luật cũ là ngày rằm tháng 7, theo luật mới thì là rằm tháng 8.

Vào ngày này, chúng tăng tập họp, tự kiểm điểm và bày tỏ lỗi lầm mình đã phạm trong thời gian kết hạ an cư, cho nên, ngày này cũng gọi là ngày Tụ tứ.

Theo chương Ca hi na y trong luật Tứ phần quyển 43, thì vào ngày kết thúc hạ an cư, chúng tăng phải làm 4 việc, đó là Tụ tứ, Giải giới, Kết giới và Nhận áo công đức.

(xt. An Cư).

GIẢI HẠ

G

1949

GIẢI HẠ THẢO

Loại cỏ chư tăng tặng đàn việt trong ngày giải hạ.

Vào ngày này, các vị tỉ khưu trải cỏ tranh tươi làm tòa ngồi để thực hành phép giải hạ, bắt chước đức Phật lúc thành đạo đã ngồi trên tòa cỏ cát tường. Sau đó, đem cỏ cát tường tặng đàn việt với ý nghĩa chia phần phúc lành mà chư tăng đã tu hành được trong thời kì kết hạ an cư.

Thích thị yếu lâm quyền hạ (Đại 54, 304 hạ), nói: “Nay, trong ngày giải hạ, chư tăng dùng lụa màu buộc một nhúm cỏ thuốc (ngờ là cỏ tranh) tặng cho đàn việt, gọi là Giải hạ thảo. Nay được biết, loại cỏ này đã được dùng làm tòa ngồi của Ngũ phần pháp thân, gọi là Cát tường thảo”.

GIẢI HÀNH

I. Giải Hành.

Gọi đủ: Trí giải và Tu hành.

Nhờ học tập mà hiểu biết giáo lí và tinh tiến tu hành theo đúng sự hiểu biết ấy, gọi là trí giải và tu hành.

Hiểu biết chân lí đạo Phật và thực hành pháp tu quán tâm, cả hai làm nhân cho nhau, trợ giúp lẫn nhau, gọi là Giải hành tương ứng, Giải hành cụ túc, Khai giải lập hạnh v.v... Giải và Hành sánh đôi giống như hai cánh của con chim, như hai bánh xe, không thể thiếu một. Cũng tức là nương nơi giải(hiểu biết)mà phát ra hành, nương nơi hành mà có thực giải (hiểu đúng), Giải và Hành đều là phương pháp học đạo, cho nên cũng gọi riêng là Giải học, Hành học.

Trong pháp giải hành cùng tu, lại chia ra:

1. Tương tu giải hành câu viên: Nương vào giáo lí một niệm ba nghìn, phát ra sự hiểu biết một niệm ba nghìn, rồi theo đó

mà tu hành pháp môn một niệm ba nghìn.

2. Tương tu giải viên hành tiệm: Không thể phát ra trí hiểu biết một niệm ba nghìn, thì trở lại tu hạnh Tiểu thừa, rồi dần dần mới vào được lý thực tướng.

[X. Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.5; Hán quang loại tụ Q.1].

II. Giải Hành.

Gọi đủ: Giải hành trụ.

Giai vị tu hành của Bồ tát trong Lục chủng trụ.

GIẢI HÀNH ĐỊA

Phạm: Adhimukti-caryà-bhùmi.

Cũng gọi Giải hành trụ, Thắng giải hành địa.

Giai vị bồ tát Tam hiền trước Thập địa, chưa chứng lý chân như, nương theo sự liễu giải mà tu hành. Là một trong Thất địa, một trong Thập nhị trụ.

Giai vị này nhờ sự tư duy phương tiện mà tu tập tất cả thiện căn, để tiến vào Sơ địa.

[X. kinh Bồ tát địa trì Q.3; luận Thành duy thức Q.9]. (xt Lục Chủng Trụ).

GIẢI HÀNH PHÁT TÂM

Sự phát tâm bồ đề của hàng Bồ tát từ Thập hạnh đến Thập hồi hướng theo sự hiểu biết về giáo lý mà tu hành. Là một trong 3 loại phát tâm nói trong luận Đại thừa khởi tín.

Bồ tát sau khi vào giai vị Thập trụ, dần dần tích lũy công đức, vì sắp mãn kiếp A tăng kì thứ nhất, nên ở trong pháp chân như thâm giải hiện tiền, thuận theo pháp tính, tu sáu hạnh Ba la mật, gọi là Giải hành trụ phát tâm, tương đương với Giải hành trụ được nói trong kinh Bồ tát địa trì quyển 9.

GIẢI HÀNH PHÁT TÂM

G

1950

Khởi tín luận nghĩa kí quyển hạ phần cuối (Đại 44, 278 thượng), nói: “Giải hành phát tâm thuộc giai vị Thập hồi hướng và Thập hạnh. Trong giai vị Thập hạnh có thể hiểu pháp không, tùy thuận tu hành Thập ba la mật, khi đã thuần thục liền phát tâm hồi hướng mà tiến vào giai vị Thập hướng, vì thế gọi là Giải hành phát tâm”. [X. Thập địa kinh luận Q.2; Đại thừa nghĩa chương Q.9].

GIẢI HỌC

Đôi lại với Hành học.

Hiểu biết sâu rộng, học thông nội, ngoại điển.

Ở phần Tán thiện nghĩa trong Quán kinh sơ (Đại 37, 272 hạ), ngài Thiện đạo nói: “Nếu muốn có học giải từ phàm đến Thánh cho tới quả Phật, thì đều có thể học tất cả mà không bị trở ngại”.

GIẢI HỒ TÍCH

Chỉ cho việc thiền sư Tăng trù đời Bắc Tề dùng tích trượng chia gỡ hai con hổ đang đấu nhau ra.

Cứ theo truyện Tăng trù trong Tục cao tăng truyện quyển 16 chép, thì ngài Tăng trù từng đến núi Tây vương ốc ở Hoài châu tu tập thiền định, nghe tiếng gầm thét vang dội cả núi rừng của hai con hổ đang giao đấu, ngài bèn dùng tích trượng gỡ chúng ra, rồi mỗi con đi một nơi.

Ngoài ra, truyện Đàm tuân trong Tục cao tăng truyện quyển 16 (Đại 50, 559 trung) cũng ghi: “Thiền sư Đàm tuân đi trong núi, gặp hai con hổ đang mãi miết đấu nhau, ngài liền cầm gậy gỡ chúng ra và đứng giữa phân giải rằng: “Cùng ở chốn núi rừng, lí đáng các ngươi nên đoàn kết với nhau mới phải. Thôi, mong rằng đường ai nấy đi. Hổ cúi đầu tuân mệnh”.

Chúng đạo ca (Đại 48, 396 thượng), nói:

“Bát úp rỗng, gậy gõ hỏ, hai chùm khoen vàng kêu sang sảng”.

GIẢI KHÔNG

I. Giải Không.

Hiếu suốt tướng không của các pháp.

Trong số các vị đệ tử của đức Phật, ngài Tu bồ đề là người giải không bậc nhất.

Kinh A la hán cụ đức (Đại 2, 831 hạ), nói: “Trong hàng Thanh văn thường làm việc bố thí, thì tỉ khru Tu bồ đề là người giải không bậc nhất”.

[X. kinh Tăng nhất a hàm Q.3; Chú Duy ma cật kinh Q.3].

II. Giải Không(1092-?).

Danh tăng đời Tống, tên Khả quan, người Hoa đình, tỉnh Giang tô, Trung quốc, tự Nghi ông, hiệu Trúc am. Đệ tử nổi pháp có các sư: Bắc phong Tông ấn, Trí hành Thủ môn, Thần biện Thanh nhất...

Tác phẩm: Lăng già thuyết đề tập giải bồ chú 4 quyển, Sơn gia nghĩa uyên, Trúc am thảo lục 1 quyển.

[X. Phật tổ thống kỉ Q.15, Q.25; Thích môn chính thống Q.7]. (xt. Khả Quan).

GIẢI MẠN

I. Giải Mạn.

Không sốt sắng với công việc, hoặc là lười biếng, ngạo mạn.

II. Giải Mạn.

Gọi đủ: Giải mạn giới.

Cũng gọi Giải mạn quốc.

Những người tu hành theo pháp môn

Tịnh độ cầu sinh về thế giới Cực lạc của đức

Phật A di đà, nhưng vì trẻ nải, chưa tinh

tiến đúng mức, nên mới chỉ được sinh vào

cõi Giải mạn mà thôi.

[X. kinh Bồ tát xử thai Q.3]. (xt. Giải Mạn Quốc).

GIẢI MẠN

G

1951

GIẢI MẠN BIÊN ĐỊA

Tức là Giải mạn giới, Biên địa.

Cõi phương tiện hóa độ ở giáp biên với
Tịnh độ cực lạc, là nơi thác sinh của những
người ngờ vực bản nguyện của đức Phật A
di đà, mà tu tập hạnh.

Giải mạn giới được nói trong kinh Bồ
tát xử thai quyền 3, còn Biên địa thì được
đề cập đến trong kinh Vô lượng thọ quyền
hạ. Cứ theo hai kinh trên, thì cõi Giải
mạn ở về phía tây châu Diêm phù đề 12
úc na do tha, là nơi thác sinh của những
người biếng nhác. Còn Biên địa là cõi nước
ở bên cạnh Tịnh độ, những người sinh
vào cõi này, trong khoảng 500 năm không
được thấy Phật, nghe Pháp. Chân tông
Tịnh độ của Nhật bản cho rằng hai cõi
này cùng là một nơi, nên gọi chung là Giải
mạn biên địa.

GIẢI MẠN QUỐC

Cũng gọi Giải mạn giới.

Cõi nước thác sinh của những người
biếng nhác.

Cứ theo kinh Bồ tát xử thai quyền 3, thì
cõi nước Giải mạn cách châu Diêm phù đề
về phía tây 12 ức na do tha, khoảng giữa
đoạn đường đến nước Cực lạc của đức Phật
A di đà. Những người sinh vào cõi nước
Giải mạn đều tham nhiễm khoái lạc mà sinh
tâm biếng nhác, kiêu mạn, không chịu tinh
tiến cầu sinh về Tịnh độ, vì thế gọi là nước
Giải mạn.

Trong luận Thích tịnh độ quần nghi
quyển 4, ngài Hoài cảm đem thuyết này phối
với thuyết Chuyên tu và Tập tu của ngài
Thiền đạo mà cho rằng người chuyên tu giữ
tâm bền chắc, thì sinh về Tịnh độ cực lạc,
còn người Tập tu giữ tâm không bền chắc,
thì sinh vào cõi nước Giải mạn.

Ý của hai thuyết trên đây cho nước Giải

Mạn là hóa độ, những ai hoài nghi về trí bất khả tư nghị của Phật, nương vào sức thiện căn của chính mình tập tu mà cầu vãng sinh Tịnh độ của đức Phật A di đà, thì sinh vào cõi này.

Chân tông Tịnh độ Nhật bản cho rằng nguyên có chân và giả, cho nên cõi Phật cũng theo đó mà có Chân độ và Hóa độ. Cõi Giải mạn là hóa độ, là cõi nước thác sinh của những người tu tập các công đức theo nguyên thứ 19 của đức Phật A di đà.

[X. Hiện tịnh độ giáo hành chứng văn loại Q.6; Vãng sinh yếu tập Q. hạ phần cuối].

GIẢI NGỘ CHỨNG NGỘ

Do lí giải chân lí mà hiểu biết, gọi là Giải ngộ, cũng gọi Khai ngộ. Do tu hành thực tiễn mà thể nhận được chân lí, gọi là Chứng ngộ, cũng gọi là Ngộ nhập.

GIẢI THÂM MẬT KINH

Phạm: Saôdhinirmocana-sùtra.

Gọi tắt: Thâm mật kinh, gồm 5 quyển, do ngài Huyền trang dịch vào đời Đường, thu vào Đại chính tạng tập 16.

Kinh này thuộc Đại thừa ở thời kì giữa.

Nội dung chia làm 8 phẩm:

1. Phẩm Tự(phẩm Tựa): Tường thuật việc đức Phật khi ở cõi Thụ dụng, có 18 thứ viên mãn, hiện ra 21 thứ công đức thành tựu thân Thụ dụng, có vô lượng chúng Đại Thanh văn và Đại Bồ tát tập hội để nghe pháp.

2. Phẩm Thắng nghĩa đế tướng: Nói rõ Chân như thắng nghĩa đế xa lìa tướng hữu, vô của ngôn ngữ, vượt ra ngoài phạm vi hoạt động của tầm (tìm tòi), tứ (suy xét), xa lìa tướng đồng, dị của các pháp mà bao trùm tướng nhất vị.

3. Phẩm Tâm ý thức tướng: Trình bày

GIẢI THÂM MẬT KINH

G

1952

về thức A đà na, thức A lại da, Nhất thiết chủng tử tâm thức, tâm; đồng thời thuyết minh về sự chuyển biến của các chủng tử với 6 thức.

4. Phẩm Nhất thiết pháp tướng: Nói rõ ba tính: Biến kế sở chấp, Y tha khởi và Viên thành thực.

5. Phẩm Vô tự tính tướng: Nói về ba thứ vô tự tính: Tướng vô tự tính, Sinh vô tự tính, Thắng nghĩa vô tự tính cùng với ba thời giáo.

6. Phẩm Phân biệt du già: Nói rõ về hạnh chỉ quán, thuyết minh cái đối tượng mà Thức duyên theo chỉ là cái do Thức biến hiện ra.

7. Phẩm Địa ba la mật đa: Trình bày 10 địa và 10 hạnh Ba la mật đa.

8. Phẩm Như lai thành sở tác sự: Thuyết minh tướng pháp thân của Như lai và tác nghiệp hóa thân của Ngài.

Kinh này là một trong những bộ kinh căn bản của Hành phái Du già, ngoại trừ phẩm Tựa, 7 phẩm còn lại đều được rút ra từ luận Du già sư địa quyển 75 đến 78, và rất có ảnh hưởng đối với đời sau.

Những bản dịch khác của kinh này còn có: Kinh Phật thuyết giải tiết 1 quyển, do ngài Chân đế dịch vào thời Trần thuộc Nam triều; kinh Thâm mật giải thoát 5 quyển, do ngài Bồ đề lưu chi dịch vào thời Bắc Ngụy.

Kinh Biệt sinh thì có: Kinh Tương tục giải thoát địa ba la mật liễu nghĩa 1 quyển (tức phẩm thứ 7 trong bản dịch của ngài Huyền trang) do ngài Cầu na bạt đà la dịch vào thời Lưu Tống; kinh Tương tục giải thoát Như lai sở tác tùy thuận xứ liễu nghĩa 1 quyển (tức phẩm thứ 8 trong bản dịch của ngài Huyền trang); kinh Giải tiết 1 quyển (tức phẩm thứ 2 trong bản dịch của

ngài Huyền trang) do ngài Chân đế dịch vào đời Trần.

Còn các bản chú sớ về kinh này nổi tiếng hơn cả thì có: Giải tiết kinh sớ của ngài Chân đế, Giải thâm mật kinh sớ 10 quyển của ngài Viên trắc, Giải thâm mật kinh sớ 11 quyển của ngài Linh nhân, Giải thâm mật kinh sớ 3 quyển của ngài Nguyên hiệu. Nhưng hiện nay chỉ còn bản sớ của ngài Viên trắc.

[X. Lương cao tăng truyện Q.3; Lịch đại tam bảo kỉ Q.10; Xuất tam tạng kí tập Q.2; Khai nguyên thích giáo mục lục Q.5 đến Q.8].

GIẢI THÂM MẬT KINH SỚ

Gồm 10 quyển, do ngài Viên trắc (613-695) người Tân la soạn, thu vào Vạn tục tạng tập 34, 35.

Đây là bản chú sớ duy nhất hiện còn trong các bản chú sớ kinh Giải thâm mật (Phạm: Saôdhinirmocana-sùtra, do ngài Huyền trang dịch).

Nội dung trước hết trình bày một cách khái quát về kinh Giải thâm mật, sau đó, chia làm 4 môn.

1. Giáo hưng đề mục: Nói về lí do hưng khởi của tư tưởng kinh Giải thâm mật, cũng tức là thuyết minh đề kinh.
2. Biện kinh tông thể: Trình bày nội dung tư tưởng của kinh này (tông chỉ sớ thuyên) và phương pháp diễn đạt (giáo thể năng thuyên).
3. Hiển sở y vi: Nói rõ lập trường căn cứ của kinh này: Trong 2 tạng, kinh này căn cứ vào Bồ tát tạng; trong 3 tạng thì căn cứ vào A tì đạt ma tạng; trong 12 thể tài của kinh thì căn cứ vào Nghị luận kinh; trong Ngũ giáo môn thì căn cứ vào Quán hạnh môn.
4. Y văn chính thích: Y theo văn kinh chú thích nghĩa lí, đây là phần trọng yếu và lớn nhất trong bộ sớ này.

Bộ sớ này nguyên là văn Trung quốc, do ngài Pháp thượng dịch ra tiếng Tây tạng

(được đưa vào Đại tạng kinh Tây tạng tập
GIẢI THÂM MẬT KINH SỐ

G

1953

106 bản Bắc kinh in ảnh). Về sau, nguyên bản văn Trung quốc bị thiếu một phần, được ngài Đạo diệp Chính tự, người Nhật, dịch lại từ bản văn Tây tạng để bổ sung như cũ.

[X. Viên trắc Giải thâm mật kinh sơ chi tán dật bộ phận đích nghiên cứu (Đạo diệp Chính tự)].

GIẢI THÍCH

Dẫn giải, chú thích rõ ràng văn nghĩa trong kinh điển.

Theo luận Hiền dương thánh giáo quyển 13 (Đại 31, 544 hạ), thì nên dùng sáu loại tương ứng để giải thích tất cả kinh Phật.

Đó là:

1. Vì hiểu biết tất cả pháp.
2. Vì xả bỏ phiền não, ác hạnh.
3. Vì tu tập các thiện hạnh.
4. Vì hiểu biết thông suốt các việc như:

Bệnh v.v...

5. Vì biết rõ quả báo.
6. Vì biết mình, người đều chịu quả báo.

Khi giải thích kinh điển, phần lớn các nhà chú thích Trung quốc, trước hết, trình bày đại ý của bộ kinh, kể đến, giải thích kinh văn, gọi là Nhập văn giải thích. Ngoài ra, khi giải thích kinh văn, tông Thiên thai thường dùng bốn loại thích nghĩa: Nhân duyên, Ước giáo, Bản tích và Quán tâm. Còn tông Tam luận thì dùng bốn loại thích nghĩa: Tùy danh, Tự nhân duyên, Hiền đạo và Vô phương.

Các tông phái ở Nhật bản, khi giải rõ về tông nghĩa, thì tông Chân ngôn dùng bốn loại giải thích: Thiền lược, Thâm bí, Bí trung thâm bí và Bí bí trung thâm bí. Nói về tông chỉ thì tông Nhật liên dùng hai loại giải thích: Văn thượng và Văn đề.

[X. luận Kim cương tiên Q.1; luận Thập trụ ti bà sa Q.1; Di giáo kinh luận; Thắng tư

duy Phạm thiên sở vấn kinh luận].

GIẢI THOÁT

Phạm: Vimokwa (dịch âm: Tì mộc xoa,
Tì mục xoa) hoặc Vimukti(dịch âm: Tì mục
đề) hoặc Mukti.

Pàli: Vimutta hoặc Vimokkha hoặc
Vimutti.

Cũng gọi Mộc xoa, Mộc đề, Độ thoát,
Đắc thoát.

Hàm ý là cởi bỏ được sự trói buộc của
phiền não mà vượt thoát khỏi thế giới mê
muội khổ đau, nên cũng gọi là Độ thoát,
Đắc thoát. Nói theo nghĩa rộng, khi thoát
khỏi bất cứ sự trói buộc nào của thế gian
mà cảm thấy được tự do, tự tại, thì đều có
thể gọi là Giải thoát. Như thoát khỏi sự trói
buộc trong ba cõi Dục, Sắc, Vô sắc thì lần
lượt được gọi là: Dục triền giải thoát, Sắc
triền giải thoát, Vô sắc triền giải thoát. Nói
một cách rõ ràng, giải thoát là dứt tuyệt
nguyên nhân sinh tử, ra khỏi vòng nghiệp
báo luân hồi, vĩnh viễn an trụ trong cảnh
giới Niết bàn, Viên tịch.

Phật giáo vốn dùng Niết bàn và giải thoát
để biểu thị cảnh giới cùng tột của đạo, nhưng
về sau dần dần Giải thoát trở thành một
thứ phân loại để khảo cứu, như: Hữu vi giải
thoát(chỉ cho bậc A la hán-người được giải thoátcó
thể hiểu rõ tác dụng của tâm, tức Thắng giải)
và Vô vi giải thoát (Niết bàn), hoặc Tính
tịnh giải thoát(chỉ cho chúng sinh vốn có bản
tính thanh tịnh xa lìa phiền não) và Chương
tận giải thoát(do phiền não hiện thực làm cho
bản tính thanh tịnh sẵn có bị nhơ nhớp, cho nên
nay đoạn trừ phiền não mà được giải thoát), hoặc
Tâm giải thoát(chỉ cho tâm lìa tham ái)và
Tuệ giải thoát(dùng trí tuệ quán chiếu mà xa
lìa vô minh), hoặc Tuệ giải thoát(bậc A la
hán chưa đến được Diệt tận định)và Câu giải
thoát(A la hán đã đến được Diệt tận định),
hoặc Thời giải thoát và Bất thời giải thoát.

Ngoài ra, còn có 10 loại giải thoát như: Phiền

GIẢI THÍCH

G

1954

não giải thoát, Tà kiến giải thoát v.v... Lại nữa, tai nghe Phật pháp mà được giải thoát, thì đặc biệt gọi là “Giải thoát nhĩ”. Giải thoát vị, chỉ cho mùi vị chân thực của sự giải thoát; do cảnh giới giải thoát là bình đẳng không sai khác, nên cũng gọi là Nhất vị(chỉ có một mùi vị)...

Phật giáo Tiểu thừa cho rằng, giải thoát nhanh nhất cũng phải trải qua ba đời, nên có thuyết “Tam sinh giải thoát”, đồng thời, gọi Như lai là chân giải thoát, La hán là nhất phần giải thoát(tức là Như lai đã giải thoát hoàn toàn rốt ráo, còn A la hán mới chỉ giải thoát được một phần). Nếu người chấp chặt vào sự giải thoát mà không làm lợi ích cho ai, thì gọi là “người rơi vào hố sâu giải thoát”.

[X. kinh Đại bát niết bàn Q.5 (bản Bắc); luận Hiền dương thánh giáo Q.13; luận Thập trụ tì bà sa Q.11; Thành duy thức luận thuật kí Q.1 phần đầu].

GIẢI THOÁT CHÀNG TƯỚNG Y

Cũng gọi Giải thoát chàng tướng ca sa.

Chỉ cho áo ca sa.

Chàng tiêu biểu cho tháp Phật, Ca sa tiêu biểu cho sự giải thoát. Người cầu giải thoát, mặc áo ca sa, không bị tà ma khuynh động.

Kinh Địa tạng thập luân quyển 4 (Đại 13, 742 hạ), nói: “Mặc áo ca sa giải thoát chàng tướng của Phật mà khởi tâm ác, thì nhất định sẽ rơi vào địa ngục vô gián”.

Kinh Tâm địa quán quyển 5 (Đại 3, 314 thượng), nói: “Ca sa là tướng bảo chàng của trời người”.

GIẢI THOÁT CHƯỞNG

Phạm: Vimukty-àvaraṇa.

Cũng gọi Định chương.

Đối lại với Phiền não chương, Căn bản chương.

Ngăn trở bậc Thánh tiến vào Diệt tận

định, khiến cho không được hoàn toàn giải thoát nên gọi là Giải thoát chương. Tự thể của chương này là một loại vô tri không nhiễm ô. Là một trong hai chương.

[X. luận Đại tì bà sa Q.153; luận Câu xá Q.25; Thành duy thức luận thuật kí Q.1 phần đầu].

GIẢI THOÁT ĐẠO

Phạm: Vimukti-màrga.

Giai vị sau khi đoạn hoặc ở đạo Vô gián phát sinh một niệm chính trí mà chứng ngộ chân lí. Chính trí này giải thoát khỏi mê hoặc, nên gọi là Giải thoát đạo, là một trong bốn đạo.

[X. luận Đại tì bà sa Q.64; luận Câu xá Q.23, Q.25].

GIẢI THOÁT ĐẠO LUẬN

Phạm: Vimokwamàrga-zàstra.

Gồm 12 quyển, do a la hán Ưu ba đề sa soạn, ngài Tăng già bà la dịch vào đời Lương thuộc Nam triều, thu vào Đại chính tạng tập 32.

Nội dung bộ luận này căn cứ vào thứ bậc giải thoát của người tu Thiền mà lần lượt giải thích các pháp môn: Giới, Định, Tuệ. Chia làm 12 phẩm: Nhân duyên, Phân biệt giới, Đầu đà, Phân biệt định, Mịch thiện tri thức, Phân biệt hành, Phân biệt hành xứ, Hành môn, Ngũ thông, Phân biệt tuệ, Ngũ phương tiện và Phân biệt đế.

Từ phẩm thứ 1 đến phẩm thứ 3 bàn về Giới, trình bày rõ về giới luật và đường lối tu hành, như: Tam học, Bát chính đạo, phá 34 pháp gây trở ngại cho việc tu đạo, Bát hành Tứ quán, 13 hạnh đầu đà v.v...

Từ phẩm thứ 4 đến thứ 9 bàn về Định, trình bày rõ những phương pháp tu tập

GIẢI THOÁT ĐẠO LUẬN

G

1955

Thiền định gồm 4 Thiền và 38 hành xứ như:

10 tướng bất tịnh, 10 niệm, 10 nhất thiết

nhập, 4 tâm vô lượng và 4 đại thực.

Từ phẩm thứ 10 đến thứ 12 bàn về Tuệ, trình bày rõ 4 đế, 5 uẩn, 12 nhập, 12 nhân duyên, 18 giới.

Bộ luận này được coi là chỗ y cứ trọng yếu của luận Thanh tịnh đạo do ngài Giác âm soạn. Cứ theo sự nghiên cứu của học giả Trường tỉnh Chân cầm –người Nhật bản– thì bộ luận này giống với luận Thanh tịnh đạo (Visuddhimagga) bằng tiếng Pàli, nhưng số thí dụ ít hơn.

[X. Pháp kinh lục Q.5; Khai nguyên thích giáo lục Q.6; Căn bản Phật điển chi nghiên cứu (Trường tỉnh Chân cầm)].

GIẢI THOÁT HƯƠNG

Hương giải thoát, dụ cho tự tâm không vin theo bất cứ sự vật gì, chẳng nghĩ thiện, chẳng nghĩ ác, tự tại vô ngại. Một trong năm phần hương.

[X. Đại tạng pháp số Q.33; Giáo thừa pháp số Q.18]. (xt. Ngũ Phần Hương).

GIẢI THOÁT KIÊN CỐ

Khoảng 500 năm đầu tiên sau đức Phật nhập diệt là thời kì chính pháp hưng thịnh, nhiều người tu hành được giải thoát, nên gọi là Giải thoát kiên cố. Một trong năm thời kì kiên cố nói trong kinh Đại phương đẳng đại tập. Mỗi thời kì đều gọi là kiên cố để chỉ rõ sự hưng phế của Phật pháp.

GIẢI THOÁT MÔN

Cửa vào cảnh giới giải thoát.

Tức đã xa lìa khổ sinh tử trong ba cõi mà được giải thoát.

Luận Câu xá quyển 28 (Đại 29, 149 hạ), nói: “... Trong đó, vô lậu gọi là Tam giải thoát môn, vì đó là cửa có thể vào Niết bàn”.

Đại thừa nghĩa chương quyển 2 (Đại 44, 489 thượng), nói: “Quả đức của Niết bàn dứt hết sự trói buộc gọi là giải thoát; Không, Vô tướng, Vô nguyên là cửa giải thoát, nên gọi là Giải thoát môn”.

GIẢI THOÁT NHĨ

Nhờ tai nghe pháp mà được giải thoát, như vậy, tai là cửa của sự giải thoát nên gọi là Giải thoát nhĩ.

Kinh Tư ích phạm thiên sở vấn quyển 2 (Đại 15, 41 trung), nói: “Tai, mũi, lưỡi, thân, ý là cửa giải thoát”.

Diệu pháp liên hoa kinh huyền nghĩa quyển 6 phần dưới (Đại 33, 755 trung), ghi: “Chúng sanh cõi này nhĩ căn thông lợi, cho nên toàn dùng thanh trần”.

GIẢI THOÁT PHỤC

Cũng gọi Giải thoát chàng tướng y, Chàng tướng y, Giải thoát chàng y, Ca sa.

Áo ca sa là y phục của người cầu giải thoát cho nên gọi là Giải thoát phục.

Pháp uyển châu lâm quyển 22 (Đại 53, 448 trung), nói:

“Lành thay áo giải thoát,
Áo phúc điền không tướng,
Mặc vâng giữ giới hạnh,
Độ hết các chúng sinh”.

GIẢI THOÁT TẠNG

Người xa lìa tất cả sự trói buộc mà được tự tại giải thoát.

Kinh Thiên thủ thiên nhãn đại bi tâm (Đại 20, 109 trung), nói: “Nên biết người ấy là giải thoát tạng, thiên ma, ngoại đạo không thể cầm giữ được họ”.

GIẢI THOÁT TẠNG

G

1956

GIẢI THOÁT THÂM KHANH

Hố sâu giải thoát.

Chấp chặt vào sự giải thoát, không làm tròn hạnh lợi mình, lợi người, cũng như rơi vào hố sâu, nên gọi là Giải thoát thâm khanh.

Phẩm Bất khả thuyết bồ tát trong kinh Đại phùng đẳng đại tập quyển 13 (Đại 13, 88 thượng), nói: “Như người rơi vào hố sâu, người ấy không thể làm lợi ích cho mình và cho người được. Hàng Thanh văn, Duyên giác cũng lại như thế, rơi vào hố giải thoát, không thể làm lợi mình, lợi người”.

GIẢI THOÁT THÂN

Phạm: Vimukti-skandha.

Cũng gọi Giải thoát uẩn, Giải thoát chúng, Giải thoát phẩm.

Là một trong 5 phần pháp thân, một trong 2 Phật thân. Có 2 nghĩa:

1. Chỉ cho thân Phật: Thân Phật đã giải thoát khỏi phiền não chướng, nên gọi Giải thoát thân.
2. Chỉ cho thắng giải đã tương ứng với chính kiến vô học, là một trong những công đức mà bậc Thánh vô học đã thành tựu được. [X. kinh Tạp a hàm Q.47; kinh Bồ tát anh lạc bản nghiệp Q.thượng; Đại thừa nghĩa chương Q.20].

GIẢI THOÁT THIÊN

Trời giải thoát.

Chỉ cho Tam tạng Huyền trang.

Khi ngài Huyền trang ở bên Ấn độ, chúng tăng Tiểu thừa ở đó tôn xưng ngài là Giải thoát thiên.

Từ ân tự tam tạng pháp sư truyện quyển 5 (Đại 50, 248 thượng), ghi: “Chúng tăng vui mừng, ganh nhau đặt tặng ngài những danh hiệu đẹp: Chúng Đại thừa gọi ngài là Ma ha da na đề bà; còn chúng Tiểu thừa thì gọi ngài là Mộc xoa đề bà, Hán dịch là Giải

thoát thiên”.

GIẢI THOÁT THỰC

Thức ăn giải thoát.

Người xuất gia tu hành, nhờ giải thoát khỏi sự trói buộc của hoặc nghiệp, tăng trưởng tất cả thiện căn bồ đề, nuôi lớn tuệ mệnh, cũng như thức ăn của người thể gian nuôi lớn các căn, cho nên gọi thức ăn là giải thoát. Một trong năm thứ hoặc chín thứ thức ăn xuất thế.

(xt. Cửu Thực, Ngũ Thực).

GIẢI THOÁT TRI KIẾN THÂN

Cũng gọi Giải thoát sở kiến thân, Giải thoát tri kiến uẩn, Giải thoát tri kiến chúng, Giải thoát tri kiến phẩm.

Giải thoát tri kiến là 1 phần của pháp thân Như lai, cho nên gọi là Giải thoát tri kiến thân, 1 trong 5 phần pháp thân.

[X. luận Câu xá Q.1; Thập địa kinh luận Q.4; Đại thừa nghĩa chương Q.20 phần đầu].

GIẢI THOÁT VỊ

Phạm: Vimukti-rasa.

Điều vị Niết bàn giải thoát. Một trong ba vị của pháp xuất thế.

Luận Đại trí độ quyển 100 (Đại 25, 756 trung), nói: “Phật pháp chỉ có một vị, đó là vị giải thoát hết khổ”.

Kinh Thắng man (Đại 12, 20 thượng), nói: “Các vị như Niết bàn nhất vị v.v... gọi là Giải thoát vị”.

Phẩm Dược thảo dụ trong kinh Pháp hoa (Đại 9, 20 thượng), ghi: “Nói cho đại chúng nghe về pháp cam lộ thanh tịnh, pháp ấy chỉ có một vị, là vị giải thoát Niết bàn”.

GIẢI THOÁT VỊ

G

1957

[X. kinh Đại bát niết bàn Q.5 (bản Nam);
kinh Đại nhật Q.1].

GIẢI TÍN

Niềm tin nhờ vào sự hiểu biết và phân
tích giáo pháp mà có, chứ không phải do tín
ngưỡng giáo pháp một cách như thực. Trái
lại, do tín tâm kính ngưỡng mà tin, thì gọi
là Ngưỡng tin.

GIẢI VIỆN CHỦ

Chức vụ của người trông coi việc kế toán
và tiếp đãi tân khách trong các chùa viện
thuộc Thiền tông. Nơi làm việc của vị này
gọi là Giải viện.

[X. mục Ma đầu Viên đầu Trang chủ Giải
viện chủ trong Thiền uyển thanh qui Q.4;
môn Chức vị trong Thiền lâm tượng khí
tiên].

GIÁM CHÂN (687-763)

.....

Cũng gọi Quá hải đại sư, Đường đại hòa
thượng.

Vị Luật tăng ở đời Đường, người Giang
dương, Quảng lăng (Giang đô, tỉnh Giang
tô), họ Thuần vu, là Sơ tổ của Luật tông
Nhật bản.

Ngài xuất gia từ nhỏ, học Luật và giáo
pháp tông Thiên thai, rồi đến Trường an và
Lạc dương

tham học,
sau ngài trở
về Dương
châu, hoằng
truyền giới
luật ở chùa
Đại minh.

N ă m

Khai nguyên

21 (733), các

sư người Nhật là Vinh duệ, Phổ chiếu v.v...
đến Trung quốc cầu học, nhận thấy giới

luật ở Trung quốc thịnh hành, nên vào niên hiệu Thiên bảo năm đầu (742) các vị ấy mới thỉnh ngài sang Nhật bản hoằng dương Luật học và lập đàn truyền giới. Ngài thâm cảm Nhật bản là nước có duyên để hưng long Phật pháp, nên ngài quyết chí sang Nhật truyền bá giới luật. Bấy giờ, có 21 vị đệ tử như: Tường ngạn, Đạo hưng, Đạo hàng v.v... đi theo ngài, nhưng vì người trong nước không chịu để cao tăng đến các nước phía đông, lại gặp nạn cướp biển, gió bão, nên qua năm lần vượt biển đều không thành công, phải chờ đợi suốt 11 năm trời. Về sau, mặc dầu đôi mắt đã mù lòa, song ý chí sang Nhật của ngài vẫn không hề sút giảm.

Năm Thiên bảo 12 (753), Nhật bản lại sai Sứ đoàn do Đằng nguyên Thanh hà dẫn đầu đến Trung quốc, thỉnh ngài sang Nhật, đây là lần vượt biển thứ 6. Lần này có 11 vị cùng đi với ngài, như: Pháp tiến, Đàm tĩnh, Tư thác v.v... Bấy giờ ngài đã 66 tuổi. Sau khi ngài đến Nhật, Thiên hoàng sai sứ thần đến vấn an và ban hiệu “Truyền Đăng Đại Pháp Sư” cho ngài. Ngài liền lập giới đàn ở chùa Đông đại, thân hành truyền giới Bồ tát cho vua, các quan và dân chúng, đồng thời, thụ giới lại cho chư tăng Nhật bản: Đây là lần đầu tiên chính thức lập đàn thụ giới tại Nhật bản. Về sau, ngài sáng lập viện Giới đàn ở phía tây điện Đại Phật và kiến trúc Đường Thiền Viện ở phía bắc viện Giới đàn để hóa độ 4 chúng.

Năm Thiên bình thắng bảo (Nhật bản) thứ 7 (755), ngài được vua ban cho một tòa nhà của Tân điền bộ, ngài bèn xây chùa để làm đạo tràng kết giới. Năm sau, ngài được suy tôn Đại tăng đồ trong mùa hạ an cư, không bao lâu, được phong Đại tăng chính, nhưng ngài từ chối với lý do bận nhiều Phật sự.

GIÁM CHÂN

Giám Chân

G

1958

Niên hiệu Thiên bình bảo tự năm đầu (757), ngài được Thiên hoàng ban hiệu “Đại Hòa Thượng” và cấp cho 10 mẫu ruộng, ngài bèn xây cất chùa ở chỗ đất cao ráo. Khi chùa hoàn thành, được ban biển hiệu là “Đường Luật Chiêu Đề”. Không bao lâu, Thiên hoàng hạ chiếu lập giới đàn và cho tín đồ trong nước đến đây học luật, thụ giới, vì thế chùa này trở thành đạo tràng căn bản để truyền trao giới luật. Ngoài ra, ngài còn tâu vua xin lập giới đàn ở chùa Dược sư tại Hạ dã, chùa Quan thế âm ở Trúc tử, nhờ đó, giới luật tại Nhật bản rất hưng thịnh.

Năm Thiên bình bảo tự thứ 7 (763), ngài ngồi kết già quay mặt về hướng tây thị tịch, thọ 76 tuổi.

Với số lượng lớn kinh tượng của Phật giáo, các vị thuốc, tác phẩm nghệ thuật v.v... mà ngài mang đến Nhật bản đã đóng góp rất lớn vào việc phát triển nền y học, điều khắc, đắp tượng, mỹ thuật, kiến trúc của xứ này.

[X. Tổng cao tăng truyện Q.14; Đường đại hòa thượng đông chinh truyện; Giới luật truyền lai kí Q.thượng; Kim tích vật ngữ Q.11; Nguyên hanh thích thư Q.1; Bản triều cao tăng truyện Q.2]. (xt. Đông Chinh Hội Truyện, Đường Đại Hòa Thượng Đông Chinh Truyện).

GIÁM THU

... ..

Chức vụ trông coi việc thu nhập lợi tức từ đất đai sở hữu của chùa viện.

Chức này được đặt ra vào đời Nguyên, dưới chức Trang chủ quản hạt, tương đương với chức Tri khô.

Mục Chư trang giám thu trong Sắc tu Bách trượng thanh qui quyển hạ (Đại 48, 1133 trung), ghi: “Trong qui chế xưa, lúc đầu không có chức Trang chủ giám thu, thời

gần đây mới lập ra chức này. Nhưng từ khi được thiết lập, chức này phát sinh nhiều mối tệ, vì người được giao phó thiếu công tâm và không có khả năng”.

[X. Thiên lâm bị dụng thanh qui Q.6].

GIÁM TRAI SỨ GIÁ

Cũng gọi Giám trai bồ tát.

Vị thần trông nom việc ăn uống của chúng tăng trong chùa.

Hình tượng của vị thần này là hình Bồ tát mặt xanh tóc đỏ.

Theo các sách Tiễn đăng dư thoại, Thính kinh viên kí v.v..., thì có một người Tú tài họ Viên, thích nô đùa nhảy múa làm trò trẻ con. Có lần, người này lấy phẩm xanh bôi lên mặt, rồi vào trong khám thờ ngồi duỗi hai chân, những người làm bếp tưởng là thần xuất hiện nên nói một cách rất cung kính: “Đây chính là Hồng sơn Đại thánh giám trai”. Từ đó về sau, các nhà bếp trong chùa thường thờ người này.

GIÁM TỰ

... ..

Cũng gọi Giám viện, Viện chủ, Chủ thủ, Tự chủ.

Tục gọi là Đương gia.

Chức vụ lãnh đạo chúng tăng và giám sát các việc trong chùa. Một trong 6 chức Hành tích của Hòa Thượng Giám Chân

GIÁM TỰ

G

1959

Tri sự của Thiền tông, đứng sau chức Đô tự. Vào đời Đường, trong Thiền lâm lập ra chức Giám viện để trông nom mọi việc trong chùa. Đến đời Tống, vì chùa rộng, chúng đông nên chức Giám viện được chia ra làm Đô tự và Giám tự. Chức Giám tự phân nhiều do các vị Tây đường, Thủ tọa, Thư kí... đảm nhiệm.

Cứ theo Tổ đình sự uyển quyền 8, từ đời Đông Tấn trở đi, chức Chủ tự (chủ chùa) mới phổ thông. Đến đời sau, trong Thiền lâm, chức Giám tự đứng đầu các chức chính là đã bắt nguồn từ đây.

Theo điều Giám viện trong Thiền uyển thanh qui quyển 3, thì vị Giám viện phải phụ trách các việc như: Giao tế với quan lại, thăm viếng thí chủ, xem việc lành dữ, chúc mừng, phúng điều, vay mượn hoàn trả, trừ tính việc chi tiêu trong chùa, lo đủ gạo thóc tương muối, cho đến tổ chức các trai hội lớn, các ngày lễ vía trong năm.

Vị tăng đảm nhiệm chức Giám tự, gọi là Giám tự sự; liêu phòng của vị ấy, gọi là Giám tự liêu, thị giả của vị ấy, gọi là Giám hành. Ngoài ra, phổ thông đều cho Giám tự giống với Giám viện, nhưng Bách trượng thanh qui và Thiền uyển thanh qui đều chưa nêu chức vụ Giám tự.

[X. điều Lương tự chương, Đông tự tri sự, Đô giám tự trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.hạ; môn Chức vị trong Thiền lâm tượng khí tiên; thiên Tòng lâm trong Trung quốc Phật giáo nhân vật dữ chế độ (Lâm tử thanh-Hiện đại Phật học đại hệ). (xt. Đô Tự).

GIẢM CHẤP

Đổi lại với Tăng chấp.

Sự hiểu biết theo vọng chấp, cho các pháp là không. Nghĩa là tự làm cho cái giá trị ý nghĩa vốn có của tự thân các pháp

giảm đi, nên dễ rơi vào “thiên không”, vì thế gọi là Giảm chấp.

(xt. Nhị Chấp).

GIẢM DUYÊN GIẢM HÀNH

Hàng Thanh văn ở giai vị Trung nhân trước giai vị Kiến đạo, lần lượt giảm dần quán cảnh sở duyên và hành tướng năng duyên để chỉ tập trung vào việc quán lí Tứ đế.

Trong các thứ bậc tu đạo của Tiểu thừa, Nhân vị được chia ra 3 giai đoạn: Thượng, trung, hạ. Ở giai vị Trung nhân, quán Tứ đế qua 16 hành tướng, theo thứ tự ấy mà pháp quán giảm dần, gọi đó là Giảm duyên giảm hành. Duyên nghĩa là sở duyên, chỉ cho cảnh sở quán, tức là Tứ đế. Ba cõi được chia làm Thượng (cõi Sắc, cõi Vô sắc) và Hạ (cõi Dục), trong 2 cõi Thượng, Hạ mỗi cõi đều có pháp quán Tứ đế, hợp thành 8 đế tức 8 duyên.

Hành nghĩa là hành tướng, tức trạng thái quán Tứ đế; trong 4 đế, mỗi đế đều có 4 hành tướng, nên cộng lại có 16 hành tướng. Tức là, Khổ đế có 4 hành tướng: Vô thường, Khổ, Không, Vô ngã; Tập đế có 4 hành tướng: Nhân, Tập, Sinh, Duyên; Diệt đế có 4 hành tướng: Diệt, Tĩnh, Diệu, Li; Đạo đế có 4 hành tướng: Đạo, Như, Hành, Xuất. Tổng cộng Tứ đế của 2 cõi Thượng và Hạ là 32 hành tướng.

Giai vị Hạ nhân giống với 2 vị Noãn và Đỉnh ở trước nó; nghĩa là cũng phải tu 32 hành tướng của 8 đế trong 2 cõi Thượng Hạ; đến giai vị Trung nhân mới dùng pháp “Súc quán” mà giảm bớt dần dần, cho đến khi chỉ còn Nhất hành nhị sát na (1 hành tướng quán trong 2 sát na), gọi là Trung nhân mãn. Những giai vị trước Trung nhân, vì quán pháp vẫn chưa được thành thực, cho nên không thể dùng pháp “Súc quán” (giảm dần). Còn những giai vị sau Trung nhân như: Thượng nhân, Thế đệ nhất pháp đều dùng pháp Nhất hành nhất sát na để vào chính

GIẢM DUYÊN GIẢM HÀNH

G

1960

đạo, vì chỉ là một sát na nên không thể tu pháp Súc quán. Bởi vậy, pháp Súc quán chỉ được ứng dụng cho giai vị Trung nhân mà thôi.

Ở giai vị Trung nhân cần phải giảm duyên giảm hành là để chuẩn bị (phương tiện gia hạnh) vào Kiến đạo, cho nên dần dần phải thu nhỏ phạm vi quán, để cho quán trí bén nhạy mà phát sinh chân trí vô lậu, đạt được giai vị Kiến đạo.

Về thứ tự giảm dần thì ở vòng thứ nhất, trước hết, dùng bốn hành tướng: Vô thường, khổ, không, vô ngã mà quán Khổ đế của cõi Dục và cõi Thượng; kế đến, dùng bốn hành tướng: Nhân, tập, sinh, duyên mà quán Tập đế của cõi Dục và cõi Thượng. Cứ như thế dùng bốn hành tướng: Diệt, tĩnh, diệu, li để quán Diệt đế của cõi Dục và cõi Thượng, rồi chỉ dùng ba hành tướng: Đạo, như, hành để quán Đạo đế của cõi Thượng. Đến đây đã giảm được hành tướng “Xuất” của Đạo đế, nên gọi là Giảm hành.

Từ vòng thứ hai trở đi, cũng quán Khổ đế của cõi Dục, đến cuối cùng chỉ dùng hai hành tướng: Đạo, như để quán Đạo đế của cõi Thượng, như vậy tức là đã giảm thêm một hành tướng “Hành”.

Vòng thứ ba cũng quán như thế, cuối cùng dùng hành tướng Đạo để quán Đạo đế của cõi Thượng, tức đã giảm hành tướng “Nhu”.

Vòng thứ tư, lại bắt đầu quán Khổ đế từ cõi Dục, rồi dần dần quán đến Đạo đế ở cõi Thượng, thì giảm được hành tướng “Đạo”. Đến đây, quán hạnh thuộc về Đạo đế ở cõi Thượng đều đã giảm hết, cho nên gọi là Giảm duyên. Khi giảm duyên thì cũng giảm hành, nhưng vì giảm hành được nhiếp trong giảm duyên, cho nên không gọi là giảm hành.

Cứ theo thứ tự mà quán như thế thì ở 7

vòng: thứ 4, 8, 12, 16, 20, 24, 28 là giảm duyên, còn ở 24 vòng khác là giảm hành. Trong 32 hành tướng, giảm đến vòng thứ 31 thì chỉ còn lại một hành tướng “Vô thường” thuộc về Khổ để ở cõi dục. Đến đây lại quán hành tướng “Vô thường” một lần nữa mới đến được giai vị Trung nhẫn mãn. Tức ở vòng thứ 31 chỉ giữ lại hành tướng “Vô thường” chứ không giảm. Như Khổ pháp trí nhẫn và Khổ pháp trí dùng tâm hai sát na thâm xét và quyết định làm hành tướng “Vô thường” để quán Khổ đế của cõi Dục, gọi là Trung nhẫn mãn. Nghĩa là giai vị Trung nhẫn đến Nhất hành nhị sát na thì mãn. Bắt đầu từ đây, không ngừng sinh khởi thiện căn, chỉ dùng tâm một sát na để quán hành tướng “Khổ” của cõi Dục mà bước vào giai vị Thượng nhẫn. Lại trong một sát na không ngừng ấy, quán hành tướng “Khổ” của cõi Dục, đầy đủ Nhẫn vị mà tiến vào giai vị Thế đệ nhất pháp, rồi từ đó lại chứng được giai vị Khổ pháp nhẫn, Khổ pháp trí. Do đó mà biết bốn giai vị: Thượng nhẫn, Thế đệ nhất pháp, Khổ pháp nhẫn, Khổ pháp trí này đều cùng một sở duyên, cùng một hành tướng, nghĩa là chỉ giữ lại hành tướng “Khổ”.

Nhưng theo Đại thừa nghĩa chương quyển 11, Câu xá luận tụng số quyển 23 và Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm quyển 3 phần trên, thì dùng tâm “Nhị hành nhị sát na” để quán “Khổ” của cõi Dục mà gọi đó là Trung nhẫn mãn. Về vấn đề này, xưa nay có nhiều ý kiến phân vân. Có thuyết cho rằng lưu lại hành tướng “Vô thường” là Nhị hành nhị sát na, còn lưu lại bất cứ hành tướng nào trong ba hành tướng còn lại là Nhất hành nhất sát na. Có thuyết cho rằng vì có Chính quán nên giảm mãn là Nhị hành. Có thuyết cho “Tu tập” và “Đắc tu” là Nhị hành.

Tóm lại, từ luận Đại tì bà sa trở về sau, thì thuyết Nhất hành nhị sát na là định

thuyết của Tiểu thừa. Còn nói Nhị hành
nhị sát na thì không khỏi có sự lầm lẫn,
“Nhị hành” có lẽ đã do viết lầm từ “Nhất
GIẢM DUYÊN GIẢM HÀNH

G

1961

hành” mà ra, người đời sau không xét kỹ nên hiểu và giải thích sai, rồi lâu dần thuyết này càng thêm lộn xộn, rối rắm.

[X. luận A tì đàm tì bà sa Q.3; luận Đại tì bà sa Q.5; luận Câu xá Q.23; luận A tì đạt ma Q.61; luận Hiền tông Q.30; Pháp hoa huyền nghĩa Q.3; Câu xá luận quang kí Q.23].

GIẢM KIẾP

Đổi lại với Tăng kiếp.

Khoảng thời gian con người thọ 8 vạn tuổi, rồi cứ 100 năm giảm đi một tuổi, cho đến khi chỉ còn 10 tuổi.

Thế giới quan của Phật giáo cho rằng thế giới loài người là trung tâm của vũ trụ, có 4 đại kiếp: Thành, trụ, hoại, không mỗi đại kiếp do 20 trung kiếp hợp thành.

Theo thuyết của Tiểu thừa thì kiếp thứ nhất của 20 trung kiếp là kiếp trụ, vì con người tích tập ác nghiệp nên tuổi thọ cứ mỗi 100 năm giảm đi một tuổi, từ tám vạn tuổi giảm xuống chỉ còn 10 tuổi, gọi là Giảm kiếp.

Trong mỗi kiếp của 18 kiếp tiếp sau, tuổi thọ con người từ 10 tuổi tăng lên đến tám vạn tuổi, rồi lại từ tám vạn tuổi giảm xuống đến 10 tuổi, thời kì này gọi là Tăng giảm kiếp. Trong kiếp thứ 20, tuổi thọ con người lại từ 10 tuổi tăng lên đến tám vạn tuổi, gọi là Tăng kiếp. Đại thừa thì cho rằng trong 20 trung kiếp, mỗi trung kiếp đều có tăng giảm.

[X. luận Đại tì bà sa Q.135; luận Câu xá Q.12; Pháp uyển châu lâm Q.1]. (xt. Kiếp).

GIÀN SẮC

Màu sắc ở khoảng giữa (trung gian) năm màu chính.

Tức là năm màu: Đỏ thắm, đỏ phớt, đỏ tươi, xanh lá cây và vàng lợt (màu diêm sinh).

Năm màu này đổi lại với 5 màu chính: Xanh, vàng, đỏ, trắng, đen.

Ngoài ra, ba màu xanh, đen và mộc lan

thường được dùng để nhuộm ca sa, cũng gọi là Gian sắc.

[X. Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q. hạ phần 1 tiết 1].

GIAN SẮC PHỤC

Cũng gọi Li trần phục (áo lia bụi bặm), Tiêu sáu phục (áo đứt phiến nảo), Liên hoa phục (áo lia nhiễm ô).

Tên gọi khác của áo ca sa.

Theo đúng luật, áo ca sa chỉ được nhuộm bằng ba màu: Màu đen, nhuộm bằng bùn; màu xanh, màu mộc lan, nhuộm bằng vỏ cây. Ba thứ hoại sắc này cũng gọi là Gian sắc, vì thế, ca sa được gọi là Gian sắc phục.

Nhưng Gian sắc ở đây không phải 5 Gian sắc nói ở trên.

(xt. Ca Sa).

GIAN THỐ THIÊN

Tên vị trời ở vị thứ 17 phía nam Kim cương bộ ngoài trên mạn đồ la Thai tạng giới của Mật giáo. Là sao Trương (Phạm: Pūrva-phalgunī) trong 28 sao.

Vị trời này khi còn ở nơi nhân vị (giai vị tu nhân), hay giáng hạ cho trẻ con, hoặc làm cho chúng chết. Nhưng nhờ sức gia trì của đức Đại nhật trong Thai tạng, nên vị trời này được thu nhiếp vào hội Mạn đồ la, trở thành một vị tôn ngoại hộ.

Hình tượng của vị trời này có 2 kiểu:

1. Hình vẽ trong bức tranh Thai tạng hiện nay là hình tượng Bồ tát, thân màu da người, bàn tay phải dựng thẳng, ngón trở, ngón giữa và ngón áp út co lại, tay trái để cạnh rốn, cầm hoa sen, trên hoa có hạt châu, đầu gối phải dựng đứng, ngồi tréo chân.

2. Hình vẽ trong bức tranh Thai tạng cũ, thì tay trái cầm hoa sen xanh, khuỷu tay phải dựng đứng, nắm tay để ngửa, ngón

GIAN THỐ THIÊN

G

1962

út duỗi thẳng, ngồi bán già trên tòa hình tròn.

Chủng tử của vị trời này là (mi). Ấn khế thì dùng ấn chung của 28 sao. Chân ngôn là: Qui mệnh bố lô phạ phát lỗ cầu noa (pūrva phalgunā) na khát xoa đa la (nakwatra, sao) sa phạ hạ (svàhà); hoặc dùng chân ngôn chung của 28 sao.

[X. kinh Tú diệu; Chư thuyết bất đồng kí Q.10].

GIÁN CÁCH

... ..

Tên khác của phiên não căn bản.

Nghĩa là lìa xa lí các pháp bình đẳng mà cố chấp vọng niệm sai biệt. Do vọng niệm sai biệt ấy mà khởi lên phiền não tham sân, tạo các nghiệp ác, phải luân hồi trong sinh tử. Bởi vì tất cả cội gốc sinh tử đều ở trong một niệm gián cách. Vọng tình ấy là tự tính của phàm phu, mà từ vô thủy đến nay hằng liên tục không gián đoạn, cho nên gọi là Vô thủy gián cách.

Luận Bồ đề tâm (Đại 32, 574 hạ), nói:

“Đã phá hai kiến chấp nhân và pháp, tuy được trí chính kiến chân thực, nhưng vì vô thủy gián cách, nên chưa thể chứng đắc nhất thiết trí của Như lai”.

[X. Biện hoặc chỉ nam Q.2]. (xt. Hoặc).

GIÁN VUÔNG KINH

Phạm: Rājāvavāḍaka.

Có 1 quyển, do cư sĩ Thư cừ kinh thanh dịch vào đời Lưu Tống, thu vào Đại chính tạng tập 14.

Kinh này rất ngắn, thuộc thể văn xuôi bình dị. Nội dung tường thuật việc đức Phật ở trong vườn ông Cấp cô độc rừng cây Thái tử Kì đà tại nước Xá vệ, thuyết pháp giáo hóa vua Bất li tiên ni, khuyên (gián) vua nên dùng chính pháp và từ tâm để trị nước.

GIẢN BIẾT

.....

I. Giản Biệt.

Cũng gọi Giản dị, Biệt dị, Phân dị.

Gọi tắt: Giản.

Phân biệt sự giống nhau và khác nhau giữa các pháp.

Luận Câu xá quyển 1 (Đại 29, 6 thượng), nói: “Những pháp ấy được phân biệt (giản biệt) bằng các tên: mắt, tai, mũi v.v..., tuy gọi tên chung, nhưng thực ra là tên riêng”. [X. luận Thành duy thức Q.9; Vô lượng thọ kinh nghĩa sớ Q.thượng].

II. Giản Biệt.

Cũng gọi Giản ngôn.

Tiếng dùng trong luận lí Nhân minh.

Trong Nhân minh, khi đối luận, nếu là luận thức Tự tỉ lượng (tự phòng thủ), thì phải thêm những tiếng giản biệt. Như:

Tông: Tôi bảo A tức là B.

Nhân: Vì tôi nhận A là C vậy.

Dụ: Và nhận như D, Đ, v.v...

Trong luận thức, có thêm “tôi bảo” và “tôi nhận” là những tiếng giản biệt để nói lên rằng “tôi chủ trương như thế”. Phạm là luận thức Tự tỉ lượng đều phải thêm những tiếng ấy, nếu không thì ở Tông bị lỗi “Sở biệt bất cực thành”, ở Nhân bị lỗi “Tùy nhất bất thành” và ở Dụ bị lỗi “Câu bất thành”.

(xt. Giản Ngôn).

GIẢN NGÔN

.....

Cũng gọi Giản biệt, Giản biệt ngữ.

Tiếng dùng trong luận lí Nhân minh.

Những tiếng tự giới hạn được đặt trước Tông (mệnh đề), Nhân (lí do), Dụ (ví dụ) để tránh lỗi lầm về phương pháp tranh luận trong luận thức Nhân minh.

Trên bình diện tranh luận, Nhân minh có ba loại: Tự tỉ lượng, Tha tỉ lượng và Cộng

GIẢN NGÔN

G

1963

tỉ lượng, tức là ba thứ: Luận pháp tự thủ, luận pháp tấn công và luận pháp đối tranh.

1. Luận pháp tự thủ(Tự tỉ lượng): Luận pháp mà mình chỉ cần giữ vững lấy chủ trương của mình, không phải là luận pháp tấn công. Vì thế gọi là luận pháp tự thủ mà thuật ngữ Nhân minh gọi là Tự tỉ lượng.

Nếu là luận thức tự tỉ lượng, thì phải thêm những tiếng giản ngôn (giản biệt), như:

Tông: Tôi bảo A tức là B.

Nhân: Vì tôi nhận A là C vậy.

Dụ: Và nhận như D, Đ, v.v...

Trong luận thức trên, có thêm những tiếng “tôi bảo” và “tôi nhận” để tỏ rằng “tôi chủ trương như vậy”. Nếu không thêm những tiếng ấy, thì ở Tông bị lỗi “Sở biệt bất thành”, ở Nhân bị lỗi “Tùy nhất bất thành” và ở Dụ bị lỗi “Câu bất thành”.

2. Luận pháp tấn công(Tha tỉ lượng):

Luận pháp để công kích đối phương. Luận pháp này cũng cần phải có những tiếng giản ngôn.

Tông: Ông bảo A tức là B.

Nhân: Vì ông nhận A là C vậy.

Dụ: Ông nhận như D, Đ v.v...

Những tiếng “ông bảo” và “ông nhận” đều là giản ngôn, để tỏ rằng “đó là chủ trương của ông chứ tôi không công nhận. Tôi chỉ dùng tư liệu của ông công nhận để tổ chức luận thức của tôi mà tấn công ông”. Phàm là luận thức tấn công mà không thêm những tiếng giản ngôn ấy, thì sẽ bị lỗi “Sở biệt bất cực thành” ở Tông, lỗi tự “tùy nhất bất thành” ở Nhân và lỗi “Câu bất thành” ở Dụ.

3. Luận pháp đối tranh(Cộng tỉ lượng):

Không thiên về “tôi” và “ông” như hai luận pháp trước, mà chỉ là trường hợp đem điều kiện của đôi bên cùng công nhận (rằng có) ra để tổ chức luận thức. Đây gọi là luận pháp

tranh đấu, thuật ngữ Nhân minh gọi là Cộng tỉ lượng. Loại luận thức này không cần thêm tiếng giản ngôn:

Tông: Gia tô cũng cùng là loài người.

Nhân: Vì thân thể không có khác người vậy.

Dụ: Như tất cả chúng ta chẳng hạn.

Trong ba luận pháp trên, chỉ có luận pháp thứ ba-luận pháp đấu tranh-là thường được sử dụng, còn hai luận pháp kia chỉ khi bất đắc dĩ mới phải dùng đến. Tức là những tiếng giản ngôn hoặc giản biệt ít khi được sử dụng.

[X. Nhân minh luận số minh đăng sao

Q.3 phần cuối; Nhân minh nhập chính lý luận số thụ nguyên kí Q.4].

GIẢN TRẠCH

Lựa chọn. Tức dùng trí tuệ phán đoán một cách chính xác để loại bỏ điều sai lầm, giữ lấy điều đúng đắn.

Sức trí tuệ phân biệt, chọn lựa tất cả các pháp, gọi là Trạch lực; nhờ sức giản trạch mà được Diệt đế Niết bàn, gọi là Trạch diệt.

Ngoài ra, vị thầy lựa chọn đệ tử có khả năng để trao truyền giáo pháp, gọi là Giản khí.

Khí, tức là căn khí, căn cơ.

[X. kinh Tạp a hàm Q.28; luận Câu xá Q.1].

GIANG HỒ

Nguyên chỉ cho Giang tây và Hồ nam, hoặc chỉ sông Dương tử (Trường giang) và hồ Động đình, hoặc chỉ cho Tam giang là Kinh giang ở Hồ bắc, Tùng giang ở Giang tô, Chiết giang ở tỉnh Chiết giang và Ngũ hồ là hồ Bá dương ở Giang tây, hồ Thanh thảo, hồ Động đình ở Hồ nam, hồ Đơn dương và Thái hồ ở Giang tô. Tiếng “giang hồ” đã được dùng rất sớm trong câu: “Chẳng bằng quên nhau nơi giang hồ” trong Nội thiên đại tông sư của Trang tử.

Trong Thiền lâm, tiếng giang hồ thường được dùng để gọi những vị tăng vân du bốn

GIANG HỒ

G

1964

phương (Vân thủy tăng). Vào đời Đường, ở tỉnh Giang tây có ngài Mã tổ Đạo nhất, ở tỉnh Hồ nam có ngài Thạch đầu Hi thiên, hai vị Đại sư này đồng thời dựng cao ngọn cờ Thiền pháp, phát dương tông phong, danh đức vang lừng khắp nơi. Bấy giờ chúng tăng trong nước phần lớn đến tham học hai ngài, cho nên theo địa danh mà gọi các vị học tăng là Giang hồ tăng, Giang hồ chúng, gọi tắt là Giang hồ.

Ngoài ra, chúng tăng phần đông du phương tham vấn ở vùng Tam giang, Ngũ hồ, nên cũng gọi là Giang hồ tăng. Kết hạ an cư do các vị tăng hành cước vân du cử hành, gọi là Giang hồ tăng hội, Giang hồ hội, gọi tắt là Giang hồ. Lại nữa, Tăng đường gọi là Giang hồ đạo tràng, Giang hồ liêu. Các bậc thầy thì gọi là Giang hồ danh thắng thiền sư. Còn văn sở chúc mừng vị Tân trụ trì (Tấn sơn), gọi là sở Giang hồ hoặc sở Giang hồ hữu xã. Nếu sở này do vị Đông tạng chủ đọc thì gọi là sở Đông giang hồ, còn do vị Tây tạng chủ đọc thì gọi là sở Tây giang hồ.

Ngoài ra, tiếng “Giang hồ” còn có nhiều ý nghĩa:

1. Theo môn Xưng hô trong Thiền lâm tượng khí tiên, nếu Thiền tăng không ở trong các Đại tùng lâm mà ở các nơi ven sông, bên hồ, thì gọi là Tăng giang hồ; không làm Trụ trì các chùa viện lớn mà cùng nhau tụ họp ở một chỗ, thì gọi là Chúng giang hồ.
2. Nói về thể gian: Chỉ chỗ ở của nhà ẩn sĩ, như trong Nhạc dương lâu kí của Phạm trọng yêm có câu: “Ở chốn giang hồ xa xôi thì lo cho vua của mình”. Hoặc trong Hán thư: “Rất được lòng dân nơi giang hồ”.
3. Cách xưng hô phổ thông: Kẻ lãng tử đi khắp bốn phương để mưu sinh, gọi là Tầu

giang hồ, Bào giang hồ; người nhiều kinh nghiệm, từng trải đó đây, thì gọi là Lão giang hồ; người chuyên nghề làm trò ảo thuật để thu tiền, thì gọi là Giang hồ thuật sĩ, Giang hồ lang trung v.v...

[X. Phạm Đình tú trực trong kinh Tú diệu Q.thượng; chương Tôn tổ, chương Trữ trị trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.thượng; chương Thạch đầu trong Cảnh đức truyền đăng lục; môn Văn số trong Thiền lâm tượng khí tiên].

GIANG HỒ PHONG NGUYỆT TẬP

Cũng gọi Giang hồ tập.

Gồm 2 quyển, do ngài Tùng pha Tông khế soạn vào đời Nguyên.

Nội dung gồm 270 bài kệ tụng của 76 vị tôn túc, sáng tác trong khoảng các năm Cảnh định, Hàm thuần đời Tống đến các năm Diên hựu, Chí trị (1260-1323) đời Nguyên, trong đó có 13 bài của chính tác giả Tùng pha. Lại trong sách cũng có thu chép các tác phẩm của những tác giả sau thời đại ngài Tùng pha, bởi thế, thuyết chủ trương sách này do ngài Tùng pha biên tập còn có nghi vấn.

Về nhan đề tập sách là vì các vị tôn túc đi vân du tham vấn khắp nơi, rồi đem những điều mình tâm đắc, mượn cảnh gió mát, trăng thanh mà sáng tác để nói lên cái cảnh giới ngộ nhập của mình, cho nên gọi là “Giang hồ phong nguyệt tập”.

Sách này cũng được lưu truyền ở Nhật bản, có nhiều bản in và sách chú thích.

GIANG THIÊN TỰ

Chùa ở chân núi Kim sơn, mạn tây bắc huyện Trấn giang, tỉnh Giang tô, Trung quốc.

Cứ theo truyền thuyết thì chùa này được sáng lập vào thời Nguyên đế hoặc Minh đế đời Đông Tấn, đặt tên là chùa Trạch tâm.

Năm Thiên giám thứ 4 (505, vua Lương Vũ đế mở Đại hội thủy lục tại chùa này. Đền

GIANG THIÊN TỰ

G

1965

đời Tống, vua Chân tông ban cho Đại tạng kinh. Năm Đại trung tường phù thứ 5 (1012) đổi tên là chùa Long du. Từ đời Nguyên về sau thì gọi là chùa Kim sơn.

Trải qua các đời, chùa này đã có rất nhiều các vị cao tăng đại đức đến ở, như các ngài: Phật ấn Liễu nguyên, Nghĩa thiên (người Cao li), Viên ngộ Khắc cần, Nam bình Phạm trần, v.v... Ngoài ra, thi hào Tô đông pha cũng thường đến đây hỏi đạo nơi thiền sư Phật ấn và rất nhiều tao nhân mặc khách đến ngoạn cảnh.

Năm Chính hòa thứ 4 (1114) đời Tống Huy tông, nhà vua ra lệnh đổi chùa thành Đạo quan, nhưng chẳng bao lâu lại đổi lại thành chùa. Khoảng đời Tống, Minh, chùa trải qua nhiều lần hưng phế, đến năm Khang hi 25 (1686) đời Thanh lại được đổi tên là chùa Giang thiên và cùng với hai chùa Cao môn, Thiên ninh gọi chung là “Lâm Tế Tam Đại Tùng Lâm”. Năm Hàm phong thứ 3 (1853), khi loạn Hồng dương nổi lên, chùa bị thiêu hủy. Đầu năm Quang tự (1875) chùa được xây dựng lại, nhưng qui mô nhỏ hơn xưa rất nhiều. Năm Dân quốc 36 (1947) chùa lại bị hỏa thiêu.

[X. Tục truyền đăng lục Q.2, Q.4, Q.5; Phật tổ thống kê Q.12, Q.13; Tân tục cao tăng truyện Q.9, Q.25; Đại thanh nhất thống chí Q.63; Trung quốc Phật giáo sử Q.4 (Tưởng duy kiêu)].

(xt. Kim Sơn Tự).

GIANG VỊ NÔNG (1873-1938)

Người huyện Giang ninh, tỉnh Giang tô, sinh sống ở Hồ bắc, tên là Trung nghiệp, tự Vị nông, pháp danh Diệu hi.

Từ nhỏ, ông đã theo ông nội trì tụng kinh Kim cương. Tuổi trung niên, người bạn trăm năm từ trần, ông liễu ngộ đời người là vô thường. Năm Dân quốc thứ 7 (1918), ông

lễ thiên sư Vi quân làm thầy, thụ giới Bồ tát. Ông từng hiệu đính các bản kinh chép tay xưa, đào được ở Đôn hoàng, thu tập thành các bộ Đại thừa đạo cán kinh 1 quyển và Tịnh danh kinh tập giải quan trung số 2 quyển. Riêng bộ Kim cương kinh giảng nghĩa của ông được lưu thông rất rộng.

GIÁNG ĐẢN HỘI

Cũng gọi Phật sinh hội, Dục Phật tiết, Quán Phật hội.

Pháp hội chúc mừng đức Phật đản sinh.

Theo thông lệ, pháp hội được cử hành vào ngày mùng 8 tháng 4 mỗi năm (nhưng hiện nay được tổ chức vào ngày 15 tháng 4 theo nghị quyết của hội Phật giáo thế giới, họp tại Colombo năm 1952). Vào ngày này, tượng đức Phật đản sinh được tôn trí trong một khám thờ nhỏ trang hoàng bằng hoa, dùng nước cam trà (nước thơm) tắm Phật, tượng trưng cho nước mưa cam lộ từ trên trời rơi xuống khi đức Phật đản sinh.

[X. kinh Phật bản hạnh Q.1; kinh Quán tảo Phật hình tượng; Phật tổ thống kê Q.36].

GIÁNG KHÚC VI

.....

Tạng: Byaí-chub-#od.

Cũng gọi Bồ đề quang.

Người ở vùng A lí, Tây tạng, sống vào thế kỉ XI, cháu của vua Trí quang.

Phật giáo Tây tạng sau Chùa Giang Thiên ở Kim Sơn 100 năm bị Lãng

GIÁNG KHÚC VI

G

1966

đạt ma tiêu diệt, tuy có dấu hiệu phục hưng, nhưng vẫn còn trong tình trạng hỗn loạn, Mật giáo được tôn trọng, Hiền giáo bị khinh thường; người tín đồ chỉ xem trọng lời thầy dạy mà coi nhẹ kinh luận, tình hình giữa Hiền và Mật cứ như nước với lửa, việc tu hành cũng lộn xộn, không có thứ tự trước sau, chỉ y theo văn điều của Mật pháp mà giết hại kẻ thù địch. Vua Trí quang và Bồ đề quang muốn chấm dứt những tệ nạn ấy, nên không tiếc thân mệnh tài sản sai người đến Ấn độ xin gặp đại sư A đề sa, nói rõ thực trạng của Phật giáo Tây tạng và thỉnh Đại sư đến Tây tạng truyền pháp. Nhờ thế mà Phật giáo Tây tạng được phục hưng và long thịnh một thời.

GIẢNG

..

Diễn thuyết hoặc giảng giải kinh luận cho mọi người nghe.

Theo nội dung giảng thuyết, có thể chia làm ba loại chính là: Giảng kinh, giảng luật và giảng luận.

Tại Ấn độ, vào thời vua A dục đã có việc giảng kinh thuyết pháp, như trong Tiểu ma nhai pháp sắc, vua A dục có khắc bảy loại kinh được giảng thuyết, như kinh Thánh chủng (Phạm: Ariya-vasaṇī), v.v... và khuyên bốn chúng tăng tục thường phải lắng nghe và ghi nhớ để thực hành. Thiện kiến luật tì bà sa quyển 2 cũng ghi việc các vị tăng truyền đạo ở thời vua A dục đi các nơi hoằng pháp, giảng kinh...

Tại Trung quốc, việc giảng kinh được bắt đầu vào những năm cuối đời Hậu Hán. Cứ theo Thích thị yếu lâm quyển hạ chép, thì vào thời Tào Ngụy, ngài Chu sĩ hành khai giảng kinh Đạo hành bát nhã, đây là lần đầu tiên một vị tăng giảng kinh. Thời Đông Tấn, ni sư Đạo hình khai giảng kinh Pháp

hoa và kinh Duy ma, là lần đầu tiên một vị ni giảng kinh. Thời Nguyên Ngụy, ngài Pháp thông giảng luật Tứ phần, là lần đầu tiên giảng luật. Thời Diêu Tần, ngài Cưu ma la thập giảng dạy luận Thành thực cho pháp sư Tăng tung, là lần đầu tiên giảng luận. Ngoài ra, cứ theo Vũ đế bản kỉ trong Lương thư quyển 3 ghi chép, thì vào năm Đại thông thứ 3 (529), Lương Vũ đế đến chùa Đồng thái giảng kinh Đại bát niết bàn cho mọi người nghe; đây là lần đầu tiên một vị Đế vương giảng kinh.

Về danh xưng người giảng thuyết thì hoặc gọi là Giảng sư, Giảng tăng, hoặc Giảng chủ, Giảng sĩ, Giảng tượng. Như Tục cao tăng truyện quyển 26 chép, Sa môn Trí ẩn đời Tùy đã từng giữ chức Giảng luận chúng chủ. Tắc 4 trong Bích nam lục thì ghi, thiền sư Đức sơn Tuyên giám đời Đường từng làm Giảng tăng. Đến đời Tống thì có các chức Giảng kinh thủ tọa, Giảng luận thủ tọa, v.v...

Còn về nơi chỗ giảng thuyết thì gọi là Giảng đường, Giảng tịch, Giảng diên, hoặc là Giảng tứ, Giảng tọa..., như “Phổ Hội Giảng Đường” ở nước Tì xá li thời đức Phật còn tại thế. Mọi người tập hợp lại để nghe giảng thuyết, gọi là Giảng hội...

[X. truyện Pháp ngộ trong Lương cao tăng truyện Q.5; truyện Pháp vân trong Tục cao tăng truyện Q.5; bài tựa Sa di thập tuệ chương cú và truyện An huyên trong Xuất tam tạng kí tập Q.10, Q.13; điều Tăng giảng trong Đại tổng tăng sử lược; Loại tụ tam đại cách Q.2; Hán ngụy lương tấn nam bắc triều Phật giáo sử chương 5 (Thang dụng đồng)].

GIẢNG ĐƯỜNG

Phạm:Pràsàda.Pàli:Pàsàda.

Tòa nhà dùng làm nơi giảng kinh thuyết pháp.

Ở Ấn độ, thời đức Phật tại thế cũng đã thiết lập Giảng đường, như kinh Tăng nhất a hàm quyển 50 chép, khi đức Phật đến nước

GIẢNG ĐƯỜNG

G

1967

Tì xá li, Ngài trụ trong giảng đường Phổ hội cùng với đại chúng tỉ khuru gồm 500 vị. Còn kinh Phân biệt công đức quyển 2 thì chép, tinh xá Kỳ hoàn có 72 ngôi giảng đường. Ngoài ra, còn có các ngôi giảng đường khác như: Giảng đường Lộc mẫu trong khu vườn ở phía đông nước Xá vệ, giảng đường Trùng các ở Đại lâm, v.v... được ghi rải rác trong các kinh luận.

Về lí do thiết lập ngôi giảng đường đầu tiên, theo kinh Phật bản hạnh được trích dẫn trong điều Giảng đường chế của sách Thích thị yếu lâm quyển hạ, thì khi đức Phật còn tại thế, một hôm, các vị tỉ khuru tụ tập trong một ngôi nhà, lúc đó, có hai vị tỉ khuru đồng thời nói pháp cho mọi người nghe, vì ở chung một chỗ nên hai bên làm chướng ngại cho nhau, đức Phật bèn cho thiết lập hai giảng đường để tiện việc thuyết pháp. Còn theo kinh Pháp cự đà la ni được trích dẫn trong điều Giảng đường trí Phật tượng của sách đã dẫn ở trên, thì khi pháp sư thuyết pháp, có La sát nữ tên là Ái dục, thường đến cảm dỗ, làm cho tâm pháp sư bị tán loạn, nên phải thờ tượng Phật và cúng dường hương hoa, thì La sát nữ không dám đến quấy nhiễu.

Tại Trung quốc, từ xưa cũng đã có nhiều giảng đường. Cứ theo Lạc dương già lam kí quyển 1, thì vào niên hiệu Phổ thái năm đầu (531) đời Bắc Ngụy, ngôi Giảng đường đầu tiên đã được thiết lập ở chùa Kiến trung tại thành Lạc dương. Từ đó về sau, qua các đời, trong các tông lâm và tự viện lớn đều có xây cất giảng đường. Pháp đường trong các chùa thuộc Thiên tông tức được thiết trí theo qui chế Giảng đường.

Ở Nhật bản, các chùa Pháp long, Đông đại, Nguyên hưng, Đường chiêu đề, v.v... cũng đều đã thiết lập giảng đường từ rất

sớm.

[X. phẩm Xả thân trong kinh Kim quang minh Q.4; kinh Vô lượng thọ Q.hạ; kinh Kì hoàn tự đồ Q.hạ; Nam đô thất đại tự nhật kí].

GIẢNG KINH TỨ ÍCH

.....

Giảng kinh Kim quang minh được bốn điều lợi ích:

Theo kinh Kim quang minh quyển 1, thì bốn điều lợi ích là:

1. Quốc độ cát tường ích: Quân đội có thể hùng mạnh nên trong nước không có giặc giã, bệnh dịch tiêu trừ, tuổi thọ tăng trưởng, chính pháp hưng thịnh, nhân dân an lạc.
2. Phụ thân hòa lạc ích: Các quan đại thần hòa thuận, không tranh giành quyền tước lợi lộc, hết lòng giúp vua trị nước, được vua yêu kính.
3. Quốc nhân phú thọ ích: Đệ tử Phật và nhân dân trong nước đều tu hành theo chính pháp, gieo trồng ruộng phúc nên giàu có yên vui.
4. Pháp sư tự lợi lợi tha ích: Người giảng kinh thân tâm thường nhẹ nhàng, thanh thoát, lòng từ bi bình đẳng, không gây thương tổn cho ai, khiến cho tất cả chúng sinh thành tâm qui ngưỡng, tu tập hạnh bồ đề.

GIẢNG SƯ ĐỘC SƯ CAO TỌA

.....

Khi cử hành pháp hội, ở hai bên trước điện Phật, đặt hai tòa ngai cao dành cho Giảng sư và Độc sư. Tòa Giảng sư ở bên

GIẢNG SƯ ĐỘC SƯ CAO TỌA

Giảng Đường chùa Đường Chiêu Đế Nhật Bản

G

1968

phải, tòa Độc sư ở bên trái, hai tòa đối diện nhau. Độc sư đọc văn kinh, Giảng sư giảng nghĩa kinh. Như giảng đường chùa Pháp long ở Nhật bản, chính giữa lập đàn quay hướng nam, thờ Dược sư Tam tôn (Phật Dược sư, bồ tát Nhật quang biến chiếu, bồ tát Nguyệt quang biến chiếu) và Tứ thiên vương, hai bên phía trước đàn đặt tòa ngồi cao của Giảng sư và Độc sư.

GIẢNG TÔNG

.....

Các tông phái Phật giáo khác ngoài Thiền tông và Luật tông.

Thiền tông cho rằng các tông phái khác phần nhiều chú trọng về phương diện giảng diễn, chú giải kinh điển, không giống như Thiền tông nhấn mạnh ở điểm kiến tính ngộ đạo, vì thế Thiền tông gọi các tông ấy là Giảng tông.

GIẢNG VIỆN

.... .

Cũng gọi Giảng tự. Đối lại với Thiền viện, Luật viện.

Chỉ cho những tự viện chuyên nghiên cứu giáo nghĩa của tông Thiên thai và tông Hoa nghiêm.

Cứ theo Tục thích thị kê cổ lược quyền 2 chép, thì vào năm Hồng vũ 15 (1382) đời Minh, các tự viện trên khắp nước Trung quốc được chia làm 3 loại: Thiền, Giảng, Giáo. Công việc chính yếu của Giảng viện là giảng rõ ý chỉ của các kinh.

Vào khoảng năm Nguyên hựu (1086-1094) đời Bắc Tống, sư Nghĩa thiên – người Cao li – đến Trung quốc học đạo, trụ ở Tuệ nhân cổ tự, vốn là Thiền viện, sau đổi làm Giảng viện. Chùa viện ở Nhật bản cũng noi theo qui chế này, như chùa Quang minh ở Lật sinh tại Sơn thành được đổi thành Quang minh giảng tự.

[X. Phật tổ thống kê Q.48; Thích thị kê cổ lược Q.4; Tứ minh tôn giả giáo hành lục Q.1 phần thứ 12].

GIAO CÁT

Bàn giao những đồ vật công tư trước sự chứng kiến của chúng tăng. Trong Tăng đường thuộc Thiền tông, khi có sự thay đổi chức vụ thì hai nhân viên mới và cũ cùng kiểm tra lại những đồ vật công và tư trước khi bàn giao cho nhau, gọi là Giao cát.

Điều Nhập viện giao cát châm cơ thập vật, chương Trụ trì trong Sắc tu Bách trọng thanh qui quyển thượng (Đại 48, 1127 thượng), nói: “Sau khi nhận chức vụ, vị Tân trụ trì phải mời các vị Cần cù (những chức viên đã nghỉ việc) của Đông tự và Tây tự đến dùng trà để hỏi các việc trong sơn môn cho rõ ràng, như sổ sách, đồ vật, theo từng mục mà bàn giao (giao cát), tính toán tiền bạc, gạo thóc, ghi chép chi tiết, phân minh để đề phòng sự thất thoát thâm lạm”.

Điều Liều xá giao cát thập vật, chương Lương tự trong Sắc tu Bách trọng thanh qui quyển hạ (Đại 48, 1135 thượng), chép: “Hai vị chức sự mới, cũ bàn giao cho nhau, phạm đồ vật cái nào hư hỏng thì thường trụ sửa chữa, cái nào thất thoát thì bản liều phải bồi thường”.

Ngoài ra, hai người cùng kiểm điểm sự vật, gọi là Giao điểm; bàn giao tiền của, gọi là Giao thu; hai người mới và cũ thay nhau bàn giao, gọi là Giao thừa.

[X. Bách trọng thanh qui chứng nghĩa kí Q.6; Pháp sơn tháp đầu tịnh tiểu phương trọng giao cát trưởng; Oánh sơn hòa thượng thanh qui Q.hạ; Loại tự danh vật khảo Q.188].

GIAO ĐƯỜNG

Bàn giao chức vụ trông nom Tăng đường cho người trực kế tiếp.

GIAO ĐƯỜNG

G

1969

Trong Thiên lâm, sau khi “Khai tĩnh” (báo thức) buổi sáng vị Trục đường có trách nhiệm trông coi áo bát, mừng mền và vật dụng của chúng tăng, từ sáng đến tối, không phải tụng kinh, không đi ra ngoài, không vào các liêu xá khác chỉ chuyên giữ phận sự này cho đến giờ “phóng tham” (giờ tham thiền buổi tối kết thúc), mới bàn giao nhiệm vụ cho vị Trục đường kế tiếp thay phiên.

Lúc bàn giao, phải theo thứ tự giao tấm thẻ trục đường, gọi là Giao bài. Về thứ tự luân phiên thì bắt đầu từ giường thứ hai ở gian trên của Tăng đường, mỗi ngày một người, lần lượt giao phó thẻ Trục đường, khi đến người cuối cùng thì lại trở lại người đầu.

[X. điều Trục đường trong Thiên uyển thanh qui Q.4; môn Tùng quĩ trong Thiên lâm tượng khí tiên].

GIAO LỘ

Những giọt sương mai giao thoa nhau.

Ví dụ những viên ngọc báu trang sức óng ánh xen lẫn, đan dệt vào nhau, giống như những giọt sương mai lấp lánh dưới ánh mặt trời vừa mọc, tạo thành quang cảnh lung linh rực rỡ.

Phẩm Tựa trong kinh Pháp hoa quyển 1 (Đại 9, 3 trung), nói: “... Đều có một nghìn cờ phướn, màn ngọc xen nhau, chuông báu hòa âm”.

Ngoài ra, kinh Vô lượng thọ quyển thượng miêu tả: Giảng đường, tinh xá, cung điện, lầu các, v.v... ở Tịnh độ cực lạc đều do bảy thứ quý báu tự nhiên hóa thành; và đều dùng những hạt chân châu, minh nguyệt ma ni, giao lộ che phủ ở trên.

Theo sự giải thích của ngài Cảnh hưng trong Quán vô lượng thọ kinh sớ, thì bức màn làm bằng những viên ngọc báu xen lẫn, đan dệt vào nhau, được treo rủ xuống, trông lấp lánh, óng ánh, lung linh giống

như những hạt sương dưới ánh nắng ban mai, nên gọi là Giao lộ.

[X. kinh Tự thệ tam muội; Huyền ứng âm nghĩa Q.6].

GIÁO

Phạm: Sàstra.

Dịch âm: Thiết sa đất la.

Dịch ý: Hiệu, huấn.

Lời dạy bảo của Thánh nhân khiến mọi người làm theo, tức là ngôn giáo năng thuyết.

Đây là tiếng chỉ chung cho giáo pháp mà đức Phật đã nói trong một đời và những đạo lý của các bậc Thánh bồ tát đã dạy.

Thông thường kinh giáo của Phật được chia làm hai loại là Đại thừa giáo và Tiểu thừa giáo. Trong đó còn được chia ra: Tiệm giáo, Đốn giáo, Quyền giáo, Thực giáo, Nhất thừa giáo, Tam thừa giáo, Hiển giáo, Mật giáo, v.v... Cũng có cách phân loại: Tam giáo (Hữu, Không, Trung), Tứ giáo (Tạng, Thông, Biệt, Viên), Ngũ giáo (Tiểu, Thủy, Chung, Đốn, Viên), v.v...

Ngoài ra, những lời dạy bảo của bậc Thánh, gọi là Thánh giáo, giáo pháp được biểu đạt bằng lời nói, gọi là Ngôn giáo, Thanh giáo. Lời nói được dùng làm phép tắc thì gọi là Giáo pháp. Lời dạy được dùng như con đường để đi theo, gọi là Giáo đạo. Nói theo các phương diện: “Chứng” gọi là Giáo chứng; “Quán” gọi là Giáo quán; “Thiền” gọi là Giáo thiền; “Hành chứng” gọi là Giáo hành chứng; “Hành tín chứng” gọi là Giáo hành tín chứng; “Lí hành quả” gọi là Giáo lí hành quả; “Cảnh lí hành quả” thì gọi là Cảnh giáo lí hành quả.

[X. Pháp hoa huyền nghĩa Q.1 phần trên; Tứ giáo nghĩa Q.1].

GIÁO BỊ THẬP CỐ

Đức Như lai nói pháp Viên đốn Nhất thừa trong kinh Hoa nghiêm để hóa độ cho

GIÁO BỊ THẬP CỐ

G

1970

10 loại căn cơ. Đó là:

1. Bị vô tín cơ: Chúng sinh tà kiến không có căn lành, chẳng những không tin nhận chính pháp mà còn sinh lòng phỉ báng, nên bị rơi vào các con đường ác; nhưng, nhờ nghe kinh này (Hoa nghiêm) mà huân tập được chủng tử thiện căn.
2. Bị vi chân cơ: Những kẻ chê bai kinh này để cầu danh lợi mà nói pháp bất tịnh, tuy trái với giáo pháp chân chính, nhưng đức Phật vì lòng từ bi, không nỡ bỏ họ.
3. Bị quai thực cơ: Người cố chấp văn tự, ngôn ngữ mà trái với lý chân thực, nhưng nhờ nghe kinh này nên cũng gieo được hạt giống lành.
4. Bị hiệp liệt cơ: Hàng Nhị thừa (Thanh văn, Duyên giác) căn khí nhỏ hẹp, cho nên khó hiểu được kinh này, nhưng nhờ nhân lành kiếp trước, nên tuy nghe không hiểu mà cũng được lợi ích.
5. Bị thủ quyền cơ: Người chấp vào Quyền giáo và Tiểu giáo, không tin nơi giáo pháp Viên dung đầy đủ mọi đức, nhưng nhờ ơn nhiều ích của Phật, cuối cùng có thể tỉnh ngộ.
6. Bị chính vị cơ: Đức Phật vì hàng căn cơ Nhất thừa viên đốn mà tuyên thuyết giáo pháp cụ đức, khiến cho họ tin hiểu ngộ nhập, vào biển Liên hoa tạng.
7. Bị kiêm vị cơ: Người nghe kinh này, tuy chưa ngộ nhập, nhưng nếu tin nhận thì cũng có thể thành hạt giống bền chắc.
8. Bị dẫn vị cơ: Đối với hàng Bồ tát thập địa, đức Phật dùng nghĩa Lục tướng viên dung, mượn danh Tam thừa hàng bố, để gửi gắm vào đó ý nghĩa thù thắng, làm cho những người cố thủ Tiểu thừa giáo tin nhận, mà vào viên dung.
9. Bị quyền vị cơ: Hàng Nhị thừa tiểu căn là do hàng Bồ tát Đại thừa dùng phương

tiện khéo léo tạm thời thị hiện, để tỏ rõ rằng hàng Nhị thừa tiêu căn cũng có thể ngộ nhập Đại thừa viên đốn.

10. Bị viễn vị cơ: Đức Phật nói kinh này khiến cho hàng phàm phu, ngoại đạo, xiển đề vô tính và tất cả chúng sinh đời vị lai, những người hiện tại không tin, kiếp sau ắt được ngộ nhập. Đó là nhờ sự huân tập chúng tử thiện đã từ xa xưa.

GIÁO CHỦ

Vị sáng lập ra một tông giáo, hoặc người chủ trì giáo đoàn, hoặc chỉ cho người giáo hóa, tức là vị chủ tôn tuyên thuyết kinh giáo. Phật giáo do đức Phật Thích ca mâu ni sáng lập, nên Ngài được coi là Giáo chủ của Phật giáo, phổ thông tôn xưng là “Đại Ân Giáo Chủ”.

Đến đời sau, giữa các tông phái có những quan niệm khác nhau đối với thân Phật, nên phát sinh nhiều thuyết bất đồng về vị giáo chủ tuyên thuyết các kinh pháp.

I. Giáo chủ kinh Hoa nghiêm.

Hoa nghiêm kinh thám huyền kí quyển

2 nêu ra 3 thuyết:

1. Giáo chủ kinh Hoa nghiêm là Hóa thân Phật: Đức Phật Thích ca hiện đủ tướng thành Phật dưới gốc cây Bồ đề tuyên thuyết kinh Hoa nghiêm là Hóa thân.

2. Giáo chủ kinh này là Thực báo thân:

Tức là thân pháp giới Tì lô giá na. Đức Phật này trụ ở cõi Tịnh độ Liên hoa tạng, có đầy đủ 21 thứ công đức thù thắng.

3. Giáo chủ kinh này là Thập thân Phật, thân này hiện chung cho cả ba thế gian, thuyết pháp cho hàng Thập tín, Tam hiền nghe và trùm khắp pháp giới.

II. Giáo chủ kinh Pháp hoa.

Pháp hoa văn cú kí chủ trương Giáo chủ của kinh Pháp hoa là Báo thân Phật, cũng giống với kinh Hoa nghiêm, đều do đức Phật Lô giá na tuyên thuyết. Duy có điều là: Tông Thiên thai cho rằng Giáo chủ của kinh Hoa nghiêm chỉ là Báo thân mà thôi, còn Giáo

chủ kinh Pháp hoa thì là “Ứng thân tức Báo
GIÁO CHỦ

G

1971

thân” (Thích ca tức Giá na). Đây là điểm bất đồng lớn nhất giữa tông Hoa nghiêm và tông Thiên thai.

III. Giáo chủ kinh Đại nhật.

Vấn đề này, giữa các nhà Mật giáo xưa nay tranh luận rất sôi nổi và kết quả là đã nêu ra bảy thuyết quan trọng:

1. Tự tính thân: Theo luận Hiền Mật nhị giáo quyền thượng và Bí tạng bảo thực quyền thượng, thì Giáo chủ của kinh Đại nhật là Tự tính pháp thân Đại từ lô giá na.
2. Mạn đồ la Trung đài gia trì thân, gọi tắt: Trung đài gia trì thân. Cứ theo Đại nhật kinh số quyển 1, thì Giáo chủ kinh này là thân Gia trì tôn đặc, nhờ thần lực tự tại gia trì nên từ trong tâm vương Tì lô giá na mà hiện khởi. Còn theo Đại nhật kinh số quyển 3, thì nhờ sức gia trì của Như lai mà từ công đức tự chứng của Phật Bồ đề hiện thân Bát diệp trung đài Thai tạng.
3. Tự thụ dụng thân: Do Thai Mật (Mật giáo của tông Thiên thai Nhật bản) lập ra. Cứ theo Đại nhật kinh số sao của ngài Viên trân, thì Giáo chủ kinh Đại nhật là Tự thụ dụng thân.
4. Tha thụ dụng thân: Tức là Tự tính pháp thân gia bị cho Tha thụ dụng thân để nói pháp Tự nội chứng.
5. Tam chuyển nhất thể thân: Lí thân và Trí thân ngậm hợp làm Gia trì thân (tức Tha thụ dụng thân) là Giáo chủ của kinh Đại nhật. Ba thân này vốn cùng là một thân Phật mà thị hiện làm 3 loại, cho nên gọi là Tam chuyển nhất thể thân.
6. Tam điểm cụ túc Phật thân: Tức là thân có đầy đủ ba phương diện Lí, Trí, Sự là Giáo chủ của kinh Đại nhật.
7. Tứ thân: Tùy tự ý thân nói trong kinh Đại nhật được chia làm bốn thân: Pháp thân, Báo thân, Ứng thân và Đẳng lưu thân, trong

đó, Pháp thân là Giáo chủ của kinh Đại nhật.
[X. Phật địa kinh luận Q.1; Pháp hoa
văn cú Q.9 phần dưới; Hoa nghiêm ngũ
giáo chương Q.3; Hoa nghiêm kinh tùy sở
diễn nghĩa sao Q.4; Kim quang minh văn
cú Q.2 phần dưới; Tứ minh tôn giả giáo hành
lục Q.4].

GIÁO CHỨNG

Cũng gọi Văn chứng.

Chứng cứ của Thánh giáo được hiển bày
trong các kinh luận, còn khi chứng minh về
mặt lí luận thì gọi là Lí chứng.

(xt. Giáo Chứng Nhị Đạo).

GIÁO CHỨNG NHỊ ĐẠO

Gọi chung Giáo đạo, Chứng đạo hoặc
Giáo hành, Chứng hành.

Dùng lời để giảng thuyết gọi là Giáo, căn
cứ vào giáo thuyết mà thực hành gọi là Giáo
đạo hoặc Giáo hành. Thực hành khế hợp
chân lí thì gọi là Chứng đạo hoặc chứng
hành, cả hai hợp lại gọi là Giáo chứng.

Thập địa kinh luận lấy kinh A hàm làm
Giáo, rồi đem kết hợp với Chứng mà bàn
rộng ra. Tông Thiên thai căn cứ theo đó mà
chia tất cả hành pháp làm hai môn là: Ước
hành và Ước thuyết. Ước hành tức quán
hạnh thực tu của hành giả; Ước thuyết tức
là giáo pháp phương tiện năng thuyết. Hai
môn này lại được chia làm 4 môn:

1. Giáo đạo ước hành môn: Hành giả
trước Thập địa chưa khế hợp lí thể, vẫn còn
phải nương theo ngôn giáo mà tu tập.
2. Chứng đạo ước hành môn: Bồ tát
vào giai vị Thập địa, lí thể đã hiện tiền, lìa
ngôn giáo mà thân chứng pháp chân thực.
3. Giáo đạo ước thuyết môn: Tùy theo
căn cơ và phương tiện nhập địa (vào giai vị
Thập địa) của hàng Bồ tát Địa tiền (trước
Thập địa) mà nói pháp môn cách lịch (cách
biệt nhau, như lí và sự không dung thông
nhau). Chẳng hạn nói chân như bị phiền
nã vô minh che lấp, hoặc nói phải lìa hai

GIÁO CHỨNG NHỊ ĐẠO

G

1972

bên có, không để tu Chân như quán.

4. Chứng đạo ước thuyết môn: Thuyết cho Bồ tát Địa tiền nghe về pháp mà Thập địa đã chứng. Tức là căn cơ thì còn ở hàng Địa tiền, nhưng pháp chứng được thì tương xứng với hàng Địa thượng (Bồ tát đã vào giai vị Thập địa) chứng lí dung thông vô ngại.

Ước hành, Ước thuyết trên đây đều cho Giáo đạo chỉ là phương tiện tạm thời được đặt ra, còn Chứng đạo mới chính là chân thực. Thuyết này là do Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết quyển 3 phần 3 và Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm quyển 6, mượn thuyết “Giáo chứng nhị đạo” trong Pháp hoa huyền nghĩa quyển 2 phần dưới để luận chứng về Quyền (tạm thời), Thực (chân thực) và giải thích nghĩa Biệt giáo trong Ma ha chỉ quán quyển 3 phần dưới; cũng tức là để chứng minh rằng giáo lí kinh Pháp hoa là chân thực, là Chứng đạo; còn giáo lí các kinh khác là tạm thời, là Giáo đạo. Đồng thời, trong bốn giáo hóa pháp mỗi giáo đều có Giáo đạo và Chứng đạo, trong đó, Giáo, Chứng của Tạng giáo và Thông giáo là tạm thời được đặt ra, gọi là Giáo chứng câu quyền. Còn Giáo, Chứng của Viên giáo thì đều chân thực nên gọi là Giáo chứng câu thực. Riêng trong Biệt giáo thì là Giáo quyền, Chứng thực; vì giáo thuyết của Biệt giáo là phương tiện tạm thời, dành cho những người không thể trực tiếp lí giải Viên giáo mà đặt ra, nhưng chân lí họ chứng ngộ thì cũng đồng như Viên giáo.

Nói theo Giáo đạo, thì hàng Bồ tát Biệt giáo và Viên giáo đều có đủ 52 giai vị; nói theo Chứng đạo, thì Bồ tát Sơ địa của Biệt giáo đồng với Bồ tát Sơ trụ của Viên giáo. Đây gọi là Chứng đạo đồng Viên.

Đại thừa nghĩa chương quyển 9 và Hoa nghiêm kinh sư huýên kí quyển 3 phần

trên, thì dựa theo thể tướng của Giáo và Chứng trong Thập địa kinh luận, mà chia làm chín loại tương đối để giải thích. Đó là: Hành giáo tương đối, Tu thành tương đối, Tự vị phân biệt, Chân vọng phân biệt, Tướng thực tương đối, Thể đức tương đối, Thể dụng tương đối, Tự phân thắng tiến tương đối và Ước thuyên tự thực tương đối. [X. luận Đại tì bà sa Q.183; Thập địa luận nghĩa kí Q.2; Thiên thai tứ giáo nghi tập chú Q.hạ].

GIÁO CƠ THỜI QUỐC SAO

Gọi đủ: Giáo cơ thời quốc giáo pháp lưu bố tiền hậu sao.

Gọi tắt: Ngũ nghĩa sao, Ngũ đoạn sao.

Có 1 quyển, do ngài Nhật liên người Nhật bản soạn.

Nội dung nói về việc hoằng dương Phật pháp cần phải biết rõ giáo pháp trao truyền và căn cơ nhận lãnh; thời đại và quốc độ nào có thể hoằng dương và thứ tự trình bày giáo pháp như thế nào, thì mới có thể mang lại lợi ích cho mình và người.

GIÁO ĐOÀN

Đoàn thể được hình thành bởi những người cùng một tín ngưỡng tụ tập lại ở một nơi chốn.

Thông thường do người truyền giáo và tín đồ thụ giáo cấu thành Giáo đoàn. Trong Phật giáo từ xưa gọi Giáo đoàn là Tăng già (Phạm, Pàli: Saôgha). Vào thời kì đầu của Phật giáo nguyên thủy, Tăng già đặc biệt chỉ cho chúng xuất gia, chứ chưa bao gồm tín đồ tại gia.

Theo nghĩa rộng, Giáo đoàn chỉ cho toàn thể Phật giáo, còn theo nghĩa hẹp thì chỉ riêng cho một tông phái.

GIÁO ĐÓN CƠ TIỀM

Giáo pháp thì không theo thứ bậc mà hiển bày ngay chỗ sâu xa mâu nhiệm của GIÁO ĐÓN CƠ TIỀM

G

1973

Phật pháp, nhưng người tiếp thu là hạng căn cơ chậm lụt thì cần phải tu hành theo thứ tự, tích lũy công đức dần dần, mới có thể chứng quả.

GIÁO GIỚI LUÂN

Cũng gọi Thuyết pháp luân, Khẩu luân.

Một trong ba luân. Phật nói pháp giáo hóa chúng sinh, khiến bỏ tà về chính, phá trừ phiền não.

Chương Tam luân trong Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương quyển 6 nói: Giáo nghĩa là dạy bảo chúng sinh khiến làm điều thiện; Giới nghĩa là răn đe chúng sinh khiến dứt việc ác; Luân có hai công dụng là phá dẹp, trấn áp.

GIÁO GIỚI TÂN HỌC TỈ KHUÛ HÀNH HỘ LUẬT NGHI

Gọi tắt: Giáo giới luật nghi.

Cũng gọi Hành tướng pháp.

Có 1 quyển, do ngài Đạo tuyên soạn vào đời Đường, thu vào Đại chính tạng tập 45.

Nội dung gồm 23 chương 465 điều, nói về các luật nghi mà vị tỉ khưu (hoặc sa di?) mới học phải vâng giữ. Ở đầu quyển có lời tựa của chính tác giả, đại ý cho rằng việc nghiên cứu nghĩa học rất được ưa chuộng, mà các thiện luật nghi thì dần dần đi đến chỗ phế bỏ. Nhưng muốn hộ trì chính pháp, phát huy Di giáo, thì không thể không coi trọng luật qui, đó là lí do soạn ra sách này.

GIÁO HÀNH

Gọi chung Giáo và Hành.

Giáo là giáo pháp của Phật; Hành là chúng sinh nương vào giáo pháp mà tu hành.

Bài tựa trong Tứ minh tôn giả giáo hành lục (Đại 46, 856 trung), nói: “Pháp môn của tông Thiên thai đều nương vào giáo mà lập hành, dùng hành để hiển rõ giáo”.

Thập bát nhị môn thì nói: “Quán tâm là then chốt của giáo hành”. Còn Tứ phần luật

hành sự sao tư trì kí quyển thượng phần 1
cũng nói: “Nếu nói giáo thì chỉ qui về tạng
luật, nếu nói hành thì chuyên theo giới khoa”.

GIÁO HÀNH CHỨNG

Cũng gọi Giáo hành quả.

Gọi chung Giáo, Hành, Chứng.

Giáo là giáo pháp của Phật; Hành là
chúng sinh theo giáo pháp mà tu hành;

Chứng là nhờ tu hành mà được chứng ngộ.

Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương
quyển 6 phần đầu, đem Giáo, Hành, Chứng
phối hợp với ba thời Chính pháp, Tượng
pháp và Mạt pháp. Nghĩa là đầy đủ cả Giáo,
Hành, Chứng gọi là Chính pháp, có đủ Giáo
và Hành gọi là Tượng pháp, chỉ có Giáo
không thôi thì gọi là Mạt pháp.

[X. Thập địa kinh luận Q.3; Pháp hoa
huyền nghĩa Q.5].

GIÁO HÀNH LÍ

Giáo là giáo pháp thích ứng theo cơ
duyên; Hành là tu nhân để chứng quả; Lí là
chân lí do lời nói và danh tướng hiển bày.

Pháp hoa huyền nghĩa quyển 1 phần dưới
(Đại 33, 691 thượng), nói: “Đặt ra hai tên
gọi này là căn cứ theo ba ý nghĩa: Giáo, Hành,
Lí. Theo duyên nên Giáo khác nhau, theo
thuyết nên Giáo thông nhau. Theo năng khế
nên Hành khác nhau, theo sở khế nên Hành
thông nhau. Lí theo danh tướng nên khác
nhau, danh tướng theo Lí nên thông nhau”.
Nghĩa là cơ duyên chúng sinh tuy mỗi mỗi
khác nhau, nhưng giáo thuyết đều thuộc Phật
pháp. Pháp môn chúng sinh tu tập tuy mỗi
mỗi khác nhau, nhưng lí của sự tu hành thì
vẫn là một. Lí tuy có nhiều tên gọi, nhưng lí
căn bản thì không khác.

GIÁO HÀNH LÍ

G

1974

GIÁO HÀNH TÍN CHỨNG

Gọi đủ: Hiện tịnh độ chân thực giáo
hành chứng văn loại.

Gọi tắt: Tịnh độ văn loại, Văn loại,
Quảng văn loại, Quảng bản, Bản điển.

Gồm 6 quyển, do ngài Thân loan người
Nhật bản soạn, thu vào Đại chính tạng tập
83. Đây là bộ Thánh điển căn bản phát huy
giáo nghĩa của Tịnh độ chân tông Nhật bản.
Nội dung chia làm 6 quyển (phần) là:

Giáo, Hành, Tín, Chứng, Chân Phật độ và
Hóa thân độ. Năm quyển đầu thuyết minh
về giáo chân thực, quyển 6 thì nói rõ về giáo
phương tiện. Giáo là chỉ cho kinh Đại vô
lượng thọ; Hành là niệm sáu chữ danh hiệu
Na mô A di đà Phật; Tín là nhân chính của
sự vãng sinh, cũng là lòng tin đối với đức
Phật A di đà; Chứng là nhờ Hành, Tín mà
được chứng quả. Chân Phật độ tức là Tịnh
độ, nghĩa là pháp môn phát xuất từ Tịnh độ
rồi lại trở về Tịnh độ. Lại nói: Trong Hóa
thân độ tu hành giáo phương tiện để hiển
rõ “Chân”(Chân Phật độ) và “ngụ”(Hóa
thân độ).

Bộ sách này có rất nhiều bản chú sớ,
nhưng quan trọng hơn cả thì có “Giáo hành
tín chứng đại ý” của ngài Giác như.

GIÁO HÀNH TÍN CHỨNG ĐẠI Ý

Cũng gọi Tứ pháp đại ý, Giáo hành tín
chứng danh nghĩa.

Có 1 quyển, do ngài Giác như (có chỗ
nói do ngài Tồn giác) thuộc Tịnh độ chân
tông Nhật bản soạn.

Nội dung trình bày về đại ý trong bộ
“Giáo hành tín chứng” 6 quyển của ngài
Thân loan.

Về chú sớ sách này thì có: Lược giải 1
quyển (Đạo chấn), Quán khuy lục(Thiện
nhượng), Thính kí 1 quyển(Tuân lãnh).

GIÁO HÓA

I. Giáo Hóa.

Phạm: Pari-pac.

Đồng nghĩa với Khai hóa, Nhiếp hóa,
Thi hóa, Khuyển hóa.

Dạy bảo, cảm hóa. Nghĩa là dùng thiện
pháp để dạy bảo chúng sinh, khiến họ được
cảm hóa mà xa lìa ác pháp.

Như kinh nói: Chuyển pháp luân vô
thượng, giáo hóa các Bồ tát và vô lượng chúng
sinh, khiến cho họ an trụ trong đạo chính
chân vô thượng.

[X. kinh Đại bản trong Trường a hàm
Q.1; kinh Tăng nhất a hàm Q.1; kinh Pháp
hoa Q.4].

II. Giáo Hóa.

Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản.

Một loại tán ca được xướng tụng trước
Phật lúc cử hành pháp hội.

GIÁO HÓA ĐỊA

Địa vị Bồ tát có khả năng giáo hóa chúng
sinh.

Chỉ cho Bồ tát từ địa thứ 8 trở lên. Bồ
tát từ địa vị này trở lên đã dứt trừ phần đoạn
sinh tử, được vô lậu tương tục và định tuệ
tự tại, cho nên có thể nhậm vận giáo hóa
chúng sinh trong 10 phương.

Ngoài ra, nơi thực thi việc giáo hóa cũng
gọi là Giáo hóa địa.

[X. luận Đại trí độ Q.86; Vãng sinh luận
chú Q.hạ].

GIÁO HÓA ĐỊA ÍCH

Nơi giáo hóa làm lợi ích chúng sinh.

Nghĩa là người vãng sinh Tịnh độ cực
lạc được năm loại quả tướng (Ngũ công đức
môn), trong đó, loại thứ 5 là “Lâm viên du
hí địa môn”, có đủ công đức “hoàn tướng

GIÁO HÓA ĐỊA ÍCH

G

1975

hồi hương”(hiện thân tướng trở về lại cõi Sa bà). Tức ở trong môn thứ 5 này, dùng tâm đại từ bi quán xét chúng sinh khổ não, rồi thị hiện Ứng thân, trở lại thế giới Sa bà, bằng thần thông du hí và sức bản nguyện, cứu vớt chúng sinh ra khỏi biển sinh tử.

[X. luận Vãng sinh; Vãng sinh luận chú Q.hạ]. (xt. Ngũ Công Đức Môn).

GIÁO HÓA ĐỊA NGỤC KINH

Cũng gọi Tội nghiệp ứng báo giáo hóa địa ngục kinh, Địa ngục báo ứng kinh.

Có 1 quyển, do ngài An thế cao dịch vào đời Hậu Hán, thu vào Đại chính tạng tập 17.

Nội dung kinh này thuật lại việc đức Phật theo lời thỉnh cầu của bồ tát Tín tướng mà nói rõ về nguyên nhân đời trước của những chúng sinh đang chịu tội khổ trong địa ngục, ngã quỷ, súc sinh, nô tì v.v..., đồng thời, Ngài dạy nếu chúng sinh làm các việc thiện ở thế gian, qui y Tam bảo, tu hành lục độ, tứ vô lượng, v.v... thì sẽ xa lìa khổ đau và được yên vui mãi mãi.

GIÁO HỒI SU

Tiếng chuông của Phật giáo Nhật bản.

Người làm công tác khuyên bảo, hướng dẫn các phạm nhân trong nhà tù, khiến họ sinh hoạt theo đúng kỉ luật.

Chức vụ này phần nhiều do các nhà tông giáo đảm nhiệm, nhưng thường thì do các mục sư Cơ đốc giáo, chứ giới nhân sĩ Phật giáo Nhật bản thì ít ai chịu làm việc này.

Nhưng, từ năm Minh trị 19 (1886) trở về sau, chức Giáo hồi sư phần nhiều do các sư thuộc phái Chân tông đảm nhiệm.

GIÁO KHỞI NHÂN DUYÊN

Lí do thành lập giáo pháp.

Ở đầu mỗi bộ kinh, thường có một đoạn văn trình bày về nhân duyên (nguyên do) thành lập giáo pháp, được gọi là Tự phần, Tự văn(phần tựa, văn tựa).

Cứ theo Hoa nghiêm kinh sơ quyển 1, thì do vô lượng nhân duyên mà đức Như lai tuyên thuyết kinh Hoa nghiêm được thành tựu, vì thế gọi là Giáo khởi nhân duyên. Hai chữ Nhân, Duyên, mỗi chữ được mở ra 10 nghĩa để hiển bày lý vô tận.

I. Giáo Khởi Thập Nhân.

1. Pháp ung nhĩ: Pháp vốn như thế, nghĩa là đức Như lai xuất hiện, tất nhiên tuyên thuyết kinh Hoa nghiêm, Phật Phật đều giống nhau thì pháp cũng như thế, cho nên chư Phật ở trong thế giới vô tận, thường chuyển pháp luân vô tận, để khiến chúng sinh trở về nguồn gốc.

2. Thù túc nhân: Như lai nói pháp là để đáp lại nhân phát nguyện ở đời trước.

3. Thuận cơ cảm: Như lai thuyết giáo là do thuận theo cơ duyên, cảm ứng.

4. Vị giáo bản: Trước hết, Như lai nói pháp Nhất thừa viên đốn để làm phần gốc của các giáo, rồi sau mới dần dần lập bày ra phần ngọn của giáo để chỉ dạy hàng Nhị thừa.

5. Hiện quả đức: Như lai hiển bày về thế giới Hoa tạng, về quả đức y chính báo của 10 thân vi diệu để khiến chúng sinh tin ưa khẩn cầu.

6. Chương địa vị: Kinh Hoa nghiêm nêu rõ địa vị tu hành của Bồ tát có:

-Hàng bồ vị: Từ nhân đến quả sắp xếp thứ tự và phân chia các giai vị để theo đó mà tiến tu.

-Viên dung vị: Trong một vị gồm thu tất cả vị.

7. Thuyết thắng hạnh: Như lai tuyên nói diệu hạnh thù thắng, khiến tất cả Bồ tát và chúng sinh nương theo giáo mà lập hạnh, tinh tiến tu hành để cầu chứng nhập.

8. Thị chân pháp: Như lai hiển bày pháp chân thực, khiến chúng sinh mở tỏ thấu lý.

GIÁO KHỞI NHÂN DUYÊN

G

1976

9. Khai nhân tín: Như lai chỉ bảo rõ nhân quả của chân pháp và thắng hạnh đều là tính đức vốn có của tất cả chúng sinh.

10. Lợi kim hậu: Như lai nói pháp khiến tất cả Bồ tát và chúng sinh đời này đời sau đều nghe biết và được lợi ích lớn.

II. Giáo Khởi Thập Duyên.

1. Y thời: Thời, tức là thời gian nói kinh Hoa nghiêm. Nghĩa là một niệm của Như lai hàm chứa nhiều kiếp, vốn không giới hạn thời gian, nay dùng thời gian vô hạn nói qua về 10 thời để liên tục diễn nói kinh này.

2. Y xứ: Xứ, tức là nơi chốn nói kinh Hoa nghiêm. Nghĩa là chư Phật, Bồ tát ở khắp 10 phương vi trần cõi nước, cho đến mỗi mỗi đầu mây lông đều có bảy nơi chín hội để diễn nói kinh này, giống như tấm lưới của Đế thích, trùng trùng vô tận.

3. Y chủ: Chủ, tức Giáo chủ của kinh Hoa nghiêm. Nghĩa là đức Phật Tỳ Lô Giá Na hiện thân mây trong pháp giới vô tận, trùm khắp các cõi nước trong 10 phương nhiều như bụi nhỏ để tuyên thuyết kinh này.

4. Y tam muội: Tam muội, tức chính định. Nghĩa là trước khi nói kinh này, đức Phật vào chính định để tĩnh lặng quán xét pháp lý, quyền thực rõ ràng, sau đó mới xuất định ứng cơ thuyết pháp.

5. Y hiện tướng: Tướng, tức trước khi nói kinh Hoa nghiêm thì tướng tốt lành hiện ra. Nghĩa là ở các hội, lúc sắp nói pháp thì có các tướng tốt lành hiện ra như: phóng hào quang, mặt đất rung động, mây thơm, mưa hoa, v.v... để mọi loài cùng biết.

6. Y thuyết nhân: Thuyết nhân, tức người nói pháp. Nghĩa là Phật pháp không có thịnh, suy, chỉ do người truyền bá.

7. Y thính nhân: Thính nhân, tức là người nghe pháp. Nghĩa là đức Phật nói pháp nếu không có ai nghe thì chẳng bao

giờ nói.

8. Y đức bản: Thuyết kinh nên lấy trí tuệ, hạnh nguyện làm gốc, nếu trong không có đức bản thì ngoài lấy gì để nói.

9. Y thỉnh nhân: Người nói pháp nếu không có ai thừa hỏi thì có thể tự mình nói, nếu được người thừa hỏi thì phải kính pháp trọng người, sau khi được thừa thỉnh một cách chân thành mới nói pháp.

10. Y năng gia: Đức Như lai dùng thần lực gia bị cho hàng Bồ tát để nói pháp. Gia bị chia làm 2 loại:

-Hiển gia: Phật dùng thần lực của ba nghiệp để gia hộ rõ ràng.

-Mình gia: Phật dùng trí tuệ để gia hộ một cách kín đáo.

GIÁO KHU

Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản.

Khu vực hành chính tự trị của một tông phái Phật giáo.

Ở Nhật bản, từ Minh trị trở về sau, Phật giáo bắt chước cách tổ chức thống lãnh tín đồ ở một địa hạt nào đó của Cơ đốc giáo, hoặc chia từng khu vực để tiện việc quản lý giáo hội ở Mỹ quốc.

Giáo khu khác với khu vực hành chính của nhà nước. Dưới Giáo khu chia làm nhiều khu vực nhỏ gọi là “Tổ”, dưới tổ lại chia làm nhiều “Bộ”, đây là tổ chức về mặt thống nhất quản lý các chùa viện.

Sự thành lập và phát triển Giáo khu của các tông phái không giống nhau, nhưng đại khái một Đại giáo viện được thiết lập ở Trung ương, ở các tỉnh đặt những Giáo viện vừa và nhỏ trực thuộc Đại giáo viện ở Trung ương. Đây là lần đầu tiên các tông phân chia Giáo khu, tức vào đầu thời Minh trị, khi Thần Phật được hợp nhất. Năm Minh trị thứ 8 (1875), khi các phái thuộc Chân tông tách riêng ra nên Thần Phật Đại giáo viện bị bãi bỏ. Sau khi được phép thiết lập lại Đại giáo viện, thì các tông phái tự qui định việc tổ chức giáo khu, từ đó dần dần trở

thành chế độ hiện hành.
GIÁO KHU

G

1977

GIÁO KÍNH

Kinh giáo được ví dụ như tấm gương.

Nghĩa là nương vào kinh giáo mà tu hành quán chiếu thì có thể phát sinh trí tuệ, rõ suốt tâm mình, giống như người ta soi gương liền thấy rõ diện mạo của mình, nhờ đó sửa lại dung nghi cho hợp cách.

Ngoài ra, còn có từ ngữ “Giáo dục”, nghĩa là kinh giáo được ví như thuốc hay, có thể chữa lành các bệnh phiền não của chúng sinh, cho nên gọi là Giáo dục.

[X. Quán kinh sơ tự phần nghĩa; Tứ phần luật hàm chú giới bản sơ Q.1 phần trên].

GIÁO LÊNH LUÂN

Giáo lệnh, là giáo chỉ của đức Như lai ban phát ra để giáo hóa lợi ích chúng sinh.

Luân (bánh xe), vốn là một loại vũ khí của Ấn độ xưa, có tác dụng phá dẹp.

Giáo lệnh của đức Đại nhật Như lai trong Mật giáo rất cứng chắc, có khả năng phá trừ phiền não của các chúng sinh ngang bướng khó dạy, giống như bánh xe báu của Chuyển luân Thánh vương, vì thế gọi là Giáo lệnh luân.

Cứ theo Lí thú thích quyền hạ, đức Phật Tì lô giá na thuyết pháp gọi là “Chuyển pháp luân” (quay bánh xe pháp). Luân có 4 loại là: Kim cương luân, Bảo luân, Pháp luân và Yết ma luân. Bốn luân này đều bao hàm trong hai luân là Chính pháp luân và Giáo lệnh luân.

GIÁO LÊNH LUÂN THÂN

Thân thi hành giáo lệnh. Một trong ba Luân thân.

Để cứu độ những chúng sinh ngang ngược khó dạy, đức Như lai hiện ra những thân hình phẫn nộ, dữ tợn để khiến chúng tuân theo giáo lệnh của Ngài.

Bí tạng kí đem năm vị tôn Phẫn nộ là Bất động minh vương, Hàng tam thế minh

vương, Quân đồ lợi minh vương, Lục tức tôn và Kim cương dạ xoa minh vương phối hợp với năm trí, năm Phật mà mỗi mỗi trở thành Giáo lệnh luân thân là Đại nhật Như lai, A súc Phật, Bảo sinh Phật, Vô lượng thọ Phật và Bất không thành tựu Phật.

[X. Lí thú thích Q.hạ]. (xt. Tam Luân Thân).

GIÁO LÍ

Hi Lạp: Dogma.

Cũng gọi: Giáo nghĩa.

Giáo thuyết có đủ quyền uy và tính quyết định, nhưng không phải chỉ cho loại ý kiến riêng. Nói cụ thể hơn, đó là ngôn luận của những bậc Giáo tổ các tông giáo hoặc của những vị Thủy tổ của các học phái triết học.

Đối với tín đồ, thì loại ngôn luận này có giá trị tín ngưỡng sâu đậm và đầy quyền uy. Nếu giản minh hóa, thì giáo lí này sẽ trở thành kinh điển hoặc những tín điều. Cho nên nhìn từ bên ngoài, loại giáo lí này thường được coi là Độc đoán luận (Dogmatism) và bị phê phán.

Trong Phật giáo, danh từ giáo lí thường được các học giả nước ngoài gọi là Doctrine theo Anh ngữ, là chỉ cho lời dạy của đức Phật, vì từ những lời dạy này mà chân lí được hiển bày. Nhưng, đức Phật hoàn toàn không coi giáo lí đó là mô hình cố định mang tính quyền uy, mà chỉ muốn tín chúng và đệ tử theo đó tu hành để cầu giải thoát. Đây là điểm sai khác rất lớn giữa Phật giáo và các tông giáo khác.

(xt. Phật Giáo Giáo Lí).

GIÁO LÍ HÀNH QUẢ

Từ ngữ gọi chung giáo, lí, hành, quả,

GIÁO LÍ HÀNH QUẢ

G

1978

thông thường gọi là Tứ pháp bảo. Đó là: Ngôn giáo năng thuyết (lời dạy (Giáo) rõ ràng), Nghĩa lý sở thuyết (nghĩa lý (Lí) được giải thích rõ ràng), Tu hành năng thành (sự tu hành (Hành) thành tựu) và Chứng quả sở thành (sự chứng quả (Quả) được thành).

Thứ tự tu chứng trong Phật giáo phần nhiều là dựa vào giáo để rõ lí, nhờ vào lí mà tu hành, nương vào hành mà chứng quả.

Về ý nghĩa của Giáo lí hành quả, các kinh luận giải thích có khác nhau:

Cứ theo kinh Đại thừa bản sinh tâm địa quán quyển 2, thì thanh, danh, cú, văn có thể phá được vô minh nghiệp chướng thì gọi là Giáo pháp; các pháp hữu vi, vô vi gọi là Lí pháp; các hạnh tu giới, định, tuệ gọi là Hành pháp; diệu quả vô vi, gọi là Quả pháp.

Cứ theo Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương quyển 6 phần đầu, thì Giáo là âm thanh, danh, cú, văn, v.v... Lí là lí của Nhị đế, Tứ đế, có hai loại:

1. Cảnh giới căn bản trí (cũng gọi Vô phân biệt trí), chính là lí trí bình đẳng nhất như của thực tướng các pháp, như lí nhị không.

2. Cảnh giới hậu đắc trí (cũng gọi Quyền trí, Tục trí), như 16 đế của học phái Chính lí ở Ấn độ đời xưa.

Hành là nhân hạnh của 3 thừa và các hạnh lợi mình, lợi người của bậc Thánh; Quả tức là quả Đại niết bàn, Đại bồ đề mà bậc vô học trong 3 thừa đạt được.

Thành duy thức luận liễu nghĩa đăng quyển 1 phần đầu lại nói trong Tứ pháp bảo, mỗi thứ đều có 3 loại: Giáo có Vô nghĩa ngôn (lời nói vô nghĩa), Tà vọng ngôn (lời nói tà bậy), Như nghĩa ngôn (lời nói đúng nghĩa); Lí có Tăng ích nghĩa (tăng trưởng điều lợi ích), Tồn giảm nghĩa, Thuận thể nghĩa (thuận theo bản thể); Hành có Thuận

thể nhân (nhân hạnh thuận theo thể gian),
Tà tích nhân (nhân hạnh tà vạy), Xử trung
nhân (nhân hạnh trung dung); Quả có Siểm
cuồng quả (quả dối lảo), Hư vọng quả, Xuất
thể quả.

[X. Quán vô lượng thọ Phật kinh nghĩa
sớ Q. trung; Thành duy thức luận thuật kí
Q.1 phần đầu; Hoa nghiêm kinh thám huyền
kí Q.3]. (xt. Tứ Pháp).

GIÁO NGHĨA

I. Giáo Nghĩa.

Tiếng gọi chung Giáo và Nghĩa. Tức là
ngôn giáo năng thuyết (lời dạy giải thích rõ
ràng) và nghĩa lí sở thuyết (nghĩa lí được giải
thích rõ ràng).

Đại thừa nghĩa chương chia làm hai loại
là Giáo tụ và Nghĩa pháp tụ. Trong đó, Giáo
tụ lập ba môn, Nghĩa pháp tụ thuyết 26 môn.
Theo ý tông Hoa nghiêm nếu bàn về sự
ngang nhau thì Tam thừa và Nhất thừa đều
có đủ Giáo và Nghĩa, nhưng nếu chỉ lấy pháp
duyên khởi vô tận làm nghĩa, thì ngoài Biệt
giáo nhất thừa ra, tất cả đều là Giáo chứ
không phải là Nghĩa.

[X. Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.1;
Hoa nghiêm kinh sư huyên kí Q.11].

II. Giáo Nghĩa.

Cũng gọi là Giáo lí.

Nghĩa lí do mỗi tông phái lập ra để giáo
hóa.

Đại thừa, Tiểu thừa khi phân chia tông
phái, đều có lập ra những giáo thuyết riêng,
như: Giáo nghĩa Thiên thai, giáo nghĩa Hoa
nghiêm, giáo nghĩa Pháp tướng, giáo nghĩa
Câu xá, v.v...

GIÁO NGOẠI BIỆT TRUYỀN

I. Giáo Ngoại Biệt Truyền.

Cũng gọi là Đơn truyền.

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Truyền riêng ngoài kinh giáo, tức là
không nhờ văn tự, ngôn ngữ, mà chỉ thẳng
tâm tính, khiến cho người tu hành ngộ

GIÁO NGOẠI BIỆT TRUYỀN

G

1979

nhập cảnh giới Phật. Vì thế nên Thiền tông còn được gọi là tông Giáo ngoại biệt truyền, hoặc gọi tắt là tông Biệt truyền. Thiền pháp này cũng tức là Tổ sư thiền do ngài Bồ đề đạt ma truyền lại.

Liên đăng hội yếu quyển 1 (Vạn tực 136, 220 hạ) chép: “Trong hội Linh sơn, đức Thế tôn đưa cành hoa để dạy chúng, tất cả đều im lặng, chỉ có tôn giả Ca diếp mỉm cười. Đức Thế tôn bảo: Ta có chính pháp nhãn tạng, Niết bàn diệu tâm, thực tướng vô tướng, pháp môn vi diệu, không lập văn tự, truyền riêng ngoài giáo, nay ta trao phó cho ông Ma ha ca diếp”.

Công án trên đây không những chỉ biểu thị Thiền gia chú trọng về chính pháp tương truyền, mà còn tỏ cho thấy Thiền tông không bị mắc kẹt vào văn tự ngôn ngữ như Giáo môn, mà trực tiếp liễu ngộ tâm địa rốt ráo suốt.

Ngoài ra, theo Hoài thiên sư tiên lục trong Tổ đình sự uyển quyển 5, thì chư tổ của Thiền tông lúc đầu truyền pháp cũng dùng Tam tạng giáo dắt dẫn đệ tử, mãi đến thời Tổ sư Đạt ma, mới đơn truyền tâm ấn để phá chấp và nêu rõ tông chỉ.

[X. bài tựa trong Cảnh đức truyền đăng lục; Viên ngô Phật quả thiên sư ngữ lục Q.1; luận Hưng thiên hộ quốc Q.trung; luận Truyền pháp chính tông Q.hạ; Ngũ đăng hội nguyên Q.1; Thiền tông chính mạch Q.1].

II. Giáo Ngoại Biệt Truyền.

Ngũ lục, 16 quyển do cư sĩ Lê mi (Quách ngưng chi) biên soạn vào đời Minh, thu vào Vạn tực tạng tập 144.

Cư sĩ Lê mi tham cứu chỗ sâu xa kín nhiệm của Thiền tông, nguồn gốc của Phật tổ, sưu tập các ngữ yếu cơ duyên của các bậc Tiên đức mà soạn thành sách này, để nêu rõ

tông thừa của Tổ sư và gia phong của mỗi nhà, giúp người tham thiền học đạo nhận rõ bản lai diện mục của mình, mà tiếp nối ngọn đèn của chư Tổ.

Nội dung sách này gồm cơ duyên ngữ yếu của 110 vị, 38 tắc ẩn danh và lời tựa của các Thiền sư: Hán nguyệt Pháp tạng, Mật vân Viên ngộ, Tuyết kiêu Viên tín, v.v...

GIÁO NỘI GIÁO NGOẠI

Hai phương thức giáo hóa của đức Phật.

1. Phương thức giáo nội: Đức Phật dùng lời nói để truyền trao giáo pháp.
2. Phương thức giáo ngoại: Khác với phương thức giáo nội, phương thức này bỏ hết ngôn ngữ, văn tự, chỉ dùng tâm truyền tâm.

Thiền tông chủ trương “Giáo ngoại biệt truyền” và gọi tông mình là pháp Giáo ngoại; mà cho các tông khác nương theo kinh, luật, luận để thành lập giáo pháp là pháp Giáo nội.

GIÁO QUÁN BẢN TÔN

Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản.

Từ ngữ gọi chung Giáo môn bản tôn và Quán môn bản tôn.

Tông Nhật liên của Nhật bản cho rằng Bản tôn của Giáo môn là những hình tượng bằng gỗ, còn Bản tôn của Quán môn là Mạn đồ la bằng chữ, biểu thị Thập giới tròn đủ. Sự phân biệt về Giáo môn bản tôn và Quán môn bản tôn đã từng phát sinh tranh luận. Bởi vì, Mạn đồ la là pháp phương tiện để quán tâm, còn tượng gỗ là pháp phương tiện của Giáo tướng. Hai môn Giáo và Quán có thể miễn cưỡng phân chia, nhưng Bản tôn thì chỉ có một; như vậy Giáo, Quán là hai mặt của một thể. Nếu quán xét từ Diệu giải môn, thì tượng gỗ và Mạn đồ la cùng là Bản tôn của Giáo môn; nhưng nếu quán xét từ Diệu hành môn, thì cả hai đều là Bản tôn của Quán môn, vì thể không thể phân chia.

GIÁO QUÁN BẢN TÔN

G

1980

GIÁO QUÁN CƯƠNG TÔNG

Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Trí húc (1599-1655) soạn thuật vào đời Minh, thu vào Đại chính tạng tập 46.

Sách này nguyên là một bức đồ biểu mang tên: “Nhất đại thời giáo quyền thực cương yếu đồ”, nhưng vì quá dài và khó xem nên mới đổi thành sách.

Nội dung trình bày khái quát về Tứ giáo hóa nghi, Tứ giáo hóa pháp và Thập thừa quán trong giáo nghĩa then chốt của tông Thiên thai. Ở đầu quyển có nói (Đại 46, 936 hạ): “Quán mà không có giáo thì không chính đáng, Giáo mà không có quán thì không được lưu truyền”. Do đó mà biết sách này đứng trên lập trường Giáo và Quán kiêm tu của tông Thiên thai để giải thích rõ những điểm cốt yếu của hai môn Giáo, Quán.

Ngài Trí húc nhận thấy việc tu hành môn Chỉ quán nói trong Thiên thai tứ giáo nghi quá vắn tắt, nên mới soạn sách này để bổ sung. Nếu đọc bộ sách này song song với Thiên thai tứ giáo nghi, thì người ta có thể thấu suốt được tinh túy của giáo nghĩa Thiên Thai.

GIÁO QUÁN NHỊ MÔN

Gọi đủ: Giáo môn quán môn.

Gọi tắt: Giáo quán.

Tức là Giáo tướng môn và Quán tâm môn, do tông Thiên thai phân chia theo lý luận giáo nghĩa và phương pháp tu hành thực tiễn.

Nếu đứng về phương diện lý luận để phân loại, chỉnh lý, phê phán, từ hình thức đến nội dung của các giáo pháp trong Thánh điển Phật giáo, rồi suy cứu đến chỗ cốt tủy để cấu thành một hệ tư tưởng, thì gọi là Giáo tướng môn. Ví dụ như bàn về tướng trạng sai biệt của giáo nghĩa mà chia

làm Ngũ thời, Bát giáo: Đó là Giáo tướng môn. Còn phương pháp tu hành để thể nghiệm cái cốt tủy của giáo pháp, hoặc giảng dạy việc thực hành chân đế, thì gọi là Quán tâm môn. Ví dụ như thực hành pháp quán Nhất niệm tam thiên, Nhất cảnh tam đế: Đó là Quán tâm môn. Hai môn này nương vào nhau, giúp đỡ nhau mà thành tựu, giống như hai bánh của chiếc xe, hai cánh của con chim, không thể thiếu một.

Đối với tông Thiên thai thì hai môn này là kỉ cương giữ gìn giáo nghĩa, nếu trong đó có nghiêng về một môn nào thì chỉ là phương tiện tùy thời. Như trong tác phẩm Tam đại bộ của tông Thiên thai thì hai bộ Pháp hoa huyền nghĩa và Pháp hoa văn cú chủ trương Giáo tướng môn là chính, còn Quán tâm môn là phụ; trái lại, Ma ha chỉ quán thì nói Quán tâm môn là chính, mà Giáo tướng môn là phụ.

Ngoài ra, tông Pháp tướng gọi hai môn này là Giáo tướng và Quán đạo, Mật giáo gọi là Giáo tướng và Sự tướng, Tịnh độ chân tông Nhật bản thì gọi là Giáo tướng và An tâm. Cách gọi tuy có khác, nhưng ý nghĩa chủ yếu thì đều là biểu thị hai phương diện lí luận và thực hành.

[X. Tứ giáo nghi Q.1; Giáo quán cương tông thích nghĩa Q.thượng; Pháp hoa huyền nghĩa Q.8 phần dưới].

GIÁO THỂ

Cũng gọi là Kinh thể.

Thể của giáo pháp. Tức là đối với giáo pháp do đức Phật nói, như 75 pháp của Câu xá, hoặc 100 pháp của Duy thức, thì quyết định lấy pháp nào làm thể. Về vấn đề này, có rất nhiều thuyết.

Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương quyển 1 phần đầu, căn cứ theo luận Dị bộ tông luận mà phân biệt về luận thuyết của GIÁO THỂ

G

1981

các nhà, nói rằng các bộ phái Tiểu thừa có sáu thuyết về giáo thể:

1. Đại chúng bộ, Thuyết xuất thế bộ và Kê dận bộ chủ trương tất cả giáo pháp của đức Phật đều là vô lậu, và lấy âm thanh, danh, cú vô lậu thực có làm giáo thể.
 2. Đa văn bộ cho rằng các giáo pháp do đức Phật nói ra gồm cả hữu lậu và vô lậu, vì thế, lấy âm thanh hữu lậu hoặc vô lậu làm thể.
 3. Thuyết giả bộ chủ trương sáu xứ là giả, năm uẩn là thực, cho nên lấy âm thanh, danh, cú, giả, thực, hữu lậu, vô lậu làm thể.
 4. Thuyết nhất thiết hữu bộ chỉ lấy âm thanh hữu lậu làm thể.
 5. Kinh lượng bộ chủ trương âm thanh không có tác dụng giải bày, bởi vì danh, cú là giả lập, nên lấy âm thanh hữu lậu làm thể.
 6. Nhất thuyết bộ cho rằng thể của tất cả pháp chẳng phải có thật, nên lấy âm thanh, danh, cú vô lậu giả lập làm giáo thể.
- Tóm lại, đức Phật tuyên thuyết giáo pháp, mục đích khiến người ta nghe mà phát sinh sự hiểu biết chân chính, nên các tông phái, khi biện luận về giáo thể, cũng không ra ngoài âm thanh, danh, cú, văn tự, v.v..., nhưng chỉ vì tông thú khác nhau nên chia ra giả, thực.

Cũng theo Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương quyển 1 phần đầu, thì các ngài Long mẫn, Thanh biện cho rằng trong Thắng nghĩa đế không thể bàn về giáo thể; còn trong Thế tục đế thì đều lấy âm thanh, danh, cú, văn tự... làm giáo thể.

Đại thừa nghĩa chương quyển 1 thì cho rằng những pháp tương ứng với âm thanh, văn tự, chương cú là giáo thể.

Pháp hoa huyền nghĩa quyển 8 phần trên, nêu ra 3 thuyết:

1. Khi đức Phật còn tại thế, dùng thanh (âm) làm kinh thể.
2. Sau khi Phật nhập diệt, dùng giấy mực để lưu truyền giáo pháp nên lấy sắc làm kinh thể.
3. Không nhờ vào lời dạy của người khác hoặc giấy mực, chỉ tự mình tư duy mà tâm và pháp hợp nhau nên lấy pháp làm kinh thể.

Ba chủ trương trên đây chỉ giới hạn ở thế giới Sa bà, vì chúng sinh ở thế giới này chỉ có ba thức tai, mắt và ý là bén nhạy, còn các thức khác thì chậm lụt, cho nên dùng ba trần thanh, sắc và pháp làm thể. Nhưng ở các quốc độ khác thì dùng cả sáu trần làm kinh thể.

Ngoài ra, luận Du già sư địa quyển 81 thì nêu ra hai thứ kinh thể là Văn và Nghĩa, cho rằng Văn là Sở y của kinh, Nghĩa là Năng y của kinh.

Các nhà Duy thức cũng chia ra 2 chủ trương:

1. Chủ trương đức Phật có nói pháp: Các luận sư Hộ pháp, Tối thắng tử, Thân quang, v.v... cho rằng bản nguyện của người nghe là duyên, tương ứng với tâm thức của Như lai mà có văn tự ý nghĩa, vì thế có nói pháp, cho nên âm thanh, danh, cú và văn tự đều là giáo thể vô lậu chân thiện.

2. Chủ trương đức Phật không nói pháp: Các luận sư Long quân, Vô tính, v.v... cho rằng đức Phật không dùng ngôn ngữ, không có nói pháp, mà tất cả giáo pháp đều do tâm thức của chính người nghe biến hiện ra, nếu các pháp này hiện ở trong tâm hữu lậu, thì lấy âm thanh, danh, cú, văn tự của vô lậu giả làm giáo thể; còn nếu hiện trong tâm vô lậu, thì lấy văn tự, ý nghĩa của vô lậu thật làm giáo thể.

Còn Hoa nghiêm kinh thám huyền kí quyển 1, khi bàn về giáo thể, cho rằng các tông Đại thừa có 4 lập trường sai biệt:

1. Đưa giả về thực: Lấy âm thanh làm

thể, rồi nương vào âm thanh mà giả lập danh, cú, văn.

2. Giả, thực khác nhau: Chỉ dùng danh
GIÁO THỂ

G

1982

làm thể.

3. Giả, thực bàn chung: Lấy âm thanh và danh làm thể.

4. Giả, thực đều dứt bật: Chẳng có âm thanh, chẳng phải danh, nói tức không nói, cả hai đều không có.

Từ bốn lập trường trên đây, lại mở ra 10 môn để bàn rộng thêm.

[X. luận Đại tì bà sa Q.126; luận Câu xá Q.1; Hoa nghiêm kinh sơ Q.3; Thành duy thức luận thuật kí Q.1 phần trên].

GIÁO THIỀN NHỊ TỔNG

Gọi chung Giáo tông và Thiền tông.

Giáo tông là những tông phái được kiến lập trên nền tảng giáo pháp do đức Phật nói, như tông Thiên thai, tông Hoa nghiêm v.v...

Còn Thiền tông thì trực tiếp truyền thừa tâm pháp của Phật, lấy “giáo ngoại biệt truyền”, “bất lập văn tự” làm đặc trưng. Do thiên kiến nên Giáo tông và Thiền tông thường tranh luận phải trái.

Từ đời Tống về sau, Thiền tông hưng thịnh, vì Giáo, Thiền cách li nên chùa viện mới được chia ra Giáo viện và Thiền viện. Ở đời Nguyên có thêm Luật viện, cho đến đời Minh thì chùa viện lại được chia làm 3 loại là Thiền viện, Giảng viện và Giáo viện.

Ngài Tông mật ở đời Đường và ngài Diên thọ ở đời Tống có đề xướng chủ trương “Giáo Thiền Dung Hòa Nhất Trí”.

[X. Phật tổ thống kỉ Q.53; Thiền nguyên chư thuyết tập đô tự Q.thượng phần 1 (Tông mật)]. (xt. Giáo Viện).

GIÁO THỤ A XÀ LÊ

Cũng gọi là Giáo thụ sư.

Vị A xà lê dạy các giới tử về tác pháp uy nghi trong giới tràng. Là một trong ba sư, một trong năm vị A xà lê. Giới Tiểu thừa lấy vị sư hiện tiền làm Giáo thụ a xà lê, cùng

với vị Yết ma a xà lê đều là những vị có năm hạ trở lên. Giới Đại thừa viên đốn thì biệt thỉnh bồ tát Di lạc làm Giáo thụ sư. Còn trong đạo tràng Quán đảnh của Mật giáo, thì Giáo thụ a xà lê là người dẫn giới tử vào trong đạo tràng, chỉ dạy cách tụng hoa và việc tiến thoái.

[X. luật Ngũ phần Q.16; Tứ phần luật hành sự sao Q.thượng phần 3]. (xt. Tam Sư Thất Chứng, A Xà Lê).

GIÁO THỪA PHÁP SỐ

Gồm 40 quyển, do ngài Viên tịnh biên soạn vào đời Minh.

Vì nhận thấy các bộ Tạng thừa pháp số, Hiền thủ pháp số, v.v... còn thiếu sót rất nhiều, nên ngài Viên tịnh thu tập tất cả danh từ có liên quan đến pháp số trong các kinh điển Phật giáo cũng như trong các tác phẩm của Bách gia chư tử để biên soạn thành sách này.

Nội dung được sắp xếp theo thứ tự pháp số tăng lên, như bắt đầu ghi từ chữ “Nhất tâm”, lần lượt đến “Bát vạn tứ thiên pháp môn”, khiến người ta tra cứu rất tiện lợi, trong đó có giải thích cả những danh số của ngoại điển. Sách này dùng phương pháp phân tích, so sánh, qui nạp thay thế cho thuyết minh: Đây là một đặc sắc lớn của bộ sách.

GIÁO TÍCH

Dấu tích của giáo pháp. Tức Thánh nhân truyền bá giáo pháp, mỗi mỗi đều có lưu lại dấu vết.

Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí quyển thượng phần 1 đoạn 2 nói, Thánh nhân xuất hiện, để lại khuôn phép cho người đời, gọi là Giáo tích.

Kinh Báo ân quyển 1 nói, giáo tích của

GIÁO TÍCH

G

1983

Như lai tùy nghi mà có ba Tạng gồm chín bộ loại.

Ngoài ra, phán thích về giáo tướng, gọi là nghĩa Giáo tích. “Nghĩa giáo tích của các kinh” nói trong Đại thừa nghĩa chương quyển 1 chính là nghĩa này.

GIÁO TỔ

Người sáng lập ra giáo phái hoặc người dắt dẫn tín ngưỡng.

Như trong Phật giáo, đức Phật chỉ dạy hàng đệ tử phải nương theo chân lí, các đệ tử được cảm hóa bởi nhân cách của Ngài mà tin thờ Phật pháp. Như vậy, đối với hàng đệ tử Phật, thì đức Thế tôn là vị Giáo tổ của Phật giáo, là tinh thần căn bản của tín ngưỡng Phật giáo.

Sự tồn tại của Giáo tổ chính là sự kết hợp nhân cách về mặt tín ngưỡng, khiến cho tổ chức đoàn thể tín ngưỡng có được sức mạnh để phát triển. Do ý nghĩa cơ bản ấy mà mỗi tông mỗi phái đều tôn sùng vị Giáo tổ của mình một cách tuyệt đối.

GIÁO TRUYỀN NHAM TRUYỀN

Hai phương thức truyền pháp của phái Ninh mã ba (Hồng giáo) thuộc Mật tông Tây tạng.

Giáo truyền là theo phương thức thông thường thầy truyền pháp cho đệ tử. Còn Nham truyền là cách truyền thụ thần bí, kì lạ. Theo truyền thuyết, cách truyền thụ này bắt đầu từ việc Đại sư Liên hoa sinh đem cất giấu nhiều loại kinh điển pháp yếu của Mật thừa trong các hang núi, khe suối, để người đời sau ai có duyên thì gặp được, nhờ đó có thể tu tập và truyền bá.

Trong bộ Tây tạng cổ đại Phật giáo sử, ngài Đôn châu pháp vương (1904-1987) có giải thích về lịch sử của hai phương thức truyền thừa này rất rõ ràng.

GIÁO TƯỚNG

I. Giáo Tướng.

Tướng trạng sai biệt của các giáo pháp do đức Phật nói ra. Tức là điểm sai khác hay những đặc trưng của mỗi giáo pháp. Nếu lại căn cứ vào giáo tướng này mà tìm hiểu, giải thích, phân biệt, thì gọi là Giáo tướng phán thích, gọi tắt là Phán giáo, Giáo phán.

Nói một cách phổ thông, thì pháp môn tìm hiểu về giáo tướng là thuộc phạm trù nghiên cứu, học hiểu. Bởi thế các tông phái lại thiết lập thêm pháp môn thực hành, hầu mong hai môn học hiểu và thực hành đều được xem trọng. Như tông Pháp tướng có hai môn Giáo tướng và Quán đạo, tông Thiên thai có hai môn Giáo tướng và Quán tâm, còn Tịnh độ chân tông Nhật bản thì có hai môn là Giáo tướng và An tâm.

[X. Pháp hoa huyền nghĩa Q.1].

II. Giáo Tướng.

Đối lại với Sự tướng.

Trong Mật giáo, các việc như: Kiến lập pháp môn, tìm hiểu nghĩa lý sâu cạn, hoặc tổ chức giáo lý, học hiểu giáo nghĩa để nghiên cứu, giải thích thêm, v.v... đều gọi là Giáo tướng. Trái lại, các pháp tu thực tế, thì gọi là Sự tướng.

Trong Kim cương đỉnh đại giáo vương kinh số quyển 1, khi bàn về giáo tướng, ngài Viên nhân của Nhật bản chia ra bốn môn: Nói rõ về nguồn gốc của giáo, Biện minh lý do phát khởi ra giáo, Giải thích nghĩa cạn sâu của giáo và Nêu rõ nghĩa sai khác của giáo.

(xt. Sự Tướng).

GIÁO TƯỚNG PHÁN THÍCH

Gọi tắt: Giáo tướng, Phán giáo, Giáo phán, Giáo nhiếp.

Phân biệt, giải thích tướng trạng sai khác

GIÁO TƯỚNG PHÁN THÍCH

G

1984

của giáo pháp do đức Phật tuyên thuyết. Tức là y theo hình thức, phương pháp, thứ tự, nội dung, ý nghĩa, của giáo thuyết mà phân loại và hệ thống hóa để nêu rõ chân ý của đức Phật.

Đứng về mặt nội dung các kinh mà nói, thì kinh Pháp hoa nêu ra sự sai khác giữa Đại thừa và Tiểu thừa; kinh Lăng già nêu ra chỗ sai khác giữa Đôn giáo và Tiệm giáo; kinh Hoa nghiêm nói về Tam chiếu; kinh Niết bàn nói Ngũ vị; kinh Giải thâm mật nói rõ Tam thời, v.v... đó đều là đầu mối để thành lập môn Giáo tướng phán thích.

Đứng về mặt nội dung các luận mà nói, thì luận Đại trí độ nêu ra thuyết Tam tạng và Ma ha điển, Hiển lộ và Bí mật; luận Thập trụ tì bà sa thì nêu thuyết Nan hành đạo và Dị hành đạo. Các ngài Giới hiền, Trí quang thì có thuyết Tam thời giáo.

Những cách phân loại trên đây, đại để là dựa theo nội dung cạn sâu của giáo thuyết, chứ không y cứ vào hình thức thuyết pháp để phân biệt.

Các kinh luận được phiên dịch tại Trung quốc không những không dịch theo thứ tự thời gian thành lập kinh, mà nội dung giáo lý cũng tựa hồ mâu thuẫn nhau, khiến cho người mới học không dễ gì hiểu được nghĩa lý sâu kín. Bởi thế, các bậc Đại đức cao minh muốn nêu rõ lập trường giáo nghĩa của mình, mới đem các giáo thuyết phồn tạp trong các kinh luận ấy chỉnh lý và hệ thống hóa để hướng dẫn người mới học, đồng thời, phán định giá trị và giải thích phần giáo tướng. Đây là lý do cốt nghĩa tại sao môn Giáo tướng phán thích của Phật giáo Trung quốc đặc biệt hưng thịnh.

Giáo tướng phán thích bắt đầu lưu hành ở thời đại Nam Bắc triều, sau đó đến các đời Tùy, Đường, các Giáo phán mới tiếp tục xuất

hiện. Giáo tướng phán thích được mở đầu là nhờ bộ kinh Đại bát niết bàn do ngài Đàm vô sấm dịch. Trong quyển 14 của kinh này có ví dụ từ bò sinh ra sữa, từ sữa sinh ra lạc, từ lạc sinh ra sinh tô, từ sinh tô sinh ra thực tô, từ thực tô sinh ra đề hồ. Ví dụ này được dùng để chỉ cho việc từ Phật sinh ra 12 bộ loại kinh, từ đó sinh ra Tu đa la.

Các nhà phán giáo còn căn cứ vào thứ tự kinh điển như: Kinh Phương đẳng, kinh Bát nhã ba la mật, kinh Đại niết bàn v.v... để một mặt biểu thị toàn bộ giáo nghĩa Phật giáo có hệ thống, mặt khác, nêu rõ giáo nghĩa ấy có cao thấp sâu cạn khác nhau, cho nên cần phải lập Giáo tướng phán thích. Ngài Trúc đạo sinh dựa theo lời thuyết pháp của đức Như lai mà chia làm bốn loại pháp luân: Thiện tịnh, Phương tiện, Chân thực, Vô dư mà đề xướng thuyết Đốn Ngộ Thành Phật. Ngài Tuệ quán đời Lưu Tống đưa tư tưởng này vào giáo phán, chia giáo pháp một đời của đức Phật làm hai giáo Đốn, Tiệm, liệt kinh Hoa nghiêm vào hàng Đốn giáo, còn trong Tiệm giáo thì phân chia theo thứ tự năm thời. Ngài Pháp vân nương theo kinh Pháp hoa mà lập ra Tứ thừa giáo là Ngưu xa (xe trâu), Dương xa (xe dê), Lộc xa (xe hươu), Đại bạch ngưu xa (xe trâu trắng lớn). Ngài Đàm vô sấm ở Bắc Lương lập Bán giáo, Mãn giáo. Ngài Bồ đề lưu chi đời Bắc Ngụy lập Nhất âm giáo, Đốn giáo, Tiệm giáo. Ngài Tuệ quang thuộc phái Nam đạo tông Địa luận, lập Đốn giáo, Tiệm giáo, Viên giáo, rồi căn cứ vào tông chỉ này mà lập ra phán giáo bốn tông là: Nhân duyên tông, Giả danh tông, Cuồng tướng tông và Thường tông. Ngoài ra, Pháp hoa huyền nghĩa quyển 10 phần trên của ngài Trí Khải nêu ra giáo phán “Nam tam Bắc thất”(Nam ba Bắc bảy), theo đó, các nhà phán giáo ở Giang nam dựa vào hình thức nói pháp của đức Phật mà lập ra ba giáo: Đốn, Tiệm, Bất định. Trong đó, Tiệm giáo có các ngài:

1. Ngập pháp sư ở núi Hổ khâu nêu ra
Tam thời giáo là: Hữu tướng giáo, Vô tướng
giáo, Thường trụ giáo.
GIÁO TƯỚNG PHÁN THÍCH

G

1985

2. Tông ái, Tăng môn lại lập thêm Đồng qui giáo vào sau Vô tướng giáo gọi chung là Tứ thời giáo.

3. Tăng nhu ở chùa Định lâm, Tuệ thứ, Tuệ quán lại thêm Bao biếm ức dương giáo vào trước Đồng qui giáo mà cộng thành Ngũ thời giáo.

Còn bảy nhà phân giáo ở miền Bắc là:

1. Ngài Lưu cầu ở núi Vũ đô phân lập Ngũ thời giáo: Nhân thiên giáo, Hữu tướng giáo, Vô tướng giáo, Đồng qui giáo, Thường trụ giáo.

2. Ngài Bồ đề lưu chi lập Nhị giáo: Bán tự giáo và Mãn tự giáo.

3. Ngài Quang thông lập Tứ tông: Nhân duyên tông, Giả danh tông, Cuồng tướng tông và Thường trụ tông.

4. Ngài Tự quĩ ở chùa Hộ thân lập thêm Pháp giới tông vào Tứ tông mà gọi chung là Ngũ tông giáo.

5. Ngài An lâm ở chùa Kì xà lập Lục tông: Nhân duyên tông, Giả danh tông, Cuồng tướng tông, Chân tông, Thường tông, Viên tông.

6. Một vị Thiên sư lập Hữu tướng Đại thừa và Vô tướng Đại thừa.

7. Ngài Bồ đề lưu chi (có thuyết cho là ngài Cưu ma la thập) lập Nhất âm giáo, tức là đức Phật dùng một tiếng diễn nói chính pháp, chúng sanh tùy theo mỗi loài mà đều được giải thoát.

Trong Pháp hoa huyền nghĩa, ngài Trí khải dựa theo kinh Pháp hoa lập ra ba loại Giáo tướng và Ngũ thời bát giáo để bài bác phân giáo của 10 nhà Nam, Bắc (Nam ba, Bắc bảy), rồi dùng ba tướng dung hay không dung về căn tính, thủy chung hay không thủy chung về hóa đạo và xa gần hay không xa gần về thầy trò mà cho rằng kinh Pháp hoa hơn hẳn các kinh khác.

Ngũ thời là: Hoa nghiêm, Lộc uyển,
Phương đẳng, Bát nhã, Pháp hoa Niết bàn.
Ngũ thời này được phân loại theo thời gian
đức Phật nói pháp và theo căn cơ của chúng
sinh nghe pháp. Ngoài ra, hình thức, phương
pháp giáo hóa của đức Phật còn được chia
thành Hóa nghi tứ giáo(bốn giáo hóa nghi:
Đốn, Tiệm, Bí mật, Bất định) và Hóa pháp
tứ giáo(bốn giáo hóa pháp: Tạng, Thông, Biệt,
Viên).Nhưng pháp giáo Hóa nghi, Hóa pháp
này thực ra đã được căn cứ theo thuyết của
các nhà Bắc, Nam, vì thế, có thể nói, pháp
giáo ấy là tập đại thành pháp giáo Nam
tam Bắc thất.

Ngoài ra, ngài Cát tạng của tông Tam
luận lập ra hai tạng Thanh văn, Bồ tát, trong
tạng Bồ tát lại chia ra ba pháp luân: Căn
bản, Chi mật và Nhiếp mật qui bản. Đây là
pháp giáo Nhị tạng tam chuyển pháp luân.
Ngài Huyền trang của tông Pháp tướng
nương theo kinh Giải thâm mật và kinh Kim
quang minh lập ra Tam pháp luân là:
Chuyển pháp luân, Chiêu pháp luân và Trì
pháp luân. Đề tử của ngài Huyền trang là sư
Khuy cơ pháp lập Tam giáo bát tông, trong
Tam giáo lấy các nghĩa Tiểu thừa trong A
hàm làm Hữu giáo, Tam luận, Bát nhã là
Không giáo, còn Hoa nghiêm, Thâm mật,
Pháp hoa là Trung đạo giáo. Về Bát tông thì
lấy Độc tử bộ làm Ngã pháp câu hữu tông,
Tát bà đa bộ là Hữu pháp vô ngã tông, Đại
chúng bộ là Pháp vô khứ lai tông, Thuyết
giả bộ, Kinh bộ và luận Thành thực là Hiện
thông giả thực tông, Thuyết xuất thế bộ là
Tục vọng chân thực tông, Nhất thuyết bộ là
Chư pháp dẫn danh tông, các kinh Bát nhã
và Trung luận, Bách luận là Thắng nghĩa
giai không tông, kinh Pháp hoa và Trung
đạo giáo của ngài Vô trước là Ứng lý viên
thực tông.

Trong Hoa nghiêm kinh thám huyền
kí quyển 1, ngài Pháp tạng của tông Hoa
nghiêm, phê bình giáo pháp của 10 nhà

trước nay, rồi lập ra giáo phán khác là Ngũ
giáo Thập tông. Ngũ giáo là: Tiểu thừa giáo,
Đại thừa thủy giáo, Chung giáo, Đốn giáo
GIÁO TƯỚNG PHÁN THÍCH

G

1986

và Viêngiáo. Còn Thập tông thì gồm sáu tông trước trong Bát tông của ngài Khuy cơ, thêm vào bốn tông nữa là: Nhất thiết giai không tông, Chân đức bất không tông, Tướng tướng câu tuyệt tông và Viên minh cụ đức tông.

Ngoài ra, còn có thuyết Ngũ giáo của ngài Tông mật, thuyết Tam tông của ngài Diên thọ, Thiền giáo luật tam học nhất nguyên luận của ngài Trí húc đời Minh, v.v... Nhưng nổi tiếng nhất trong các thuyết phán giáo thì có: Ngũ thời bát giáo của ngài Trí khái, Tam giáo bát tông của ngài Khuy cơ và Ngũ giáo thập tông của ngài Pháp tạng.

Ở Nhật bản thì có giáo phán Hiền giáo, Mật giáo và Thập trụ tâm của Đại sư Không hải thuộc Chân tông, thuyết Ngũ thời ngũ giáo của ngài An nhiên thuộc Thai mật, thuyết Nhị song tứ trùng của ngài Thân loan, thuyết Ngũ cương của ngài Nhật liên...

[X. Đại thừa nghĩa chương Q.1; Đại thừa huyền luận Q.5; Giải thâm mật kinh sớ Q.1; Hoa nghiêm kinh sớ sao huyền đàm Q.4].

GIÁO TƯỚNG PHẦN

Đổi lại với Hành nghi phần.

Phần trình bày về giáo nghĩa trong một bộ sách gọi là Giáo tướng phần, còn phần nói về phương pháp tu hành thực tiễn thì gọi là Hành nghi phần. Như trong năm bộ Sớ của Đại sư Thiện đạo thuộc tông Tịnh độ, thì bộ Quán kinh sớ giảng nói về giáo nghĩa là Giáo tướng phần, còn bốn bộ kia nói về những phương pháp tu hành thực tiễn thì là Hành nghi phần.

GIÁO TƯỚNG TAM Ý

Cũng gọi Tam chủng giáo tướng.

Tông Thiên thai cho rằng có ba điểm khác nhau giữa kinh Pháp hoa và các kinh khác trước thời Pháp hoa. Đó là:

1. Tướng căn tính dung hay không dung:

Khi đức Phật nói kinh Pháp hoa, căn tính chúng sinh bằng nhau, không chia thông lợi, ngu độn; mà giáo pháp chúng sinh nghe cũng thuần là giáo pháp chân thực, cho nên là Dung; còn các giáo pháp khác thì chân thực và phương tiện xen lẫn, căn tính của chúng sinh nghe pháp thì có thông lợi và ngu độn, vì trình độ không giống nhau, cho nên là Không dung.

2. Tướng hóa đạo thủy chung hay không thủy chung: Giáo pháp kinh Pháp hoa xuyên suốt ba đời, có thể diễn đạt hết chân ý của đức Phật, cho nên là Thủy chung; còn các giáo pháp khác vì phải thích ứng với thời gian và căn cơ chúng sinh, nên có nhiều pháp chưa phải là nghĩa chân thực, bởi thế không là Thủy chung.

3. Tướng thầy trò xa gần hay không xa gần: Kinh Pháp hoa chỉ ra rằng đức Thế tôn từ đời quá khứ lâu xa đã thành Phật rồi, và đệ tử Phật cũng đã có từ thời xa xưa ấy, chứ không phải đời này đức Phật mới khai ngộ và đệ tử Phật mới được giáo hóa, cho nên là Xa gần; còn các giáo pháp khác thì cho rằng đức Thế tôn mới thành Phật ở đời này và các đệ tử Phật cũng mới là đệ tử Phật ở đời này, cho nên là không Xa gần.

GIÁO UYÊN THANH QUI

Cũng gọi là Tăng tu giáo uyển thanh qui.

Gồm 2 quyển, do ngài Tỳ khánh biên soạn vào năm Chí chính thứ 7 (1347) đời Nguyên, thu vào Vạn tực tạng tập 101.

Sách này là bản sửa chữa và bổ sung thêm cho bộ Thiên thai giáo uyển thanh qui mà thành.

Nội dung chia làm 10 môn là: Chúc tán, Kỳ nhương, Báo bản, Trụ trì, Luồng tự, Nhiếp chúng, An cư, Giới khuyến, Chân qui và Pháp khí. Mỗi môn đều được trình bày rất rõ ràng. Sách này là tư liệu trọng yếu

GIÁO UYÊN THANH QUI

G

1987

để nghiên cứu về tổ chức và chế độ của tông Thiên thai vào thời đại Tống, Nguyên.

Ngoài ra, Giáo uyển thanh qui còn có hai bộ khác nữa: Một bộ do ngài Trí viên (976-1022) soạn vào đời Tống, một bộ do ngài Đạo trung (1653-1744) soạn vào đời Thanh, mỗi bộ đều có 2 quyển.

GIÁO VIÊN

Cũng gọi là Giáo tự.

Đổi lại với Thiền viện, Luật viện.

Danh từ gọi chung chùa viện của các tông Thiên thai, Hoa nghiêm, Pháp tướng, Tịnh độ, v.v...

Từ giữa đời Đường trở về sau, với đà phát triển mạnh mẽ của Thiền tông, các chùa viện tại Trung quốc đều gọi là Thiền viện, chứ không chia Giáo, Luật. Đến đời Tống, các tông khác như Thiên thai, Tịnh độ, v.v... cũng hưng thịnh nên mới thiết lập Giáo viện để tỏ rằng Thiền, Giáo ngang nhau.

Năm Đại trung tường phù thứ 4 (1011) đời Tống, vua ban lệnh lấy viện Diên khánh ở Tứ minh làm “Thập phương truyền giáo trụ trì”, đó là Giáo viện đầu tiên. Năm Nguyên hựu thứ 5 (1090), vua hạ chiếu đổi Thượng thiên trúc thiền tự thành Giáo tự, đó là khởi đầu Giáo tự. Năm Thiệu hưng 14 (1144), vua ra lệnh đổi viện Diên khánh thành Tự. Năm Bảo khánh thứ 2 (1226), Thiên thân vạn thọ Viên giác thiền tự được đổi thành Thiên thai giáo tự... Đến năm Hồng vũ 15 (1382) đời Minh, các chùa trong nước được chia làm ba loại là: Thiền, Giảng, Giáo, trong đó, Giảng tự là nơi giảng giải rõ ràng ý nghĩa các kinh; Giáo tự là nơi nói pháp tế độ lợi sinh, để răn dạy người đời. Nhật bản từ thời Trung cổ trở về sau cũng bắt chước chế độ này mà chia ra Giáo viện, Thiền viện và Luật viện khác nhau.

[X. Phật tổ lịch đại thông tải Q.28; Tứ

minh giáo hành lục Q.1].

GIÁO VÕNG

I. Giáo Võng:Lưới giáo.

Chỉ cho sự giáo hóa của đức Phật. Tức ví dụ chúng sinh như cá, giáo pháp của Phật là lưới.

Như trong kinh nói: “Giăng lưới giáo của Phật, trùm khắp biển pháp giới, vớt hết cá người, trời, để lên bờ Niết bàn”. Nghĩa là sự giáo hóa của đức Phật khiến cho chúng sinh xa lìa bể khổ sinh tử, đến được bờ giải thoát yên vui.

II. Giáo Võng:Lưới giáo nghĩa.

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Ví dụ người chấp trước vào giáo nghĩa nên bị vướng mắc, không thấy được nghĩa chân thực.

Bích nham lục tắc 78 (Đại 48, 205 trung), nói: “Thấy người đi vào trong lưới giáo, bị vướng vít, nửa say nửa tỉnh, hãy giúp họ thoát ra ngay”.

GIÁO VƯƠNG HỘ QUỐC TỰ

Cũng gọi là Di lạc bát phan sơn tổng trì Phổ hiền viện, Đông tự, Tả đại tự.

Chùa ở khu Hạ kinh thuộc thành phố Kyoto, Nhật bản là Tổng bản sơn (chùa Trung ương) của phái Đông tự, tông Chân ngôn.

Chùa này vốn tên là Kim quang minh Tứ thiên vương giáo vương hộ quốc tự bí mật truyền pháp viện, được sáng lập vào năm Diên lịch 15 (796) đời Thiên hoàng Hoàn vũ.

Năm Hoàng nhân 14 (823), Thiên hoàng Tha nga sắc ban chùa này cho ngài Không hải –người vừa du học từ Trung quốc trở về Nhật bản– và đổi tên là chùa Giáo vương hộ quốc để làm đạo tràng truyền bá tông Chân ngôn. Về sau, chùa trải qua hai lần hỏa hoạn, đến đời Phong
GIÁO VƯƠNG HỘ QUỐC TỰ

G

1988

thần Tú cát và Đức xuyên Gia khang mới được phục hưng.

Kiến trúc chùa viện mang phong cách cung điện của các thời Liêm thương và Thất đỉnh. Về phương diện hội họa, trong chùa còn cất giữ bảy bức tượng của bảy vị tổ tông Chân ngôn, bình phong sơn thủy, hai bức mạn đồ la Kim cương giới và Thai tạng giới. Về phương diện điêu khắc, các pho tượng Mật giáo biểu hiện nét đặc trưng của thời kì đầu thuộc thời đại Bình an.

Về những di vật văn hiến khác, thì có:

Thỉnh lai mục lục của ngài Không hải do ngài Tối trừng chấp bút, Nhập đường cầu pháp tuần lễ hành kí 4 quyển, Tất đàm tạng 2 tập của ngài Viên nhân.

GIÁO VƯƠNG KINH

Cũng gọi Đại giáo vương kinh.

Gồm 3 quyển, do ngài Bất không dịch vào đời Đường, thu vào Đại chính tạng tập 18.

Ngoài ra, trong các kinh điển thuộc hệ thống Kim cương đỉnh, còn có những bộ mang tên Đại giáo vương là:

1. Kinh Kim cương đỉnh nhất thiết Như lai chân thực nhiếp Đại thừa hiện chứng đại giáo vương 3 quyển, do ngài Bất không dịch vào đời Đường.

2. Kinh Phật thuyết nhất thiết Như lai chân thực nhiếp Đại thừa hiện chứng tam muội đại giáo vương 30 quyển; kinh Phật thuyết bí mật tam muội đại giáo vương 4 quyển; kinh Phật thuyết nhất thiết Như lai Kim cương tam nghiệp tối thượng bí mật đại giáo vương 7 quyển; kinh Phật thuyết vô nhị bình đẳng tối thượng du già đại giáo vương 6 quyển, đều do ngài Thí hộ dịch vào đời Tống.

3. Kinh Phật thuyết du già đại giáo vương 5 quyển, do ngài Pháp hiền dịch vào đời

Tổng.

GIÁO LƯỢNG THÁN

Cũng gọi Cách lượng thán.

Cách so sánh để tán thán công đức.

Muốn tán thán (khen ngợi) một công đức nào, thì trước hết hãy tạm nêu ra một công đức lớn khác, để cho mọi người biết phần lượng của công đức ấy, rồi đem so sánh nó với công đức muốn tán thán, thì sẽ biết sự to lớn của công đức muốn tán thán, như cách tán thán công đức trong phẩm Tùy hỉ công đức của kinh Pháp hoa.

GIÁP ÁT ĐỒ ĐỀ VIÊN

Đổi lại với Thập phương trụ trì viện.

Chế độ thầy trò truyền nối ngôi vị trụ trì chùa viện.

Ở Trung quốc, từ đầu đời Tống trở đi, khi vị trụ trì chùa viện thị tịch hoặc thôi chức, thì theo thứ tự, vị đệ tử lớn nhất sẽ thừa kế chức vụ ấy. Thông thường các chùa viện đều áp dụng chế độ này.

Nhưng “Thập phương trụ trì viện” thì khác hẳn, nghĩa là chức vụ trụ trì không bắt buộc phải có quan hệ thầy trò, mà có thể thỉnh cử các vị cao tăng, đại đức từ 10 phương đảm trách.

Chùa Giáo Vương Hộ Quốc

GIÁP ÁT ĐỒ ĐỀ VIÊN

G

1989

GIÁP LẬP

Những tờ giấy được gấp xếp thành hình cánh hoa, đặt chung quanh phần trên của Hoa túc (đồ đựng vật cúng), do tín đồ Phật giáo Nhật bản sử dụng.

Nguyên gọi là Hưởng lập, tức là những tờ giấy được gấp xếp, đặt (lập) trong đồ dùng đựng thức ăn (hưởng thiện) cúng dường trong pháp hội, khiến cho Hoa túc đựng đầy vật cúng mà không bị rơi rớt, về sau gọi sai là Giáp lập.

Nay được dùng làm vật trang sức ở trước bàn thờ Phật.

GIÁP MÃ

Vẽ hình tượng thần, Phật trên giấy, khi cúng tế xong thì đem đốt. Đây là phong tục dân gian.

Thiên hương lâu ngẫu đắc: “Dân gian vẽ hình tượng thần, Phật trên giấy, tô màu đỏ, vàng, dùng để cúng tế, cúng xong đem đốt, gọi là Giáp mã. Vì giấy này thần, Phật có thể dùng làm phương tiện di chuyển, giống như con ngựa”.

[X. truyện Thủy hử hồi 37].

GIÁP NIÊM PHẬT

Dùng âm điệu cao để xưng niệm danh hiệu Phật trước và sau khi tụng kinh A di đà. Một trong những cách xưng niệm danh hiệu Phật của Phật giáo Nhật bản.

Về cách xưng niệm thì trước hết xưng một câu “Na mô A di đà Phật”, kế đến niệm hai lần “A di đà Phật”, thông thường chỉ một mình vị chủ lễ xưng niệm, khi đến chữ “Đà” của câu thứ nhất, thì cả đại chúng cùng xưng tiếp theo từ chữ

“Phật”.

(xt. Hợp Sát).

GIÁP SÁT

Những ngôi chùa, Thiền viện (sát) được xếp vào hàng đầu (giáp) ở Trung quốc hoặc được xếp hàng đầu tại các châu.

Tức vào cuối thời Nam Tống đến đầu đời Nguyên, ngoài năm núi, mười chùa ra, các quan phủ còn kiểm tra, sắp xếp thứ tự của các Thiền viện khác.

Cứ theo Thiền lâm tượng khí tiên quyền 1 chép, thì các Giáp sát ở Trung quốc, có chùa Tập khánh núi Long sóc, chùa Hiện báo núi Hoa nghiêm, các Giáp sát ở Nhật bản, có chùa Phật tâm núi Bình an, chùa Cảnh đức núi Linh qui, v.v...

Ngoài ra, còn nhiều Giáp sát khác được ghi rõ trong hai tư liệu là: Phù tang ngũ sơn kí và Hòa Hán thiền sát thứ đệ.

(xt. Quảng Châu Khúc Giang).

GIÁP SƠN

.....

I. Giáp Sơn.

Núi ở về mạn đông nam cách huyện Thạch môn Lễ châu, phủ Nhạc châu, tỉnh Hồ nam chừng 17km.

Vào năm Hàm thông 11 (870) đời vua Ý tông nhà Đường, đệ tử nổi pháp của ngài Thuyền tử Đức thành là thiền sư Thiện hội đến đây, sáng lập Thiền viện, xiển dương tông phong, vang tiếng một thời.

II. Giáp Sơn.

Núi ở về phía nam cách huyện Đơn đồ, phủ Trấn giang, tỉnh Giang tô khoảng 2km. Trong núi có chùa Trúc lâm, từng là đạo tràng của ngài Thiện hội.

III. Giáp Sơn(805-881).

Hoa Túc

GIÁP SƠN

G

1990

Tức là thiền sư Thiện hội sống vào đời

Đường.

(xt. Thiện Hội).

GIÁP SƠN HUY KIỂM

.....

Giáp sơn vùng gương.

Tiếng dùng trong Thiền tông.

Gương bát nhã sắc bén, chặt đứt tất cả
chấp trước.

Thung dung lục tắc 68 (Đại 48, 269 hạ),

ghi: “Vị tăng hỏi ngài Giáp sơn:

- Khi phủi hết bụi mà thấy Phật thì thế nào?

- Phải vùng gương ngay, nếu không thì
giống như ông chài ngồi trong tổ chim”.

[X. Ngũ đăng hội nguyên Q.5].

GIÁP TRỤ ẮN MINH

Ắn tướng và Chân ngôn (thần chú) của

Mật giáo.

Khi hành giả khởi tâm đại bi thệ nguyện

hóa độ người khác thì kết ấn tướng và tụng

chân ngôn này, cũng như mặc áo giáp, đội

mũ sắt (giáp trụ) bền chắc đi vào cõi sinh tử

hàng phục ma quân làm lợi ích cho chúng

sinh. Lúc ấy phải kết tụng Giáp trụ ấn minh

để gia trì năm chỗ trên thân thể.

Ngoài ra sau khi tu pháp Kim cương giới

đã chứng được đạo quả, hành giả kết tụng

ấn minh này để thành tựu công đức hóa

tha. Ấn này giống với “Hoàn kim cương giáp

ấn” của pháp Thai tạng giới.

Khi kết ấn này, trước hết, chắp hai tay

để rộng ở giữa, đặt ở trước ngực, hai ngón

trỏ áp vào lưng đốt trên cùng của hai ngón

giữa, hai ngón cái dựng đứng và để sát vào

bên cạnh hai ngón giữa. Ấn này cũng chính

là Đại tam cổ ấn, biểu thị nghĩa mặc Kim

cương giáp trụ “Tâm, Phật và chúng sinh

đều bình đẳng”.

Chân ngôn là: Ắn (oô, qui mệnh) phạ

nhật ra ca phạ chế (vajra kavace, kim cương

giáp trụ) phạ nhật lí (vajri, kim cương) củ lô (kuru, tác) phạ nhật ra phạ nhật lệ (vajra vajre, kim cương cực kim cương) đà tông (damam, thí ngã).

GIÁP TRỮ TƯỢNG

Cũng gọi Hiệp trụ tượng, Tắc tượng, Túc tượng, Tất tượng, Trương quán tượng, Can tất tượng.

Tượng được làm bằng đất (bùn), vãi và sơn. Tức là lấy vãi gai đắp lên tượng mẫu bằng đất, sau đó, sơn một lớp sơn mỏng cho chắc, rồi trải thêm một lớp vãi gai nữa, phết sơn thêm cho dính chặt vào lớp vãi trước, cứ thế đắp thêm vãi và phết thêm sơn, cho đến khi đủ độ dày và cứng chắc, mới bỏ khuôn đất ra, còn lại Giáp trụ tượng.

Ở Trung quốc từ xưa người ta đã dùng vãi hoặc rơm và sơn để làm mũ, kĩ thuật này cũng đã được sử dụng để đắp tượng, nhưng bắt đầu từ thời đại nào thì không được rõ.

Pháp uyển tập duyên nguyên thủy tập mục lục trong Xuất tam tạng kí tập quyển 12, có chép việc Tiểu quốc Nhị đối tạo Giáp trụ tượng, cho nên biết loại tượng này đã được lưu hành từ thời Lục triều.

Năm Khai hoàng thứ 3 (583) đời Tùy có ngài Pháp khánh ở chùa Ngưng quán tại Kinh đô, tạo tượng Thích ca giáp trụ, vừa đắp xong cốt tượng, chưa kịp vào vãi và sơn thì đã tịch.

Điều Cù

tát đán na

(Vu điền)

trong Đại

đường tây

vực kí quyển

12 có chép

việc nước Vu

điền thỉnh

được tượng

GIÁP TRỮ TƯỢNG

Đầu Tượng La Hán kiều Giáp Trụ đời Liêu

G

1991

Phật đứng loại giáp trừ từ nước Khuất chi (Cưu tư) về.

Tại Nhật bản, loại Tắc tượng ở thời đại Thiên bình và loại Can tất tượng ở thời cận đại, tương đương với Giáp trừ tượng ở Trung quốc.

[X. Tục cao tăng truyện Q.25; Lạc dương già lam kí Q.4; Đại Tổng tăng sử lược Q.thượng; Quảng hoàng minh tập Q.16; Phật tổ thống kỉ Q.38].

GIÁP TỰ

Cũng gọi Kê long giáp tự.

Chùa ở mé tây núi Kê long, quận Công châu, tỉnh Trung thanh nam, Hàn quốc.

Tương truyền chùa do hòa thượng A đạo của Cao cú li sáng lập vào năm 420 Tây lịch. Vào thời đại Tân la thống nhất (669-917), chùa trở thành đại đạo tràng của tông Hoa nghiêm. Vào những năm 1592 và 1597, khi Phong thần Tú cát, người Nhật bản, hai lần tiến quân đánh chiếm nước này thì chùa được dùng làm căn cứ địa kháng chiến chống ngoại xâm của Tăng binh. Về sau, dân chúng cả nước rất cảm động và thường ca tụng nghĩa cử bỏ mình cứu nước này.

GIÁP XA NHƯ SƯ TỬ TUỞNG

Tướng hai gò má đầy đặn như gò má của sư tử vương. Là một trong 32 tướng của Phật và Chuyển luân Thánh vương.

(xt. Tam Thập Nhị Tướng).

GIỚI

Phạm: Zila. Pàli: Sila.

Dịch âm: Thi la.

Những điều răn cấm do đức Phật đặt ra khiến các đệ tử xuất gia và tín đồ tại gia giữ gìn để ngăn ngừa tội lỗi. Là một trong 3 học, một trong 6 ba la mật, một trong 10 ba la mật.

Cứ theo luận Bồ đề tư lương quyển 1,

thì Giới có 10 nghĩa: Tập cận, bản tính, thanh lương, an ổn, an tĩnh, tịch diệt, đoan nghiêm, tịnh khiết, đầu thủ và tán thán. Giới là nền tảng thực tiễn của đạo Phật, cho nên, cùng với định và tuệ được gọi chung là Tam học, cũng là một trong năm phần pháp thân, gọi là Giới thân. Lại tùy theo bản chất mà Giới được chia làm 2 loại là:

1. Tính giới, cũng gọi Cựu giới, Chủ giới, Tính trọng giới. Giới này bản chất là tội ác (tức tính tội), như bốn giới nặng: giết hại, trộm cướp, dâm dục (tà dâm) và nói dối.
2. Già giới, cũng gọi Tân giới, Khách giới, Túc thể cơ hiềm giới, Li ác giới, Li giới. Giới này bản chất không phải là tội ác, không nằm trong bốn giới nặng nói ở trên. Đức Phật chế giới này để ngăn ngừa sự chê cười của thế gian.

Theo Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao quyển trung phần 1, thì Giới được chia làm 4 là: Giới pháp, giới thể, giới hạnh và giới tướng. Giới pháp là những phép tắc do đức Phật chế định; Giới thể là thể tính của giới, tức là cái không biểu hiện ra bên ngoài, nhưng có công năng ngăn ngừa tội ác; Giới hạnh là sự tu hành giữ giới; Giới tướng là hình tướng giữ giới.

Luận Du già sư địa quyển 40 nêu ra Tam tụ tịnh giới (cũng gọi Tam tụ giới, Tam tụ thanh tịnh giới) là:

1. Nhiếp luật nghi giới(cũng gọi luật nghi giới): Giữ gìn giới luật của Phật để ngăn ngừa tội ác.
2. Nhiếp thiện pháp giới: Làm tất cả các việc thiện.
3. Nhiếp chúng sinh giới(cũng gọi nhiều ích hữu tình giới): Giáo hóa làm lợi ích cho chúng sinh.

Ma ha chỉ quán quyển 4 phần trên, nói Giới có hai loại:

GIÁP TỰ

G

1992

1. Sự giới(cũng gọi Tùy tướng giới): Giới có hình thức cụ thể, có khả năng dẫn đến quả báo trong ba đường trời, người, a tu la.

2. Lí giới(cũng gọi Li tướng giới): Giới không chấp vào hình tướng, mà an trụ trong Tam quán Không Giả Trung.

Phật giáo Tiểu thừa đặt ra 5 giới, 8 giới, 10 giới(Thập thiện giới) cho người tại gia, còn các giới Sa di, Sa di ni, Thức xoa ma na, Tỉ khuru, Tỉ khuru ni dành cho hàng xuất gia. Phật giáo Đại thừa chế định giới Bồ tát. Giới Tiểu thừa(cũng gọi giới Thanh văn) cùng với giới Đại thừa(cũng gọi giới Bồ tát), gọi chung là Nhị giới.

Giới và Luật vốn khác nhau, nhưng người đời sau thường dùng lẫn lộn. Thông thường, Giới là những điều được nói trong tạng Luật thuộc ba tạng, là một bộ phận của Luật; còn Luật là những bộ sách giải thích rõ về Giới và đặt ra những qui định xử phạt khi phạm giới.

A. Nội dung giới Tiểu thừa.

Năm giới:

1- Không sát sinh. 2- Không trộm cướp. 3- Không gian dâm. 4- Không nói dối. 5- Không uống rượu.

Tám giới:

Ngoài năm giới (trong đó, giới Không gian dâm, ở đây là giới Không dâm dục) nói trên, thêm vào ba giới nữa là: Không ngồi nằm trên giường cao rộng sang trọng, Không xúc dầu thơm hoặc xem nghe múa hát, Không ăn quá ngọ.

Năm giới và tám giới dành cho hàng Ưu bà tắc và Ưu bà di, tức là tín đồ nam nữ tại gia.

Mười giới:

1- Không sát sinh. 2- Không trộm cướp. 3- Không dâm dục. 4- Không nói dối. 5- Không uống rượu. 6- Không xúc dầu thơm

đeo tràng hoa. 7- Không xem nghe múa hát. 8- Không ngồi nằm giường cao rộng. 9- Không ăn quá ngọ. 10- Không giữ tiền bạc của báu.

Mười giới này dành cho Sa di và Sa di ni xuất gia.

Sáu pháp giới(gọi tắt là Sáu pháp):

1. Không được đụng chạm đến thân người đàn ông.
2. Không được lấy trộm tiền bạc của người; nếu lấy từ bốn đồng tiền trở xuống thì thiếu giới, có thể cho thụ lại. Nhưng nếu lấy từ bốn đồng trở lên thì phải bị đuổi.
3. Không sát sinh, tức không được dứt sự sống của chúng sinh.
4. Không nói láo dối.
5. Không ăn quá ngọ.
6. Không uống rượu.

Sáu giới này dành cho vị Sa di ni (Thức xoa ma na) giữ gìn trong khoảng hai năm trước khi thụ giới Cụ túc làm Tỉ khuru ni.

Giới Cụ túc(cũng gọi Cụ giới, Tiến cụ giới, Cận viên giới, Đại giới).

Giới này dành cho các vị Tỉ khuru, Tỉ khuru ni xuất gia thụ trì. Về số giới điều, nội dung và nam nữ đều có khác. Theo luật Tứ phần thì tỉ khuru 250 giới, tỉ khuru ni 341 giới.

Hai chữ “Cụ túc” (Phạm: Upasâpanna hoặc Upasâpadâ) vốn có nghĩa ở gần gũi bên chân (tòa ngồi) đức Thế tôn hoặc tham gia Giáo đoàn, nhưng thông thường được giải thích là “gần Niết bàn” theo dịch ngữ Cận viên. Về sau lại cho rằng thụ giới Tỉ khuru, giới Tỉ khuru ni là giới hoàn toàn viên mãn, đối lại với năm giới, mười giới là những giới chưa hoàn toàn đầy đủ. Đến đây thì ý nghĩa của hai chữ Cụ túc rõ ràng đã biến hóa.

B. Nội dung giới Đại thừa.

Kinh Phạm võng liệt kê 58 giới gồm 10 giới nặng và 48 giới nhẹ, gọi là Phạm võng đại giới.

Mười giới nặng là: 1- Sát sinh. 2- Trộm cướp. 3- Dâm dục. 4- Nói dối. 5- Mua bán rượu. 6- Nói dối của bốn chúng (tức nói tội GIỚI

G

1993

lỗi của Bồ tát tại gia, xuất gia và tử khưu, tử khưu ni). 7- Khen mình chê người. 8- Bùn xin không ưa bố thí tài pháp. 9- Sân hận không chịu tha thứ lỗi lầm của người khác, 10. Phỉ báng Tam bảo.

Nếu Bồ tát tự mình vi phạm hoặc khuyến khích người khác vi phạm mười giới này thì cấu thành Phá môn tội, Truy phóng tội (tức là tội Ba la di, tương đương với tội bị chặt đầu theo luật pháp thế gian).

Còn 48 giới nhẹ bao gồm những giới như: sơ suất đối với thầy, bạn, uống rượu, ăn thịt, v.v... tương đối nhẹ, có thể sám hối là được thanh tịnh.

Thuyết của tông Thiên thai cho rằng giới có thể chia ra hai loại là Quyền giới và Thực giới. Theo Pháp hoa huyền nghĩa quyển 4 phần dưới, thì giới Tiểu thừa (năm giới, tám giới, mười giới, sáu pháp và giới Cụ túc) và giới Đại thừa (luận Du già sư địa, kinh Bồ tát thiện giới) đều là Quyền giới (thô giới) chung cho cả Tam thừa, còn Phạm vãng đại giới là Thực giới (diệu giới) dành riêng cho hàng Bồ tát ngoài ba cõi. Nhưng diệu giới này vẫn còn là giới tương đối, đến khi “Khai tam hội nhất” (đưa quyền giáo Tam thừa qui về thực giáo Nhất thừa) thì Pháp hoa Viên giáo cho rằng tất cả giới luật đều là diệu giới tuyệt đối.

Về vấn đề này Phật giáo Nhật bản giải thích xa hơn. Căn cứ vào lập trường “Khai hiển” của Pháp hoa, ngài Tōtō của Nhật bản cho rằng 10 giới nặng và 48 giới nhẹ trong kinh Phạm vãng là do đức Phật Lô xá na tuyên nói, lấy lợi tha làm gốc, Giới thể một khi được trao thì không bao giờ mất, Giới cảnh là cõi pháp không bờ bến, chẳng hạn cuộc trong ba nghìn thế giới, Giới tướng là Tam tụ tịnh giới, Giới trì (giữ gìn giới), Giới phạm (vi phạm giới) đều không có phép tắc nhất định đều có thể Thông thụ và Biệt

thụ khác nhau.

Tông Chân ngôn nói giới Tam muội da (cũng gọi Tam ma da giới, Tam giới), nghĩa là giới bình đẳng. Tức đứng trên lập trường lí “Tam tam bình đẳng” mà nói, thì tam mật thân khẩu ý của Phật và của chúng sinh là tuyệt đối bình đẳng. Giới chân ngôn bí mật này lấy tâm bồ đề thanh tịnh sẵn có của chúng sinh làm giới thể và lấy muôn đức của vô lượng pháp giới làm hành tướng.

Kinh Đại nhật nói bốn giới nặng là:

Không được bỏ chính pháp, không được bỏ tâm bồ đề, đối với tất cả pháp không được bủn xỉn keo kiệt, không được làm tổn hại tất cả chúng sinh. Ngoài ra, 10 giới sau đây cũng được coi là 10 giới nặng: Không lui tâm Bồ đề, không bỏ Tam bảo, không chê bai Tam bảo, không sinh tâm ngờ vực, không làm cho người khác lui tâm bồ đề, không dạy người phát tâm Nhị thừa, không vội nói chỗ sâu xa kín nhiệm của Đại thừa, không khởi tà kiến, không nói mình đã được đạo vô thượng, buông bỏ tất cả những việc vô ích.

Thông thường cho rằng người giữ giới có thể được sinh ở cõi trời, cõi người, nhưng thực thì giữ giới là một trong sáu ba la mật là phương tiện tu đạo chính yếu để đạt tới Niết bàn. Và cho người phá giới, sau khi chết, sẽ phải rơi vào ba đường ác. Như luật Tứ phần quyển 59 nêu ra năm lỗi của sự phá giới:

1. Tự làm hại mình.
2. Bị người trí chê cười.
3. Tiếng xấu đồn đi khắp nơi.
4. Lúc hấp hối sinh tâm ân hận.
5. Sau khi chết rơi vào đường ác.

[X. kinh Tăng nhất a hàm Q.1, Q.30, Q.44; kinh Văn thù vãn Q.thượng; phẩm Thánh hạnh trong kinh Đại bát niết bàn Q.11 (bản Bắc); kinh Bồ tát thiện giới Q.4; kinh Đại bảo tích Q.17; kinh Hoa nghiêm Q.53 (bản dịch mới); luận Đại tì bà sa Q.44,

Q.123; luận Câu xá Q.18; luận Đại trí độ
Q.13; Q.22; luận Du già sư địa Q.41; luận
Thành thực Q.9; Đại thừa nghĩa chương
GIỚI

G

1994

Q.10; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.3 phần cuối; Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q.thượng, Q.trung; Hoa nghiêm kinh số sao huyền đàm Q.3].

GIỚI

..

Phạm:Dhātu.

Dịch âm: Đà đồ.

Bao gồm các nghĩa: Tầng lớp, căn cơ, yếu tố, nền tảng, chủng tộc.

I. Giới.

Tiếng dùng để gọi các phạm trừ phân loại, như sáu căn (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý) tiếp xúc với sáu trần (sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp) mà sinh ra sáu thức (thức mắt, thức tai, thức mũi, thức lưỡi, thức thân, thức ý) hợp lại gọi là 18 giới.

Đất, nước, lửa, gió, không, thức gọi là sáu giới: Dục giới, Sắc giới, Vô sắc giới gọi là ba giới. “Giới” này gần như nghĩa cảnh giới. Tông Duy thức gọi chủng tử của tất cả pháp là giới. “Giới” này có nghĩa là yếu tố, nguyên nhân.

[X. kinh Tạp a hàm Q.12; thiên Nhân duyên trong Tương ứng bộ; kinh Hoa nghiêm (60 quyển) Q.58; Pháp uyển nghĩa lâm chương Q.5 phần đầu].

II. Giới.

Ngũ căn (tiếng gốc) của động từ trong chữ Phạm.

GIỚI BA

Dầu đốt hương (vết sẹo) còn lưu lại trên thân thể của người thụ giới.

Trong giới đàn, người thụ giới Bồ tát, sau khi đã chí thành sám hối, dùng đầu nén hương đang cháy đốt một bộ phận nào đó trên thân thể của mình để cúng dường chư Phật, Bồ tát, cầu cho giới thể được thanh tịnh. Bồ tát giới tại gia đốt ở cánh tay, Bồ tát giới xuất gia đốt trên đỉnh đầu, cũng gọi là

“Hỏa thiêu Bồ tát đầu”(lửa đốt đầu Bồ tát).
Đốt giới ba vốn chẳng phải do đức Phật dạy, cho nên ở Ấn độ nó không được thực hành; nhưng khi Phật giáo truyền sang Trung quốc mới có nghi thức này. Vì ở Trung quốc giới tăng sĩ rất được vua chúa và dân chúng tôn kính, để ngăn ngừa kẻ thế tục giả làm tăng sĩ, nên triều đình nhà Đường ban sắc lệnh cho chúng tăng, khi thụ giới, phải đốt giới ba để phân biệt.

Ngoài ra, theo bài huyền đàm “Trung quốc hòa thượng thụ giới thiêu hương ba khảo chứng”(khảo chứng về sọ đốt hương khi thụ giới của chư tăng Trung quốc)nói, thì tương truyền nguồn gốc của sự đốt hương trên đỉnh đầu bắt đầu từ năm Chí nguyên 25 (1288) đời vua Thế tổ nhà Nguyên, lúc đó, sa môn Chí đức trụ trì chùa Thiên hi, mở giới đàn truyền giới cho 7 chúng, có nghi thức đốt hương trên đỉnh đầu để phát nguyện giữ giới trọn đời.

GIỚI BA LA MẬT BỒ TÁT

Giới ba la mật, Phạm:Zila-pàramità.

Dịch âm: Thi la ba la mật đa.

Dịch ý: Giới đáo bỉ ngạn(Giới đến bờ bên kia).

Vị Bồ tát ngồi ở vị trí thứ 2 bên trái bồ tát Hư không tạng giữa viện Hư không tạng trên Mạn đồ la Thai tạng giới của Mật giáo.

Mật hiệu là Thi la

kim cương, hình tam

muội da là Bảo châu.

Một trong 10 Bồ tát

ba la mật.

Trong Mạn đồ la

hiện nay, hình tượng

của Ngài ngồi trên

chân trên hoa sen,

thân màu da người,

mặc áo Yết ma, bàn

tay phải dựng đứng,

GIỚI BA LA MẬT BỒ TÁT

Bồ Tát Giới Ba La Mật

Mạn Đồ La Thai Tạng Giới

G

1995

ngón trở, ngón giữa co lại, cầm cây gậy ngấn, trên đầu gậy có ba hạt châu tỏa sáng, bàn tay trái úp trên đầu gối, mắt nhìn xuống bên phải. Ấn khế và công đức của Ngài được ghi chép trong kinh Kim cương đính du già thiên thủ thiên nhãn Quán tự tại bồ tát tu hành nghi quỹ quyền hạ. Khi kết ấn của Ngài thì hai tay hướng vào trong bắt chéo lại, hai ngón cái dựng thẳng. Chân ngôn là: “Án (oô, qui mệnh) thí la (zila, giới) đà lí nê (dhàraṇi) bà nga phạ đề (bhagavati, Thế tôn) hồng hác (hồ ha#, biểu thị nghĩa chúng tử không ô nhiễm)”.

Kết ấn này và tụng ba biến chân ngôn có thể diệt trừ nghiệp chủng phá giới trong vô lượng kiếp, đạt được công đức của Tam tự tịnh giới: Nhiếp luật nghi giới, Nhiếp thiện pháp giới và Nhiêu ích hữu tình giới. Đây tức là Giới ba la mật viên mãn.

Ngoài ra, thường dùng giới này để trang nghiêm ba nghiệp: thân, khẩu, ý thì người phạm tội nặng cũng được thanh tịnh, về sau, tùy nguyên mà được sinh về Tịnh độ của chư Phật.

[X. Thanh long tự nghi quỹ Q.trung; Thai tạng giới thất tập Q.trung; Bí tạng kí].

GIỚI BẠN TỰ

.....

Chỉ cho hai chữ (aô, ám) và (a#, ác) của tự mẫu Tất đàm. Vì hai chữ này ở khoảng giữa nguyên âm (ma đa) và phụ âm (thể văn) nên gọi là Giới bạn (giới, ở giữa hai bên; bạn, bên bờ, ven bờ). Chữ biểu thị nghĩa chúng Bồ đề, chữ biểu thị nghĩa nhập Niết bàn, còn hai cái chấm (:) thì biểu thị nghĩa diệu quả Bồ đề và Niết bàn đã tận cùng biên tế phiền não, sinh tử.

Ngoài ra, trong Tất đàm tam mật sao quyền thượng phần trên, ngài Tịnh nghiêm cho rằng hai chữ (llaô, lăm) và (kwa,

khất sái) là nghĩa Giới bạn.

[X. Tất đàm tự kí].

GIỚI BẢN

Phạm:Pràtimokwa.

Pàli:Pàtimokkha.

Dịch âm: Ba la đề mộc xoa.

Sách gom chép và xếp loại các giới điều của tĩ khuru và tĩ khuru ni thụ trì, được rút ra từ các bộ Quảng luật như luật Tứ phần, luật Ngũ phần, v.v...

Trong tạng luậtPàli, thì nội dung của kinh Phân biệt (Pàli:Sutta-vibhaíga) là thuyết minh về các loại Giới bản, trong đó, Giới bản của tĩ khuru liệt kê 227 điều, gồm:

- 4 pháp Ba la di (Pàli:Pàràjika).
- 13 pháp Tăng già bà thi sa (Pàli: Saíghàdisesa).
- 2 pháp Bất định (Pàli:Aniyata).
- 30 pháp Ni tát kì ba dật đề (Pàli: Nissaggiya-pàcittiya).
- 92 pháp Ba dật đề (Pàli:Pàcittiya).
- 4 pháp Ba la đề đề xá ni (Pàli: Pàĩidesaniya).
- 75 pháp chúng học (Pàli:Sekhiya).
- 7 pháp Diệt tránh (Pàli: Adhikarajāsamatha).

Giới bản của tĩ khuru ni liệt kê 311 điều, gồm:

- 8 pháp Ba la di.
- 17 pháp Tăng già bà thi sa.
- 30 pháp Ni tát kì.
- 166 pháp Ba dật đề.
- 8 pháp Đề xá ni.
- 75 pháp Chúng học.
- 7 pháp Diệt tránh.

Ở Trung quốc, theo truyền thuyết, người đầu tiên phiên dịch Giới bản là ngài Đàm kha ca la, vào khoảng năm Gia bình (249-254) đời Tào Ngụy, ngài đã dịch Tăng kì giới tâm, tiếp theo là hai ngài Đàm ma trì và Trúc phật niệm đã cùng dịch Thập tụng tĩ khuru giới bản gồm 260 giới (hai quyển sách trên đều đã thất lạc). Từ đó về sau, lần lượt

GIỚI BÀN

G

1996

có các ngài trải qua các thời đại:

- Đời Diêu Tần, ngài Cưu ma la thập dịch Thập tụng tử khuru ba la đề mộc xoa giới bản; ngài Phật đà da xá dịch Tứ phần tạng giới bản, Tứ phần luật tử khuru giới bản, Tứ phần luật tử khuru ni giới bản.

-Đời Lưu Tống, ngài Pháp đỉnh dịch Thập tụng tử khuru ni ba la đề mộc xoa giới bản; ngài Phật đà thập dịch Di sa tắc ngũ phần giới bản.

- Đời Đông Tấn, ngài Phật đà bạt đà la dịch Ma ha tăng kì luật đại tử khuru giới bản; các ngài Pháp hiển và Giác hiển cùng dịch Ma ha tăng kì tử khuru ni giới bản.

- Đời Lương thuộc Nam triều, ngài Minh huy gom chép Ngũ phần tử khuru ni giới bản.

- Đời Đường, ngài Nghĩa tịnh dịch Thuyết nhất thiết hữu bộ giới kinh; Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ bát sô ni giới kinh.

- Đời Nguyên Ngụy, ngài Cù đàm bát nhã lưu chỉ dịch Giải thoát giới kinh.

Gần đây, trong các kinh chép tay đào được ở Đôn hoàng, có Thập tụng tử khuru ni ba la đề mộc xoa giới bản được suy đoán là do ngài Cưu ma la thập dịch. Tại Turkewtan ở vùng Trung á, người ta cũng tìm thấy bản cũ đã rách của Giới bản Hán dịch. Rồi ông P. Pelliot người Pháp cũng đã phát hiện Giới bản bằng tiếng Phạm, nội dung rất giống với Thập tụng giới bản, có thể đó là bản dịch khác của Thập tụng giới bản Hán dịch.

Trong Cam châu nhĩ (Bka#-#gyur) của Đại tạng kinh Tây tạng có bản So-so-tharpa# i-mdo, tương đương với Tử khuru giới bản, liệt kê 253 giới và bản Dge-sloi-ma#i so-thar-gyi-mdo, tương đương với Tử khuru ni giới bản, gồm có 364 giới.

Giữa các bộ phái Phật giáo Tiểu thừa, sự truyền thừa Giới bản cũng có khác nhau,

như: Pháp tạng bộ truyền Tứ phần tử khuru, tử khuru ni giới bản và Pāli giới bản, Hóa địa bộ truyền Di sa tắc ngũ phần tử khuru, tử khuru ni giới bản, Tát bà đa bộ truyền Thập tụng tử khuru, tử khuru ni giới bản, Ca diếp di bộ truyền Giải thoát giới kinh, Đại chúng bộ truyền Ma ha tăng kì tử khuru, tử khuru ni giới bản; Thuyết nhất thiết hữu bộ thì truyền Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ tử khuru, tử khuru ni giới bản.

Giới bản được truyền ở Tây tạng hiện nay là thuộc Thuyết nhất thiết hữu bộ. Ngoài ra, trong giới Đại thừa, có Bồ tát giới bản do ngài Đàm vô sấm dịch được rút ra từ luận Bồ tát địa trì và Bồ tát giới bản do ngài Huyền trang dịch được rút ra từ luận Du già sư địa.

[X. kinh Cù mặc mục kiên liên trong Trung a hàm Q.36; kinh Phạm võng Q.hạ; Tứ phần giới số Q.thượng; Xuất tam tạng kí tập Q.11; Khai nguyên thích giáo lục Q.15; R. Hocnle: Manuscript remains of Buddhist Literature found in E. Turkestan, vol. I].

GIỚI CẤM THỦ KIẾN

Giới cấm thủ, Phạm: Zila-vrataparàmarza.

Cũng gọi là Giới thủ kiến, Giới đạo kiến.

Gọi đủ: Giới cấm đẳng thủ kiến.

Vọng kiến sai lầm khởi lên từ những giới cấm phi lí, phi chính đạo. Là một trong năm kiến, một trong 10 tùy miên, một trong 4 thủ.

Như cho rằng bò, chó sau khi chết được sinh lên cõi trời, bèn bắt chước hành vi của bò, chó, ăn cỏ ăn phân, tu các hạnh chẳng phải nhân của đạo giải thoát, mà lầm chấp đó là nhân của đạo giải thoát.

[X. luận Câu xá Q.19; luận Thành duy thức Q.6; luận Đại trí độ Q.22; luận Đại thừa a tì đạt ma tạng tập Q.1; luận Đại tì bà sa Q.49; luận A tì đạt ma thuận chính lí Q.47]. (xt. Thập Tùy Miên, Ngũ Kiến, Tứ Thủ).

GIỚI CẢM THỦ KIẾN

G

1997

GIỚI CẤP THỪA HOÃN

Giới là những điều răn cấm do đức Phật chế định; Thừa là các giáo pháp do đức Phật tuyên nói. Cấp là vội gấp, Hoãn là chậm rãi. Giới cấp nghĩa là siêng năng tinh tiến giữ giới, Thừa hoãn nghĩa là biếng nhác không thích nghe pháp. Là một trong Giới thừa tứ cú.

Hạng căn cơ này tuy được sinh ở cõi người, cõi trời nhưng vì đam mê thú vui cõi người, cõi trời, nên không thích nghe pháp.

(xt. Giới Thừa Tứ Cú).

GIỚI CHÂU

I. Giới Châu.

Giới luật ví như viên ngọc minh châu trong sáng, không tì vết, có thể làm đẹp thân người, cho nên đệ tử Phật phải siêng năng tinh tiến tu tịnh giới, như gìn giữ ngọc minh châu trong mình.

Đường đại tông văn: “Giới châu cầm ở tay, gương sáng ở trong lòng”.

Kinh Phạm võng (Đại 24, 1104 thượng), nói: “Giới như vàng nhật nguyệt, cũng như ngọc anh lạc”.

II. Giới Châu(985-1077).

Vị tăng ở đời Tống, họ Hoàng, tự Diệu chi.

Sư siêng học từ thừa nhỏ, thờ ngài Pháp tính Tử quang làm thầy, thường tập giảng kinh. Sau khi xuống tóc, sư thích tu thiện căn, xem nhiều kinh sách, giỏi văn chương, người thời bấy giờ tôn xưng sư là “Mặc thư” (Sách không lời).

Ngoài ra, sư còn học Thiền với thiền sư Pháp hải Hoài yếu.

Sư có tác phẩm: Tịnh độ vãng sinh truyện và Bi kí truyện tự.

[X. Thích môn chính thống Q.8].

GIỚI DANH

Cũng gọi là Pháp danh.

Tên do vị Giới sư đặt cho người tín đồ khi thụ giới Tam qui để trở thành đệ tử Phật.

(xt. Pháp Danh).

GIỚI ĐÀN

Nơi cử hành nghi thức thụ giới và thuyết giới. Đàn là cái nền đất được đắp hơi cao hơn mặt đất trong giới trường.

Giới trường vốn không cần xây cất nhà cửa, chỉ cần kết giới làm dấu trên bất cứ chỗ đất trống nào là được; nhưng để đề phòng mưa gió, từ xưa đã thực hành cả hai nghi thức thụ giới trong nhà và kết giới thụ giới ngoài chỗ đất trống. Ấn độ thời xưa, lúc ban đầu, thường tác pháp ngoài trời, chứ không lập đàn riêng.

Cứ theo Thích thị yếu lăm quyền thượng chép, thì bồ tát Lô-chí-xin đức Phật cho phép làm một giới đàn để truyền giới cho các tỉ-khưu, đức Phật hứa khả, do đó, một Giới đàn được dựng lên ở phía đông nam ngoại viện tinh xá Kỳ viên. Về hình thức giới đàn, trong Đại đường tây vực câu pháp cao tăng truyện quyền thượng, ngài Nghĩa tịnh miêu tả giới đàn ở chùa Na lan đà tại Trung Ấn độ như sau: “Vuông vức mỗi bề hơn một trượng; chung quanh giới đàn xây tường gạch, cao chừng hai thước, chỗ ngồi trong tường cao khoảng năm tấc”.

Ở Trung quốc, tương truyền Giới đàn đầu tiên là giới đàn do ngài Đàm-kha-ca-la xây dựng ở Lạc dương vào khoảng các năm Gia bình, Chính nguyên (249-256) đời Tào Ngụy. Từ đời Tấn, Tống về sau, ở miền Nam lập rất nhiều giới đàn, như: Giới đàn ở chùa Ngõa quan tại Dương đô (Nam kinh) do ngài Pháp hộ lập vào đời Đông Tấn, các giới đàn

GIỚI ĐÀN

G

1998

ở Thạch thành, tỉnh Sơn tây và ở Phần dương, tỉnh Chiết giang, do ngài Chi đạo lâm thiết lập, v.v... tất cả có tới hơn 300 giới đàn, nhưng hình thức của các giới đàn ấy như thế nào, thì ngày nay không thể khảo cứu được.

Đến năm Càn phong thứ 2 (667) đời Đường, luật sư Đạo tuyên thiết lập Giới đàn tại chùa Tịnh nghiệp ở ngoại ô thành phố Trường an, với chiều cao 7 thước 7 tấc (Tàu) gồm 3 tầng: tầng dưới rộng 2 trượng 9 thước 8 tấc, cao 3 thước, tầng giữa rộng 2 trượng 3 thước, cao 4 thước 5 tấc, tầng trên vuông vức mỗi bề 7 thước, cao 2 tấc. Chung quanh mỗi tầng đều có khắc những hình sư tử thần vương. Đồng thời, ngài Đạo tuyên soạn “Giới đàn đồ kinh”, trong đó ngài trình bày rất rõ ràng, chi tiết về nguồn gốc, tên gọi và hình dáng giới đàn, từ đó giới đàn mới có hình thức nhất định. Và cũng từ đó, trào lưu kiến lập giới đàn thịnh hành trên khắp nước, kể cả công và tư.

Niên hiệu Vĩnh thái năm đầu (765), vua Đường Đại tông ban lệnh kiến lập giới đàn Phương đẳng ở chùa Đại hưng thiện, đồng thời, sắc lệnh cho tăng ni trong kinh thành mỗi bên đều thỉnh cử 10 vị Đại đức lâm đàn. Đây là lần đầu tiên Đại đức lâm đàn được thiết lập, tức là “Tam sư thất chứng” ở đời sau. Giới đàn Phương đẳng là giới đàn Đại thừa, đàn pháp tuy y theo các bộ luật, nhưng người thụ giới phải phát tâm bồ đề rộng lớn, đó là điểm đặc biệt khác với giới đàn Tiểu thừa.

Năm 754, ngài Giám chân từ Trung quốc vượt biển sang Nhật bản, ít lâu sau, ngài xây cất giới đàn ở trước điện Đại Phật của chùa Đông đại: Đây là giới đàn đầu tiên tại Nhật bản. Kiểu mẫu giới đàn này được căn cứ theo bộ “Giới Đàn Đồ Kinh”

của ngài Đạo tuyên.

[X. Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí
Q.thượng phần 2 tiết 1; Phật tổ thống kỉ
Q.36, Q.39; Phật tổ lịch đại thông tải Q.18;
Đại tổng tăng sử lược Q.hạ; Thích thị kê
cổ lược Q.3, Q.4; Đạo tuyên luật sư cảm
thông lục].

GIỚI ĐÀN ĐƯỜNG

Cũng gọi là Giới đường.

Tòa nhà bên trong có thiết lập Giới đàn
để cử hành nghi thức thụ giới tại Nhật bản.
Ở Trung quốc không có loại nhà này, mà
chỉ kiến lập giới đàn thôi.

GIỚI ĐÀN THẠCH

Cũng gọi Kết giới thạch.

Tấm bia đá dựng
ở trước cửa chùa viện
của Luật tông hoặc
Thiền tông. Thông
thường trên bia có
khắc dòng chữ: “Bất
hứa huân tửu nhập
sơn môn” (Cấm mang
rượu, thịt vào chùa).

Không rõ nguồn gốc, nhưng theo Hoàng bá
thanh qui thì tấm bia Giới đàn này cao 7
thước (Tàu) rộng 1 thước 2 tấc.
(xt. Kết Giới Thạch).

GIỚI ĐÀN VIÊN

Vào năm 754, sau khi từ Trung quốc đến
Nhật bản, ngài Giám chân trụ ở chùa Đông
đại tại Nại lương (Nara); ít lâu sau, ngài kiến
lập Giới đàn ở trước điện Đại Phật để truyền
trao giới Bồ tát cho 400 người từ Thiên hoàng
Thánh vũ trở xuống: Đó là nguồn gốc của
sự thụ giới tại Nhật bản. Không bao lâu,
giới đàn này được dời sang phía tây điện Đại
Phật và được xây cất thành Viện giới đàn
đầu tiên ở nước này. Về sau, Viện này bị
thieu hủy. Giới đàn hiện nay do ngài Huệ

GIỚI ĐÀN VIÊN

Tấm Bia Đá

Dựng ngoài cửa các chùa

G

1999

quang ở chùa Linh vân tại Giang hộ kiến trúc vào năm 1733, thờ tượng Tứ thiên vương của thời Bình an.

GIỚI ĐAO

Phạm:Zastraka.Pàli:Satthaka.

Cũng gọi Dao tử.

Con dao nhỏ hình bán nguyệt dùng để cắt móng tay, cạo tóc hoặc cắt vải để may vá quần áo. Là một trong 18 vật thường dùng của tĩ khuru.

Bởi vì, đức Phật cấm không được chặt, đốn tất cả cỏ cây, cho nên con dao mà vị tĩ khuru dùng được gọi là Giới đao.

Đại tống tạng sử lược quyển thượng nói, Giới đao là đao cụ, tượng trưng đoạn trừ tất cả điều ác. Bởi thế, ngoài giá trị thực dụng ra, Giới đao còn biểu thị ý nghĩa về mặt tinh thần.

Cứ theo luật Thập tụng quyển 37 và Hữu bộ tĩ nại da tập sự quyển 3, thì tĩ khuru được dùng con dao hình bán nguyệt để cắt may; loại lớn, dài 6 ngón tay, loại nhỏ, dài 4 ngón tay, loại vừa, dài từ khoảng 4 đến 6 ngón tay. Hình dáng giống như cánh chim hoặc cánh gà, nhưng không được dùng dao nhọn.

Ngoài ra, theo Tập kiến độ trong luật Tứ phần quyển 51, đức Phật cho phép tĩ khuru, được giữ dao cạo tóc và để trong bao dao, còn dao cắt móng tay thì đựng trong cái ống.

Gần đây, ở Bzklík của Thổ lộ phồn tại vùng Trung á, người ta đã phát hiện bức bích họa thời xưa, trong đó có vẽ con dao cạo tóc hình bán nguyệt. Do đó mà được biết hình dáng dao cạo tóc và dao cắt may giống nhau. Hiện nay tại Ấn độ người ta vẫn còn sử dụng dao cạo tóc hình bán nguyệt.

[X. phẩm Kệ tụng trong kinh Đại thừa nhập lăng già Q.6; kinh Đại bảo tích Q.56;

luật Ngũ phần Q.26; luật Thập tụng Q.39; Hữu bộ tì nại da tập sự Q.11; Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.hạ phần 1; Thích thị yếu lãm Q.trung; Tổ đình sự uyển Q.8].

GIỚI ĐẠO

.....

Ranh giới giữa Hội mạn đồ la này với Hội mạn đồ la khác trong Mật giáo. Có các loại như sau:

1. Tam cổ giới đạo: Giới đạo đặt chày ba chĩa.
2. Nhất cổ giới đạo: Giới đạo đặt chày một chĩa.
3. Ngũ sắc giới đạo: Giới đạo vẽ năm màu trắng, đỏ, vàng, xanh và đen.
4. Tam sắc giới đạo: Giới đạo vẽ ba màu trắng, đỏ, vàng.
5. Nhất sắc giới đạo: Giới đạo chỉ có thuần một màu trắng.

[X. Đại nhật kinh số Q.6; Từ thị bồ tát nghi quỹ Q.hạ].

GIỚI ĐẠO THÂN PHƯỚC

Phạm: Zila-vrata-paràmarza-kàyagrantha.

Pàli: Sīlabbata-paràmāsa-kāyagantha.

Cũng gọi Giới thủ thân phước, Giới thủ thân hệ.

GIỚI ĐẠO THÂN PHƯỚC

Viện Giới Đàn chùa Đông Đại

G

2000

Mê chấp tà giới của ngoại đạo, khởi lên hoặc nghiệp trói buộc thân mình, không được giải thoát. Là một trong Tứ phược. Vì các tà giới ấy chẳng phải là giới mà cưỡng đặt tên giới, cho nên gọi Giới đạo(ăn trộm giới), và lại có nghĩa cố chấp chặt lấy nên gọi là Giới thủ.

[X. luận Tì bà sa Q.2; Hoa nghiêm kinh Không mục chương Q.3]. (xt. Tứ Phược).

GIỚI ĐIỆP

Giấy chứng nhận cấp phát cho tăng ni sau khi thụ giới.

Cứ theo Thích thị kê cổ lược quyển 3 chép, thì vào năm Đại trung thứ 10 (856), vua Đường Đại tông bổ nhiệm pháp sư Biện chương làm bậc Thủ tọa của ba giáo (Đạo, Phật, Nho), thừa lệnh cấp phát giới điệp cho tăng ni thụ giới. Đây là sự kiện mở đầu việc cấp giới điệp chính thức cho tăng ni thụ giới tại Trung quốc. Trước đó, vào năm Khai nguyên 17 (729), vua Huyền tông ra lệnh cho tăng ni trong nước cứ ba năm đăng kí một lần. Năm Thiên bảo thứ 6 (747), vua lại ban chiếu cho tất cả tăng ni trong nước đều phải lệ thuộc vào Lương nhai công đức sứ và do Thượng thủ tỉnh Từ bộ cấp giấy chứng minh, gọi là Từ bộ điệp.

Vào thời Đường, Tống, khi tăng ni xuất gia phải lãnh độ điệp(giấy chứng nhận xuất gia), đến khi thụ giới phải xuất trình độ điệp mới được cứu xét cho thụ và được cấp Giới điệp. Cả Độ điệp và Giới điệp đều do quan chức nhà nước ban phát. Khoảng năm Hồng vũ đến năm Vĩnh lạc (1368-1424) đời Minh, nhà vua ba lần ra lệnh cấp phát bản sao giới điệp cho tăng ni để mang theo trong mình, phàm khi đi qua cửa ải hoặc những nơi hiểm yếu, tăng ni phải xuất trình giấy ấy mới được cho qua.

Đến đời Thanh, bắt đầu từ năm Ung

chính, chế độ Độ điệp được bãi bỏ, tăng ni xuất gia không hạn chế nữa, chùa viện các nơi được tự do truyền giới và cấp phát Giới điệp. Từ thời Dân quốc (1911) trở đi, cũng chỉ còn chế độ Giới điệp và do Hội Phật giáo Trung quốc cấp phát.

Tại Nhật bản, từ năm Thiên bình thắng bảo (749-756) trở về sau mới bắt đầu cấp phát giới điệp cho người thụ giới và có chữ kí của Tam sư thất chứng.

[X. Kinh luật giới tướng bố tát quĩ nghi; điều Sa di đặc độ, chương Đại chúng trong Sắc tu Bách trọng thanh qui Q.hạ; Đại tổng tăng sử lược Q.trung; Thích thị yếu lãm Q.thượng; Thích thị kê cổ lược Q.4; Ngụy thư Thích lão chí thứ 20]. (xt. Độ Điệp).

GIỚI ĐỊNH TUỆ

Cũng gọi Tam học, Tam vô lậu học.

Giới luật, Thiên định, Trí tuệ.

Cứ theo Phiên dịch danh nghĩa tập quyền 4, thì Giới là ngăn ngừa những điều sai quấy, chặn đứng các việc xấu ác; Định là dứt tư lự, lắng các duyên; Tuệ là phá ác, chứng chân. Tu học ba pháp này có thể chứng được Thánh quả vô lậu.

1. Giới học: Tiểu thừa có 5 giới, 8 giới, 10 giới, 250 giới; Đại thừa có tam tụ tịnh giới, 10 giới nặng, 48 giới nhẹ.

2. Định học: Tiểu thừa có Tứ thiên định, Tứ vô sắc định, Cửu tưởng, Bát bối xả, v.v... Đại thừa còn thêm Cửu chủng đại thiên, Bách bát tam muội, Bách nhị thập tam muội...

3. Tuệ học: Tiểu thừa có quán Tứ đế, Thập nhị nhân duyên; Đại thừa có quán Chân như, Thực tướng.

Ngoài ra, trong các kinh luận, hai chữ “Tăng thượng” nghĩa là thù thắng, thường được đặt thêm vào trước giới, định, tuệ, như: Tăng thượng giới (Phạm: Adhizila), Tăng thượng tâm (Phạm: Adhicitta, tức Định học) và Tăng thượng tuệ (Phạm: Adhiprajñā).

GIỚI ĐỊNH TUỆ

G

2001

[X. kinh A hàm Q.29; luận Du già sư địa Q.28; luận Đại tì bà sa Q.1; Đại thừa nghĩa chương Q.10; Đại tạng pháp số Q.9]. (xt. Tam Học).

GIỚI ĐỘ

Vị tăng thuộc Luật tông ở đời Nam Tông, tự Chuyết am.

Sư xuất gia ở chùa Thê tâm, theo ngài Nguyên chiếu học luật Tứ phần. Cuối đời, sư ở chùa Cực lạc tại Dư diêu, dốc lòng tu tịnh nghiệp, phát nguyện vãng sinh.

Một hôm, sư lâm bệnh, viết kệ di chúc, từ biệt mọi người bảo đại chúng tụng kinh Quán vô lượng thọ, lúc tụng đến chỗ Pháp thân quán, sư lớn tiếng niệm Phật và ngời kết già thị tịch. Những sự tích khác về sư không được rõ.

Sư để lại các tác phẩm: Quán kinh sơ chính quán kí 3 quyển, A di đà kinh sơ văn trì kí 3 quyển, Quán kinh phù tân luận 1 quyển.

[X. Phật tổ thống kỉ Q.28; Tịnh độ thánh hiền lục Q.4].

GIỚI ĐỨC (1909-?)

Vị tăng Trung quốc thời hiện đại, người Giang đô, tỉnh Giang tô, họ Phùng, hiệu Thiên thành.

Năm Dân quốc 12 (1923), sư y vào hai vị Hòa thượng là Trí văn và Lăng văn xuất gia ở chùa Phúc thiện tại Thái bá thuộc Dương châu. Mùa xuân năm Dân quốc 15 (1926), sư thụ giới Cụ túc ở núi Bảo hoa tại Nam kinh.

Sư lần lượt tốt nghiệp Học viện Pháp giới tại Thường thực, viện Tăng học ở Hàng châu, viện Phật học Mân nam ở Hạ môn.

Sư từng giữ các chức vụ Trợ giáo viện Phật học Mân nam, Giám viện chùa Thiên ninh ở Hàng châu.

Năm Dân quốc 38 (1949), sư được hai

ngài Đại tể và Từ hàng giới thiệu sang Đài loan tùy duyên thuyết pháp. Sau, sư thay thế pháp sư Chứng liên trù hoạch việc xây dựng tinh xá Trúc lâm, rồi lại sáng lập chùa Pháp vân ở Đài bắc, tiếp nhận chùa Diệu pháp ở Tân điểm.

Sư nghiên cứu sâu rộng Pháp tướng duy thức học và luận lý Nhân minh, đặc biệt thông thạo các nghi thức tán tụng của Phật giáo. Sư rất tinh tường về thanh qui từng lâm và pháp tắc truyền giới của Bảo hoa sơn, nhờ thế sư được nổi tiếng trong giáo giới.

Sư có các tác phẩm: Thường châu Thiên ninh tự xướng tụng, Nam kinh Bảo hoa sơn đại bản diệm khẩu.

Ngoài ra, sư còn soạn các bài hoằng pháp đăng rải rác trên các đặc san Phật giáo.

GIỚI HẢI

Ví dụ giới luật thanh tịnh như nước biển lớn.

Ma ha chỉ quán quyển 2 phần dưới (Đại 46, 19 trung), nói: “Xác chết trong biển giới, phải theo luật trục xuất”. Nghĩa là biển cả không dung chứa xác chết, bị sóng gió đưa vào bờ. Tỉ khưu phạm bốn tội nặng (sát sinh, trộm cướp, dâm dục, nói dối) cũng vậy, bị đuổi ra khỏi giáo đoàn.

GIỚI HẠNH

Hạnh giữ giới. Nghĩa là đối với giới luật do đức Phật chế định, người đã thụ trì thì phải giữ gìn nghiêm túc, khiến cho ba nghiệp thân, khẩu, ý được thanh tịnh. Là một trong Giới tứ biệt của Luật tông Nam sơn.

Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao quyển trung phần 1 (Đại 40, 50 thượng), nói: “Giới hạnh là phương tiện tu hành, thuận theo bản tính mà thụ trì giới thể”.

(xt. Giới Tứ Biệt).

GIỚI HẠNH

G

2002

GIỚI HÊ

.....

Giới, chỉ cho Dục giới, Sắc giới, Vô sắc giới; Hệ là liên hệ, liên quan, trói buộc. Nghĩa là bị phiền não trói buộc trong Tam giới (ba cõi).

Theo Tiểu thừa giáo, thì luận Đại tì bà sa quyển 52 (Đại 27, 271 hạ), nói: “Bị trói buộc ở cõi Dục, gọi là Dục giới hệ; ở cõi Sắc gọi là Sắc giới hệ; ở cõi Vô sắc gọi là Vô sắc giới hệ. Cũng như trâu ngựa bị buộc ở cọc thì gọi là “Trụ hệ”.

Cũng luận đã dẫn quyển 50 cho rằng, Giới hệ có thể chia ra 98 tùy miên, tức là: Dục giới hệ có 36 tùy miên, Sắc và Vô sắc giới hệ mỗi cõi đều có 31 tùy miên.

Còn luận Câu xá quyển 2 thì cho rằng, Dục giới hệ có đủ cả 18 giới, Sắc giới hệ chỉ có 14 giới, vì trừ ra hai cảnh hương, vị và hai thức tị, thiệt. Vô sắc giới hệ thì chỉ có ba giới là ý căn, pháp cảnh và ý thức.

Theo Đại thừa giáo, thì tông Duy thức cho rằng, những pháp trói buộc trong ba cõi chín địa là những phiền não câu sinh tương ứng với thức thứ 6. Còn phân biệt giới hệ của các thức, thì tị thức và thiệt thức chỉ còn ở cõi Dục, chứ không còn ở cõi Sắc và cõi Vô sắc; nhãn thức, nhĩ thức, thân thức chỉ có ở Sơ thiên, còn Nhị thiên trở lên thì có thức thứ 6, thứ 7 và thứ 8. Vì ở cõi Vô sắc không có sắc pháp, nên trong ba loại cảnh, thì thức thứ 8 chỉ duyên theo chủng tử mà thôi.

[X. luận Hiện dương thánh giáo Q.18; luận Thành duy thức Q.4; Bách pháp vấn đáp sao Q.4; Lược thuật pháp tướng nghĩa Q.thượng].

GIỚI HIỀN

Phạm: Zilabhadra.

Dịch âm: Thi la bạt đà la.

Vị luận sư người Ấn độ sống ở khoảng thế kỉ VI-VII Tây lịch, thuộc phái Du già của Phật giáo Đại thừa.

Ngài thuộc chủng tộc Bà la môn, dòng dõi nhà vua nước Tam ma đán tra (Phạm: Samataia) đông Ấn độ. Thừa nhỏ ngài rất ham học, đi khắp các nơi tìm cầu các bậc minh triết. Ngài đến chùa Na lan đà, gặp lúc Bồ tát Hộ pháp đang giảng đạo, ngài nghe pháp được tỏ ngộ, nên xin xuất gia. Năm 30 tuổi, ngài dùng lí luận khuất phục một phái ngoại đạo lớn ở nam Ấn độ, được vua khen thưởng và xây cất chùa ban cho sư.

Ngài trụ trì chùa Na lan đà rất lâu, hoằng truyền giáo nghĩa Duy thức. Ngài căn cứ theo kinh Giải thâm mật và luận Du già sư địa, chia Phật giáo ra làm ba thời: Hữu, Không, Trung và chủ trương thuyết Ngũ chủng tính. Khi Tam tạng Huyền trang đến Ấn độ, ngài Giới hiền đã hơn 100 tuổi, là một vị Trưởng lão của chùa Na lan đà. Ngài Huyền trang thờ Trưởng lão làm thầy và được ngài truyền pháp.

Lúc bấy giờ đại chúng rất tôn kính ngài, không dám gọi thẳng tên mà gọi bằng pháp hiệu “Chính Pháp Tạng”.

[X. Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.1; Đại thừa khởi tín luận nghĩa kí Q.thượng; Đại đường tây vực kí Q.8, Q.10; Đại từ ân tự tam tạng pháp sư truyện Q.3, Q.7].

GIỚI HÒA THƯỢNG

Cũng gọi Đắc giới hòa thượng, Giới sư. Hòa thượng truyền giới. Trong Giới đàn, vị này đứng đầu Tam sư, Thất chứng. Cứ theo luật Tứ phần, thì Giới hòa thượng phải do vị tỉ khưu từ 10 hạ trở lên đảm nhận. Nhưng theo giới Đại thừa thì từ tôn tượng Phật, Bồ tát (Thập địa) cho đến phàm tăng có đầy đủ năm đức đều có thể làm Giới hòa thượng. Năm đức ấy là: Giữ vững tịnh giới, đủ 10 tuổi hạ, thông

GIỚI HÒA THƯỢNG

G

2003

hiếu tạng luật, thông đạt thiền tư và trí tuệ sâu rộng.

Tại Nhật bản, Giới sư còn được gọi là Lâm đàn hòa thượng, Đăng đàn giới sư. Ngoài ra, giới Đại thừa viên đốn do tông Thiên thai Nhật bản trao truyền, có thể không cần đến Tam sư, Thất chứng, mà hướng vào tượng đức Thích ca làm Giới hòa thượng và chỉ thỉnh một vị sư gọi là Truyền giới sư.

[X. Tứ phần luật san phần bổ khuyết hành sự sao Q.thượng phần 3; Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q.thượng phần 3 tiết 1; Bồ tát giới nghĩa số Q.thượng]. (xt. Tam Sư Thất Chứng, Thụ Giới, Hòa Thượng).

GIỚI HOÀN

Vị tăng ở đời Tống, người huyện Thiệu hưng, tỉnh Chiết giang, trụ trì chùa Khai nguyên ở Ôn lăng, nên người thời bấy giờ gọi sư là đại sư Ôn lăng.

Sư nghiên cứu yếu chỉ Pháp hoa của tông Thiên thai và Hoa nghiêm của ngài Hiền thủ, rồi thuyết giảng để hoằng dương giáo nghĩa của hai tông này.

Sư có tác phẩm: Diệu pháp liên hoa kinh giải 20 quyển.

GIỚI HƯƠNG

Đem mùi thơm tỏa ngát khắp mười phương để ví dụ với danh đức của người trì giới lan truyền xa rộng, dù thuận gió hay ngược gió đều biết; chứ không như mùi thơm của chiên đàn, trầm thủy hoặc các hoa lá khác, chỉ thuận gió mới biết, còn ngược gió thì không hay.

Kinh Giới hương (Đại 2, 508 trung), nói:

“Các mùi hoa trái trong thế gian,
Chiên đàn, long, xạ và trầm thủy;
Tất cả hương ấy không tỏa khắp,
Chỉ có giới hương là lan tràn”.

Giới hương này không ham muốn, không

ô nhiễm, trí tuệ giải thoát cùng tốt, lan tỏa khắp nơi mà ma chẳng biết được, cho nên là hương tối diệu tối thắng.

[X. kinh Tăng nhất a hàm Q.13; kinh Quán Phật Q.3].

GIỚI KHÍ

Cũng gọi Giới cơ, Giới căn, Giới căn cơ. Khí nghĩa là căn cơ. Giới khí chỉ cho căn cơ có khả năng lãnh thọ giới luật.

Tùy theo các loại giới luật khác nhau mà phạm vi qui định giới khí cũng bất đồng.

1. Cứ theo kinh Phạm võng bồ tát giới quyển 10, thì bất luận là quốc vương, vương tử, bách quan, tể tướng, tỉ khuru, tỉ khuru ni, 18 Phạm thiên, thiên tử ở 6 tầng trời cõi Dục, thứ dân, hoàng môn(nửa nam nửa nữ), dân nam, dân nữ, nô tì, bát bộ, quỷ thần, kim cương thần, cho đến những người biến hóa v.v... hễ hiểu rõ lời nói của pháp sư thì đều được thọ giới. Nhưng nếu những người phạm tội Thất già (Thất nghịch), như gây thương tích cho thân Phật, giết cha, giết mẹ, giết Hòa thượng, giết A xà lê, phá tăng yết ma chuyển pháp luân, giết Thánh nhân v.v... thì không được thọ giới.

2. Đại thừa pháp uyên nghĩa lâm chương quyển 3 phần cuối trích dẫn luận Du già sư địa quyển 53 nói rằng: Có 6 trường hợp không được thọ giới Bát sô (tỉ khuru), Bát sô ni (tỉ khuru ni), Chính học nữ (thức xoa ma na ni), Sa di, Sa di ni như sau đây:

- a. Ý nhạo tổn hại: Chỉ cho người bị kẻ khác hoặc bị cuộc sống bức bách.
- b. Ý chỉ tổn hại: Như người bị các chứng bệnh ung thư, phù thũng, cùi (hủi), điên cuồng, chung đường đại tiểu tiện.
- c. Nam hình tổn hại: Chỉ cho người không có nam căn (phiến sĩ), nam căn không hoàn chỉnh (bán trạch ca).

GIỚI KHÍ

G

2004

d. Bạch pháp tổn hại: Như người tạo nghiệp vô gián, ô nhiễm tử khuru ni... hoàn toàn không biết hổ thẹn mà bạch pháp (pháp lành) lại yếu ớt, mỏng manh.

e. Hệ thuộc ư tha (lệ thuộc người khác):

Như người bị chủ nợ ràng buộc, làm đầy tớ cho người, không được cha mẹ cho phép.

g. Tùy hộ tha tâm (giữ gìn tâm thiện của người khác): Như người biến hóa thân hình, sau khi thụ giới, khôi phục lại thân hình cũ, bị người khác trông thấy, ắt làm cho người ta sinh tâm ghét tử khuru. Vì tránh sự khinh ghét của người đời đối với các tử khuru nên không cho phép những người biến hóa thân hình này được thụ giới.

Ngoài ra, theo luật nghi của Cận sự nam, thì những người rơi vào trường hợp ý nhạo tổn hại và nam hình tổn hại, thì không được thụ giới. Còn theo luật nghi Cận trụ thì chỉ những người rơi vào trường hợp ý nhạo tổn hại là không được thụ giới.

3. Theo Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao quyền thượng, thì những người bị 13 nạn sau đây, không được thụ giới Cụ túc: Phạm biên tội, phạm tử khuru ni, tặc tâm, phá nội ngoại đạo, bán nam bán nữ, giết cha, giết mẹ, giết A la hán, phá tăng pháp luân, làm cho thân Phật chảy máu, phi nhân, súc sanh, hai hình. Ngoài ra, những người chưa đủ 20 tuổi, không đủ ba áo, chưa được cha mẹ cho phép, người mắc nợ, người làm quan, người bị bệnh cùi, điên cuồng v.v... cũng không được thụ giới Cụ túc.

4. Theo luận Câu xá quyền 15, thì người và các vị trời trong sáu tầng trời cõi Dục đều được thụ giới, ngoại trừ những người phiến sĩ, bán trạch ca và hai hình. Ngoài ra, người ở châu Bắc cầu lô cũng không được thụ giới này, vì cuộc sống của người ở châu ấy rất

sung sướng, đầy lạc thú, không gây các nghiệp thiện ác, nên giới đối với họ cũng không có tác dụng.

GIỚI KHUYẾN

....

Danh từ gọi chung Giới môn và Khuyến môn.

Giáo nghĩa của Phật giáo không ngoài hai môn này. Giới là không làm các việc ác; Khuyến là làm tất cả điều thiện.

[X. Bách luận số quyển thượng phân giữa, Trung quán luận số Q.1].

GIỚI LẠP

Cũng gọi Pháp lập, Hạ lập, Tọa lập.

Số tuổi của chư tăng tính từ khi thụ giới

Cụ túc trở về sau.

Cứ theo Thích thị yếu lâm quyển hạ, thì tỉ khưu lấy ngày cuối cùng của Hạ an cư (ngày rằm tháng 7) làm ngày nhận tuổi, từ đây mới có được tuổi pháp (pháp tuế). Ngày 16 là ngày đầu tiên thêm một tuổi mới. Thứ bậc của chúng tăng được căn cứ vào số giới lập mà qui định.

Có thuyết cho rằng Pháp lập (tuổi pháp) là chỉ cho số năm từ khi cạo tóc trở về sau, còn Giới lập (tuổi hạ) là số năm từ khi thụ giới Cụ túc trở về sau. Ngoài ra, năm sinh và tuổi hạ của chư tăng gọi chung là Niên giới.

[X. kinh Tăng nhất a hàm Q.24; Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.7; Ba khoán môn trong Thiền lâm tượng khí tiên]. (xt. Pháp Lập).

GIỚI LẠP BÀI

Cũng gọi Giới bài.

Tấm thẻ ghi giới lập (tuổi hạ) của chư tăng để định thứ bậc.

Trong Thiền lâm, hàng năm ghi chép giới lập của chúng tăng để công bố vào sau giờ ngọ ngày 14 tháng 7. Đường tư bài để ở gian trên của Tăng đường, Thị tư bài để ở gian

GIỚI LẠP BÀI

G

2005

dưới của Pháp đường, Chúng liêu bài thì để trong liêu.

[X. Giới lập bài trong Sắc tu Bách trọng thanh qui Q.7; Đồ bài môn trong Thiền lâm tượng khí tiên; điều Duy na trong Thiền uyển thanh qui Q.3].

GIỚI LẬP BỘ

Cũng gọi Tăng tịch bộ.

Cuốn sổ ghi Giới lập (tuổi hạ) của chúng tăng.

Điều Tà quả đáp trong Sắc tu Bách trọng thanh qui quyển 5 (Đại 48, 1141 hạ), nói: “Trước hết, Thị giả lấy Giới lập bộ của Duy na, xem xét tuổi hạ của các vị tăng mới đến, người cao tuổi nhất là Tham đầu”.

[X. Bộ khoán môn trong Thiền lâm tượng khí tiên].

GIỚI LUẬN

Pàli: Dhātu-kāṭhā (-ppakaraṇa).

Dịch âm: Đà đầu ca tha.

Một trong 7 bộ luận thuộc tạng Luận Pàli.

Nội dung nói rõ về mối quan hệ nhiếp hay không nhiếp, tương ứng hay không tương ứng giữa các pháp uẩn, xứ, giới. Vấn đề này cũng được bàn đến trong luận Phẩm loại túc quyển 3, quyển 8, 9, 10, 18 và luận A tì đàm quyển 2, 6, 7, 12, v.v... thuộc tạng Luận Hán dịch. Đồng thời, những điểm được trình bày trong phẩm thứ 6 của luận này rất giống với vấn đề tương ứng hay không tương ứng giữa tâm, tâm sở và uẩn, xứ, giới nói trong luận Giới thân túc.

Về các sách chú sớ luận này, trọng yếu

hơn cả thì có: Bản luận chú (Pàli:

Dhātukāṭhappakaraṇa-aṅgikāṭhā) do

ngài Phật âm soạn và Tātiya-paramatthappakāsinī)

của luận sư A nan đà (được thu

vào thiên thứ 3 trong A tì đạt ma căn bản mật chú).

Năm 1892, ông Khố nội lập đặc nạp (E.

Gooneratne) hiệu đính luận này và bản chú sớ của ngài Phật âm, rồi xuất bản. Ngoài ra, luận này còn có bản dịch chữ Nhật được đưa vào Nam truyền Đại tạng kinh.

[X. Thiện kiến luật tì bà sa Q.1; Nam phương thượng tọa bộ luận thư giải thuyết].

GIỚI LUẬT

Những giới pháp qui luật để ngăn ngừa những điều sai quấy, tà ác của đệ tử Phật.

Cứ theo Cao tăng truyện quyển 1 ghi chép, thì ngài Đàm Kha ca la dịch Tăng kì giới tâm đồ và thỉnh các vị tăng Ấn độ làm pháp yết ma truyền giới: Đây là lần đầu tiên giới luật được thực hành tại Trung quốc.

Vào đời Đường, ngài Giám chân sang Nhật bản, thiết lập giới đàn thụ giới ở chùa Đông đại, đồng thời, xây dựng chùa Đường chiêu đề để hoằng dương giới luật: Đó là lần đầu tiên giới luật được lưu truyền tại Nhật bản.

Trong các kinh điển Phật giáo ở Trung quốc và Nhật bản danh từ “Giới luật” được sử dụng rất rộng rãi, nhưng trong kinh, luật, luận ở Ấn độ, vì thiếu cứ liệu, nên không thấy định nghĩa của danh từ này.

Kinh Chủng đức trong Trường a hàm quyển 15 (Đại 1, 96 hạ) nói: “Bỏ gia tài sự nghiệp, từ biệt thân tộc, mặc ba áo pháp, cởi bỏ đồ trang sức tốt đẹp, đọc tụng giới luật Cự túc của tỉ khuru”.

Trong đoạn dẫn chứng trên đây, đối chiếu với Sojādaḍḍa sutta của Trường bộ Nam truyền, thì chữ tương đương với nguyên ngữ “Giới luật” là Pātimokkhasāvāra, tức là chữ Prātimokwasāvaracủa tiếng Phạn. Chữ Prātimokwasāvara thông thường được dịch là: Ba la đề mộc xoa luật nghi, hoặc Biệt giải thoát luật nghi. Trường hợp Ba la đề mộc xoa được dịch là Giới luật, cũng thấy trong kinh Tạp a hàm quyển 25.

GIỚI LUẬT

G

2006

Luận Phân biệt công đức quyển 1 (Đại 25, 32 thượng), nói: “Tạng giới luật này cũng như thế, sa di và tín đồ tại gia không được nghe, nên gọi là tạng Luật”. Trong đó, nguyên ngữ của tạng Giới luật là Vinayapiika, nhưng Vinaya thường chỉ được dịch là Luật.

Qua những dẫn chứng trên, ta thấy nguyên ngữ của Giới luật không nhất định. Thông thường, nguyên ngữ của Giới là Zila, hoặc Sila.

Ngoài ra, Zikwa, Sikkha (dịch là Học), cũng được dịch là Giới. Lại nữa, chữ Zikwàpada (dịch là Học xứ), cũng được dịch là Giới, chẳng hạn như nguyên ngữ của 250 giới là Zikwàpada.

Còn các chữ Pràtimokwa, Pàtimokkha (dịch âm: Ba la đề mộc xoa) được dịch là Giới bản, Giới kinh, Upasāpāda được dịch là Giới cụ túc, vì thế mà biết nguyên ngữ của chữ Giới rất phức tạp. Về nguyên ngữ của Luật thì ngoại trừ trường hợp đặc biệt, còn phần lớn là Vinaya. Do đó, nguyên ngữ của Giới và Luật có thể được xem là Zila và Vinaya. Song danh từ Zila vinaya không tìm thấy trong ba tạng kinh Pāli, mà trong các bộ luận Tiểu thừa và kinh luận Đại thừa Hán dịch cũng đều không thấy, cho nên việc định nghĩa chữ Giới luật thật là khó khăn.

Nói một cách khái quát, thì Giới là tự phát tâm giữ qui luật; còn Luật thì bao hàm các phép tắc luật lệ khác. Bởi vì, Giáo đoàn Phật giáo cần phải duy trì trật tự, do đó, phải có những pháp qui để xử phạt những ai vi phạm, tất cả pháp qui ấy gọi là Luật.

Tóm lại, phạm vi của Giới hạn hẹp, còn Luật thì bao hàm tất cả Luật nghi. Nói theo nghĩa rộng thì Giới luật bao gồm cả Giới và Luật nghi.

[X. Tứ phần giới sơ Q.1 phần trên; Đại thừa nghĩa chương Q.1; Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q.thượng phần 1 tiết 1; Nguyên thủy Phật giáo thánh điển chi tập thành chương 3, 4 (Ấn thuận)]. (xt. Giới, Luật).

GIỚI LUẬT BẢN LUẬN

Do ngài Công đức quang người Ấn độ soạn, chủ yếu bàn về giới luật của chúng tăng.

Nội dung chia làm 17 việc, 3 khoa, trình bày về việc đắc giới, trì giới và phạm giới, sau đó trở lại thanh tịnh.

Đây là bộ luận mà chư tăng phái Cách lỗ của Phật giáo Tây tạng tu học.

GIỚI LUẬT TẠNG

Cũng gọi Luật tạng.

Chỉ cho những kinh sách ghi chép về giới luật. Một trong Tam tạng, một trong Bát tạng.

(xt. Bát Tạng, Tam Tạng).

GIỚI LUY

Đôi lại với Giới phỉ.

Cũng gọi Học luy.

Sức tác dụng của giới thể suy kém yếu ớt. Các tỉ khuru nương vào tác pháp yết ma mà được giới, phải cố gắng giữ gìn, không một giây phút lơ là. Nếu phạm giới nhiều lần thì lực dụng của giới thể suy giảm, gọi là Giới luy. Trái lại, sau khi được giới thể, tinh tiến tu hành, ngăn ngừa tội lỗi, thì trong vị lai sẽ sinh quả thiện, gọi là Giới phỉ (giới khỏe mạnh).

GIỚI MẠCH

Hệ thống truyền thừa giới pháp. Khởi đầu từ đức Phật Thích ca, rồi lần lượt nối tiếp cho đến các vị Giới sư và người thụ giới hiện nay, gọi là Giới mạch. Sự truyền thừa của mỗi tông phái Đại thừa và Tiểu thừa đều khác nhau.

GIỚI MẠCH

G

2007

Cứ theo luật Ma ha tăng kì quyển 32,
thì từ đức Phật Thích ca truyền xuống gồm
27 vị, từ ngài Ưu ba li, Đà sa bà la cho đến
ngài Đạo lực.

Cứ theo Thiện kiến luật thì bà sa quyển
2, thì gồm 24 vị, từ ngài Ưu ba li, Đà tả câu,
Tu na câu cho đến ngài Tư bà.

Xuất tam tạng kí tập quyển 12 dẫn dụng
Tát bà đa bộ kí mục lục, thì nêu 53 vị Tổ sư,
từ các ngài Ca diếp, A nan cho đến ngài Đạt
ma đa la.

Còn tông Tứ phần luật thì tôn ngài
Đàm vô đức là Sơ tổ; khi giới luật được
truyền vào Trung quốc thì ngài Đàm ma
ca la là Nhị tổ, rồi lần lượt truyền đến các
ngài Pháp thông, Đạo tuyên v.v... gồm 9 vị
Tổ sư. Từ ngài Đạo tuyên đến ngài Nguyên
chiếu đời Tống là 15 vị Tổ sư của Luật tông
Nam sơn.

Tại Nhật bản, ngài Giám chân được tôn
làm Sơ tổ của Luật tông, đến các ngài Pháp
tải, Chân cảnh, v.v... lần lượt truyền nối cho
đến ngày nay.

GIỚI MÔN VÃNG SINH

Nhờ công đức giữ giới mà được sinh về
Tịnh độ cực lạc.

Giới là nguồn gốc của chư Phật, là nền
tảng của đạo Bồ tát, nếu người dốc chí cầu
vãng sinh thì phải thụ trì đầy đủ các giới
như 5 giới, 8 giới, 10 giới, giới Cụ túc, giới
Bồ tát v.v... gọi là Giới môn vãng sinh.

GIỚI NGHI

Nghi thức tác pháp khi truyền giới.

Giới nghi của Tiểu thừa và của Đại thừa
không giống nhau.

1. Giới nghi của Tiểu thừa: Cứ theo Di
sa tắc yết ma bản, thì lúc thụ giới có chín
pháp: Thỉnh Hòa thượng, sắp đặt giới tử,
sai giáo sư, giáo sư kiểm tra, gọi nhập chúng,
chỉ dạy cách xin giới, Giới sư hỏi bạch, Yết

ma sư hỏi, chính thức trao giới.

2. Giới nghi của Đại thừa: Cứ theo Thụ bồ tát giới nghi của ngài Trạng nhiên đời Đường, thì khi truyền giới có 12 tác pháp là: Khai đạo, tam qui, thỉnh sư, sám hối, phát tâm, vãn nạn, truyền giới, chứng minh, hiện tướng, thuyết tướng, quảng nguyện và khuyến trì.

Ở Trung quốc, từ xưa đến nay, khi truyền giới, phần nhiều đều dùng 12 tác pháp này. Ngoài ra, các ngài Tuệ tư đời Trần, Tuệ chiêu, Trừng chiêu đời Đường, Diên thọ, Tuân thức, Nguyên chiêu đời Tống và ngài Trí húc đời Minh, đều có soạn Thụ bồ tát giới nghi.

Tại Nhật bản, có Giới nghi của ngài Tối trừng và ngài Nguyên không biên soạn. Tông Tịnh độ dùng Giới nghi của ngài Trạng nhiên ở Trung quốc, gọi là Giới nghi cũ, còn Giới nghi của ngài Nguyên không thì gọi là Giới nghi mới. Giới nghi truyền Tam muội da giới của tông Chân ngôn có khác với nghi thức thụ giới phổ thông, nghĩa là chỉ trình bày cách thức gia hạnh trước khi vào đàn Quán đảnh.

[X. Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.thượng phần 3; Tứ phần luật san bổ tùy cơ yết ma Q.thượng; Bồ tát giới nghĩa số Q.thượng; Phạm võng bồ tát giới kinh nghĩa số phát âm; Thụ bồ tát giới nghi yếu giải].

GIỚI NGHI

.....

Biển cả Phật pháp chỉ có người tin mới vào được, cho nên các bậc cổ đức thường răn dạy chớ nên nghi ngờ, gọi là Giới nghi. Cứ theo kinh Hoa nghiêm (80 quyển) quyển 60 nói, thì đức Như lai có thể đoạn trừ tất cả sự nghi ngờ của chúng sinh, tùy theo điều ưa thích, đều ban cho đầy đủ khiến họ sinh lòng tin.

GIỚI NGHI

G

2008

GIỚI NGOẠI

.....

Đổi lại với Giới nội.

Chỉ cho các Tịnh độ của chư Phật và Bồ
tát ở ngoài ba cõi Dục, Sắc và Vô sắc.

Phẩm Thí dụ trong kinh Pháp hoa quyển
2 (Đại 9, 13 hạ), nói: “Nhờ pháp môn Phật
dạy, ra khỏi khổ ba cõi, hết sợ đường nguy
hiểm, được Niết bàn yên vui”.

[X. luận Đại trí độ Q.93].

GIỚI NGOẠI ĐỘ

.....

Quốc độ ở ngoài ba cõi, là nơi chúng
sinh đã dứt hết phiền não hoặc nghiệp được
sinh tới. Tiểu thừa không nói đến quốc độ
này, nhưng Đại thừa thì đề cập đến rất
nhiều.

Kinh Phật địa(Đại 16, 720 trung) nói:

“Vô lượng cõi nước trang nghiêm vi diệu,
rộng lớn không bờ mé, khó tính toán, suy
lường, vượt ra ngoài chỗ sở hành của ba cõi,
hơn cả chỗ phát khởi thiện căn của thế gian,
tự tại tuyệt đối, tinh thức là tướng, là chỗ
hội hợp của chư Phật, chỗ vân tập của các vị
Đại bồ tát”.

Luận Đại trí độ quyển 93 (Đại 25, 714
thượng), nói: “Khi được quả A la hán thì
nhân duyên các lậu đã hết, chẳng còn sinh
trong ba cõi, mà sinh trong các quốc độ
thanh tịnh của chư Phật ở ngoài ba cõi, nghe
kinh Pháp hoa, đầy đủ Phật đạo”.

Nhiếp đại thừa luận thích (bản dịch
đời Lương) quyển 15 (Đại 31, 263 trung),
ghi: “Luận nói: Vượt khỏi hành xứ của ba
cõi. Giải thích: Tập đế trong ba cõi là hành,
Khổ đế trong ba cõi là xứ, Tịnh độ không
thuộc về khổ, tập trong ba cõi, cho nên nói
là vượt khỏi hành xứ của ba cõi”. Trên đây
đều chỉ cho Tịnh độ của giới ngoại.

Nhưng, kinh Nhân vương bát nhã

quyển thượng lại nói (Đại 8, 826 hạ): “Tất cả phiền não, quả báo của chúng sinh không ngoài ba cõi; Ứng, Hóa, Pháp thân của chư Phật cũng không ngoài ba cõi. Cho nên, không có quốc độ nào ngoài ba cõi. Ngoài ba cõi có quốc độ là thuyết trong kinh Đại hữu của ngoại đạo, chứ không phải do bầy đức Phật nói”.

Nhân vương bát nhã kinh sơ quyển 4 của ngài Trí Khải và Nhân vương bát nhã kinh sơ thân bảo kí quyển 3 của Bá đình đều căn cứ vào “Có, Không” mà bàn như sau: Chủ trương ngoài ba cõi không có chúng sinh nghĩa là không có chúng sinh chịu phần đoạn sinh tử, chủ trương ngoài ba cõi có chúng sinh nghĩa là có chúng sinh chịu biến dịch sinh tử, do đó không hề trái nhau. Nếu dứt khoát cho rằng ngoài ba cõi Có chúng sinh, thì đó là kiến giải của ngoại đạo; còn nếu cho là Không thì có khác gì kiến chấp của Nhị thừa. Nếu theo chỗ thấy của Bồ tát thì là chẳng có chẳng không.

[X. luận Đại trí độ Q.38; Pháp hoa huyền nghĩa Q.6, Q.7; chương Phật độ trong Pháp uyển nghĩa lâm chương].

GIỚI NGOẠI GIÁO

Đối lại với Giới nội giáo.

Chỉ cho Biệt giáo và Viên giáo trong Tứ giáo do tông Thiên thai lập ra. Bồ tát pháp thân của hai giáo này đã dứt hết Kiến hoặc và Tư hoặc, ra khỏi ba cõi, chịu biến dịch sinh tử ở Tịnh độ giới ngoại, đoạn hết vô minh mà thành Phật, nhưng không cho việc giải thoát khỏi ba cõi là cứu cánh.

Giới ngoại giáo có 2 loại: Giới ngoại sự giáo và Giới ngoại lý giáo. Trong đó, Giới ngoại sự giáo chỉ cho Biệt giáo, Giới ngoại lý giáo chỉ cho Viên giáo.

[X. Thiên thai tứ giáo nghi tập chú Q.hạ]. (xt. Giới Ngoại Sự Giáo, Giới Ngoại Lý Giáo).

GIỚI NGOẠI GIÁO

G

2009

GIỚI NGOẠI HOẶC

.....

Trần sa hoặc và Vô minh hoặc trong Tam hoặc do tông Thiên thai lập ra. Giới, chỉ cho ba cõi Dục, Sắc và Vô sắc.

Trần sa hoặc: Mê lầm các pháp nhiều như cát bụi ở trong và ngoài ba cõi mà chướng ngại sự trí, có thể dùng Giả quán để đối trị, khiến chứng được Đạo chủng trí, thành tựu đức giải thoát.

Vô minh hoặc: Mê lí Trung đạo đệ nhất nghĩa đế mà chướng ngại lí trí, là hoặc thuộc ngoài ba cõi. Hoặc này chỉ có hàng Bồ tát là có thể dứt trừ, nên cũng gọi là Biệt hoặc, có thể dùng Trung quán đối trị để chứng được Nhất thiết chủng trí, thành tựu đức pháp thân.

[X. luận Đại trí độ Q.27; Ma ha chỉ quán Q.4 thượng; Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm Q.3]. (xt. Tam Hoặc).

GIỚI NGOẠI LÍ GIÁO

Chỉ cho Viên giáo trong Tứ giáo hóa pháp do tông Thiên thai lập ra. Bồ tát thuộc Viên giáo này ít mê lí, cho nên không cần mượn phương tiện về mặt sự, mà bàn thẳng vào diệu lí Trung đạo thực tướng viên dung vô ngại của tất cả các pháp.

Pháp hoa huyền nghĩa quyển 3 phần trên (Đại 33, 710 hạ), nói: “Đức Phật và Bồ tát Viên giáo đều quán xét Lí của 12 nhân duyên ở ngoài ba cõi”.

(xt. Ngũ Thời Bát Giáo).

GIỚI NGOẠI SỰ GIÁO

Chỉ cho Biệt giáo trong Tứ giáo hóa pháp do tông Thiên thai lập ra. Bồ tát thuộc giáo này mê lí Trung đạo nặng nề, cho nên phải dùng vô lượng sự pháp làm phương tiện để khiến cho Bồ tát tỏ ngộ được lí.

Pháp hoa huyền nghĩa quyển 3 phần trên (Đại 33, 710 hạ), nói: “Đức Phật và Bồ tát

Biệt giáo đều biết về Sự của 12 nhân duyên ở ngoài ba cõi”.

(xt. Ngũ Thời Bát Giáo).

GIỚI NGUYÊN

Nguồn gốc của giới pháp, tức chỉ cho đức tin.

Bởi vì giới pháp là đức tin sinh ra từ tâm tính sẵn có của chúng sinh, đức tin ấy đứng đầu mọi hành vi, là căn bản của muôn đức, nên nói lòng tin là nguồn gốc của giới pháp. Trong hội truyền giới, vị Bản sư từ đó các giới tử được giới gọi là Giới nguyên sư.

GIỚI NHẬT VƯƠNG

Phạm: Zilāditya.

Dịch âm: Thi la a dật đa.

Quốc vương kiêm kịch tác gia, thi nhân nước Yết nhả cục xà thuộc trung Ấn độ sống vào khoảng thế kỉ thứ VII Tây lịch.

Nguyên tên vua là Harwa-var dhana

(dịch âm: Hạt lợi sa phạt đàn na, dịch ý là Hỉ tăng, Gia tăng), gọi tắt: Harwa (dịch âm: Cáp tát, Cáp nhĩ sa). Biệt danh là

Harwadeva, Zriharwa, thuộc chủng tính

Phệ xá, con thứ của vua Quang tăng (Phạm:

Prabhākara-var dhana, dịch âm: Ba la yết na phạt đàn na, ở ngôi vào khoảng năm 580

tây lịch), nối ngôi anh là Vương tăng (Phạm:

Rāja-var dhana, dịch âm: Hạt ra xà phạt đàn na, trị vì vào khoảng năm 605).

Vua Giới nhật qui y Phật giáo, hết lòng bảo hộ và hoằng dương chính pháp. Ngài cho xây dựng hàng nghìn ngôi tháp và tinh xá ở khắp các thôn làng thành ấp trên toàn cõi Ấn độ (Ngũ thiên trú). Đồng thời, vua ra lệnh dự trữ các thức ăn uống, thuốc thang để ban cho những người nghèo khổ, tật bệnh.

GIỚI NHẬT VƯƠNG

G

2010

Mỗi năm một lần, vua tổ chức cúng dường tứ sự(y phục, thức ăn uống, thuốc thang, đồ nằm ngồi, hoặc phòng xá) cho các vị sa môn khắp cả nước trong 21 ngày. Lại mỗi 5 năm một lần vua cử hành Đại hội Vô già. Trong thời gian ngài Huyền trang đi thăm các xứ Ấn độ(Ngũ thiên trúc) trước khi trở về Trung quốc, vua Giới nhật triệu tập Đại hội Vô già ở thành Khúc nữ, thỉnh ngài Huyền trang thuyết giảng giáo nghĩa Đại thừa. Đến tham dự Đại hội lần này, có các vua của 18 nước, hơn 3.000 chư tăng thuộc Tiểu thừa, Đại thừa và ngoại đạo, Bà la môn.

Nhà vua hết sức đề cao học thuật văn hóa và sáng tác rất nhiều, trong đó, có ba vở hí khúc nổi tiếng mang đậm màu sắc Phật giáo. Đó là: Lạp tháp nạp ngỗ lợi (Phạm: Rat-nàvali, viên ngọc báu trang sức ở ngực), Thanh dung phụ nhân (Phạm: Priyadarzika, dáng dấp người đàn bà), Nạp gia nan đà (Phạm: Nàgānanda, niềm vui của rồng chúa). Vở Nạp gia nan đà được coi là một kiệt tác trong những hí khúc Phật giáo bằng chữ Phạm.

Không biết vua Giới nhật mất năm nào.

Cứ theo Đường thư tây vực liệt truyện quyển 146 phần trên chép, thì vào năm Trinh quán 22 (648), vua Đường Thái tông sai sứ là Vương huyền sách qua Thổ phồn rồi sang Ấn độ. Khi Vương huyền sách đến Ấn độ thì vua Giới nhật đã mất, Đại thần A la na thuận (Phạm: Arjuna) tự lập làm vua. Suy đó có thể đoán biết vua Giới nhật mất vào khoảng năm 647.

Nhờ vua dùng đức để cai trị dân, nên trong 30 năm ở ngôi, đất nước không có chiến tranh, văn trị vũ công đều hưng thịnh, quốc gia thái bình, nhân dân an lạc.

Trong lịch sử Ấn độ có nhiều vị vua được gọi là Giới nhật, nhưng chỉ có vị vua này và Giới nhật vương của nước Ma lap bà là nổi

tiếng hơn cả.

[X. Đại đường tây vực kí Q.5; Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.4; Đại từ ân tự tam tạng pháp sư truyện Q.4; Q.5; Ấn độ Phật giáo sử (Đa la na tha)].

GIỚI NHĨ

.....

Chỉ cho tâm niệm trong một sát na hiện tiền.

Giới là nhỏ nhiệm, yếu ớt; Nhĩ là trợ từ. Tông Thiên thai chuyên dùng thuật ngữ này để hình dung những cái rất nhỏ nhiệm. Như: “Giới nhĩ chi nhất niệm” (một niệm nhỏ nhiệm), “Nhất niệm giới nhĩ chi khởi tâm” (khởi tâm một niệm nhỏ nhiệm), v.v...

Ma ha chỉ quán quyển 5 phần trên (Đại 46, 54 thượng), nói: “Ba nghìn này ở trong một tâm niệm, nếu vô tâm thì thôi, còn nếu khởi lên một niệm nhỏ nhiệm (giới nhĩ) thì liền đủ cả ba nghìn”.

[X. Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.5 phần 3; Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm Q.2 phần trên].

GIỚI NỘI

.....

Đối lại với Giới ngoại.

Ở trong phạm vi của ba cõi: Dục, Sắc, Vô sắc, gọi là Giới nội, vượt ra ngoài ba cõi gọi là Giới ngoại.

Tông Thiên thai chia Tịnh độ làm bốn loại: Phàm thánh đồng cư độ. Phương tiện hữu dư độ, Thực báo vô chướng ngại độ và Thường tịch quang độ, trong đó, Phàm thánh đồng cư độ thuộc Giới nội, còn ba quốc độ kia thuộc Giới ngoại.

Đối với Luật tông thì ở trong khu vực kết giới đề tu đạo là Giới nội, ở ngoài khu vực gọi là Giới ngoại.

(xt. Sinh Tử, Kết Giới).

GIỚI NỘI GIÁO

Đối lại với Giới ngoại giáo.

Chỉ cho Tạng giáo và Thông giáo

GIỚI NỘI GIÁO

G

2011

trong Tứ giáo hóa pháp do tông Thiên thai lập ra.

Giáo pháp này giúp người tu hành đoạn trừ Kiến hoặc, Tư hoặc để giải thoát sinh tử, ra khỏi ba cõi mà vào Niết bàn. Giới nội giáo được chia làm hai loại: Giới nội sự giáo và Giới nội lý giáo. Giới nội sự giáo chỉ cho Tạng giáo, Giới nội lý giáo chỉ cho Thông giáo.

[X. Thiên thai tứ giáo nghi tập chú Q.hạ].

(xt. Giới Nội Sự Giáo, Giới Nội Lý Giáo).

GIỚI NỘI HOẶC

.....

Chỉ cho Kiến hoặc, Tư hoặc trong ba hoặc do tông Thiên thai lập ra.

Kiến hoặc là đem những kiến giải phân biệt sai lầm để suy lường đạo lý trong ba đời. Đến giai vị Kiến đạo mới đoạn trừ được hoặc này.

Tư hoặc (Tu hoặc) là những phiền não mê chấp các sự cảnh trong thế gian. Đến giai vị Tu đạo mới đoạn trừ được hoặc này.

Kiến, Tư hoặc đều là mê sự mê lý ở giới nội mà phải chịu sinh tử trong ba cõi, nên gọi là Giới nội hoặc.

(xt. Tam Hoặc).

GIỚI NỘI LÝ GIÁO

Chỉ cho Thông giáo trong Tứ giáo hóa pháp do tông Thiên thai lập ra.

Giáo nghĩa này bàn về lý nhân duyên tức không, ít nói về sự tướng hơn Tạng giáo, nhưng xét về sự lý cùng tột thì đạt đến lý “sinh tức vô sinh”, “không tức bất không”, cho nên gọi là Giới nội lý giáo.

GIỚI NỘI SỰ GIÁO

Chỉ cho Tạng giáo trong Tứ giáo hóa pháp do tông Thiên thai lập ra.

Giáo nghĩa này đặt nặng về sự tướng sai biệt của các pháp Sắc và Tâm, là pháp môn chuyên nghiên cứu về 5 uẩn, 12 xứ và 18

giới để thấy rõ lí “Không”. Nhưng lí “Không” này mới chỉ là “đần không”, chưa được cùng tột, nên gọi Giới nội sự giáo.

[X. Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm Q.10; Thiên thai tứ giáo nghi tập chú Q.hạ].
(xt. Ngũ Thời Bát Giáo).

GIỚI PHÁP

Chỉ chung những giới luật do đức Phật chế định, như 5 giới, 8 giới, 10 giới, giới Cụ túc, 3 tụ tịnh giới, 10 giới nặng, 48 giới nhẹ... Một trong Giới Tứ biệt.

Giới là nguồn gốc của đạo giải thoát, nhờ giữ giới thanh tịnh mà phát sinh trí tuệ vô lậu, ra khỏi được biên sinh tử khổ não.

[X. Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.trung phần 1]. (xt. Giới Tứ Biệt).

GIỚI PHẠT

.....

Sự trừng phạt nghiêm trọng đối với chư tăng phạm tội.

Đại tạng tăng sử lược quyển thượng (Đại 54, 240 trung), nói: “Nếu có người phạm lỗi, vị chủ sự dùng gậy đánh hoặc đốt áo bát của họ, gọi là Giới phạt”.

[X. môn Tội trách trong Thiên lâm tượng khí tiên].

GIỚI PHẨM

.....

Phẩm thứ 1 trong 9 phẩm của bộ luận Câu xá.

Giới nghĩa là tính; Phẩm ở đây dùng để nói rõ về thể tính của các pháp.

Câu xá luận quang kí quyển 1 (Đại 41, 1 hạ), nói: “Giới nghĩa là tính, tính gọi là thể. Phẩm này nói về thể tính của các pháp, cho nên gọi là Giới phẩm”.

GIỚI PHẨM

G

2012

GIỚI PHÌ

Giới thể vô tác phát sinh do giữ gìn
Thánh pháp.

Vì lực dụng của giới này luôn luôn tăng
trưởng, công năng ngăn ngừa tội lỗi rất
mạnh, có thể sinh ra quả thiện trong đời vị
lai, cho nên gọi là Giới phỉ.

[X. Tứ phần luật san phồn bổ khuyết
hành sự sao Q.thượng phần 1; Đại thừa
nghĩa chương Q.10]. (xt. Giới Luy).

GIỚI QUANG MINH

Cũng gọi Giới quang. Ánh sáng của giới.
Từ ngữ dùng để biểu thị đức tướng của
người thụ giới hoặc hình dung công đức của
người giữ giới.

Chư Phật ra đời đều nói nhau truyền tụng
giới văn, tất cả Bồ tát sơ phát tâm cho đến Bồ
tát Thập trụ, Thập hành, Thập hồi hướng,
cũng đều như vậy, cho nên chẳng riêng gì
đức Phật mà hễ tăng ni nào huân tập được
giới đức thì trong miệng đều phóng ra giới
quang này. Nhưng giới quang này chẳng phải
xanh, vàng, đỏ, trắng, đen, chẳng phải sắc,
chẳng phải tâm, chẳng phải có chẳng phải
không, cũng chẳng phải là pháp nhân quả,
mà chỉ là giả lập trên tư tưởng, là nguồn gốc
của chư Phật, là căn bản của đạo Bồ tát.

[X. kinh Phạm võng Q.hạ].

GIỚI SÁT NIÊM PHẬT

Cấm giết hại, tu niệm Phật. Là nghi thức
tu hành được đặc biệt nhấn mạnh tại Trung
quốc từ cuối đời Tống trở về sau.

Không giết hại là giới thứ nhất trong 5
giới, 10 giới, 250 giới, là giới điều bị cấm
ngặt trong Phật giáo.

Vào các thời Tề, Lương thuộc Nam Bắc
triều, căn cứ vào câu “không nên ăn thịt”
trong kinh Lăng già bát đa la bảo quyền 4
mà những người học Phật không ăn thịt cá.
Vào các thời Tùy, Đường, giới Phật giáo

y cứ vào phẩm Lưu thủy trường giả tử trong kinh Phạm võng và kinh Kim quang minh quyển 4 mà tổ chức pháp hội “Giới sát phóng sinh”.

Vào cuối đời Tống, các ngài Chân ýết Thanh liễu, Vương nhật hưu, v.v... căn cứ vào câu “Từ tâm bắt sát, tu thập thiện nghiệp (lòng thương chẳng giết, tu mười nghiệp lành), mà chủ trương người tu niệm Phật phải thụ trì giới không giết hại.

Theo Long thư tăng quảng tịnh độ văn quyển 4 của Vương nhật hưu, thì giới không giết hại này là đại thiện, giết hại là đại ác. Nếu chỉ giữ được một giới không giết hại này mà tu Tịnh độ, thì cũng không đến nỗi sinh ở hạ phẩm. Cho nên biết không giết hại, không ăn thịt là đại thiện. Nếu người vì bệnh tật mà ăn ba món tịnh nhục, thì khi ăn, phải niệm 49 biến “Na mô Tây phương cực lạc tam thập lục vạn ức nhất thập nhất vạn cửu thiên ngũ bách đồng danh đồng hiệu A di đà Phật” để cầu cho những chúng sinh ấy sinh về Cực lạc.

Chủ trương này, từ đời Minh trở đi là phép tắc tu hành của giới cư sĩ Phật tử. Trong Qui nguyên trực chỉ tập quyển thượng có nêu những bài Giới sát văn của ngài Chân ýết, Giới sát phóng sinh văn của ngài Vân thê Châu hoành, Tịnh từ yếu ngữ của ngài Nguyên hiền, v.v... đều là nhấn mạnh hạnh tu niệm Phật song song với từ bi giới sát và phóng sinh.

[X. Long thư tăng quảng tịnh độ văn Q.6; Qui nguyên trực chỉ tập Q.hạ; Trung quốc tịnh độ giáo lí sử (Vọng nguyệt tín hạnh)].

GIỚI TẠNG

I. Giới Tạng.

Trong một giới hàm chứa tất cả chân lí.

GIỚI TẠNG

G

2013

Kinh Phạm võng quyển hạ (Đại 24, 1004
thượng), nói:

“Lắng nghe ta đang tụng

Ba la đề mộc xoa

Giới tạng trong Phật pháp

Đại chúng lòng tin chắc”.

II. Giới Tạng.

Chỉ cho tất cả các loại kinh điển nói về
giới luật.

III. Giới Tạng.

Chỉ cho Phật tâm, Phật tính xưa nay vốn
chứa sẵn trong giới pháp.

GIỚI THÂN

Phạm: Zila-skandha.

Cũng gọi Giới chúng, Giới uẩn, Giới phẩm.

Chỉ cho hai nghiệp thân và khẩu vô lậu.

Một trong năm phần pháp thân.

Tức là thân giới pháp của Như lai đã xa
lìa tất cả sự sai quấy, xấu ác của ba nghiệp
thân, khẩu, ý.

(xt. Ngũ Phần Pháp Thân).

GIỚI THỂ

Thể tính của giới.

Dịch cũ là Vô tác; dịch mới là Vô biểu.

Chỉ cho công năng ngăn ngừa điều sai
quấy, xấu ác phát sinh trong tâm hành giả
sau khi thụ giới. Cũng tức là ý chí vâng giữ
và niềm tin đối với giới pháp.

Giới thể tuy do tác dụng lễ bái, cầu xin
mà sinh khởi, nhưng sau khi đã phát sinh
thì không cần tạo tác mà thường hằng tương
tục, nên gọi Vô tác, vì tướng của nó không
hiển hiện ra ngoài, nên gọi là Vô biểu.

(xt. Giới Thể Tam Chúng, Vô Tác Giới).

GIỚI THỂ TAM CHÚNG

Ba thuyết khác nhau về Giới thể.

1. Giới thể là sắc pháp: Thuyết nhất
thiết hữu bộ cho rằng giới thể là thực sắc vô
kiến vô đối, nương vào bốn đại(đất, nước,
lửa, gió) mà sinh ra, thuộc về Sắc uẩn, gọi là

Vô biểu nghiệp hoặc Vô biểu sắc. Luận Câu xá quyển 13 (Đại 29, 70 thượng), chép: “Luận sư Tì bà sa nói có vật thực, gọi là Vô biểu sắc, đó là chỗ y cứ của ta”.

2. Giới thể là tâm pháp: Kinh bộ và tông Duy thức chủ trương lúc thụ giới có phát động Tư tâm sở, do chủng tử của tâm sở này nối nhau mà sinh ra công năng ngăn ngừa điều sai trái, xấu ác, bởi thế, giới thể tuy nương vào biểu sắc lúc thụ giới, nên được gán cho cái tên là sắc, nhưng thực ra thì nó là tâm pháp. Như luận Thành duy thức quyển 1 (Đại 31, 4 hạ), nói: “Biểu đã không thực, thì Vô biểu há có thực sao? Tuy nhiên dựa theo phần hạn thiện ác của Tư tâm sở mà giả lập Vô biểu thì lý cũng không trái. Nghĩa là Vô biểu này có thể dựa vào sự tăng trưởng của chủng tử Tư tâm sở phát ra thiện ác ở thân, khẩu mà lập, hoặc dựa vào Tư tâm sở trong định ngăn ngừa thân, khẩu tạo ác mà lập, nên là có giả”. Vì tông Duy thức cho rằng Vô biểu tuy không phải sắc, nhưng nó có công năng ngăn ngừa điều sai quấy, phát sinh điều lương thiện, nên giả gọi là sắc. Đúng về phương diện Biệt giải thoát giới mà nói, thì Vô biểu lấy công năng của chủng tử Tư tâm sở làm thể; còn đúng về phương diện Đạo cộng giới và Định cộng giới mà nói, thì nó lấy sự hiện hành của Tư tâm sở làm thể.

3. Giới thể phi sắc phi tâm pháp: Luận Thành thực chủ trương giới thể không hình chất nên chẳng phải sắc; không duyên lự nên chẳng phải tâm. Như phẩm Vô tác trong luận Thành thực quyển 7 (Đại 32, 290 trung), nói: “Đối với điều bất thiện hoặc vô kí mà người ta vô tâm thì cũng gọi là giữ giới. (...) Pháp vô tác chẳng phải tâm, nay chính là tâm, tức là tâm bất tương ứng hành. (...) Sắc là tướng phiền não bại hoại, mà trong

GIỚI THỂ TAM CHỦNG

G

2014

pháp vô tác thì không có tướng phiền não bại hoại, cho nên chẳng phải sắc”. Ngài Đạo tuyên cũng chủ trương thuyết này, rồi ngay nơi “đương phần” của luật Tứ phần, theo lập trường của tông Thành thực mà lập Giới thể phi sắc phi tâm.

Nhưng, trong Tứ phần luật san bổ tùy cơ yết ma số quyền 3, ngài Đạo tuyên lại nêu ra thuyết Giới thể của Viên tông Nam sơn, coi luật Tứ phần gồm chung cho Đại thừa, nên lấy chung tử thiện huân tập trong Tàng thức(Hiện thức chân vọng hòa hợp) làm giới thể.

Ngoài ra, trong Bồ tát giới nghĩa số quyền thượng, ngài Trí Khải cho rằng giới thể là giả sắc. Nhưng trong Thích thiên ba la mật thứ đệ pháp môn quyền 2 và Ma ha chỉ quán quyền 4 phần trên, thì ngài Trí Khải lại lấy tâm tính làm giới thể. Tuy có hai thuyết sắc và tâm về giới thể, nhưng tông Thiên thai vẫn lấy giới thể là sắc pháp làm tiêu chuẩn nhất định.

Mật giáo cũng chủ trương giới thể là tâm pháp, lấy tâm bồ đề thanh tịnh sẵn có làm giới thể của Phật tính tam muội đa giới.

[X. luận Câu xá Q.1; Câu xá luận quang kí Q.13; Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.thượng phần 1, Q.trung phần 1; Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q.trung phần 1; Đại thừa nghĩa chương Q.10; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.3 phần cuối; Ma ha chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.4 phần 1; Thụ Bồ tát giới nghi; Thích thị yếu lâm Q.thượng; Phạm võng kinh huyền nghĩa].

GIỚI THỪA TỨ CÚ

Bốn loại giới thừa do các tông Thiên thai và Hoa nghiêm lập ra để phân biệt những căn cơ khác nhau. Giới chỉ cho các giới nhẹ hay nặng do đức Phật chế định. Thừa chỉ

cho các pháp Đại thừa hay Tiểu thừa do đức Phật nói ra. Đó là:

1. Thừa cấp giới hoãn, Cấp tức là gấp rút, Hoãn nghĩa là chậm rãi. Thừa cấp chỉ cho người siêng năng nghe giáo pháp để tiến tu. Giới hoãn chỉ cho người lười biếng không chịu giữ giới. Hạng người này sẽ bị đọa địa ngục, ngã quỷ, súc sinh... Nhưng nhờ Thừa cấp, trong tâm chí thành nghe giáo pháp, nên vẫn được nghe kinh pháp, như loài rồng, quỷ v.v... trong tám bộ chúng.
2. Giới cấp thừa hoãn, nghĩa là gấp rút lo giữ gìn giới pháp nên được sinh trong cõi người, cõi trời, nhưng vì Thừa hoãn nên làm biếng nghe pháp.
3. Thừa giới câu cấp, nghĩa là nhờ cấp thiết giữ giới mà được sinh trong cõi người, cõi trời, lại cũng nhờ Thừa cấp, nên được nghe giáo pháp mà ngộ đạo.
4. Thừa giới câu hoãn, nghĩa là đã không giữ giới, mà cũng chẳng chịu nghe pháp, đến khi mất thân người, vĩnh viễn đọa vào ác đạo.

[X. kinh Đại bát niết bàn Q.6 (bản Bắc); Ma ha chỉ quán Q.4 phần trên; Pháp hoa kinh văn cú Q.2 phần dưới; Hoa nghiêm kinh tùy sở diễn nghĩa sao Q.6; Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.4 phần 2; Thiên thai tứ giáo nghi tập chú Q.thượng].

GIỚI TRÀNG

Đạo tràng để truyền giới và thuyết giới
Bổ tát. Như đạo tràng truyền giới Tam muội da, gọi là Tam muội da giới tràng. Trong Giới tràng thiết lập Giới đàn để cử hành tác pháp truyền giới.

Giới tràng vốn không cần xây cất nhà cửa, chỉ cần kết giới ở chỗ đất trống là được; nhưng, để phòng ngừa mưa gió, nên xưa nay đại khái thường thực hành cả hai là truyền giới trong nhà hoặc kết giới thụ giới ngoài chỗ trống.

Sự khác nhau giữa giới tràng và giới đàn:

GIỚI TRÀNG

G

2015

Giới đàn là cái nền hơi cao được thiết lập trên chỗ đất bằng phẳng, còn giới tràng thì chỉ cần ở chỗ đất bằng thôi. Nhưng đôi khi cũng gọi Giới đàn là Giới tràng, hoặc gọi chung là Đàn tràng. Vị sư tổ chức đạo tràng truyền giới, gọi là Giới tràng chủ, thông thường chỉ cho vị trụ trì ngôi chùa của đạo tràng truyền giới. Lại nữa, vị Giới tràng chủ thường kiêm nhiệm chức Dẫn lễ sư hoặc Hòa thượng truyền giới trong Tam sư.

(xt. Giới Đàn, Kết Giới).

GIỚI TRẦN (1878-1948)

Vị tăng Trung quốc thời hiện đại, người Hán xuyên, Hồ bắc, họ Khâu, tự Định ngô. Sư xuất gia năm 19 tuổi, chuyên tu khổ hạnh, rồi đến núi Chung nam tu tập Thiền định. Về sau, sư chuyển sang niệm Phật cầu vãng sinh Tịnh độ. Khoảng năm Quang tự (1875-1908), sư vào núi Kê túc, tỉnh Vân nam tu định Bát chu. Năm Dân quốc thứ 3 (1914), sư vào học tại Đại học Hoa nghiêm ở Hàng châu, sau nhập thất ở chùa Phật viên tại Thường thực, chuyên tu tịnh nghiệp.

Năm Dân quốc thứ 9 (1920), sư cùng với các pháp sư Liễu trần, Từ chu mở trường Đại học Hoa nghiêm ở chùa Cửu liên tại Hán khẩu. Sau khi hoàn thành, sư trở về Vân nam thiết lập Tịnh nghiệp liên xã, hướng dẫn đồ chúng tu phạm hạnh (hạnh thanh tịnh). Người qui y có tới mấy vạn. Tháng 5 năm Dân quốc 37, sư tịch ở chùa Cung trúc tại Côn minh, thọ 71 tuổi, 53 tuổi đạo.

Sư có các tác phẩm: Hoa nghiêm nhất trích, Hoa nghiêm thất xứ cửu hội đồ, Liên xã minh huấn, Tịnh tông yếu ngữ.

GIỚI TU

Cũng gọi Giới kim, Giới mễ.

Trong thời gian thụ giới, các giới tử đóng góp tiền bạc hoặc vật tư của phần mình để

sung vào các khoản chi phí như ăn uống v.v..., gọi là Giới tư (tiền thụ giới).

Chương Phạm hạnh thứ 5 trong Hoàng bá thanh qui (Đại 82, 769 trung), nói: “Người muốn thụ giới, trước hết phải đến vị Khổ ti nạp giới tư, sau đó, đến liêu của vị Thư kí ghi tên để điền vào giới điệp”.

GIỚI TÚ BIẾT

Bốn nghĩa trọng yếu riêng biệt của giới:

1. Giới pháp: Những giới luật do đức Phật chế định như: Không được giết hại, trộm cướp, dâm dục, nói dối, v.v... để răn cấm và làm khuôn phép cho người tu hành. Đây tức là con đường thông suốt để ra khỏi sinh tử.

2. Giới thể: Thể tính của giới phát sinh trong tâm hành giả sau khi nhận lãnh giới pháp. Đây là nguồn gốc sinh ra muôn hạnh.

3. Giới hạnh: Sau khi được giới thể, thường phải giữ gìn ba nghiệp thân, khẩu, ý, ngăn ngừa không để phạm lỗi, rộng tu các phương tiện khiến tâm không tán loạn.

4. Giới tướng: Nhờ sự giữ giới mà thành tựu các hạnh uy nghi, nên tất cả cử chỉ đều đúng như pháp, đức tướng hiện rõ.

Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí quyền thượng phần 1 (Đại 40, 180 trung), nói: “Đức Phật chế ra giáo gọi là Pháp, nhận lãnh pháp thành nghiệp gọi là Thể, nương nơi thể mà giữ gìn giới gọi là Hạnh, do tu hành trì giới mà có uy nghi gọi là Tướng”.

[X. Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.thượng phần 1; Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q.trung phần 1 tiết 4; Bổ trợ nghi Q.thượng].

GIỚI TỰ

Bài tựa giới Bồ tát.

Kinh Phạm võng (Đại 24, 1103 thượng),

GIỚI TỰ

G

2016

nói: “Các Phật tử! Hãy chấp tay và dốc lòng lắng nghe, nay ta muốn nói bài tựa giới Đại thừa của chư Phật”.

Trong hội Bồ tát, khi giới sư tụng giới, trước hết phải tụng bài tựa giới, sau đó mới tụng chính văn.

GIỚI TỬ

Cũng gọi Giới đệ, Giới đồ.

Đệ tử thụ giới.

Trong Giới đàn, để tránh gọi lẫn lộn với Giới sư nên những người thụ giới đặc biệt được gọi là Giới tử.

Ngoài ra, người theo hầu vị Giới sư gọi là Giới thị giả, hoặc Giới thị. Khi Giới sư lên chính điện, người bưng lư hương và giúp Giới sư đốt hương, gọi là Giới thị hương.

GIỚI TỬ

Phạm: Sarwapa. Tạng: Yuís-kar.

Dịch âm: Tát lợi sát bà, Xá lợi sa bà, Gia lương chí.

Hạt cải. Có các thứ trắng, vàng, đỏ, xanh, đen khác nhau.

Trong kinh điển Phật thường dùng Giới tử để ví dụ vật rất nhỏ, như nói: “Hạt cải (giới tử) chứa núi Tu di, lỗ chân lông thu biển cả” v.v... Lại vì hạt cải và đầu mũi kim đều là những vật rất nhỏ, cho nên câu “Hạt cải ném trúng đầu mũi kim” thường được dùng để ví dụ cho việc rất khó xảy ra.

Cứ theo kinh Niết bàn quyển 2 (bản Bắc), thì đức Phật ra đời là việc hiếm có rất khó xảy ra như hạt cải ném trúng đầu mũi kim vậy.

Kinh Kim quang minh tối thắng vương quyển 7, xếp hạt cải là một trong 32 vị hương được. Theo Đại nhật kinh nghĩa thích quyển 7, thì vì hạt cải có vị cay khác thường nên phần nhiều được dùng trong pháp tu hàng phục chướng nạn.

Trong Mật giáo, hạt cải trắng được dùng

bỏ vào lò lửa đốt để diệt trừ ác ma, phiền não và cầu nguyện. Nhưng vì hạt cải trắng rất khó kiếm nên phần nhiều dùng hạt rau cải thìa hoặc hạt cải thông thường để thay thế.

Ngoài ra theo truyền thuyết, tại Nam thiên trúc, bồ tát Long thụ đã từng dùng bảy hạt cải trắng mở tháp sắt Nam thiên mà lấy được kinh Đại nhật. Thông thường, trong Mật giáo, hạt cải được coi là có sức thần tiêu trừ ma chướng, nên khi tu pháp Đà đô cúng dường Xá lợi Phật, thì hạt cải trắng là một trong những vật cúng không thể thiếu.

[X. kinh Thủ lăng nghiêm tam muội Q.thượng; kinh Thất câu chi Phật mẫu chuẩn đề đại minh đà la ni; phẩm Tức chướng trong kinh Đại nhật Q.2; luận Đại trí độ Q.30; Tăng quảng bản thảo cương mục Q.26]. (xt. Bạch Giới Tử, Cực Vi, Đà Đô Pháp).

GIỚI TỬ GIA TRÌ

Trong Mật giáo, khi tu pháp Hộ ma, chú nguyện vào hạt cải rồi rải ra khắp chung quanh để kết giới hàng ma.

Khi hành giả tông Chân ngôn thực hành pháp Giới tử gia trì, thì phải quán tưởng các tòa tháp trong 10 phương pháp giới đều mở ra, rồi lễ thỉnh chư tôn Thánh chúng chứng minh hứa khả.

Cứ theo phẩm Phụng thỉnh thành tựu trong kinh Tô tát địa, khi tu pháp, trước hết dùng chân ngôn “Thành biện chư sự” hoặc chân ngôn “Quân đồ lợi” gia trì vào hạt cải trắng rồi rải ra trên đất, như thế có thể diệt trừ các nạn.

[X. kinh Đà la ni tập Q.7; phẩm Bỏ khuyết thiếu pháp trong kinh Tô tát địa].

GIỚI TỬ KIẾP

Phạm: Sarwapopama-kalpa.

Cũng gọi: Giới thành kiếp.

GIỚI TỬ KIẾP

G

2017

Số kiếp nhiều như hạt cải.

Kinh Tạp a hàm quyển 34 và luận Đại trí độ quyển 5 đều nói về loại ví dụ này.

Nghĩa là có một tòa thành vuông vức mỗi bề rộng một do tuần, trong đó chứa đầy hạt cải, gọi là Giới thành; có một người sống lâu, cứ mỗi trăm năm đến lấy ra một hạt cải, dù cho lấy hết tất cả hạt cải kia đi mà số kiếp cũng vẫn chưa hết.

Ngoài Giới tử kiếp, kinh Phật cũng thường dùng ví dụ “Bàn thạch kiếp, hoặc ghép chung hai ví dụ lại mà gọi là Giới thạch, Giới thành kiếp thạch để diễn tả sự lâu dài của số kiếp.

(xt. Kiếp, Bàn Thạch Kiếp).

GIỚI TƯỚNG

Các tướng trạng sai khác biểu hiện qua việc giữ giới.

Như giữ 5 giới, 10 giới cho đến 250 giới, trong mỗi giới đều có sai biệt, tùy theo sự giữ, phạm, nhẹ, nặng đối với các giới mà có những tướng trạng khác nhau. Thông thường chỉ cho các tướng trạng tuân thủ giới luật.

Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí quyển trung phần 1, hạ (Đại 40, 274 hạ), nói:

“Tướng có hình dáng nhìn vào có thể phân biệt được. Trước hết nói về Giới pháp, nhưng chỉ bàn về công năng. Kế đến nói về Giới thể, nhưng chỉ bàn về nghiệp tính. Sau cùng nói về Giới hạnh, nhưng chỉ bàn qua về phần nhiếp tu. Nếu không biện biệt rõ tướng thì ba phần Pháp, Thể, Hạnh sẽ không hiểu được phần nào cả. Tại sao vậy? Vì Pháp không có pháp riêng, thì tướng tức là Pháp; Thể không có thể riêng thì Tướng chung là Thể; Hạnh không có hạnh riêng thì thực hành phần tướng là Hạnh. Bởi vậy, người tu học phải tìm hiểu pháp môn này cho thật sâu”.

(xt. Giới Tứ Biệt).

GIỚI VĂN

Văn chính của giới bản. Như văn chính của Tứ phần tử khuru giới bản, Sa di tắc ngũ phần giới bản v.v...

Trái lại, Luật văn là văn chính của các bộ Quảng luật, như luật Tứ phần, luật Ngũ phần v.v...

GIỚI XÍCH

Gọi tắt: Xích. Thước giới.

Một loại pháp khí dùng để cảnh giác đại chúng hoặc ổn định trật tự trong các pháp hội qui y, thể độ, truyền giới, thuyết pháp, du già diệm khẩu thí thực, tạm thời hệ niệm...

Giới xích do hai thanh gỗ tạo thành, một ngựa, một úp. Thanh ngựa ở dưới, hơi lớn hơn. Lúc sử dụng cầm thanh gỗ trên đánh xuống thanh gỗ dưới làm phát ra tiếng kêu.

Gần đây, việc dùng Giới xích đã có sự thay đổi, phần nhiều chỉ dùng một miếng gỗ nhỏ và dài khoảng 15 phân Tây, rộng và dày ba phân rưỡi.

Ngoài ra, cái phách mà tông Tịnh độ dùng để gõ nhịp theo văn kinh khi đọc tụng, cũng được gọi là Giới xích.

[X. điều Sa di đặc độ, Đại chúng chương trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.hạ; môn Bái khí trong Thiền lâm trượng khí tiên].

GIỚI XÍCH

Cũng gọi Giới phương. Thước kẻ.

Thanh gỗ được dùng để vạch giới tuyến, hoặc khi giảng kinh, gõ nhẹ trên mặt bàn

GIỚI XÍCH

Giới Xích

G

2018

để báo hiệu giờ giảng kinh sắp kết thúc.

Điều thị tàn

ngữ (được thu

vào Thuyết phụ

quyển 31) của

Điều khoan đời

Tống, nói: “Thái tổ dùng gỗ cây bách làm giới xích, gọi là Cách bút giản”.

Thiền lâm loại tự quyển 1 của ngài Đạo

thái đời Nguyên (Vạn tục 117, 2 hạ), nói:

“Lương Vũ đế thỉnh Phó đại sĩ giảng kinh, Đại sĩ lên tòa, dùng Giới xích đập trên mặt bàn một cái, rồi xuống tòa”.

Khi viết chép kinh, Giới xích được dùng để kẻ dòng, như phần lớn kinh sách đào được ở Đôn hoàng đều có kẻ dòng. Thông thường, dòng được kẻ bằng mực lợt, theo đường dọc từ trên xuống dưới, cứ mỗi dòng một đường vạch, khoảng cách tùy theo khổ
GIỚI XUNG NHỊ MÔN

Giới Xích

chữ lớn hay nhỏ. Hoặc dùng nhũ bạc kẻ đường trắng, gọi là Bạch giới (cũng gọi Áp giới); còn những đường kẻ bằng mực thì gọi là Ô ti lan (đường chỉ đen).

[X. Thiền lâm tượng khí tiên Q.19; Nhật bản thư chí học chi nghiên cứu (Lại xuyên Nhất mã); Cổ tả kinh tông giám (Điền trung Khôi đường)].

GIỚI XUNG NHỊ MÔN

Hai môn Viên giới, Niệm Phật, Giáo nghĩa căn bản của tông Thiên thai chân thịnh ở Nhật bản.

Giới là giới Bồ tát viên đốn; Xung là xung niệm danh hiệu Phật A di đà. Hai môn này tuy hai mà chẳng phải hai, tương tức bất li, người tu đầy đủ hai môn này thì chắc chắn được vãng sinh.

